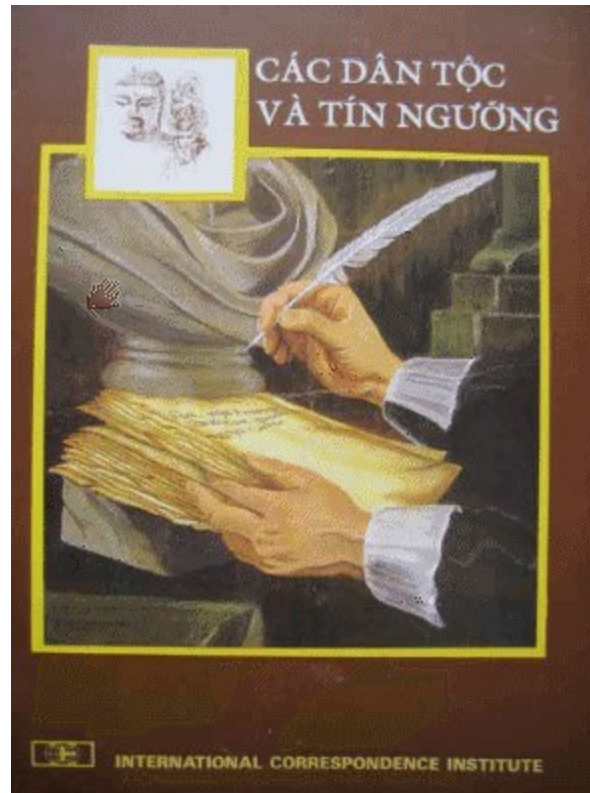




CÁC DÂN TỘC VÀ TÍN NGƯỠNG



INTERNATIONAL CORRESPONDENCE INSTITUTE



TÔN GIÁO CỔ TRUYỀN

DUY LINH THUYẾT (Animism)

Ông ta không biết đọc, ông không biết viết nhưng ông cụ già ấy là một cuốn sách lịch sử biết đi. Đối với thắc mắc của vị giáo sĩ : Tại sao các phương pháp trồng trọt sơ khai vẫn còn được sử dụng, ông cụ đã trả lời : “Ông cha chúng tôi đã làm như thế”. Ở nhiều nơi điều đã xảy ra trong nông nghiệp cũng đã xảy ra như vậy đối với tôn giáo : “Ông cha chúng tôi đã làm như thế”.

Cụ già nói tiếp : “Ông có muốn thấy chỗ mà Thượng Đế đã tạo ra những con thú vật đầu tiên không ?”. Ông dắt vị giáo sĩ đến một đỉnh đồi đá hoa cương vững chắc. Nơi đây, gió sương và bão tố đã xoáy mòn những hốc đá và những lối đi trong núi đá trông giống như những dấu móng chân thú. Có hàng tá móng dấu chân như vậy. Ông cụ già tuyên bố với vẻ đắc thắng : “Đây là chỗ Thượng Đế đã tạo ra thú vật, ông cha chúng tôi đã bảo như thế”.

Ông chỉ đến một chỗ xa hơn : “Ông thấy vườn cây trên đỉnh đồi đó chứ ? Đó là chỗ chúng tôi cúng tế cho các linh của tổ tiên chúng tôi. Khi thiếu mưa và hạn hán hủy hoại hoa màu của chúng tôi, cũng như dịch lệ làm chết con cái chúng tôi, thì chúng tôi đem lễ vật đến đó cầu hỏi Thượng Đế rằng chúng tôi đã làm điều gì sai trật. Cha ông chúng tôi đã làm việc đó, ngày nay chúng tôi vẫn làm như vậy. Vị giáo sĩ thật được phấn khởi. Đã có tất cả các phần cho một bài giảng quan trọng về sinh tế toàn vẹn là Chúa Jesus Christ.

Trong bài học này, chúng ta sẽ ôn lại một số niềm tin của duy linh thuyết. Từ một số niềm tin của họ, chúng ta có thể tìm ra những nhịp cầu để có thể dùng mà dắt đưa những người theo duy linh thuyết đến với Đấng Christ. Từ những niềm tin của họ nơi các linh giân dữ xa xôi, họ có thể được đem về với chân lý và tìm được thực tại của một đời sống dư dật qua đức tin đặt nơi Đức Chúa Trời yêu dấu của chúng ta.

Làm quen với duy linh thuyết (Animism)

Những niềm tin của duy linh thuyết.

Sự truyền thông cho thế giới.

Sự phát triển trong những thời gian gần đây.

Sự đánh giá theo cách của người Cơ Đốc.

LÀM QUEN VỚI DUY LINH THUYẾT

Vườn Ê-đen phải từng là một quan cảnh huy hoàng. Cây cối, lùm bụi đều khoác sự vinh quang của chúng, và một khóm hoa hồng ở giữa, có nước tưới vườn. Đức Chúa Trời dạo bước trong đó, ngắm nhìn nó và tự nhủ: “Thật tốt lành”. Nhưng Đức Chúa Trời không thể có sự thông công với cây cối, với các dòng nước và muông thú. Chúng nó không được dựng nên “theo ảnh tượng Ngài”. Mãi cho đến khi Ngài tạo dựng con người thì mới có sự hỗ tương giữa Đức Chúa Trời và tạo vật của Ngài. Do đó, Đức Chúa Trời tạo dựng con người theo ảnh tượng Ngài (Sáng thế ký 1:27). Chúng ta không thể biết tất cả những gì có liên quan đến việc đó, nhưng chúng ta biết rằng con người đã trở thành một sanh linh. “Giê hô va Đức Chúa Trời bèn lấy bụi đất nắn nên hình người, hà sinh khí vào lỗ mũi thì người trở nên một loài sanh linh” (Sáng thế ký 2:7).

Hữu thể nhân loại là những tạo vật duy nhất được Đức Chúa Trời tạo dựng có linh hồn và tâm linh. Chỉ khi người ta lìa bỏ khỏi sự thông công một cách cá nhân với Đức Chúa Trời, thì họ mới bắt đầu tin rằng có những vật khác là sự sống hay hồn. Đây là sự trở nên yếu ớt đầu

tiên của niềm tin tôn giáo. Chúng ta gọi nó là Duy linh thuyết (hay vạn vật hữu linh thuyết).

Định Nghĩa Duy Linh Thuyết (Animism)

Từ ngữ *duy linh thuyết* (*Animism*) được rút ra từ chữ la tinh *anima* nghĩa là “linh hồn”. Nó có thể được định nghĩa như là một niềm tin mà nó gán sự sống thuộc linh, hay linh hồn cho những vật không có hồn sống, bao gồm cả niềm tin cho rằng người chết đang sống. Người theo duy linh thuyết bảo rằng sau khi chết, linh hồn con người tiếp tục sống trong tình trạng thuộc về thần linh. Linh hồn đó lẩn quẩn gần khu vực mà người chết đã sống khi họ còn sống trên đất. Theo quan điểm của họ, có một quyền lực siêu nhiên tồn tại, nhưng quyền lực đó không phải là một Thượng Đế một cách cá nhân. Gần gũi hơn với người ta là các linh (spirits), chúng cư trú ngoài đồi núi, ở nơi đá, nơi cây cối, nơi sông ngòi, và nơi bầu không khí xung quanh họ cũng như ở trên trời cao. Họ tin rằng tất cả thiên nhiên đều bị các hữu thể thuộc linh chiếm đóng và chúng rất đông đúc.

Sir Edward B. Tylor lần đầu tiên đã phân loại tôn giáo theo duy linh thuyết. Đây là một số các niềm tin mà ông đã tìm thấy:

- * Những hữu thể thuộc linh (Spiritual beings) sống trong linh hồn và tâm linh của con người.
- * Sau khi chết cuộc sống vẫn tiếp tục nơi tổ tiên.
- * Linh hồn có thể lìa khỏi thể xác trong những lúc xuất thần hay trong giấc mơ.
- * Thú vật, cây cối, chim chóc và các vật khác đều có linh hồn.
- * Những linh khác hiện hữu cách biệt với Thượng Đế.

Vị Trí Địa Dư

Duy linh thuyết gần như trải rộng hầu hết trong các tôn giáo thời xưa.

- * Các chủng tộc Negroid và Bantu ở Phi Châu là những người theo duy linh thuyết.
- * Duy linh thuyết được tìm thấy ở Đông Nam Á Châu là những người theo duy linh thuyết.
- * Những người theo duy linh thuyết có trong số các dân tộc bán khai ở Bắc Ấn Độ, Trung Hoa và các bộ lạc sắc tộc ở Siberia.
- * Đa số các thổ dân Úc Châu là người theo duy linh thuyết.
- * Người theo duy linh thuyết được tìm thấy trong những vùng rộng lớn ở Nam Mỹ và giữa vòng dân da đỏ ở Bắc Mỹ.

Chúng ta có thể kết luận rằng, ở đâu tôn giáo không phải là độc thần giáo hay chưa phát triển thành đa thần giáo, thì ở đó vẫn còn những người theo Duy linh thuyết.

Những Nguồn Gốc Của Duy Linh Thuyết

Duy linh thuyết đã phát nguyên như thế nào là một vấn nạn mà nhiều người đã nêu lên. Chúng ta xem xét ba thuyết căn bản về buổi ban đầu của niềm tin này.

Sự Tiến Hóa: Duy linh thuyết được mô tả lần đầu tiên bởi Sir Edward B. Tylor trong một tác phẩm nổi tiếng nhan đề là *Nền văn hóa sơ khai* (*Primitive Culture* - 1871). Ông đề ra một lý thuyết cho rằng duy linh thuyết là nền tảng của mọi tôn giáo. Điều này được dựa trên cơ sở là bản phước trình về các bộ lạc ở xa xôi không có tôn giáo, ông nghĩ rằng tôn giáo đã tiến hóa từ tình trạng tiền tôn giáo đó đến hình thái tiến bộ hơn. Tuy nhiên, cơ sở của ông đã sai lầm. Người ta tìm thấy không có bộ lạc nào là không có một đốm sáng tôn giáo và ông đã không

xem xét đến các lời tường thuật của Thánh Kinh về Sự Sáng Tạo.

Mana. Một thuyết khác chủ trương rằng nguồn gốc của duy linh thuyết là niềm tin nơi một sức mạnh được gọi mana. Từ ngữ mana đến từ quần đảo Melanesia ở Nam Thái Bình Dương. Giám mục Codrington tại Melanesia (1871 - 1877) đã học biết rằng mana là một sức mạnh huyền bí đáng sợ, cư trú trong mọi tạo vật và đã khiến cho con người và thiên nhiên hoạt động theo cách thức mà họ hoạt động. Sức mạnh đó không thiện cũng không ác và không có thân vị. Một người có thể nói chuyện với các linh, nhưng không thể nói chuyện với mana. Tuy nhiên, hồn hay linh có thể là mana đang hành động.

Người ta nhận biết mana nhờ những tác động của nó. Cuồng lưu chảy xiết hơn, sấm nổ lớn hơn, người cha có con cái nhiều hơn đều được bảo là có mana nhiều hơn. Những cây mọc cao hơn, những thú vật hung dữ hơn, những loài chim bay cao hơn đều có mana lớn hơn. Rồi khi một người ăn thịt những vật cao siêu hơn này thì người đó cũng nhận thêm nhiều mana hơn. Người ta tin mana luôn luôn ở với bạn. Chỉ khi nào bạn ngừng thờ, mana sẽ lìa khỏi bạn và bạn sẽ chết.

Năng lực hủy diệt cũng là một phần của mana. Để tránh sự rủi ro hoặc đau ốm khỏi mana hủy diệt, người dân Melanesia phải sử dụng những điều cấm kỵ. Những điều này là những điều ngăn cấm hay là những điều không được thực hiện. Ví dụ như cuộc hôn nhân giữa anh trai và em gái là một điều cấm kỵ vì một cuộc hôn nhân như vậy có thể có những tác dụng tổn hại.

Thánh Kinh: Thánh Kinh nói gì về nguồn gốc của duy linh thuyết? Như chúng ta đã nhắc đến trong Bài học 1, lời tường thuật về sự sáng tạo trong Sáng thế ký chương 1 và 2 cho chúng ta biết tôn giáo đầu tiên là độc thần giáo. Nhưng từ khi có sự sa ngã, những niềm tin và tập tục tôn giáo đã bị băng hoại. Như ba con trai của Nôê (Sem, Cham, Gia-Phết) và con cháu họ tản lạc khắp đất, thì họ đã đem theo họ những niềm tin và tập tục của họ. Tuy nhiên, nhiều thế kỷ trôi qua, đạo đức bị suy đồi và duy linh thuyết với độc thần giáo phân ra thành hai đường riêng rẽ. Phao lô đã nói về điều này trong Rôma 1:18-32. Sự vinh quang của sự thờ phượng Đấng Tạo Hóa bị đổi thành ra sự thờ phượng tạo vật của Ngài. Đó là duy linh thuyết.

NHỮNG NIỀM TIN CỦA DUY LINH THUYẾT

Khi chúng ta nghĩ đến con người trước thời có chữ viết, có lẽ chúng ta dễ để tin rằng đời sống của họ là một cuộc sống đơn sơ. Nhưng trái lại, cuộc sống đó rất phức tạp. Điều này đặc biệt đúng với tôn giáo của họ. Dầu cho là người sơ khai nhất như các thổ dân Châu Úc chẳng hạn, tôn giáo của họ có những nghi thức rất phức tạp. Một thầy thuốc ở Phi Châu đã dành nhiều năm nghiên cứu đời sống cây cối và học cách nghe ngóng từ các linh. Trong việc kê đơn thuốc, nghi thức của ông thật dài dòng. Ông ném các khúc xương, lắc các quả bầu và lặp đi lặp lại các thể thức đó. Nghi thức này cũng liên quan tới trong việc kê đơn thuốc của một bác sĩ thân tiến đáp ứng nhu cầu của bệnh nhân.

Sự Nhận Biết Đấng Siêu Nhiên

Một niềm tin phổ quát nơi một hữu thể tối cao đã tạo dựng trái đất và mọi vật ở trong đó luôn luôn có. Ngay cả những dân tộc ở xa xôi như những người lùn ở Phi Châu và dân rừng rú ở Úc Châu cũng giữ niềm tin này. Dầu người ta nghĩ về Đức Chúa Trời như là một thân vị, nhưng theo như chúng tôi biết, người theo Duy linh thuyết không làm ra các hình tượng của Ngài. Niềm tin của họ nơi Đức Chúa Trời tương tự như của tự nhiên thần giáo (deism). Nghĩa là Đức Chúa Trời ở rất xa nhưng bày tỏ ra sự hiện hữu của Ngài qua những gì Ngài làm ra. Họ tin Đức Chúa Trời có thể bị xúc phạm, có thể được làm cho khuây khỏa, hoặc thậm chí có thể bị mắng nhiếc !

Theo một số truyền thuyết của duy linh thuyết, lúc đầu Đức Chúa Trời đã sống trên đất trong sự hòa hợp trọn vẹn với con người. Tuy nhiên, vì hành vi ngu dại của con người, Đức Chúa Trời đã rút lui về trời. Từ nơi đó Ngài trông chừng những việc làm của con người và thỉnh thoảng hình phạt những việc làm sai trái của họ. Chớp nhoáng là vũ khí của Ngài, sấm sét là tiếng gầm của Ngài nhưng người ta không bao giờ thấy được chính mình Ngài. Trong một câu chuyện hoang đường của người duy linh thuyết thì bầu trời, tức là nơi ở của Đức Chúa Trời, đã thật gần trái đất, hầu như có thể đụng đất. Khi giã hạt thóc một phụ nữ đã giơ chày quá cao đến nỗi gõ đụng vào Đức Chúa Trời và Ngài đã nổi giận và bỏ đi. Trong một chuyện kể khác cho rằng người ta đã chùi tay bẩn của họ vào bầu trời vì vậy Đức Chúa Trời ghê tởm phải bỏ đi.

Một số người theo duy linh thuyết quan niệm Đức Chúa Trời như một vị quan tòa. Điều này có nghĩa là có luật pháp về điều đúng và điều sai, và là nguồn của đạo đức. Đức Chúa Trời có thể hành động thông qua các linh để hình phạt kẻ làm quấy, nhưng sự xét xử thực sự đến từ nơi Ngài. Khi một người vi phạm luật pháp của Đức Chúa Trời thì người đó chịu sự hình phạt của Đức Chúa Trời. Do đó, công tác của các tư tế (các pháp sư) hay các người trung gian (đồng bóng) là thông giải ý muốn của Đức Chúa Trời. Người đó sẽ chỉ giáo những cách thức làm nguôi cơn giận của Đức Chúa Trời.

Người theo duy linh thuyết chủ trương rằng các linh có bản chất của loài người. Điều đó có nghĩa là các linh là *linh nhân đồng hình (anthropomorphic)*. Chúng có trí óc, cảm xúc và ý chí hay dự định. Con người có thể lý luận với chúng khi chúng ở trong trạng thái hiền hòa. Chúng thích được cầu xin và sự dâng bồng, nhưng chúng cũng có thể thành nghịch chướng khi nổi giận hay cáu kỉnh. Con người cần phải luôn luôn cảnh giác để giữ chúng làm điều tốt cho mình. Chúng không đáng tin cậy.

Sự Thờ Kính Các Linh

Có lần tôi đã hỏi một người trong làng quê: “Tại sao dân tộc của ông thờ lạy các linh của tổ tiên?” Người đó trả lời: “Ồ, chúng tôi không thờ lạy họ... chúng tôi chỉ có tôn kính họ chứ không có thờ lạy. Nếu tôi tôn kính họ thì khi tôi chết, các con cháu tôi sẽ tôn kính tôi”. Người duy linh thuyết ưa nói họ: “thờ kính” (venerate) tổ tiên. Tuy nhiên, những dân tộc theo duy linh thuyết khác nhau trên thế giới không chỉ thờ kính tổ tiên, mà họ còn thờ kính đá, cây cối và thú vật nữa.

Sự thờ kính các tảng đá trở về với thời tiền sử. Trên hòn đảo Easter, những tượng đá khổng lồ là một phần của các lễ nghi tôn giáo. Chúng được đục khắc thành hình người từ phần ngực trở lên và cao hơn 20 bộ (khoảng 5 mét), dùng để tưởng nhớ những người quan trọng. Bàn thờ đá ở Anh Quốc (vào khoảng 1.400 T.C.) có những trụ cột và có những vòm cung khổng lồ bằng đá hoa cương nặng đến 50 tấn (45.360 kg) được đặt theo dạng vòng tròn. Chúng được dựng ở một vị trí đặc biệt có liên quan với mặt trời mùa hè. Từ đây, các sử gia tin rằng dân chúng của những thời kỳ đó đã thờ lạy mặt trời.

Dân chúng ở một số nơi thì thờ kính cây cối. Những cây Sequoias (một loại thông) khổng lồ ở Hoa Kỳ thuộc trong số các cây cối lớn nhất và cổ nhất thế giới và rất được dân da đỏ ngày xưa tôn kính. Dầu ngày nay nó không mang ý nghĩa thờ kính, nhưng việc trang hoàng các cây giáng sinh ở một số nền văn hóa có thể là một tập tục được lưu truyền từ thời cổ. Trong tâm khảm của những người theo duy linh thuyết, cây cối là biểu hiện của sự kết quả và sự sở hữu sức mạnh tăng trưởng của thiên nhiên. Những sức mạnh ấy giúp cho hoa màu mọc lên, các đàn gia súc nảy nở thêm nhiều và chúng làm cho người phụ nữ sinh nhiều con cái.

Sự thờ kính thú vật cũng là một phần của tôn giáo cổ truyền. Người theo duy linh thuyết ở một số vùng tin rằng con người có liên quan tới súc vật, và có thể chia sẻ sức mạnh, khả năng nhìn thấy và sự khôn lanh của chúng. Những chuyện cổ tích và các chuyện thần thoại

đều kể về những nhân vật như người chim và các hữu thể nửa người nửa thú. Có thể bạn đã biết những con vật vẫn được tôn kính ở các quốc gia khác nhau, ví dụ như : sư tử ở Phi Châu, cọp ở Malaysia, chim ưng và gấu ở Bắc Mỹ, bò đực ở Hy Lạp, bò cái và trâu ở Ấn Độ và con đại thụ (căng-cu-ru) ở Uc.

Nếu bạn sống trong một quốc gia theo duy linh thuyết, bạn có thể đã nghe nói đến niềm tin cho rằng linh của con người có thể nhập vào thú vật và thú vật có thể trở thành người. Mục đích của biến cố này có thể nhằm để làm ích hay làm hại, và nó được thực thi bởi phù phép (phù thủy), Một đêm kia, sau khi đi săn về, tôi vào một ngôi làng. Dưới ánh trăng mờ mờ, tôi thấy hình dạng của một con sói đang ở gần lều của một người Phi Châu. Biết rằng loài thú có hại cho người và súc vật, tôi đưa súng lên và bắn nó. Thành linh người giúp việc tôi nắm lấy tay tôi và thì thầm: “Bwana, bắn, nó có thể là một người đấy!”. Rồi anh mô tả một tai nạn mà trong đó, một người đã bắn một con sói (hyena) trong đêm tối. Khi người đó đến gần thì chẳng thấy gì ngoài những giọt máu. Người ấy lần theo dấu máu và đến một túp lều. Bước vào trong lều, ông ta phát hiện một người nằm chết do vết thương bị đạn bắn. Đối với tâm trí của người Phi Châu này, chính đó là một bằng chứng khác chứng tỏ rằng con người có thể tự đổi dạng để trở thành một con thú vật.

Sự Pha Trộn các quan niệm

Một số người phân biệt rõ ràng giữa điều phải và điều quấy, giữa đúng và sai, giữa Đức Chúa Trời và con người. Nhưng các dân tộc chưa chữ viết thường có khuynh hướng pha trộn một số các quan niệm. Có một sự pha trộn giữa điều thiêng liêng và điều trần tục hoặc giữa lãnh vực thuộc linh với lãnh vực vật chất của cuộc sống. Người theo duy linh thuyết không thể bị phân ly khỏi tôn giáo của họ. Họ thuộc về tôn giáo của họ. Nó là một phần của họ từ trước khi họ sinh ra và mãi cho đến khi họ qua đời. Sự ra đời, thời kỳ dậy thì, lúc khởi đầu công việc, hôn nhân, việc xây cất nhà cửa, tất cả phải được tôn trọng theo một nghi thức riêng. Người nông phu đem tôn giáo của họ ra đồng, người học sinh đem tôn giáo của họ theo vào phòng thi. Người làm chính trị đem theo tôn giáo vào ty sở, thầy tư tế đem theo nó vào đền chùa của mình. Cuộc sống là một sự pha tạp giữa điều thiêng liêng với điều trần tục.

Cá nhân - Cộng đồng. Một ví dụ thông thường về sự pha tạp là sự đồng nhất của cá nhân với cộng đồng của họ. Làm người là một phần của cộng đồng và của các niềm tin, của các nghi lễ và những lễ hội của cộng đồng đó. Tôn giáo của đoàn thể là sự an ninh của cá nhân và là cơ sở của tình bà con của cá nhân đó. Không có tôn giáo tức là tự cắt đứt mình ra khỏi xã hội. Làm như vậy, người theo duy linh thuyết cảm thấy mình sẽ chấm dứt sự sinh tồn. Người đó không biết làm sao để sinh tồn nếu không có cộng đồng.

Do đó, bạn có thể thấy rằng đời sống thành thị là một sự căng thẳng nghiêm trọng đối với người theo duy linh thuyết đến từ miền đồng quê. Sự giáo dục thường có kết quả trong việc đô thị hóa, nhưng khi một người dời nhà đến một thành phố, người đó thường cảm thấy mình bị trống vắng. Nền tảng, sự an ninh và những truyền thống của người đó bị bỏ lại phía sau. Nền kỹ nghệ và sự làm ăn tân tiến không có nghĩa gì đối với người đó. Nếu xã hội đô thị, nhà thờ, hay câu lạc bộ không lấp đầy khoảng trống vắng này thì người ấy sẽ tìm sự lấp đầy đó nơi sự uống rượu, nơi các buổi tiệc tùng, nơi thú vui xác thịt hay nơi việc gây ra tội phạm. Trong một số trường hợp người đó chịu thương tổn tâm thần thật sự. Vì lý do này, một nhà thờ chỉ có hình thức đã khóa kín cửa sáu ngày và chỉ mở cửa một lần hay hai lần trong một tuần lễ thì không đủ. Đây là lý do tại sao một số Cơ Đốc Nhân đã rời bỏ nhà thờ và quay về với niềm tin và những tập tục của quá khứ. Những Cơ Đốc Nhân mà trước kia là những người theo duy linh thuyết cần được lấp đầy ý nghĩa của tôn giáo và kinh nghiệm sống trong Đấng Christ cho toàn bộ thì giờ và suy tư của họ. Chỉ khi đó họ mới cảm thấy an toàn.

Hiện tại và quá khứ. Người theo duy linh thuyết cũng pha trộn thời gian quá khứ với hiện tại. Tiến sĩ John S.Mbiti ở Kenya là một trước giả về tôn giáo cổ truyền của Phi Châu rất được

kính nể, ông đã mô tả quan niệm của người Phi Châu về thời gian. Ông nói rằng người Phi Châu có một quá khứ và một hiện tại lâu dài nhưng có một tương lai giới hạn.

Thời gian đối với người Châu Phi được định hướng bởi những biến cố, nghĩa là nó liên quan tới những gì xảy ra. Quá khứ không thể chỉ được nhận biết khi nó so sánh với những gì xảy ra ở hiện tại. Điều này đối với tương lai cũng vậy. Nhưng vì tương lai chưa xảy ra, nên nó không tồn tại trong tâm trí của người Châu Phi. Hầu hết các ngôn ngữ của người Châu Phi không có từ ngữ dành cho tương lai quá xa vượt khỏi hai năm. Họ nói “ở phía trước” hay “ngay trước”. Vì lý do này, trong tôn giáo cổ truyền, không có sự trông đợi về Đấng Mê-si hoặc sự hiện thấy về thiên đàng. Chữ “ở đây và bây giờ” trở thành một chữ. Chữ “bây giờ” trong một số ngôn ngữ được rút ra từ chữ “ở đây”. Trong tiếng *Malawi*, chữ *tsopano* có nghĩa là “bây giờ”, nguyên văn chỉ ý rằng “ở tại điểm này”.

Vật biểu tượng. Một điều pha trộn khác đã xảy ra là sự pha trộn của sự vật và biểu tượng của nó. Bạn có thể nghe nó được diễn tả như “Pháp thuật đồng cảm, liên kết và mô phỏng”. Có điều này vì nó được đặt trên cơ sở ý tưởng “vật giống nhau sinh ra giống nhau”. Điều gì bạn muốn xảy ra, có thể làm cho xảy ra, bằng cách dùng một vật tượng tự với nó. Một vật đã biết có thể tạo ra một vật chưa biết. Ví dụ như một thuật sĩ tạo ra một đám khói để đem lại một đám mây gây ra mưa. Rồi người đó đổ đầy nước vào miệng mình rồi phung nó xuống đất như là một biểu tượng của mưa rơi. Như vậy, người đó được gọi là người làm ra mưa.

Một người theo duy linh thuyết ở Phi Châu đang bước đi dọc theo một con đường có lùm bụi. Thình lình ông ta nhảy qua một bên đường và kêu lên : “Ai ai ! Có người muốn trừ eo tôi !” Khi được hỏi tại sao có việc như vậy, ông ta trả lời “Hãy xem cành lá kia nằm ở trên đường. Nó có nghĩa là một phần của thân thể một người. Nếu ai đó dẫm lên trên nó thì người đó sẽ phải đau bụng kinh khủng và sẽ chết”. Người đó thấy biểu tượng như là có tác dụng trên vật.

Niềm tin của người đó nơi biểu tượng là một điều quan trọng. Nó thể mạnh đến nỗi người đó có thể đau thật sự - một sự phản ứng yếu đau tâm lý (psychosomatic). Một người làm vườn treo một bó gậy trên bìa vườn của mình. Nếu một kẻ trộm cố ăn cắp rau quả thì “xương của hắn sẽ bị gãy”. Hoặc một trái bầu có bông vải dán trên nó sẽ gây cho kẻ trộm bị bệnh đậu mùa. Một niềm tin nơi nguyên nhân và hậu quả như vậy được xây dựng trên sự giống nhau chứ không phải dựa trên suy luận. Người có đầu óc Tây Phương không thể hiểu nỗi nó và nó không tạo ra sự khác biệt nào đối với người theo duy linh thuyết. Người đó thể hiện lòng tin nơi nó một cách thâm lặng và thực hành lòng tin đó.

Sir James Frazer, người đã viết cuốn sách nổi tiếng *The Golden Bough (Cành Vàng)*, đã tin rằng pháp thuật là một hiện tượng mà qua đó con người vượt qua chặng đường để đến cùng tôn giáo. Sự khảo cứu khoa học cũng đã xảy ra như vậy. Rõ ràng pháp thuật đã trở thành một tôn giáo đối với nhiều người theo duy linh thuyết. Các sắc dân Negroid (da đen) ở Haiti dùng một hình thức pháp thuật đồng cảm được gọi là voodooism. Vị pháp sư nặn một vật, như một hình nhân chẳng hạn, khá giống hình của kẻ thù. Ông ta đặt vào hình nhân đó một cây kim thì người ta cho rằng kẻ thù đó sẽ cảm thấy đau nhức ở chính khu vực bị đâm đó hoặc thậm chí phải chết.

Sự sợ hãi và sự may rủi là những áp hãm thông thường của con người, Nhưng một người phản ứng với chúng như thế nào mới là điều quan trọng. Một người theo duy linh thuyết có thể sợ hãi bệnh tật hay kẻ thù vô danh nào đó, hoặc là sự chết. Hay là người đó muốn chiếm ân huệ của một thiếu nữ hoặc cưỡng bách nhân viên của mình. Người đó sẽ đến với một pháp sư hay một thầy chữa bệnh bằng bùa phép để mua một linh vật (*fetish*) hay một lá bùa (*charm*). Một linh vật là bất cứ vật gì được dùng để sai khiến con người hay thiên nhiên bằng phương tiện pháp thuật. Vị pháp sư sản xuất ra hầu như mọi vật dụng cần thiết: que gậy, đá, xương, các mảnh da thú, hay trồng các loại lá. Pháp sư sẽ bảo người đó chỗ nào phải đặt linh vật hay bùa chú - ở cổ tay, cánh tay, đầu gối, trong túi hay trong nhà. Nếu người đó có đủ đức tin nơi linh vật và trả cho vị pháp sư đủ tiền, người đó có thể trở về nhà một cách

sung sướng. Đức tin của người đó đặt nơi một vật mà người đó có thể đụng đến đã trở thành thuốc chữa sự sợ hãi và được may mắn. Đối với người Cơ Đốc, sự ban thưởng cho người đặt đức tin nơi Đức Chúa Trời toàn năng còn nhiều hơn biết dường bao ! Ngài có quyền năng chữa lành bệnh tật. Ngài có thể đuổi xua sự sợ hãi. Ngoài ra, quyền năng của Ngài là miễn phí cho những ai tin nơi Ngài.

Sự vãn hồi đối với tội lỗi

Tội lỗi và luật pháp. Theo bạn nghĩ thì tội lỗi là gì? Chúng ta thường nói nó là sự vi phạm luật pháp đã được biết. Luật pháp của người theo duy linh thuyết là gì? Thật khó để nói, vì những người theo duy linh thuyết ban đầu đã không có ghi lại sách vở gì ở nhiều nơi trên thế giới. Do đó, luật pháp duy nhất là luật pháp khẩu truyền, do các tù trưởng của các bộ tộc lưu truyền lại. Luật pháp của họ có thể đã phát triển từ sự lý luận về nhân quả. Giả sử có sự rủi ro nào đó xảy ra cho buôn làng, như hạn hán, hỏa hoạn hay tật bệnh chẳng hạn. Người ta sẽ bảo rằng : “Nó là cơn giận của các linh”. Đối với họ, tai họa có nghĩa là thiên nhiên bị mất thăng bằng. Và như vậy, có nghĩa là các phong tục hay các truyền thống của bộ tộc bị vi phạm. Vì vậy, có người nào đó đã phạm tội. Phải tìm cho ra người đó và phải làm một sự chuộc tội.

Từ điều này, chúng ta có thể gom lại một số luật lệ bất thành văn của người theo duy linh thuyết:

- * Truyền thống và phong tục của cộng đồng phải được vâng giữ.
- * Có phần nào tính luân lý trong luật lệ khẩu truyền. Ví dụ như luật khẩu truyền không có nói rằng: “Người không được ghen tị. Sự đố kỵ, ganh tị, ghen ghét và kiêu ngạo chỉ bị xét xử khi chúng ta gây ra sự mất thăng bằng tình trạng của thiên nhiên.
- * Huyết thống của bộ lạc phải được duy trì. Để nắm chắc định luật này, các gia đình đã mong mỗi có nhiều con cháu. * Nếu có một số người chết đi thì có đủ số người còn lại để tên tuổi gia tộc vẫn cứ còn tồn tại.
- * Linh của tổ tiên phải được gìn giữ cho hạnh phúc. Một linh tốt có thể là của một tổ tiên tốt. Một linh ác có thể hoặc là của một tổ tiên xấu hoặc là của một kẻ thù. Cần phải làm cho linh đó nguôi ngoai.
- * Sự an ninh của con người phải đứng hàng đầu. Ý muốn của con người được xem là quan trọng hơn ý muốn của Trời. * Người theo duy linh thuyết thường tìm cách điều khiển quyền lực tối cao. Để đạt được đường hướng riêng của mình, người đó có khi sẽ nhiech móc Thượng Đế và đe dọa các linh.

Tội lỗi và sinh tế. Có lần người ta đã hỏi một người theo duy linh thuyết: “Việc dâng sinh tế khởi đầu từ lúc nào”. Câu trả lời là chúng đã có ngay từ lúc ban đầu. Điều đáng ghi nhận là sự tương tự giữa sinh tế của người theo duy linh thuyết với khuôn mẫu có trong Cựu Ước. Mỗi sinh tế dâng lên phải là có giá trị. Người theo duy linh thuyết có thể dâng thú vật, các loại hạt hay hoa màu của đất. Một số các dân tộc sơ khai thậm chí đã dâng sinh tế bằng con người cho thần linh của họ. Một vật được dâng lên phải không có tí vết, không có khiếm khuyết. Sinh tế được dâng tại một nơi đặc biệt và theo một khuôn mẫu. Đây là một tập tục khác mà người Cơ Đốc có thể dùng làm nhíp cầu để trình bày cho người theo duy linh thuyết về sinh tế trọn vẹn của Chúa Jesus trên thập tự giá !

Bây giờ, điều gì xảy ra khi người ta tẽ tách khỏi sự thờ phượng Chân Thần? Họ đã thờ phượng sinh tế. Cái điều được dâng cho Đức Chúa Trời lại trở thành thay thế cho Đức Chúa Trời. Như Phao lô đã nói với người ở Rôma, họ “đã đổi vinh hiển của Đức Chúa Trời không hề hư mất lấy hình tượng của loài người hay hư mất, hoặc của điều thú, côn trùng” (Rôma 1:23). Nổi bật trong số các vị thần của người Ai cập thời cổ là bò cái. Khi con cái Ysoraên quay lưng trở lại với Đức Chúa Trời ở tại núi Sinai, họ đã làm một tượng bò con bằng vàng. A

rôn đã nói: “Hỡi Ysơraên, này là thần của các người đã đem người khỏi xứ Ê díp tô” (Xuất 32:4).

Người theo duy linh thuyết vẫn còn tôn kính chính vật thay thế đó, dẫu rằng có thể người đó không hiểu rõ ý nghĩa của nó. Đã có lần tôi được người ta chỉ cho xem một miếu thờ nhỏ làm bằng rơm được dùng để tế các linh của tổ tiên. Bên trong có một mảnh đất sét hình nón với một đầu bò cái và cặp sừng ở trên đỉnh. Cửa lễ bằng hạt ngũ cốc được đặt phía trước tượng hình đó. Khi được hỏi hình tượng đó có ý nghĩa gì, người ta trả lời: Nhưng Thượng Đế ở quá xa, vì vậy chúng tôi phải dâng của cúng tế và nhờ cậy tổ tiên giúp đỡ chúng tôi”.

Sự Trung Gian Của Những Người Thánh Thiêng.

Mọi tôn giáo đều có những con người thánh thiêng để làm trung gian giữa thần linh của họ, hay quyền lực tối cao, với các tín đồ. Những người này dâng lời cầu nguyện và thông giải lại ý muốn hay tư tưởng của thần linh. Trong các tôn giáo theo duy linh thuyết, những người này có thể là các tư tế, các thầy thuốc trị bệnh bằng phù phép, các người đồng bóng, các pháp sư, các thầy bói, các thầy cúng, những người trừ tà các thầy lang và những người tương tự. Một số người nghĩ về thầy trị bệnh bằng phù phép như là người giảng lời nguyện trên dân chúng. Thực ra, nhiệm vụ đầu tiên của ông ta là *người trồng cây thuốc (herbalist)* và nhiệm vụ thứ nhì là thầy *bói toán (diviner)*. Với tư cách người trồng cây thuốc, ông ta cung cấp thuốc men bằng các loại rễ, lá hay nhánh của các loại cây khác nhau. Nhưng nếu bệnh tật cứ dai dẳng lâu ngày, thì ông ta đi làm công việc của người bói toán hay người săn đuổi bằng phù phép. Do đó, ông ta có thể dùng pháp thuật để tìm ra nguyên do của vấn đề và tiêu trừ các quyền lực pháp thuật ác, còn ông ta không phải là người làm việc ác. Người làm việc ác chính là *thầy phù thủy*. Rất ít người theo duy linh thuyết nghĩ rằng sự đau ốm là do vi khuẩn, nước bẩn, do côn trùng cắn hay là do sự trục trặc của các cơ phận trong thân thể gây ra sự đau ốm đó bằng phù phép hay bằng một linh dữ. Sau đây là những định nghĩa khác:

- * *Thầy phù thủy (sorcerer)* thường dùng pháp thuật để hãm hại hay hủy diệt. Công việc dùng pháp thuật nghịch lại cùng hệ thống xã hội và luật pháp của cộng đồng. Pháp thuật đen thường dùng để hãm hại, pháp thuật trắng thường dùng để giúp đỡ.

- * *Pháp sư (hay thuật sĩ maghian)* là người dùng thần chú, bùa phép và linh phù để thực hiện pháp thuật. Ông ta không phải thầy tư tế hay thầy cúng.

- * *Thầy cúng (shaman)* là một người vừa là tư tế vừa là thầy thuốc, ông ta dùng pháp thuật hay bói toán điều khiển ẩn khuất. Ông ta còn được ghi nhận là người đồng bóng vì có thể sử dụng sự xuất thần. Đạo thầy cúng là một tôn giáo của người theo duy linh thuyết được tìm thấy ở vùng Bắc Á Châu, Âu Châu và giữa vòng các bộ lạc da đỏ ở Mỹ Châu.

- * *Người đồng bóng (medium)* là một người mà qua họ người khác tìm cách giao thông với các linh của người chết. Tại Trung Phi, người ta tin rằng người đồng bóng được đầu thai bởi linh của một tổ tiên.

- * *Thầy tư tế (priest)* là người được giao phó thẩm quyền để thực hành các nhiệm vụ thiêng liêng của tôn giáo. Người đó được người ta nhận biết như là một người trung gian giữa hội chúng và Thượng Đế.

Ý niệm về tương lai của người theo Duy Linh Thuyết

Có bao giờ bạn tự hỏi rằng điều gì xảy ra sau khi chết không? Hầu hết người ta bắt đầu tự hỏi về sự chết khi mà họ chịu một sự đau ốm trầm trọng. Người theo duy linh thuyết cũng chẳng khác hơn. Họ tin rằng đời sống trong thế giới kế tiếp là một sự nối tiếp của cuộc đời họ trên đất này. Tuy nhiên, phẩm tính của đời sống đó tùy thuộc vào việc người đó sống cuộc đời này tốt hay xấu. Ước ao của họ là thành một linh tốt để người đó có thể phù hộ cho con

cháu mình. Việc đem đến cho người đó niềm hy vọng được ở cùng Đấng Christ là quan trọng biết dường bao !

SỰ TRUYỀN THÔNG CHO THẾ GIỚI

Bằng chứng của các dữ kiện nhân tạo

Bạn có thể tưởng tượng đời sống sẽ ra sao nếu không có hệ thống chữ viết không? Bạn không thể đọc được bài học này nếu người ta đã không lập ra một hệ thống chữ viết thông dụng. Không giống như các tín đồ của những tôn giáo khác, những người theo duy linh thuyết không có các sách thánh. Những sự truyền thông trực tiếp duy nhất mà người xưa để lại cho chúng ta là qua các hình vẽ trên vách đá, các dụng cụ nông nghiệp và các loại kim giới để săn bắn; nhiều dữ kiện nhân tạo như vậy đã được các nhà khảo cổ đào xới được. Người tìm được một dữ kiện nhân tạo thường đặt ra cách giải thích riêng của mình về niên đại và ý nghĩa của nó. Do đó, các sử điệp của người theo Duy Linh Thuyết tùy thuộc rất nhiều vào trí tưởng tượng và những ước đoán của các nhà trí thức.

Sự Truyền Thông Khẩu Truyền

Rất nhiều điều biểu biết của chúng ta về các dân tộc mù chữ đến từ truyền thống của họ. Những truyền thống này lưu từ đời nọ đến đời kia qua các bộ lão của cộng đồng. Việc này có thể là lý do tại sao sức mạnh kỷ ức của các dân theo Duy Linh Thuyết thật đáng kinh ngạc. Trên đảo Malaita ở Nam Thái Bình Dương, các thầy tư tế vẫn dành nhiều thì giờ mỗi ngày để sinh hoạt trong đền chùa của họ, họ thuật lại tên tuổi của các vị tiên tổ. Bằng cách đó họ hy vọng giữ cho quyền lực và ảnh hưởng của họ tiếp tục tồn tại.

Bằng Chứng Của Các Trước Giả Cận Đại

Trong những năm gần đây, các sử gia và các giáo sĩ đã tìm thấy những hồ sơ cổ về các chủng tộc xa xưa và đã viết ra thành sách vở về sự khảo cứu của họ. Tuy nhiên, thật không may “lịch sử là theo con mắt của người ngắm nhìn sự kiện”. Những người viết sử thường viết theo quan điểm chính trị riêng của họ và họ thường bất đồng ý kiến với người khác. Chúng ta cần phải phân tích chúng, lượm lặt cái tốt và loại bỏ những điều có thể nghi vấn. Danh sách các sách được giới thiệu đã được ghi ở phần sách Tham Khảo.

SỰ PHÁT TRIỂN TRONG NHỮNG THỜI KỲ GẦN ĐÂY

Những Thay Đổi Chậm Và Nhanh

Qua việc nghiên cứu của bạn, bạn có thể học biết rằng dân chúng phương tây đã qua nhiều thay đổi lớn trải nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, giữa vòng các dân tộc mù chữ, những sự thay đổi xảy ra chậm chạp. Người Maasai ở Đông Phi thuộc một trong các dân tộc chống lại sự thay đổi. Họ vẫn mặc quần áo và đeo các xâu chuỗi hạt truyền thống. Phụ nữ thì cạo tóc còn thanh niên được phép để tóc dài và tạo dạng bằng đất sét thành các bím tóc thả dọc sau lưng. Họ tin rằng bất cứ sự thay đổi nào sẽ làm giảm đi giá trị của truyền thống mà họ đã thừa hưởng.

Trái lại, cũng có một số việc thay đổi giữa vòng các dân tộc theo Duy Linh Thuyết ở các nước Phương Tây. Đôi lúc chúng ta thường xem các dân tộc phương tây là các nước “đã phát triển” và thế giới thứ ba là các quốc gia “đang phát triển”. Những lối sống tân tiến thì được gọi là “văn minh” và các lối sống cổ truyền thì gọi là “bán khai”. Nhưng, về những giá trị

đạo đức, thì một số các nước đã phát triển lại trở thành kém văn minh trong khi đó các dân tộc bán khai đã có nhiều thay đổi tốt hơn. Cũng vậy, sự tiến bộ về giáo dục đã đem nhiều thay đổi trong danh từ học (terminology). Chúng ta không còn dùng nữa các từ ngữ như *bán khai*, *kém văn hóa*, *ngoại giáo* hay *bộ lạc* để đề cập đến các người theo Duy Linh Thuyết. Một số từ ngữ được ưa dùng hơn là: *đang phát triển*, *mù chữ* và *truyền thống*.

Sự Hồn Hợp Giữa Cơ Đốc Nhân Và Duy Linh Thuyết

Trong thời kỳ truyền giáo cận đại của giáo hội, có một loại phát triển khác được gọi là *hồn thành thuyết* (*Syncretism*) đã xảy ra. Hồn thành thuyết là sự kết hợp của những niềm tin khác nhau. Với người theo Duy Linh Thuyết nó là một sự hồn hợp giữa giáo lý Kinh Thánh với những niềm tin và nghi lễ của Duy Linh Thuyết. Ngay cả sau khi người theo Duy Linh Thuyết đã tiếp nhận Chúa Jesus làm Cứu Chúa của mình, người đó thường bị cám dỗ pha tạp niềm tin mới, hoặc là với cách hành xử cũ theo Duy Linh Thuyết, hoặc là với một hình thức mới nhưng không theo Kinh Thánh của Cơ Đốc giáo. Bề ngoài những thành viên của giáo hội này có ngoại dạng như là Cơ Đốc giáo, nhưng bề trong họ theo các sự dạy dỗ của Duy Linh Thuyết cũ hoặc sự dạy dỗ sai lạc. Trong một số trường hợp, sự phân biệt giữa *sự du nhập* của Duy Linh Thuyết vào Cơ Đốc giáo và *sự biểu lộ* của Duy Linh Thuyết trong Cơ Đốc giáo thật khó phân biệt. Điều đó có nghĩa là Duy Linh Thuyết đã nằm ngủ dưới sự tiếp nhận Cơ Đốc giáo một phần. Bây giờ nó đang lộ chân tướng. Như có người đã nói “Hãy cào vào một người Cơ Đốc rồi bạn sẽ thấy họ là một người theo Duy Linh Thuyết”.

Trên lục địa Phi Châu, những niềm tin và phong tục truyền thống thường trở lại giữa vòng các bộ tộc đã tin Chúa gần đây, và các tín đồ trong giáo hội nổi lên chống lại đức tin. Kết quả là có một sự rời bỏ, ly khai khỏi hàng ngũ tín đồ và hình thành một môi trường thờ phượng độc lập. Hồn thành thuyết còn đi xa hơn chứ không chỉ là sự lui đi của một số ít người không hạnh phúc. Đôi khi nó còn liên can đến toàn thể hội chúng. Cơ Đốc Nhân trong những vùng mà có Hồn Thành Thuyết xảy ra cần phải nhận định tình hình một cách nghiêm túc.

Sự liệt kê dưới đây bao gồm một số lý lẽ của Hồn Thành Thuyết và kết quả là sự rời bỏ hàng ngũ của các thành viên trong giáo hội khỏi những giáo lý cao đẹp của Hội Thánh.

* *Chủ Nghĩa Tiên Tri (prophetism)*. Nhiều tiên tri tự phong mà họ tìm kiếm quyền lực và địa vị, đã rút ra khỏi thành viên của giáo hội.

* *Những Tuyên Bố Về Đấng Mê Si*. Một số người khác tuyên bố họ nhận được sự mặc khải từ nơi Đức Chúa Trời mà trong đó mỗi người đều cho mình là một Đấng Mê-si (người chịu xức dầu). Điều này nhắc chúng ta nhớ đến cách nào Ê va đã giải thích sự cám dỗ của Satan: “Người sẽ trở nên giống như Đức Chúa Trời”. (Sáng thế ký 3:4).

* *Những Ân Tứ Chữa Bệnh Đặc Biệt*. Vẫn có những người lãnh đạo khác tuyên bố mình có các ân tứ chữa bệnh. Trong một số khu vực, hàng ngàn người đã rời bỏ những niềm tin Cơ Đốc theo Kinh Thánh để chạy theo những con người như vậy. Họ thường lập ra những cộng đồng mới ở các miền thôn quê và xây dựng các túp lều và các vườn cây để nhóm họp ở trong đó.

* *Sự Công Kích Các Tập Tục Cổ Truyền*. Một số các giáo sĩ trước kia cảm thấy rằng nhiệm vụ mà Đức Chúa Trời đã giao phó cho họ đang bị hủy phá bởi các thần và những vật được sùng bái của các dân ngoại giáo. Tuy nhiên, bằng việc lên án các vật được sùng bái và các thần tượng này, họ thường làm xáo trộn hệ thống an ninh hay sự thăng bằng xã hội của dân tộc đó. Hãy xem xét một trường hợp ví dụ: tập tục đa thê được luật lệ cổ truyền của một số các cộng đoàn cho phép. Thực tế thì việc có nhiều vợ thường là dấu hiệu của sự giàu có và của uy danh. Tuy nhiên, các giáo sĩ trước kia thường lên án chế độ đa thê một cách gắt gao và đã phá vỡ nhiều gia đình. Chế độ đa thê đã được nền văn hóa dân tộc đó chấp nhận, vì thế những người dân này không bao giờ cố biện minh những tập tục của họ dựa trên Kinh

Thánh như là “chưa có luật pháp thì cũng không kể là tội lỗi”. (Rôma 5:13). Vì nó đã được mọc rễ sâu trong nền văn hóa đó và không vi phạm những phép tắc xã hội, cho nên dân các bộ lạc không tin là cần thiết phải phá đổ gia đình và làm chia rẽ xã hội để cho phù hợp với những đòi hỏi của các giáo sĩ. Kết quả là có nhiều người đã chống lại hội truyền giáo và ly khai để lập một hệ thống tôn giáo thích hợp với niềm tin phù hợp với nền văn hóa của họ.

* *Hệ Thống Giáo Dục*. Một số ít người nghĩ rằng sự giáo dục các bộ lạc bán khai không gì khác hơn là một điều phước. Trước khi có các trường học, một số ít người đã rời bỏ nhà thờ, tuy nhiên, trong khi sự giáo dục đã trở thành có hiệu lực và việc biết đọc biết viết đã được cải thiện thì các phong trào dành độc lập đã nổi lên. Vì khả năng biết đọc biết viết đã gia tăng, một số người có cao vọng đã đọc Thánh Kinh bằng ngôn ngữ của họ và đã thông giải nó sai lạc để kết hợp những niềm tin sai lạc theo Duy Linh Thuyết của họ.

Năm yếu tố trên đây chỉ tiêu biểu cho một số ít các lý lẽ mà người ta có thể sa ngã khỏi Cơ Đốc giáo hoặc kết hợp những niềm tin cũ theo Duy Linh Thuyết của họ vào quyết định mới theo Cơ Đốc giáo của họ. Trong khi làm như vậy, họ đã vô hiệu hóa những hiệu quả của việc họ trở lại tin Chúa và làm suy yếu việc làm chứng của những người trung thành với Chúa Jesus Christ. Giáo sĩ và người lãnh đạo trong những khu vực nơi có Hỗn Thành Thuyết xảy ra nên thường xuyên cảnh giác để chống lại nó.

SỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁCH CỦA CƠ ĐỐC GIÁO

Sự đánh giá của chúng ta về Duy Linh Thuyết phải được nhìn từ quan điểm của Cơ Đốc giáo. Như vậy, chúng ta cần xem xét cả những yếu tố tích cực lẫn những yếu tố tiêu cực của Duy Linh Thuyết. Những gánh nặng nào mà người theo Duy Linh Thuyết đang mang cần được cất bỏ? Sau đó, chúng ta cần xét đến một số niềm tin có thể làm nhিপ cầu dẫn đến sự cứu rỗi và đời sống phong phú trong Đấng Christ.

Những Điểm Mạnh Của Duy Linh Thuyết

Một số điểm mạnh của các tín đồ theo Duy Linh Thuyết là:

- * Họ tin nơi Đấng Tối Cao, dù là mơ hồ.
- * Họ tuân giữ tập tục dâng sinh tế chuộc tội.
- * Họ tôn kính bậc trưởng thượng.
- * Họ nhạy cảm với những điều thuộc linh.
- * Họ gìn giữ sự đoàn kết của cộng đồng.

Những Điểm yếu của Duy Linh Thuyết:

Một số điểm yếu của người theo Duy Linh Thuyết là:

- * Họ tin rằng Thượng Đế bị dời xa khỏi nhu cầu cá nhân.
- * Họ tin rằng người chết vẫn lẩn lẩn xung quanh.
- * Họ sợ các linh gây tổn hại.
- * Họ lệ thuộc vào các vật được sùng bái và phù phép.
- * Họ có rất ít hy vọng về cõi đời đời được ở với Đức Chúa Trời.
- * Họ lệ thuộc vào công đức để được cứu rỗi.
- * Họ thiếu ý thức về tội lỗi, do thiếu luật pháp.
- * Họ không có người giúp đỡ trong hiện tại trước những thử thách của cuộc sống.

Sự Đánh Giá Các Niềm Tin

Có nhiều điểm tốt trong Duy Linh Thuyết mà có thể dùng làm nhịp cầu dẫn đến sự sống sung mãn trong Đấng Christ. Chúng ta sẽ đi qua một số các đề tài và nêu ra những nhịp cầu này cùng những câu Kinh Thánh để giúp đỡ cho người theo Duy Linh Thuyết.

CÂU CHÌA KHÓA của chúng ta là Giăng 3:16

“Vì Đức Chúa Trời yêu thương thế gian đến nỗi đã ban Con Một của Ngài, hầu cho hễ ai tin Con ấy, không bị hư mất mà được sự sống đời đời”.

Đề tài: Đấng Siêu Nhiên

Niềm tin của Duy Linh Thuyết. Người theo Duy Linh Thuyết có một niềm tin tích cực nơi một Đấng thần linh nhưng Thượng Đế ở quá xa vì vậy họ phải thờ kính tổ tiên của họ.

Nhịp cầu dẫn đến đức tin. Thượng Đế gần gũi với mọi con người và Ngài muốn làm Cha của họ thông qua Chúa Jesus Christ.

Câu gốc: “Vì Đức Chúa Trời yêu thương thế gian...”.

Lẽ thật trong Kinh Thánh.

* Rôma 10:8, “Đạo ở gần người, ở trong miệng và trong lòng người”.

* Mathiô 6:6-8, “Song khi người cầu nguyện.... rồi cầu nguyện Cha người.... Cha các người biết các người cần sự gì trước khi chưa xin Ngài”.

* I Timôthê 2:5, “Vì chỉ có một Đức Chúa Trời và chỉ có một Đấng Trung Bảo ở giữa Đức Chúa Trời và loài người, tức là Đức Chúa Jesus Christ, là người”.

Đề Tài: Sự Hãi Các Linh.

Niềm tin của Duy Linh Thuyết. Người theo Duy Linh Thuyết sợ tà ma kẻ vô danh, phù thủy và sự chết.

Nhịp cầu dẫn đến đức tin. Sự sợ hãi đem lại đau khổ cho mọi người chưa được cứu. Chúa Jesus Christ ban cho tình yêu thương để xua đuổi sự sợ hãi của chúng ta.

Câu gốc: “Vì Đức Chúa Trời yêu thương thế gian...”

Lẽ thật trong Kinh Thánh.

* I Giăng 4:18, “Sự yêu thương trọn vẹn cất bỏ sự sợ hãi....”.

* II Timôthê 1:7, “Thượng Đế không cho chúng ta tinh thần nhút nhát, nhưng tinh thần anh dũng, yêu thương và tự chủ” (Bản Diễn Ý).

Đề Tài: Hệ Thống Các Giá Trị.

Niềm tin của Duy Linh Thuyết. Quan niệm về thế giới của người theo Duy Linh Thuyết là một sự trộn lẫn giữa thiêng liêng và trần tục, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa vật và biểu tượng.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Đây là điểm mà Cơ Đốc Nhân có thể xây dựng trên đó. Đối với Cơ Đốc Nhân, không có sự phân cách giữa trần tục và sự thiêng liêng. Các giá trị được Đấng Christ dạy bảo những nguyên tắc về nước Đức Chúa Trời phải được xuyên suốt trong suy nghĩ, trong hành động và là bản tính của con người chúng ta. Chúng là một với Đấng Christ và là một với thân thể của Ngài, tức là Hội Thánh.

Câu gốc: “Đức Chúa Trời yêu thương thế gian..”

Lễ thật Kinh Thánh.

* Giăng 17:11, "... để họ cũng hiệp làm một như chúng ta vậy".

* I Côrinthô 12:27, "Anh em là thân thể của Chúa Cứu Thế, mỗi người là một bộ phận" (Bản Diễn Ý)

Đề tài: Sinh Tế Chuộc Tội

Niềm tin của Duy Linh Thuyết. Người theo Duy Linh Thuyết có niềm tin mãnh liệt về sự cần thiết phải dân sinh tế để làm nguôi ngoai các linh.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Đây là điểm vừa mạnh vừa yếu. Người theo Duy Linh Thuyết hiểu sự cần thiết phải có sinh tế để chuộc tội nhưng người đó cần phải được hiểu biết về một sinh tế và sinh tế toàn vẹn duy nhất: Chúa Jesus Christ. Chúa Jesus đã hiển chính mình Ngài để làm sinh tế "một lần đủ cả".

Câu gốc: "Đức Chúa Trời yêu thương thế gian đến nỗi đã ban Con Một của Ngài..."

Lễ thật Kinh Thánh.

* Hêbơơ 10:11-18, "Thầy tế lễ mỗi ngày đứng hầu việc và năng dâng của lễ đồng một thức, là của lễ không bao giờ cất tội được. Còn như Đấng này (Chúa Jesus Christ) đã vì tội lỗi dâng chỉ một của lễ một lần đủ cả, rồi ngồi đời đời bên hữu Đức Chúa Trời.... thì không cần dâng của lễ vì tội lỗi nữa".

Đề Tài: Sự Thay Thế Của Việc Làm (Công Đức)

Niềm tin của của Duy Linh Thuyết. Người theo Duy Linh Thuyết tùy thuộc vào nghi lễ và lễ hội để được giải thoát khỏi tội lỗi và dành được ân sủng của các linh.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Điều con người làm đi ngược lại với đường lối của Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời loại bỏ những việc làm công đức và gọi chúng là "áo nhóp" (Ê sai 64:6). Tất cả điều cần làm đã được Con Đức Chúa Trời làm trên thập tự giá rồi. Tất cả những gì mà người theo Duy Linh Thuyết cần làm là tin.

Câu gốc: "Đức Chúa Trời yêu thương thế gian đến nỗi đã ban Con Một của Ngài hầu cho hễ ai tin Con ấy..."

Lễ thật Kinh Thánh.

* Ê phê sô 2:8-9, "Ấy là nhờ ân điển , bởi đức tin mà anh em được cứu, điều đó không phải đến từ anh em, bèn là sự ban cho của Đức Chúa Trời. Ấy chẳng phải bởi việc làm đâu, hầu cho không ai khoe mình".

* Tít 3:5, "Ngài cứu chúng ta, không phải cứu vì việc công bình chúng ta đã làm nhưng cứu theo lòng thương xót Ngài".

* Giăng 1:12, "Nhưng hễ ai đã nhận Ngài (Chúa Jesus) thì Ngài ban cho người ấy trở nên con cái Đức Chúa Trời, là ban cho những kẻ *tin* Danh Ngài".

Người theo Duy Linh Thuyết không có sự sống đời đời thì giống như một hòn sỏi ngoài đường bị mọi khách bộ hành qua lại đá lấn lóc. Là nạn nhân của bệnh tật, phiền muộn, say sưa, của sự khô hạn và sự rời bỏ, người đó là hình ảnh của sự khốn khổ. Nhưng trong Đấng Christ, có sự chữa lành và có hy vọng cho một "tương lai lâu dài" với niềm vui và sự bình an được ở với Đức Chúa Trời. Hêbơơ 6:19, "Niềm hy vọng của chúng ta vừa vững chắc, vừa an toàn như chiếc neo của linh hồn". (Bản Diễn Ý).

Câu gốc: “Đức Chúa Trời yêu thương thế gian đến nỗi đã ban Con Một của Ngài, hầu cho hễ ai tin Con ấy, không bị hư mất mà được *sự sống đời đời*”.

Chỉ có Cơ Đốc giáo mới có thể minh chứng *tình yêu thương* của Đức Chúa Trời. Người theo Duy Linh Thuyết cần nghe biết về Đức Chúa Trời là Đấng quan phòng. Ngài không là Đấng ở xa xôi và đầy giận dữ, Ngài bước vào cuộc sống thường nhật, ở đó Ngài tìm kiếm những con người để cho họ được giải hòa với Ngài và được trở thành con cái và bạn hữu của Ngài. Muốn biết Đức Chúa Trời chúng ta cần phải biết Con (Giăng 14:6,7). Qua Chúa Jesus, mọi người có thể trở nên con cái của Đức Chúa Trời và được tiến vào sự sống vĩnh hằng nơi thiên đàng.

CÁC TÔN GIÁO CỦA ẤN ĐỘ

ẤN ĐỘ GIÁO (Hinduism)

Trong bài học 2, bạn đã thấy rằng Duy Linh Thuyết là một tôn giáo vô danh. Nói cách khác, người ta không nói “Đạo của tôi là duy linh thuyết”. Người theo duy linh thuyết có những niềm tin khác nhau ở những miền khác nhau, nhưng họ chỉ nói rằng : “Đây là sự thờ phượng của chúng tôi”. Tuy nhiên, các tôn giáo khác mà chúng ta sẽ nghiên cứu đều có tên gọi riêng.

Ấn độ giáo là một tôn giáo rất lâu đời và là một hệ thống các niềm tin được nhiều người san sẻ. Trong bài học này bạn sẽ thấy cách một tôn giáo cổ có thể hấp thụ nhiều niềm tin khác nhau, tụ họp nhiều nhóm dân đến những sự dạy dỗ của nó và trở thành một hệ thống mà nó là một triết lý cho đời sống.

Các tôn giáo nói chung có thể được ví sánh với một số đồng những cây cối trong một khu vườn khổng lồ. Có những cây cổ hơn, to lớn hơn và xinh đẹp hơn những cây khác. Tất cả các tôn giáo đó đều tạo thành một khu vườn tôn giáo của con người. Tuy nhiên có một cây đẹp hơn những cây khác. Nó là cây duy nhất sinh trái “dùng để chữa bệnh cho các dân” như cây được chép trong Khải-huyền 22:2. Đó là cây Cơ Đốc Giáo. Nhưng trước khi chúng ta đến với cây đó, chúng ta sẽ xem xét một số cây khác về tầm cỡ, hình dạng, tuổi tác và bông trái của nó. Một trong số các cây có tàng rộng mà các nhánh của nó đã che bóng cho nhiều niềm tin là Ấn độ giáo.

Làm quen với Ấn độ giáo.

Những niềm tin của Ấn độ giáo.

Sự truyền thông của Ấn độ giáo.

Sự phát triển của Ấn độ giáo.

Sự đáng giá về Ấn độ giáo.

LÀM QUEN VỚI ẤN ĐỘ GIÁO

Ấn độ giáo tuyên bố là tôn giáo cổ nhất trên đất. Tuy vậy, nó có cội rễ trong Duy Linh Thuyết. Duy Linh Thuyết tới phiên nó lại có cội rễ trong độc thần giáo của thuở Sáng Tạo. Vì thế, chính xác hơn phải nói rằng Ấn độ giáo là tôn giáo cổ nhất có tên gọi. Lịch sử của nó lùi về tận những ngày từ thời của Ápraham.

Định Nghĩa

Thật khó định nghĩa Ấn độ giáo, vì các niềm tin của nó rất khác nhau. Một số người theo Ấn

độ giáo thờ lạy một vị thần là Brahman (Bà-la-môn) trong khi các tín đồ khác không tin một vị thần có thân vị. Một số người là người ăn chay (họ không ăn thịt) trong khi những người khác lại ăn thịt. Đối với nhiều người, Ấn độ giáo là một tôn giáo, trong khi đối với những người khác nó là một triết lý của cuộc sống. Một vị tổng thống trước kia của Ấn độ đã nói rằng Ấn độ giáo là một nền văn hóa hơn là một tín điều. Từ ngữ *Hindu* đến từ chữ *Sindhu* là một từ phạn ngữ (Sanskrit) để chỉ về sông Indus ở Ấn độ. Người theo Ấn độ giáo gọi tôn giáo của họ là *Sanatana dharma* có nghĩa là “đạo vĩnh hằng hay chân lý vĩnh hằng”. Nó bao gồm cả những niềm tin tôn giáo lẫn những ý niệm luân lý.

Vị Trí Địa Dư

Có một câu tục ngữ nói rằng Ấn độ là Ấn giáo và Ấn giáo là Ấn độ.. Tuy nhiên, có hàng ngàn người theo Ấn giáo sinh sống ở các nơi khác trên thế giới. Về dân Ấn độ, có khoảng 84% dân số là theo Ấn độ giáo (Theo tự điển Bách Khoa Anh quốc - Encyclopedia). Bảng thông tin của Thánh Kinh Liên Hiệp Hội (United Bible Societies) công bố rằng khoảng 11,6% dân số là người Hồi giáo và khoảng 2,4% là theo Cơ Đốc Giáo.

Những Nguồn Gốc Của Ấn độ giáo

Ấn độ giáo không có một người nào được xem là người sáng lập ra nó. Phần lớn nó là một sự pha trộn các niềm tin của những người mà họ chuyển đến sống ở trong vùng đó. Ví dụ như dân Aryan đã di dân vào thung lũng Ấn Hà (Indus). Những phong tục và tôn giáo của họ bị pha tạp với phong cách địa phương và nền văn hóa phát sinh ra đã trở thành “*Ấn độ giáo cổ điển*” (*Classical Hinduism*).

Người Ấn giáo và người Aryan. Từ ngữ Aryan đến từ Phạn ngữ có nghĩa là “bậc quý tộc”. Người Aryan đến từ vùng Ba-tư, đồng thời với lúc các vương quốc địa phương đang tranh chấp quyền lực. Giữa khoảng 1.700 T.C và 1.200 T.C, họ đã đến thung lũng Ấn Hà và đã chinh phục dân thành thị ở vùng đó. Người Aryan nói tiếng Ấn -- Âu (Indo -- European) mà ngôn ngữ này đã trở thành căn bản cho Phạn ngữ, một ngôn ngữ thờ cổ của Ấn độ. Họ chia thành những bộ lạc và do các vị tù trưởng cầm đầu được gọi là các *raja* (giống như các lãnh chúa). Trong khi họ lập cư tại Ấn độ một số các *raja* đã lập nên các tiểu vương quốc cho chính họ. Những người bà con của dân Aryan mà họ không di dân đã trở thành những người sáng lập ra Đế quốc Ba tư mà họ đã sinh tồn từ thế kỷ thứ sáu đến thế kỷ thứ tư trước công nguyên. Trong thời kỳ cận đại, vùng đất đó được đặt tên là Iran, nghĩa là đất của người Aryan. Nguồn gốc về dân Aryan được hậu thuẫn bằng các chữ tương tự nhau trong các ngôn ngữ thời trước:

Người Aryan được gọi là Caucasian (người Cô-ca) vì họ đến từ khu vực miền núi Caucasus. Họ cũng được gọi là dân Ấn -- Âu, vì một số người giữa vòng họ đã đi về Phương Đông để vào xứ Ấn độ và một số khác đã đi về Phương Tây để vào Âu Châu . Họ đem theo mình các thần tượng của họ, tình yêu gia tộc, những phương pháp quân sự, các truyền cổ tích và lòng tự tin.

Duy Linh Thuyết và Ấn Độ giáo. Duy Linh Thuyết vẫn tồn tại trong Ấn độ giáo dân gian thậm chí có trong những giai cấp cao hơn. Ví dụ như, nói chung người theo Ấn Độ giáo sợ hãi các linh dữ, họ giữ sự mê tín, họ tin nơi thuật chiêm tinh, lời nguyền, con mắt hung ác và bùa chú. Bò cái, một biểu tượng của Duy Linh Thuyết, là một biểu tượng linh thiêng của sự phì nhiêu trong Ấn độ giáo , giết con bò là vi phạm luật. Người theo Ấn giáo cũng thực hành sự tôn kính tổ tiên theo Duy Linh Thuyết. Chỉ trong Ấn Độ giáo, sự tôn kính này mới mang hình thức của một chu kỳ sinh, tử và đầu thai.

Bốn Thời Kỳ Của Lịch Sử Ấn Độ Giáo

Cũng như ở tại hầu hết các quốc gia, lịch sử Ấn độ giáo đã chứng kiến nhiều thay đổi. Những sự thay đổi này đã theo sau những niềm tin và các Kinh Sách của Ấn độ giáo. Chúng ta có thể phân chia lịch sử này thành hai môn phái chính. Ấn độ giáo triết học và Ấn độ giáo dân gian. Tuy nhiên, chúng ta sẽ xét đến bốn thời kỳ mà theo đó hầu hết các trước giả đã phân chia lịch sử Ấn độ giáo.

Thời Kỳ Vệ Đà (Vedic Period). Đây là thời kỳ có cuộc xâm lăng của dân Aryan từ năm 2000 T.C. Vào khoảng năm 1400 T.C, bộ Kinh Vệ-đà (Vedas), tức những cuốn sách thánh của Ấn độ giáo, đã được viết ra. Hầu hết những cuốn nổi tiếng trong bộ kinh này được gọi là Kinh Upanishads. Chúng đã trở thành nguồn của Ấn độ giáo triết học và cổ điển.

Thời Kỳ Cải Cách. Vào những thế kỷ thứ chín và thứ mười trước công nguyên, một số người đã phản ứng với việc dâng sinh tế, hệ thống giai cấp và thuyết luân hồi của hệ thống theo kinh Vệ-đà. Sự phản kháng kéo dài hầu như từ năm 600 T.C. đến năm 200 T.C. Đường như Đức Chúa Trời đã khuấy động lương tâm của số dân ở một vùng rộng lớn trong các thế kỷ thứ chín và thứ mười trước công nguyên. Tại xứ Canaan, có một cuộc chiến đấu giữa Đức Giêhôva và sự dâng tế lễ cho các thần giả Baanh. Êli cùng các tiên tri khác đã thách đố họ và đã chứng minh rằng Đức Chúa Trời của dân Ysoraên là Chân Thần. Vào thế kỷ thứ tư trước công nguyên, Đế quốc Hy Lạp đã bành trướng đến tận xứ Ấn độ và đã gây ra sự pha tạp khác về các dân tộc và các niềm tin. Tất cả những thay đổi này đã dọn đường cho Đấng Christ, cho sự ứng nghiệm của việc dâng sinh tế, cho những lời hứa của các đấng tiên tri và cho những ý niệm của triết học.

Thời Kỳ Cổ Điển. Một lần nữa, có sự trùng lặp của các thời kỳ lịch sử, dựa theo sự dạy dỗ và các kinh sách. Thời kỳ cổ điển của Ấn độ giáo vào khoảng từ năm 200 T.C đến năm 1.000 S.C. Các vị thần đã bị thu hẹp thành Trimurti tức ba dạng thức của Thượng Đế : Thần Brahma, Thần Shiva và Thần Vishnu. Các ý niệm này đã được tranh luận suốt thời Trung Cổ cho đến vào khoảng năm 200 S.C.

Thời Kỳ Bhakti. Thời kỳ Bhakti (sùng đạo) của phái Ấn độ giáo dân gian (1000 - 1750 S.C) được chú ý vì sự quay về với đa thần giáo. Hồi giáo đã nổi lên vào thế kỷ thứ bảy và đã lan truyền đến tận Ấn độ. Vào đầu thế kỷ thứ mười sáu, đạo Sikh đã mọc lên từ căn rễ của Ấn độ giáo. Cả Hồi giáo và đạo Sikh có ảnh hưởng trên những sự dạy dỗ của Ấn độ giáo.

Những Đặc Điểm

Tính khoan nhượng (dung chịu). Ấn độ giáo có lẽ là tôn giáo khoan nhượng nhất trong tất cả các tôn giáo. Những niềm tin của nó, cũng như các thần tượng của nó, thật vô số. Ấn độ giáo chấp nhận các vị thần lớn nhỏ, các đền chùa và các thầy tư tế của nó. Khi đạo Phật và tôn phái Jain (Jainism - một tôn giáo của Ấn độ từ thế kỷ thứ sáu trước công nguyên - ND) xuất hiện thì Ấn độ giáo đã mở cửa và để cho các giáo phái đó tràn vào sự chính thống của tư tưởng Ấn giáo. Tuy nhiên, Ấn độ giáo không phải là một tôn giáo truyền giáo như Hồi giáo hay Cơ Đốc Giáo. Nó lớn lên do sự hấp thụ các tôn giáo khác. Điều này đặt nền tảng trên truyền thống của dân Aryan. Họ đã rất quan tâm đến những sự phát sinh sâu nhiệm hơn về cuộc sống và những thắc mắc về thực tại, về con người và về Thượng Đế.

Người Ấn độ giáo nói : “Hãy để cho kẻ khác thay đổi còn chúng ta thì chẳng cần”. Nói như vậy, họ hàm ý rằng tha chấp nhận những tôn giáo mới đến, Ấn độ giáo chỉ đơn thuần hấp thụ các tôn giáo khác vào cho chính mình. Một số bài kinh (đạo ca) của người Ấn độ giáo cho thấy rằng dân Aryan đã đến Ấn độ một cách tự do và hùng mạnh nhưng họ đã kết thúc một cách yếu đuối và bị trói buộc vào bánh xe của các giai cấp và sự luân hồi. Họ đã mang vào đa thần giáo các thần giông bão, thần mặt trời, thần mặt trăng và thần đất. Người Ấn độ giáo đã thêm vào hàng trăm vị thần khác nữa. Người Aryan dân sinh tế ở ngoài trời còn người Ấn độ giáo tế thần trong các đền chùa. Ngày nay, hệ thống của người Aryan chỉ còn là một sự

việc của quá khứ, trong khi đó Ấn độ giáo lại là một trong các tôn giáo đông nhất thế giới.

Những Đặc Điểm Xã Hội

Hệ Thống Giai Cấp (Caste System). Hệ thống giai cấp là độc đáo đối với tôn giáo của người Ấn độ giáo. Nó là sự phân chia người Ấn độ giáo vào một số các giai tầng trong xã hội. Từ lịch sử ban đầu của Ấn độ giáo, đã có bốn giai cấp chính. Mỗi thành viên phải giữ giai cấp mà mình được thừa kế và không giao dịch với các giai cấp khác. Bốn giai cấp đó là:

1. Giai cấp Brahmin, gồm các thầy tư tế và tầng lớp trí thức.
2. Giai cấp Kshatriya, gồm những người cai trị và các chiến sĩ.
3. Giai cấp Vaisya, gồm các nông dân và các thợ thủ công bình thường.
4. Giai cấp Sudra, là tầng lớp người lao động thấp kém nhất.

Nguồn gốc giai cấp đến từ truyền thuyết của người Ấn độ giáo cho rằng Thần Brahma đã tạo dựng Manu, tức con người đầu tiên. Từ Manu đã sinh ra bốn hạng người. Từ cái đầu của Manu sanh ra hạng người Brahmin, tức hạng người thánh thiện nhất. Từ đôi bàn tay của Manu sanh ra những người cai trị và các chiến sĩ. Từ phần mông của Manu sanh ra lớp thợ thủ công. Từ đôi bàn chân của Manu mà sanh ra hạng người Sudra. Do đó, người Ấn độ giáo tin hệ thống giai cấp ngày càng trở nên phức tạp hơn. Ngày nay đã có năm mươi tám giai cấp mà số lượng có hơn một triệu thành viên và trên hai ngàn giai cấp phụ. Ngoài ra có khoảng năm mươi triệu người hay hơn nữa được gọi là thành phần bị loại bỏ, người Harijan, những người không ai thèm đụng đến (không thể tiếp xúc) hoặc gọi một cách hợp pháp thì họ là “những giai cấp có thời gian biểu (Scheduled Classes)” (hay là giai cấp phụ thuộc). Hệ thống giai cấp đã bị chính phủ Ấn độ đặt ra ngoài vòng pháp luật nhưng nó vẫn cứ là một phần của xã hội Ấn độ.

Bốn Giai Đoạn Của Cuộc Sống. Người theo Ấn độ giáo cho rằng có bốn giai đoạn của cuộc sống :

* *Giai Đoạn Học Sinh.* Ở giai đoạn học sinh, các bé trai theo Ấn độ giáo nhận được một sợi chỉ thiêng khoác quanh một vai và chạy vòng thân. Họ phải học Kinh Vệ-đà một cách cẩn mẫn.

* *Giai Đoạn Gia Trưởng.* Trong giai đoạn thứ hai, một người đàn ông đã trưởng thành và có gia đình. Họ dành nhiều thì giờ hơn cho vợ con và là một người làm việc chăm chỉ và hiếu khách.

* *Giai Đoạn Hồi Hưu.* Ở giai đoạn này người đó vẫn sống với vợ mình và dành nhiều thời gian để suy tư trong rừng vắng.

* *Giai Đoạn Khôn Thánh.* Ở giai đoạn này một người đàn ông sẽ rời bỏ gia đình vào dạo bước trên những đường phố Ấn độ như là một ông thánh.

Phụ Nữ. Bốn giai đoạn của cuộc sống chỉ áp dụng cho phái nam của xã hội. Phụ nữ bị xem là phái ở nhà và phải chịu sự sai khiến và sự bảo vệ của gia trưởng (người đàn ông chính trong gia đình). Họ không bao giờ được phân ly khỏi người chồng, người cha hay là con cái. Nếu có sự phân ly, họ sẽ đem lại sỉ nhục cho gia đình. Phụ nữ có nghĩa là phải sanh đẻ và săn sóc con cái và là ánh sáng, sự giàu có, vẻ đẹp và sự huy hoàng cho gia đình. Tuy nhiên, đây là lý tưởng của Ấn độ giáo, một số người ở bên ngoài đã chỉ trích Ấn độ giáo vì phụ nữ không có quyền bình đẳng với nam giới trong xã hội Ấn độ giáo.

NHỮNG NIỀM TIN CỦA ẤN ĐỘ GIÁO

Ấn độ giáo là một quốc gia có nhiều niềm tin rất khác nhau. Người nghiên cứu về Ấn độ

giống như một người bơi lội trong đại dương bao la của ý niệm. Một trước giả đã có lần nói: “nét thống nhất duy nhất trong Ấn độ giáo là phong cách Ấn độ của người có đức tin và sự tôn kính bỏ cái một cách phổ thông!”. Đối với sự nghiên cứu của chúng ta, chúng ta sẽ chỉ chọn một ít đề tài mà chúng ta có thể đánh giá và so sánh với các tôn giáo khác.

Quan Niệm Của Người Theo Ấn Độ Giáo Về Thần Linh.

Những Ý Nghĩa. Có một số hình thức lẫn lộn về từ ngữ Brahman mà chúng ta cần làm rõ. Tất cả các từ ngữ đó đều đến từ chữ brahman của Phạn ngữ có nghĩa là một “lời cầu nguyện”. Các sách thánh của bộ Kinh Vệ-đà gọi là Brahmanas. Brahma là một từ ngữ giống đực có nghĩa là Thần Khải Phát (Thần Sáng Tạo - tiếng Hán gọi là Phạm Thiên Vương - ND). Brahman là một từ trung tính, nó không thuộc giống đực cũng không thuộc giống cái. Brahman được xem là thực tại đầu tiên và cuối cùng. *Brahmanism* (Bà-la-môn giáo) là tôn giáo của xứ Ấn độ đồng thời với bộ Kinh Upanishads và Phật giáo. *Brhamin* là thầy tư tế thuộc giai cấp cao nhất và những người có chỗ đứng trong xã hội.

Sự Sáng Tạo. Bộ Kinh Upanishads (một sách phản động của Ấn độ giáo) nhận quan niệm cho rằng vũ trụ được tạo dựng từ vật đã hiện hữu sẵn. Tuy nhiên, một cuốn kinh nguyên thủy của Ấn độ giáo, Kinh Rig-Veda, tuyên bố rằng thế giới sinh ra từ sự không không (không có gì cả). Quan niệm này tương tự với lời tường thuật của Kinh Thánh ghi trong Hêbơrơ 11:3 “Vũ trụ được sáng tạo bởi Thượng Đế và nguồn gốc của vạn vật không phải là những vật hữu hình” (Bản Diễn Ý).

Những Sự Thay Đổi. Trong lịch sử lâu dài của nó, Ấn độ giáo đã thay đổi quan niệm của nó về thần linh. Từ buổi ban đầu của nó trong duy linh thuyết, nó đã đến chỗ thành đa thần giáo, rồi đến một hệ thống Tam Thần và rồi lại quay về thành đa thần giáo. Theo Kinh Vệ-đà, người Aryan đã mang các thần của họ theo họ. Varuna là thần khoảng không và công chính. Thần Visvarkarmen là vị thần tạo dựng mọi vật. Surya là thần mặt trời. Indra là vị thần được nhắc đến nhiều nhất trong các bài Kinh Vệ-đà. Đây là vị thần của sấm sét giông bão, mây, mưa và là người cai trị khí quyển. Bộ Kinh Rig-Veda có 250 bài ca về vị thần này. Đây là một trong số các bài ca đó :

Thần Indra cầm giữ quả đất mà nó bị quỷ thần đe dọa. Ngài đã giết các tà linh bằng một tia sét, dùng nó đánh các đám mây. Ngài làm cho nước tuôn ra từ nơi chúng trên trời cao. Hỡi Đấng phi thường của sấm sét, hỡi Đấng khôn sáng, xin hãy ném khí giới của Ngài vào kẻ thù nghịch của chúng tôi. Xin làm gia tăng sức mạnh và vinh quang cho dân tộc Aryan.

Nhất Nguyên Thuyết (monism). Vào khoảng năm 600 T.C triết lý nhất nguyên đã trở thành phổ thông. Đó là niềm tin cho rằng không có sự khác nhau giữa linh hồn và Brahman, tức là Đại Hồn của vũ trụ. Một câu chuyện kể về một cậu bé được cha bảo cậu bỏ muối vào trong một chén nước. Chén nước đó được để qua một đêm. Ngày hôm sau, cậu được bảo đem muối đến, nhưng cậu không thể tìm thấy nó nữa, vì nó đã hòa tan mất rồi. Cha cậu bảo rằng, cũng một thể ấy, linh hồn của cậu và Brahman chỉ là một. Ông chấm dứt với lời tuyên bố nổi tiếng này : “Đấng đó chính là Bản Ngã (self) : ngươi là như thế (hay ngươi là đấng đó)” (That is the Self : thou art that).

Nhị Nguyên Thuyết (Dualism). Trong thời kỳ Cải Cách, triết lý nhị nguyên đã chống đối giáo thuyết của Kinh Vệ-đà. Như ở trong Kinh Upanishads, nó cố gắng tìm thấy Thượng Đế xa cách khỏi sinh tế và các thầy tư tế. Tuy nhiên, nó chính là lý thuyết cho rằng hồn người (atman) và Brahman là một nhưng lại là hai toàn thể riêng biệt. Muối đã tan trong nước vẫn mặn và khác với nước.

Brahman. Theo Kinh Upanishads, thực tại duy nhất là Brahman. Brahman là vĩnh hằng, không có quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, là bất định, không có phái tính và hoàn toàn không có thân vị. Tuy nhiên, Thượng Đế không được quan niệm như là một thân vị mà như là một

nguyên lý của vũ trụ. Nói như vậy nghĩa là Ngài là vũ trụ, và như vậy là phẩm thần giáo. Kinh Maitri Upanishads nói :

Quả thật, Brahman đã có từ buổi ban đầu của thế giới này, là Đấng vô hạn, vô hạn về phương đông, phương bắc và về mọi hướng. Không thể hiểu nổi linh hồn tối cao đó, không sinh ra, không thể suy nghĩ, không thể lý giải được. Linh hồn của Ngài là không gian.

Trimurti. Trong thời kỳ Ấn độ giáo dân gian (năm 1.000 -- 1.750 S.C), tôn giáo này đã thay đổi điểm nhấn mạnh của nó. Người ta thờ phượng ít vị thần hơn, nhưng người ta nói rằng các vị thần đã quan tâm nhiều hơn đến nan đề của con người. Các bà vợ của các vị thần cũng đã xuất hiện, một số vị nữ thần đã trở thành quen thuộc với mọi người như các ông chồng của họ. Trong thời kỳ này, Thượng Đế được tỏ bày ra trong Trimurti (ba dạng thức), mỗi dạng có vị thần riêng. Thần Brahma (tiếng Hán gọi là Phạm Thiên Vương) tức là Thần Sáng Tạo. Thần Shiva (tiếng Hán gọi là Thấp bà) tức là Thần phá hoại và thần Vishnu (Tiếng Hán gọi là Thấp Nữ) tức là Thần Bảo tồn.

Brahma. Brahma được người Ấn độ giáo tôn kính như là Đấng Tạo Hóa nhưng chỉ có rất ít chùa chiền dùng để tôn thờ ông. Các tượng hình của ông có bốn khuôn mặt, có râu và bốn cánh tay. Sự thờ phượng ông dường như đã có khuynh hướng suy thoái theo tiến độ thời gian. Vợ của ông là Thần Sarasvati được gọi là nữ thần của khoa học (kiến thức) và khôn ngoan.

Shiva. Vị thần phổ thông nhất của thời kỳ này là thần Shiva. Được gọi là Thần Phá hoại vì Shiva là thần của sự chết, sự hủy diệt và tật bệnh. Ông được biết đến như là vị thần đặc biệt đối với các vị tu hành, vì ông hủy diệt xác thịt là một phần trong lối sống của họ. Trong nghệ thuật của Ấn độ giáo, người ta vẽ ông có một cây chĩa ba (một cây gậy có ba mũi đỉnh). Các nhà tu hành thường mang theo mình một cây chĩa ba hoặc vẽ ba lần trên mặt mình. Shiva là tử thần mà cũng là thần của sự phì nhiêu. Vì vậy, các hành động tính dục là một phần của sự thờ lạy này. Những người sùng đạo phải tập suy tư, học hỏi dưới một guru (một vị dạy đạo của Ấn độ giáo - ND) và nhắc đi nhắc lại một *câu thần chú (mantra)* đặc biệt. Vợ của Thần Shiva là nữ thần Cali -- Bà còn đáng sợ hơn cả thần Shiva nữa, Bà đeo một xâu chuỗi sọ người, xé thịt của các nạn nhân và uống máu của họ. Một số người tuyên bố rằng bà được gắn liền với thành phố Calcutta (Kalikata).

Vishnu. Vị thần thứ ba trong trimurti là thần Vishnu. Ông được biết đến như là vị thần của tình yêu, ân sủng và sự tha thứ. Người ta nói rằng ông đã xuất hiện trên trái đất chín lần và sẽ đến lần thứ mười và đó là lần cuối cùng để chấn dứt thế gian này. Các tín đồ thờ thần Vishnu được chú ý về lòng yêu quý sâu xa của họ đối với vị thần này của họ. Người ta viết ra các bài hát đề ca ngợi ông. Kabir và Nanak, những người sáng lập ra đạo Sikh là những thi sĩ của giáo phái Vishnu. Bài Bhagavad- Gita, bài thơ quan trọng của Ấn độ giáo, nói rằng Krishna là *avatar* (sự hóa thân) của thần Vishnu. Ông là vị thần của phong trào Hara Krishna. Từ thế kỷ mười lăm, phong trào này đã lan rộng khắp thế giới. Qua sự học hỏi, niệm thần chú Krishna và suy tư, các thành viên của phong trào hy vọng nhận thức được Krishna.

Các Nơi Thánh Thiêng Và Những Người Thánh Thiêng. Trong thời kỳ người Aryan, sự thờ phượng diễn ra ở ngoài trời nhưng về sau, người ta xây cất đền chùa để thờ các thần. Vì người ta nghĩ rằng các thần sống ở trong núi cho nên nhiều đền chùa được xây cất theo kiểu của một ngôi nhà trong núi. Một ảnh tượng, tức biểu tượng cho sự hiện diện của thần linh, được đặt ở trung tâm của một bảo tháp với các vách tường bao bọc chung quanh. Sự thờ phượng các vị thần này có nhiều nghi thức bao gồm: Sự rửa chân, sự súc miệng, tắm rửa và ăn uống. Người ta rung chuông, hát các bài kinh ca và đốt hương với các nhạc điệu theo nghi thức. Sự thờ phượng không có tính cách đại chúng mà có tính cách cá nhân. Các đạo sư, các tư tế, các Guru và các tu sĩ (gọi là sadhus) là những người thánh trong hệ thống phụng sự này.

Nhà cửa của người Ấn độ giáo thường dành một chỗ để làm miếu thờ. Trong miếu có các

hình tượng và tranh ảnh của các thần linh và một mandala, tức là một tấm hình biểu tượng dùng lửa và nước để thanh tẩy và họ đặt thức ăn, lư hương và bông hoa gần miếu thờ.

Lễ hội của người Ấn độ giáo được tổ chức theo mùa. Lễ Holi là một lễ hội phổ thông trong mùa xuân để tôn vinh thần Krishna. Giai cấp và điều cấm kỵ được gác qua một bên trong thời gian vui chơi. Divali là lễ hội của mùa thu có rước đèn để tôn vinh thần Kali và Lakshmi.

Bò thiêng. Người ta thường hỏi, “Người Ấn giáo có thờ bò cái không?” Một số người nghĩ rằng bò cái được cho phép đi lang thang trong sự cô đơn chịu khổ và chết đói dọc theo các đường phố khô cằn của xứ Ấn độ. Người Ấn độ giáo phủ nhận điều đó. Mahatma Gandhi (tức thánh Găng-đi) đã nói về sự che chở của bò thiêng và gọi một con bò cái là: *yếu tố trung tâm của Ấn độ giáo, là niềm tin cụ thể quen thuộc với mọi người theo Ấn độ giáo. Qua bò cái, con người được dạy dỗ để nhận thức được sự đoàn kết mình với mọi loài sống khác. Bò cái là mẹ của hàng triệu dân Ấn độ, là một bài thơ về lòng thương xót và là một biểu tượng sống về sự đại lượng của nhân loại.*

Đối với người theo Ấn độ giáo, cho bò cái ăn là một hành động thờ phượng. Phân bò cái được dùng làm nhiên liệu, tráng sàn nhà, làm hồ vôi và làm thuốc. Thậm chí nước tiểu của nó cũng được dùng trong nghi lễ thanh tẩy.

Con người .

Ấn độ giáo đã liên kết những tôn giáo của con người và niềm tin của Ấn độ giáo nơi thực tại, con người và tội lỗi.

Ba Phần Của Con Người. Chúng ta nhận biết ba phần của con người là tâm trí, cảm xúc và hành động. Các tôn giáo khác nhau nhấn mạnh quan niệm này một cách khác nhau. Bà-la-môn giáo nhấn mạnh đến tâm trí. Người ta nói rằng nan đề của con người đến từ sự suy nghĩ sai lạc của mình. Người ta hay nói rằng sự suy nghĩ của con người bị sai trật hơn là nói con người đã phạm tội trong cuộc sống mình. Sự dạy dỗ của tôn phái Jain nhấn mạnh đến hành động của con người . Một người phải hành động để tránh sự ô uế - sự cảm dỗ đầy tội lỗi - của thế gian. Sự dạy dỗ thứ ba là của Phật giáo, nhấn mạnh đến những sai lầm do cảm xúc của con người. Những ước muốn (dục) của con người phải bị kiềm chế nếu không chúng sẽ lôi cuốn người đó vào đường khốn khổ. Ba sự nhấn mạnh khác nhau này suy nghĩ, cảm xúc, hành động - giúp chúng ta thấy được các tôn giáo này liên hệ với nhau như thế nào.

Con Người Và Tội Lỗi. Người Ấn độ giáo tin rằng con người phản ánh Brahman. Con người không phải là một bản ngã riêng rẽ, do đó con người không có giá trị của riêng mình. Những hành động sai trái không phải là những tội lỗi nghịch cùng một Thượng Đế thánh khiết. Chủ yếu chúng là kết quả của sự thiếu hiểu biết hoặc là của việc đã không tuân giữ các lễ nghi của giai cấp mình, và chúng gây cho người đó rắc rối trong kiếp luân hồi. Nếu người đó suy nghĩ tốt, nói năng tốt, hành động tốt, người đó sẽ nhận được thiện nghiệp (good karma). Dù sao chăng nữa, người đó không bao giờ biết được cái kết quả, vì người đó đang ở trong vòng luân hồi của mình. Người đó bị buộc vào một số mệnh không biết và vô vọng.

Maya. Bộ Kinh Upanishads bày tỏ một quan niệm khác về nan đề của con người. Chúng cũng không nhắc đến tội lỗi. Thay vào đó, người ta chịu khổ là do Maya, tức là sự ảo tưởng và sự không biết. Nếu một người hiệp nhất với Brahman thì người đó sẽ không có tội vì Brahman không thể phạm tội. Khi người ta suy nghĩ về thế giới hiện tại là thực, thì đã trở thành không biết về sự hiệp một thật của họ với Brahman. Kinh sách viết rằng: “Những người thờ lạy mà không biết là vào sự tối tăm mù mịt. Biết Thượng Đế thì con người được giải phóng khỏi mọi xiềng xích”. Người ta được bảo rằng cần phải nhận định được cuộc sống là ảo mộng.

Hành Vi Và Số Phận Của Con Người.

Karma. Trong niềm tin Ấn độ giáo, số phận của một người có liên hệ đến hành vi của người đó. Sự cứu rỗi tùy thuộc nơi Karma của một người. Nguồn gốc chính của sự dạy dỗ về Karma được tìm thấy trong bộ Kinh Upanishads, là thẩm quyền giáo lý của Ấn độ giáo. Karma theo nghĩa đen có nghĩa là “nghệp” (tức là công việc làm) và nó bị buộc chặt vào luật nhân quả. Niềm tin này cho rằng atman (hồn người hay tiểu ngã) có thể được hợp nhất với Brahman là Đại hồn (hay đại ngã). Sự hiệp nhất này được hoàn thành qua Karman của một người mà nó lại tùy thuộc vào việc lành và sự từ bỏ mình. Một người sẽ tiết chế dục vọng của mình khi người đó nghĩ đến nghiệp quả của mình. Tuy nhiên, không có sự phán xét, sự ăn năn hay là sự tha thứ trong tiến trình đó. Đúng như chính định luật đó. Bằng việc thiện lành hồn con người có thể tìm được *moksha* (sự giải thoát) khỏi *samsara* (kiếp luân hồi).

Sự luân hồi. Niềm tin nơi sự luân hồi hay sự chuyển kiếp (linh hồn chuyển sinh) là Samsara. Việc linh hồn chuyển sinh được giải thích như sau: Khi một người qua đời, linh hồn không chết nhưng được đầu thai trong một hình thể sống khác. Tiến trình này được lặp đi lặp lại một vòng quay bất tận. Sự đầu thai có thể ở mức độ cao hơn hay thấp hơn cuộc sống trước đó. Nó có thể thuộc về cõi trời, cõi địa ngục hay nhân gian. Nó có thể xảy ra ở bất cứ hình thái nào của cuộc sống: con người, thú vật, cây cỏ... Một người ở tình trạng xã hội thấp vẫn có thể đầu thai thành một *rajah* (tù trưởng) hay là một Brahmin (quý tộc, thượng lưu). Hoặc người đó có thể thành một người bần cùng trong xã hội, một con thú vật, một con bọ, một con trùng, hay là cây cối, cát đá hoặc là một linh hồn ở cõi địa ngục. Một số người Ấn độ giáo tin rằng có tám triệu rưỡi các hình thái khác nhau mà một người có thể bị hóa thân vào đó.

Người theo Ấn độ giáo nói như thế nào về hình thái mà người đó sẽ đầu thai ở kiếp sau? Theo niềm tin của người Ấn độ giáo, điều này được quyết định theo luật nghiệp quả. Tư tưởng, lời nói, hành động của một người ở đời này sẽ có hậu quả tốt hay xấu cho đời sau của người đó. Chính định luật thời cổ cho rằng một người sẽ gặt cái mình đã gieo. Kinh Upanishads nói rằng:

Một Brahmin ăn cắp vàng của một Brahmin sẽ trải qua một ngàn lần thân phận làm nhện rắn, rắn, thần lùn. Nếu ăn cắp ngũ cốc, người đó sẽ trở thành một con chuột. Nếu ăn cắp hoa quả hay cũ rề thì sẽ trở thành một con khỉ. Ăn cắp một phụ nữ sẽ trở thành một con gấu. Ăn cắp một con gia súc sẽ trở thành một con dê dục.

Sự Cứu Rỗi

Con Đường Ba Lối. Đối với người Ấn độ giáo, Moksha hay là sự cứu rỗi không phải là sự giải thoát khỏi tội lỗi đã vi phạm luật của Thượng Đế. Nó chỉ là sự giải thoát khỏi toàn bộ tình trạng con người, tình trạng đó bao gồm thân xác, cõi vật chất và thời gian. Nó cũng có nghĩa là được giải thoát khỏi vòng luân hồi. Có ba đường dẫn đến sự cứu rỗi: đường công đức, đường tri thức và đường sùng tín.

1. Đường Công Đức. Đây là đường cứu rỗi thông qua các bổn phận tôn giáo, gọi là *Karma marga*. Bằng việc thực hiện một số nghi lễ tôn giáo nào đó, người Ấn độ giáo tin rằng họ sẽ đến gần hơn với sự giải thoát khỏi vòng nghiệp quả (Karma). Công việc này sẽ kéo dài cho đến lúc họ được đầu thai vào bậc cao nhất làm một Brahmin.

2. Đường Tri Thức. Đường tri thức được đặt cơ sở trên nhất nguyên thuyết, đó là niềm tin cho rằng thực tại duy nhất là Brahman. Niềm tin này cho rằng nan đề của con người đến từ sự không hiểu biết rằng mình và Brahman là một. Tư tưởng cho rằng con người cách biệt với Brahman là một ảo tưởng. Khi một người có sự hiểu biết rằng mình và Brahman là một, thì người đó được giải thoát khỏi xiềng xích của bánh xe luân hồi. Sự giải thoát này xảy ra sau nhiều lần suy tư và tự ghép mình vào kỷ luật.

3. Đường Sùng Tín. Đường cứu rỗi thứ ba là *Brakti Marga*, tức là “sự yêu thích sùng tín”. Đây là một đề tài đặc biệt trong Sách thánh, Kinh Bhagavad Gita, nó đòi hỏi phải yêu thích,

sùng tín thần Brahman và các thần linh khác. Sự sùng tín này cũng giải thoát khỏi vòng luân hồi và chuẩn bị linh hồn cho sự kết hiệp vĩnh hằng với Thượng Đế.

Dường như khá xa lạ cho chúng ta, khi thấy có quá nhiều ý niệm về Thượng Đế trong cùng một tôn giáo. Trong đường Brakti (sùng tín), Thượng Đế là một Thượng Đế có thân vị, là niềm tin hữu thần. Trong Đường Tri Thức, Thượng Đế là một phần của vũ trụ, đó là niềm tin Phiếm thần. Những niềm tin khác thì chia thượng Đế ra thành nhiều nhân cách và Ngài chẳng còn hiện hữu nữa. Đây là niềm tin vô thần. Tuy nhiên, trong Ấn độ giáo, tất cả các niềm tin đó đều tồn tại bên cạnh nhau. Triết lý của trường phái Yoga thuộc thuyết nhị nguyên, nhưng những tín đồ của nó tin nơi một Thượng Đế thuộc một loại, và do đó nó cũng có niềm tin hữu thần. Thượng Đế đó không phải là Đấng Tạo Hóa mà là một linh hồn trọn vẹn, không bị ảnh hưởng bởi sự vật. Theo triết lý Yoga, tâm trí học biết được cách để kiểm soát toàn bộ thân thể. Khi điều này xảy ra thì linh hồn sẽ được giải thoát khỏi sự vật, và được hiệp nhất với Thượng Đế.

NHỮNG SỰ TRUYỀN THÔNG CỦA ẤN ĐỘ GIÁO

Người Ấn độ giáo tuyên bố rằng các sách thánh của họ là nhiều nhất và cổ nhất thế giới. Chúng được viết ra trên hai ngàn năm dài, từ khoảng năm 1400 T.C. đến năm 600 S.C. Chúng có thể được chia thành hai nhóm *Sruti tức* “Điều được nghe thấy” và nhóm *Smriti* “Điều được ghi nhớ”.

Bộ Kinh Vệ Đà (Vedas). Các sách thuộc nhóm Sruti gồm bốn cuốn Kinh Vệ đà. Những cuốn kinh này được người ta tin là những chân lý nguyên thủy đã được các vị linh kiến (seer) thời cổ tiết lộ (giống như các tiên tri của người Do Thái - ND). Chúng là thẩm quyền của Ấn độ giáo. Từ ngữ Vedas ra từ chữ Vid của Phạn ngữ có nghĩa là “khôn ngoan hay tri thức”. Chúng được viết ra trên 1000 năm và chứa đựng các bài đạo ca, các kinh nguyện và các bài dạy về nghi lễ (văn tế).

Có bốn cuốn Kinh Vệ đà: Cuốn *Kinh Rig Veda*, *Kinh Sama veda*, *Kinh Yajur- Veda* và *Kinh Atharva Veda*. Mỗi cuốn Kinh Vệ đà gồm bốn phần chính, đó là *Kinh Samhitas* (thần chú), *Brahmanas*, *Aranyakas* và *Kinh Upanishads*.

Kinh Upanishads. Bộ Kinh Upanishads (700-600 T.C), có nghĩa là “ngồi gần Thầy”, là phần quan trọng nhất của *Kinh Vệ đà*, nó còn được gọi là *Vedanta*, tức “Phần kết của bộ Kinh vệ đà, nó đánh dấu buổi đầu của Ấn độ giáo triết học. Bộ Kinh này là sự phản ứng chống lại sự dạy dỗ nguyên thủy của Kinh Vệ đà về sinh tế và chức vị tư tế. Nó cũng mô tả về giáo thuyết Karma (nghiệp quả), nhất nguyên thuyết, và về Brahman (đại ngã) cùng atman (tiểu ngã hồn người). Bộ Kinh Upainshads cũng cung cấp thêm những chi tiết về các bước trong đường nghiệp ngã.

Theo cách một người hành động thế nào, người đó sẽ trở nên thế ấy. Người làm lành sẽ trở nên lành. Kẻ làm ác sẽ trở thành ác. Một người trở thành có đức hạnh do hành động đức hạnh, và trở thành xấu do hành vi xấu. Nhưng người ta nói rằng: Con người được tạo nên, không bằng hành động nhưng chỉ bằng dục vọng thôi. Để đáp lại điều này, tôi xin nói rằng: “Con người muốn thế nào thì họ giải quyết thế ấy, họ hành động thế nào thì họ sẽ thu góp thế ấy”.

Nhóm Smriti. Nhóm Kinh thứ nhì là các sách Smriti (600-200 T.C), có nghĩa là “Điều được ghi nhớ”, nó không có cùng một uy quyền như bộ Kinh Vệ đà. Chúng là những lời giải thích và các áng thi ca để giải nghĩa Kinh Vệ đà, nhưng chúng cũng chỉ trích hệ thống dâng sinh tế. Các cuốn khác trong nhóm này được viết ra trong thời kỳ Ấn độ giáo dân gian (200-700S.C) cho dân chúng theo Ấn độ giáo nói chung và chúng gồm tóm các luật lệ và những tập tục. Các Kinh này được gọi là *Kinh Sastras*, *Ramayana* và *Mahabharata*.

Kinh Bhagavad Gita. Đây là một phần của Kinh Mahabharata và là cuốn Sách thiêng liêng

nhất và được nhiều người biết đến nhất của người Ấn độ giáo. Nó nói về Krishna, là avatar (hóa thân) thứ tám của thần Vishnu, rishna đã dạy cho Arjuna các phương pháp của một chiến sĩ và con đường hành động đúng (Karma) và việc yêu thích sự sùng tín (bhakti). Krishna thì cao trọng hơn các thần của Kinh Vệ đà. Ông đã nâng một quả núi trên ngón tay mình để che chở cho một ngôi làng khỏi một trận giông bão mà thần Indra tức thần sấm giáng xuống. Trong cuốn sách có ghi chuyện Arjuna hỏi thần Krishna làm thế nào có thể giết người bà con máu mủ của mình.

Hỡi thần Krishna ! Như tôi chứng kiến, những bà con cùng huyết thống của chúng tôi đã đến để tương tàn; những người của chúng tôi đã thua cuộc, lưỡi tôi khô trong miệng tôi. Thân thể tôi rung mình, tóc tôi dựng lên vì sợ hãi, tôi phải khó khăn mới đứng nổi. Quảng đời dường như đắm mồi hôi và máu như thế để làm gì? Nói như thế rồi, trước mặt hai đạo binh đó, Arjuna ngã xuống lòng xe ngựa của mình, thả rơi cung tên, lòng đau quặn thắt.

Luật Manu. Sách dùng làm nguồn gốc chính cho các luân lý, luật lệ và phong tục của người theo Ấn độ giáo là cuốn Luật Manu, một cuốn sách gồm 2685 câu. Nó có niên hiệu từ thế kỷ thứ nhất sau công nguyên. Phần lớn nó đề cập đến dharma, tức là các bổn phận của người dân. Việc đúng hay sai được xác định bằng các tác phẩm này, bằng hành vi thiện và lương tâm. Luân lý và nghi lễ được pha trộn vào nhau, các thầy tư tế phải trải qua mười hai nghi lễ từ lúc sinh ra cho đến lúc thành hôn. Sự nhân từ, sự chân thật, tình yêu thương, sự giúp đỡ đối với người hoạn nạn được nhấn mạnh đến.

Trong danh sách nhóm Smriti có nhiều sách thi ca khác như Kinh Puranas , Tantras, Darsanas, Yoga Sutra và Sankara. Chúng chứa đựng các sách này và đã tích lũy điều họ có thể làm cho chính họ bằng việc tiến tới trong ý niệm về Trimurti, tức Tam Thần.

SỰ PHÁT TRIỂN ẤN ĐỘ GIÁO

Những Ảnh Hưởng Cận Đại Trên Ấn Độ Giáo. Những sự dạy dỗ của đạo Phật và đạo Hồi đã có một số ảnh hưởng trên Ấn độ giáo. Tuy nhiên, từ năm 1750 S.C. Cơ Đốc giáo đã có ảnh hưởng nhiều hơn, do sự cai trị của Đế quốc Anh tại Ấn độ. Nhiều phong trào cải cách đã nổi lên trong các thế kỷ mười chín và hai mươi trong cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn độ.

Phong trào Brahmo Samaj. Phong trào này do Rammohan Roy thành lập vào khoảng năm 1828 nhằm thanh lọc Ấn độ giáo về việc thờ thần tượng và hệ thống giai cấp. Qua Samaj (Hiệp hội) của ông, Roy cố cải cách Ấn độ giáo bằng việc kết hợp các luân lý của Cơ Đốc Giáo với Kinh Vệ-đà và Kinh Upanishads. Tuy nhiên, người Ấn độ giáo chỉ chấp nhận những phần Kinh Thánh nào phù hợp với lý lẽ của họ. Như vậy, lý luận của con người được đặt trên căn bản bình đẳng với Kinh Vệ-đà và Thánh Kinh. Vì thái độ phóng khoáng của họ, các phong trào Samaj bị suy yếu và các phong trào Ấn độ giáo cổ điển lấn lướt.

Phong Trào Sri Ramakrishna (1834-1883). Một phong trào cải cách khác được phát khởi nhờ sự dạy dỗ của Sri Ramakrishna. Sau khi lắng nghe một Sufi (nhà thần bí) của Hồi Giáo và một Giáo sĩ Cơ Đốc Giáo, ông đã kết luận rằng mọi tôn giáo đều đúng. Các tôn giáo chỉ là những đường khác nhau để dẫn đến sự hiệp một với Thượng Đế. Ông tự xưng mình là “chính cái linh hồn đã từng được sinh ra để làm một Rama, làm Krishna, làm Chúa Jesus hay là làm Đức Phật”. Ấn độ giáo đã được hồi sinh dưới sự hướng dẫn của ông. Ngày nay hội Rama Krishna là một cánh truyền giáo của Ấn độ giáo.

Phong Trào Swami Vivekananda. Một đệ tử của Ramakrishna là Vivekananda (1863-1902). Ông là một nhà diễn thuyết nổi danh và có uy thế, ông đã rao truyền cho thế giới rằng mọi con đường đều dẫn đến cùng một Thượng Đế. Ông dạy rằng một người Ấn độ giáo không cần phải trở thành một Cơ Đốc Giáo mà mỗi người cần phải đồng hóa lẫn nhau. Theo quan niệm của ông, Ấn độ giáo là một tôn giáo hoàn toàn thỏa đáp. Ông đã làm việc thiện qua việc giúp đỡ kẻ đau, kẻ nghèo và trong việc giáo dục quần chúng.

Những Lãnh Tự Của Thế Kỳ Hai Mươi. Sri Aurobindo (1872-1950) là một nhà trí thức, ông đã pha trộn Ấn độ giáo với một số tư tưởng của Cơ Đốc Giáo. Ông dạy rằng một người mới được xây dựng bằng sự hiện diện của một tâm trí siêu phàm đối với nhân loại. Đây là một hình thức khác của trí huệ giáo (gnosticism), tức là sự cứu rỗi nhờ vào sự tri thức. Tiến sĩ Radhakrishnan (1888-1975) là tổng thống của Ấn độ năm 1958. Ông cũng cố gắng pha trộn Ấn độ giáo với Cơ Đốc giáo, vì thế mà ông bị các lãnh đạo Ấn độ giáo chỉ trích.

Jawaharlal Nehru đã trở thành vị thủ tướng đầu tiên của Ấn độ khi đất nước này được độc lập vào năm 1947. Ông là một người theo thuyết bất khả tri luận (agnostic) và đã tìm cách làm cho Ấn độ thành một quốc gia thế tục. Ông cảm thấy tôn giáo đã làm thương tổn Ấn độ và khoa học là hy vọng duy nhất cho đất nước này. Phong trào này có tác dụng cản ngăn các nhà thờ Cơ Đốc giáo khỏi việc dẫn dân chúng về với Chúa.

Mahatma Gandhi (tức Thánh Găng-đi, 1869-1948) là một chính trị gia và là một tu sĩ tôn giáo, là người lãnh đạo phong trào giành độc lập cho Ấn độ vào năm 1947. Ông đã có lòng tôn kính Đấng Christ và những sự dạy dỗ của Cơ Đốc Giáo. Ông đã nói rằng câu chuyện thập tự giá là một gương mẫu về sức mạnh của tình yêu và sự thực hành hình thức Bất bạo động (*ahimsa*). Vào cuối một kỳ chay, ông thường xin nghe bài thánh ca “Giờ được chiêm ngưỡng thập giá” (Thánh ca 95-ND). Tuy nhiên, ông vẫn vững niềm tin theo Kinh *Bhagavad Gita*. Dạy rằng mọi tôn giáo đều dẫn đến Thượng Đế, ông bài bác các giáo sĩ Cơ Đốc giáo về việc rao giảng về sự hoán cải. “Lời cầu nguyện trong lòng của chúng tôi là một tín đồ Ấn giáo trở thành một tín đồ Ấn giáo tốt hơn, một tín đồ Hồi giáo trở thành một tín đồ Hồi giáo tốt hơn và một tín đồ Cơ Đốc giáo trở thành một tín đồ Cơ Đốc giáo tốt hơn”. Thánh Gandhi đã bị sát hại vào năm 1948 bởi một thành viên của phong trào mà họ tin rằng thánh Gandhi đang phản bội Ấn độ giáo. Một người theo Ấn độ giáo sau đó đã nói “Ông Gandhi được mọi người xem là một trong các thánh nhân vĩ đại nhất đã từng sống”.

ĐÁNH GIÁ VỀ ẤN ĐỘ GIÁO

Trong việc đánh giá của chúng ta về Ấn độ giáo, trước tiên chúng ta sẽ nhắc đến một số những điểm mạnh và điểm yếu của tôn giáo này. Sau đó, chúng ta sẽ nêu ra một số nhịp cầu nối liền từ niềm tin của họ đến lẽ thật của Cơ Đốc giáo và đến kinh nghiệm sống thỏa mãn trong Đấng Christ.

Các Điểm Mạnh Của Ấn Độ Giáo

Bây điểm mạnh qua sự nghiên cứu của chúng ta là:

- * Người Ấn độ giáo dung chịu các niềm tin khác.
- * Người Ấn độ giáo tin nơi một hữu thể toàn tại tối cao.
- * Người Ấn độ giáo tin nơi sự hiệp nhất với thần linh trong đời sống tương lai.
- * Người Ấn độ giáo xem xã hội là quan trọng hơn từng cá nhân trong xã hội đó.
- * Người Ấn độ giáo tin rằng tôn giáo là một phần quan trọng trong đời sống của những tín đồ thuộc tôn giáo đó.
- * Người Ấn độ giáo bày tỏ lòng tôn kính các sách thánh hơn là vị sáng lập ra nó (giáo chủ).
- * Người Ấn độ giáo đã giữ sự hiệp một lâu dài hơn các tín đồ của các tôn giáo khác trên thế giới.

Những Điểm Yếu Của Ấn Độ Giáo

Những điểm yếu của Ấn Độ Giáo là tín đồ của đạo ấy:

- * tin rằng hữu thể tối cao không có đặc điểm của một thân vị.

- * theo tập tục thờ hình tượng, cả ở chỗ công cộng lẫn nhà riêng.
- * tin rằng trách nhiệm đạo đức của họ tùy thuộc vào Karma.
- * tin rằng tình trạng hiện tại của con người chỉ là một sự ảo tưởng.
- * cho rằng chỉ sự chết mới có thể làm thay đổi chỗ đứng trong xã hội.
- * thực hành những sự cực đoan về các nghi lễ trống rỗng và sự suy tư cá nhân một cách nghiền ngẫm.
- * chấp nhận hệ thống giai cấp và hạ thấp tình trạng của phụ nữ.
- * cho rằng các sách thánh chỉ có hiệu lực đối với các Brahmin.

Sự Đánh Giá Các Niềm Tin

Đề tài: Hữu Thể Tối Cao

Niềm Tin Của Ấn Độ Giáo. Người Ấn độ giáo tin nơi một hữu thể tối cao vĩnh hằng nhưng Đấng ấy không có thân vị. Ngài xuất hiện trong các *avatar (Hóa Thân)* để làm các hoạt động riêng.

Nhập Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Người Ấn độ giáo tin rằng Đức Chúa Trời (Thượng Đế) là tối cao, đó là một điểm mạnh, nhưng Ngài không có thân vị, đó là một điểm yếu. Nếu Ngài là Chân Thần thì Ngài sẽ gặp gỡ con người ở cấp bậc ngôi vị. Đức Giêhôva, tức Thượng Đế của Thánh Kinh, là một Thượng Đế có thân vị. Ngài muốn có sự thông công với con người, Ngài đã tự mặc khải Ngài trong hình thể loài người. Bài ca trong Kinh *Rig Veda* là một nhập cầu dẫn đến lẽ thật này. Bài ca đó nói rằng: “Miệng Ngài trở thành Brahmin”. Chúa Jesus là Lời của Đức Chúa Trời trong hình thể loài người. Ngài là avatar duy nhất của Thượng Đế, là Thần Nhân, là Đấng đem con người đến với Đức Chúa Trời.

Lẽ Thật Kinh Thánh.

- * Giăng 1:14, “Ngôi Lời đã trở nên xác thịt, ở giữa chúng ta”.
- * I Timôthê 2:5 “Vì chỉ có một Đức Chúa Trời và chỉ có một Đấng Trung Bảo ở giữa Đức Chúa Trời và loài người, là Đức Chúa Jesus Christ”.
- * Hêbơrê 4:15 “Vì chúng ta không có thầy tế lễ thượng phẩm chẳng có thể cảm thương sự yếu đuối của chúng ta, bèn có một thầy tế lễ bị thử thách trong mọi việc cũng như chúng ta, song chẳng phạm tội”.

Đề tài: Sách Thánh

Niềm Tin Của Ấn Độ Giáo. Người Ấn độ nói rằng tôn giáo của họ là tôn giáo cổ nhất và các Kinh Vệ đà đã có niên hiệu từ 1.400 T.C.

Nhập Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Trước tiên, lời tuyên bố rằng Ấn độ giáo là tôn giáo cổ nhất, là không đúng. Cả duy linh thuyết lẫn độc thần giáo đã tồn tại trước Ấn độ giáo. Sự xuất hành khỏi Ai cập của dân Ysơraên xảy ra đồng thời với sự xuất hành của dân Aryan ra khỏi Ba-tư. Thứ hai, lời tuyên bố rằng *Sách Vệ đà* là các sách cổ nhất cũng không đúng. Đã có các sách viết bằng chữ hình gai (Tiết hình tự -- cuneiform) trên các bảng đất ở tại xứ Mê-sô-bô-ta-mi, thậm chí trước cả *Kinh Vệ đà*, vào khoảng năm 2.600 T.C. Môi se cũng đã viết Ngũ Kinh (Torah) vào khoảng năm 1.400 T.C. tức vào khoảng đồng thời với Kinh Vệ đà. Đức Chúa Trời đã hứa với những người thánh của Ngài để viết ra Lời của Ngài (II Phiêrô 1:21). Lời thành văn là sự diễn đạt về lời phán của Ngài, mà lời đó đã trở thành Đấng Christ, là Lời Hằng Sống.

Lẽ Thật Kinh Thánh.

* II Phierơ 1:21 “Vì chẳng hề có lời tiên tri nào mà bởi một người nào mà ra, nhưng ấy là bởi Thánh Linh cảm động mà người ta đã nói bởi Đức Chúa Trời”.

* Giăng 1:1 “Ban đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời Ngôi Lời là Đức Chúa Trời”.

Đề Tài: Thực Tại Tối Hậu

Niềm Tin Của Ấn Độ Giáo. Người Ấn độ giáo nói rằng thực tại duy nhất là ở trong cõi vô hình. Cõi hiện tại chỉ là ảo mộng, nhưng sự thuộc linh và sự vĩnh hằng là điều duy nhất không thể bị dời đổi của thực tại tối hậu.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Phải, những điều thuộc linh thì quan trọng hơn những điều thuộc thể. Nhưng người Ấn độ giáo nói rằng mọi vật không thuộc linh thì chỉ là ảo mộng. Trong thế giới vật chất của chúng ta, những điều thuộc thể là rất thực. Tuy nhiên, theo suy nghĩ của Ấn độ giáo, nếu những vật thấy được sẽ qua đi thì chúng là không có thực. Chỉ những điều không thấy được mới là có thực.

Dựa theo thần học, người Ấn độ giáo có một điểm mà có thể dùng nó để làm nhịp cầu dẫn đến lẽ thật. Theo Kinh Thánh, ông Phao lô đã đồng ý rằng vật không thấy được thì có ý nghĩa hơn vì nó là vĩnh hằng. Nhưng điều gì là vật không thấy được? Chính là thực tại thuộc linh trong Đấng Christ. Chúng ta có “nhà đời đời ở trên trời” (II Côrinhtô 5:1). Đối với Cơ Đốc Nhân, ra khỏi thế giới này tức là được ở với Đấng Christ, chứ không ở trong một kiếp luân hồi khác.

Lẽ Thật Kinh Thánh.

* II Côrinhtô 4:18 “Bởi chúng ta chẳng chăm sự thấy được, nhưng chăm sự không thấy được, vì những sự thấy được chỉ là tạm thời, mà sự không thấy được là đời đời không cùng vậy”.

* II Côrinhtô 5:19 “Đức Chúa Trời vốn ở trong Đấng Christ làm cho thế gian lại hòa với Ngài, chẳng kể tội lỗi cho loài người”.

Đề Tài: Nan Đề Của Con Người

Niềm Tin Của Ấn Độ Giáo. Theo Ấn độ giáo, không có niềm tin nào về những lầm lỗi cá nhân để gọi là tội lỗi. Cách hành xử hằng ngày dựa vào luật Karma (nghiệp quả) và sự ảo tưởng về sự không biết (maya).

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Ý thức luật nhân quả mà người Ấn độ giáo xem thấy giữa hành vi của họ và nghiệp quả của họ, có thể dùng làm một nhịp cầu dẫn đến đức tin. Người đó đáp ứng trách nhiệm của mình đối với luật này, dầu họ chưa từng biết chỗ đứng của mình. Tuy nhiên, Lời Đức Chúa Trời chỉ tỏ rằng con người phải chịu trách nhiệm về hành động của mình và dựa trên cơ sở mà Lời Đức Chúa Trời đã mặc khải người đó có thể biết sự thật về số phận của mình. Sự đáp ứng trước luật nghiệp quả của người Ấn độ giáo có thể dùng để chuẩn bị họ về trách nhiệm tiếp nhận phương pháp cứu rỗi của Đức Chúa Trời, rồi sau đó sống vâng phục theo những đòi hỏi của Lời Ngài. Khi đó họ sẽ sống cuộc sống vừa lòng Đức Chúa Trời.

Trong Ấn độ giáo, không có niềm tin tưởng rằng con người “được hoài thai trong tội lỗi đã chống lại luật pháp thánh khiết của Đức Chúa Trời”. Ngày nay Đức Chúa Trời đến trong tình yêu thương để thuyết phục, nhưng rồi đây Ngài sẽ đến để phán xét những ai đã vi phạm luật pháp của Ngài. Hôm nay, Thánh Linh là đại diện của Ngài đang cáo trách con người về tội lỗi, về sự công bình và về sự phán xét.

Lễ Thật Kinh Thánh.

* Thi Thiên 51:4 “Tôi đã phạm tội cùng Chúa, chỉ cùng một mình Chúa thôi và làm điều ác trước mặt Chúa, hầu cho Chúa được xưng công bình khi Chúa phán và được thánh sạch khi Chúa xét đoán.

* Giăng 16:8 “Ngài (Thánh Linh) sẽ khiến thế gian tự cáo về tội lỗi, về sự công bình và về sự phán xét”.

Đề Tài: Thuyết Nhất Nguyên Tuyệt Đối.

Niềm Tin Ấn Độ Giáo. Kinh Upanishads dạy về thuyết nhất nguyên tuyệt đối rằng chỉ có Thượng Đế là có thực, con người và sự vật chỉ là ảo mộng.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Trước hết, quả thật Đức Chúa Trời là không thể xác định. Ngài ở nơi cao xa vượt khỏi mọi vật mà Ngài đã tạo dựng. Những cái mà Đức Chúa Trời đã tạo dựng là xác định nhưng không có nghĩa là không có thực. Trong khi sự vật mà con người là xác định, thì không có nghĩa là họ không có thực, một cách khách quan. Họ có những phẩm chất và giá trị vì họ được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời. Một phần của sự giống như Đức Chúa Trời này đó là tâm linh của con người là vĩnh hằng, và tiếp tục sống sau khi thân xác này chết đi. Phương diện thuộc linh này đáp ứng cho Đức Chúa Trời, và là nền tảng để con người thông công với Đức Chúa Trời.

Người Cơ Đốc tin rằng Đức Chúa Trời vừa là nội tại (ở trong) vừa là siêu việt (ở trên). Ngài vừa ở trong thế giới, vừa vượt xa thế giới. Chúa Jesus vừa là một với Đức Chúa Trời, vừa là một thân vị riêng rẽ. Khi Ngài sống trên đất, Ngài bị phân cách với Đức Chúa Trời, nhưng Ngài đã phán: “Ta với Cha là một”. Đức Chúa Trời không hạ thấp giá trị của con người thì như là một phần của một bộ máy. Con người được dựng nên theo hình ảnh Đức Chúa Trời, vì vậy con người có giá trị. Người Cơ Đốc có đức tin rằng mình sẽ sống sau khi chết và mang một hình thể có thể nhận được ở với Đức Chúa Trời.

Lễ Thật Kinh Thánh

* Sáng thế ký 1:27 “Đức Chúa Trời dựng nên loài người như hình Ngài”.

* Giăng 10:30 “Ta với Cha là một”.

* Thi thiên 8:4-5 “Loài người là gì mà Chúa nhớ đến.... Chúa làm người kém Đức Chúa Trời một chút”.

* Giăng 5:24 “Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, ai nghe lời ta và tin Đấng sai ta, thì được sự sống đời đời và không đến sự phán xét, song vượt khỏi sự chết mà đến sự sống”.

Đề Tài: Karma (Nghiệp quả)

Niềm Tin Ấn Độ Giáo. Số phận nhân loại bị ấn định bởi luật hành động và gặt hái hành động, cho tới khi được siêu thoát (moksha) vào cõi tuyệt đối. Trong cuộc đời mình, mỗi người quyết định mình sẽ đầu thai vào kiếp khác như thế nào.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Cả thiên nhiên là luân lý đều ủng hộ cho nguyên tắc gieo và gặt. Nhưng động cơ phía đằng sau nghiệp quả là một vấn nạn. Tại sao con người tìm kiếm thiện nghiệp? Nếu nó là dành cho người thì người bảo người đó là sai lầm. Không thể trông mong nơi sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời. Nó cũng không thể là dành cho kẻ khác, vì mỗi người có một nghiệp quả riêng. Con người đã bị cột chặt vào nghiệp quả mình. Nó là vòng quay bất tận. Vô hiệu con người làm thiện như thế nào thì cũng không đủ.

Biết được điều gì sẽ nhận được ở tương lai thì tốt hơn biết bao, biết rằng tội của bạn có thể

được tha thứ thì tốt hơn biết bao! Có một con đường tốt hơn: được tự do khỏi xiềng xích và có sự an nghỉ cho linh hồn.

Lễ Thật Kinh Thánh.

* Mathiơ 11:28 "Hỡi những kẻ mệt mỏi và gánh nặng, hãy đến cùng ta, ta sẽ cho các ngươi được yên nghỉ".

* Giảng 3:36 "Ai tin Con thì được sự sống đời đời, ai không chịu tin Con thì chẳng thấy sự sống đâu, nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời vẫn ở trên người ấy".

Đề Tài: Sự Cứu Rỗi.

Niềm Tin Ấn Độ Giáo. Sự cứu rỗi xảy ra theo ba cách: Đường tri thức (hiệp một với Brahman), đường sùng tín (đối với thần linh) và đường công đức (giữ theo lễ nghi).

Nhập Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Nếu sự cứu rỗi là sự giải thoát khỏi vòng quay luân hồi bất tận, thì sự sợ hãi không nhận được thiện nghiệp là một động cơ đối với sự cứu rỗi. Người Ấn độ giáo dùng nhiều phương pháp khác nhau để xua đuổi sự sợ hãi. Họ đeo bùa và giữ theo các nghi lễ không bao giờ dứt, để làm nguôi ngoai các vị thần. Người Ấn độ giáo thực hành sự xuất thần, đánh đập thân thể, đi ngang qua lửa, đâm xé thân thể bằng móc câu và kim. Sự giải thoát có xảy ra nhờ việc chịu khổ không?

Giải pháp cho người Ấn độ giáo là gì? Sự cứu rỗi không xảy ra qua việc làm thiện, mà qua đức tin đặt nơi Chúa Jesus. Câu hỏi tối hậu là: "Chúa Jesus Christ có phải là Con Đức Chúa Trời không? hay Ngài không phải là Con Đức Chúa Trời?". Nếu Ngài là Con Đức Chúa Trời thì mọi người bắt buộc phải "làm theo những điều Ngài đã phán". Khi Chúa Jesus hỏi: "Các ngươi nói ta là ai?" thì Phierơ đã thưa: "Chúa là Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời hằng sống" (Mathiơ 16:15,16). Người Ấn độ giáo có nhu cầu rất lớn làm vang vọng lại lời của Phao lô: "Khốn nạn cho tôi ! Ai sẽ cứu tôi thoát khỏi thân thể hay chết này? (Rôma 7:25), và câu trả lời được tìm thấy trong câu 25 "cảm tạ Đức Chúa Trời, nhờ Đức Chúa Jesus Christ, Chúa chúng ta".

Lễ Thật Kinh Thánh.

* Tít 3:5 "Ngài cứu chúng ta, không phải cứu vì chúng ta đã làm, nhưng cứu theo lòng thương xót Ngài".

* Giảng 3:36 "Ai tin Con thì được sự sống đời đời, ai không chịu tin Con thì chẳng thấy sự sống đâu, nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời vẫn ở trên người ấy".

* I Giảng 4:2 "Bởi điều này, hãy nhận biết Thánh Linh của Đức Chúa Trời. Phàm thần nào xưng Chúa Jesus Christ lấy xác thịt mà ra đời, thần đó là bởi Đức Chúa Trời".

ĐẠO SIKH (Sikhism)

Trong bài học trước, chúng ta đã biết Ấn độ giáo là một tôn giáo đa thần - tức là một tôn giáo thờ nhiều vị thần. Nó cũng là một tôn giáo phổ cập, trong đó mọi tôn giáo khác có thể ẩn trú dưới tàng của nó. Trong khi học về các tôn giáo thế giới, một lớp học của một trường Kinh Thánh đã viếng một đền chùa của người Ấn độ giáo. Một sinh viên hỏi thầy tư tế: "Làm thế nào một người có thể trở thành tín đồ Ấn giáo?" Ông trả lời: "Cậu chẳng phải làm gì cả ! Cậu đã là tín đồ rồi, vì cậu đã vào chùa này !". Các sinh viên có nhiều thắc mắc về điều này.

Khi chúng ta nghiên cứu đạo Sikh, chúng ta sẽ thấy một bức tranh khác. Đây là một hệ

thống độc thần nghiêm ngặt, bác bỏ các hình tượng. Đối với một người đã nhận chân được hình tượng là giả dối, thì đạo Sikh có thể thu hút họ đến chân lý. Nó đòi hỏi sự thờ phượng một Chân Thần thông qua một danh xưng thực sự, và kêu gọi phải nghiêm khắc với bản thân. Trên bình diện những sự dạy dỗ của đạo Sikh, dường như chúng chứa đựng rất nhiều chân lý. Có thể nào một tôn giáo hàm chứa nhiều sự thật mà vẫn không phải là Chân lý không? Có thể nào một người tìm thấy Thượng Đế chỉ bởi vì người đó đang tìm kiếm một kinh nghiệm thuộc linh không?

Đạo Sikh là một cây gồm những niềm tin mà bông hoa của nó hoàn toàn đẹp để khi ngắm nhìn vào, nhưng khi chúng ta bóp nát chúng thì chúng sẽ phóng ra một mùi hôi thối khó chịu. Trong bài học này, chúng ta sẽ thấy tại sao như vậy, khi chúng ta xem xét cách chuyển đổi chính cái bản chất của những niềm tin này “rút ra mùi hương”.

Làm quen với đạo Sikh.

Các niềm tin của đạo Sikh.

Những sự truyền thống của đạo Sikh.

Sự phát triển của đạo Sikh.

Đánh giá về đạo Sikh.

LÀM QUEN VỚI ĐẠO SIKH

Đạo Sikh là một đạo xuất hiện gần đây nhất trên sân khấu tôn giáo rộng lớn của thế giới. Nó được thành lập vào lúc vừa bước sang thế kỷ thứ 16 sau công nguyên. Mặc dầu nó đã có căn rễ trong Ấn độ giáo ở Ấn độ , đạo Sikh đã tháp một số ý niệm của Hồi giáo vào thân các niềm tin của nó. Từ sự kết hợp đó, đã mở ra một hệ thống tôn giáo mới. Thực ra, đạo Sikh là một phong trào cải cách mà nó đã tìm cách đem cái tinh túy của vài tôn giáo cùng vào một đức tin mới. Giống như Do Thái giáo, nó là một trong số ít tôn giáo đã lập được một tình trạng mới.

Định nghĩa

Từ ngữ *Sikh* đến từ chữ *Sisya* của Phạn ngữ hay từ chữ *Sikha* của ngôn ngữ Pali (một ngôn ngữ của Ấn độ, thường được dùng trong văn tế của Phật giáo Tiểu thừa -ND) có nghĩa là “môn đệ”. Các vị Sikh là các môn đệ của mười vị *Guru* (những lãnh tụ tôn giáo), bắt đầu với ông Nanak và chấm dứt với ông Gobind Singh. Khi đạo Sikh được thành lập, các tín đồ Ấn độ giáo và Hồi giáo đang xét lại phương cách để đến gần Thượng Đế. Đạo Sikh là một cố gắng để cung ứng một phương pháp thay thế.

Vị Trí Địa Dư

Đạo Sikh phát khởi như là một cộng đoàn tôn giáo và quân sự tại lãnh thổ Punjab, vùng đất của năm con sông ở phía tây bắc Ấn độ . Nó đã trở thành một tiểu bang vào năm 1966 trong một cuộc tái tổ chức lãnh thổ căn cứ theo tiếng nói. Khi Ấn độ đã dành được độc lập từ tay người Anh vào năm 1947 thì lãnh thổ Punjab bị phân làm hai. Vùng phía tây thành một phần của xứ Pakistan và vùng phía đông trở thành một phần của Ấn độ. Một sự phân rẽ sâu xa hơn được đặt cơ sở trên tôn giáo. Vì xứ Pakistan theo Hồi giáo, cho nên đã có một cuộc xuất hành đông đảo của người Sikh để đến vùng Punjab thuộc phía bắc Ấn độ. Phần lớn người Sikh đã ở lại khu vực đó từ đến nay. Những người đã di chuyển đến các nơi khác vẫn xem vùng Punjab là quê hương của họ và họ muốn một ngày nào đó sẽ trở lại chốn ấy.

Những Đặc Tính Của Người Sikh

Từ lúc được thành lập, đạo Sikh đã can dự vào sinh hoạt chính trị và cải cách. Để chống lại người Ấn độ giáo, người Sikh đã phải chiến đấu để độc lập cho tôn giáo của họ. Kết quả là với tài chiến đấu và lòng nhiệt thành họ đã thuộc trong số những lực lượng mạnh nhất tại Ấn độ. Họ có mặt rất đông ở những nơi có cần, như lực lượng cảnh sát và các vệ sĩ, ở tại những chỗ như là Penang, Singapore, Hồng Kông và Thượng Hải. Do đó, đạo Sikh được nhiều người biết đến vì vai trò của nó trong lịch sử Ấn độ, hơn là vì niềm tin của họ.

Sự Thành Lập Đạo Sikh

Guru Nanak, người sáng lập đạo Sikh, sinh năm 1469, tại làng Talvadi, cách Lahore độ 40 dặm (khoảng 70km). Ông là con của một người kế toán, là một người Ấn độ giáo thuộc giai cấp Ksatriya (chiến sĩ). Nanak rất quan tâm đến những vấn đề tôn giáo từ thuở thiếu thời. Ông sáng tác các bài đạo ca và dành nhiều thì giờ trong sinh hoạt hát đạo ca trong cộng đoàn. Ông và bạn mình là Mardana đã tổ chức một nơi mà ở đó người Hồi giáo và người Ấn độ giáo gồm những giai cấp khác nhau có thể ăn uống chung cùng nhau.

Cuộc Sống Ban Đầu. Trong thời kỳ ấy, những vị thánh thường hay đi dạo và bàn luận các tư tưởng của Ấn độ giáo lẫn Hồi giáo, ngay cả tại những làng mạc nhỏ. Nanak thích tranh luận những vấn đề tôn giáo với họ. Khi lớn lên, Nanak chẳng còn dự phần trong các sinh hoạt thường nhật đều đặn của gia đình nữa. Điều này khiến cho cha mẹ ông e sợ rằng con họ đã mắc bệnh tâm thần. Ông bảo với cha mẹ mình rằng, cái đau duy nhất của ông là “cái đau bị xa cách Thượng Đế”. Ông kết hôn với con gái của một Kshatri (người ở giai cấp cao hơn) và sanh được hai con trai. Tuy nhiên, cuộc sống gia đình của ông không được hạnh phúc, và sự thôi thúc tìm kiếm chân lý thuộc linh trở nên mãnh liệt, nên ông đã bỏ nhà ra đi.

Một Sự Thăm Viếng Thuộc Linh. Nanak dành nhiều thì giờ kiêng ăn, đọc kinh nguyện và suy gẫm, cho đến cuối cùng ông cảm thấy xứng đáng để khoác chiếc áo dài của một nhà tu hành. Một lần nọ, trong một khu rừng ở Sultanpur, lần đầu tiên ông đã có kinh nghiệm thuộc linh của mình. Ông nói rằng ông đã nghe một tiếng nói, mà ông tin rằng đó là tiếng nói của một vị thần: “Ta ở cùng ngươi, Ta làm cho ngươi hạnh phúc. Hãy giữ vững để thế gian làm hư hỏng mình. Hãy thực hành lòng bác ái, các phép rửa, sự thờ phượng và trầm tư. Ta là Thượng Đế, là Brahma đệ nhất. Ngươi sẽ là một guru thần thánh”. Theo truyền thuyết của người Sikh thì trong khi ông đang tắm tại một dòng suối, ông đã biến mất. Ngày thứ ba ông quay trở về và nói lời công bố nổi tiếng đầu tiên: “Không có Ấn độ giáo, cũng không có Mussulman (Hồi giáo)”.

Những Chiến Dịch Rao Giảng. Sau đó, Nanak mở ra những chiến dịch truyền giảng, Mục tiêu của ông là tinh luyện và giải hòa các đức tin tôn giáo. Để minh họa sự dạy dỗ của mình, ông mặc một bộ y phục tôn giáo phối hợp giữa người Ấn giáo và người Hồi giáo. Đem theo hai người bạn, Mardana, một nhạc sĩ Hồi giáo, và một người dân quê Ấn độ giáo, ông đã giảng đạo trong các phố chợ, nơi công viên hoặc tại các góc đường. Khi vào một làng mạc nào, Mardana tụ tập được một đám đông bằng cách kéo chiếc đàn rebab của mình, một loại đàn vĩ cầm thời xưa. Sau đó, Nanak cao rao các bài giảng thuyết nổi tiếng của mình. Khi có người hỏi nó có ý nghĩa gì, ông liền giới thiệu sự dạy dỗ của mình. Cả ba người đều được các lãnh tụ tôn giáo ân cần tiếp đón, họ chiêu tập các tín đồ theo đạo mình và tiếp tục lên đường. Trong bốn cuộc hành trình, họ đã viếng thăm các vùng thánh địa của người Ấn độ giáo. Họ đến Assam, một tiểu bang ở đông bắc Ấn độ, rồi đi xuyên qua vùng Tamil ở phía đông nam Ấn độ và tiếp tục tiến đến Tích Lan. Sau đó họ lên vùng phía bắc, đến xứ Tây Tạng ở trong dãy núi HiMă Lạp Sơn, và đi xa tít về phía tây, đến tận Baghdad, Mecca và Medina.

Sự Chết Của Nanak. Các tín đồ của Nanak nói rằng giáo chủ của họ đã có một sự chết nhiệm mầu. Giống như nhiều lãnh tụ tôn giáo khác, ông đã được tôn kính và được thần thánh

hóa bằng những quyền năng tưởng tượng mà chúng không được mơ tưởng đến trong lúc ông còn sống. Những giờ cuối cùng của đời ông cũng được thù dệt cũng một cách y như vậy. Một tác giả thuộc đạo Sikh nói:

Guru Nanak ngồi dưới cây keo khô cằn. Kia ! Nó trở nên xanh tốt, đâm lá và trổ hoa. Những người Hồi giáo nói họ sẽ chôn Ngài, các tín đồ Ấn độ giáo của Ngài nói họ sẽ hỏa táng Ngài. Khi người ta xin Ngài Guru quyết định, Ngài nói: “Hãy để người Ấn giáo đặt hoa bên phải ta và các người Hồi giáo đặt hoa bên trái ta”. Sáng mai, hoa của ai còn tươi tốt, thì kẻ ấy an táng thi hài ta. Rồi ông ra lệnh cho đoàn chúng hát: “Hỡi các bạn hữu ta, hãy cầu kinh cho ta để ta có thể gặp được chủ (chúa)”. Vị guru kéo tấm che kín mình, cúi phục thần linh của mình. Sáng hôm sau, khi tấm khăn được cất đi, chẳng còn có vật gì bên dưới nó. Các bông hoa ở cả hai phía đều nở rộ.

Người Sikh đã xây một lăng miếu và người Hồi giáo lập một lăng tẩm để tôn kính ông.

NHỮNG NIỀM TIN CỦA ĐẠO SIKH

Nhìn từ quan điểm của Cơ Đốc giáo, sự dạy dỗ của Nanak là một sự pha trộn kỳ lạ. Một mặt thì ông tin nơi giáo thuyết Karma của Ấn độ giáo. Ông đã mô tả tình trạng sau cùng của con người như là *sahaj* (một sự kết hợp với quan niệm của ông về Thượng Đế) cũng như người Ấn độ giáo đã mô tả. Người Ấn độ giáo tin rằng Thượng Đế là nội tại, nghĩa là Ngài ở trong thế giới này và tin rằng con người muốn được thu hút vào Thượng Đế, giống như một giọt nước rơi vào đại dương. Theo luật Karma, nếu một người qua đời người đó sẽ được đầu thai vào thế kỷ này nhiều lần nữa cho đến khi người ấy bước vào sự kết hiệp với tuyệt đối.

Mặt khác, những người khác đang dạy về *avatars* (sự hóa thân). Theo sự dạy dỗ này, các thần linh khác nhau đã đến trái đất này trong sự nhập thể làm người. Còn Nanak nói rằng chỉ có một Thượng Đế duy nhất và không có *avatars* nào. Ông đồng ý với người Hồi giáo rằng Thượng Đế là khác hẳn với tạo vật, Ngài là siêu việt. Tuy nhiên, vào thời ấy, như là một kết quả của phong trào Bhakti, Braman đã được nhìn theo một cách có thân vị hơn. Theo sự dạy dỗ này, nếu bạn có bhakti, tức là “lòng sùng tín mến yêu” đối với Thượng Đế, thì bạn cũng không thể giúp gì cho việc suy nghĩ về Ngài như là một thân vị. Nanak đồng ý rằng Thượng Đế là một thân vị và ngay cả sau khi kết hợp với Thượng Đế rồi thì một người vẫn giữ cái đặc tính riêng của mình.

Ý Niệm Về Thần Linh Của Nanak

Nanak chủ trương hai sự dạy dỗ chính: quan niệm của ông về Thượng Đế là một Thượng Đế có một, là Đấng tối cao và là guru vĩnh hằng, và Thượng Đế là chân lý. Ông dạy rằng Đức Allah của Hồi giáo và nhiều vị thần của Ấn độ giáo thực ra chỉ là một Thượng Đế cao cả. Ông gọi Thượng Đế này là *Sat Nam* tức là *Chân Danh (tên thật)* và tuyên bố rằng Sat Nam là một guru, tứ ái, tức là một vị thầy. Kinh Mul Mantra, bài kinh nguyện buổi sáng chính của người Sikh, cho thấy một ý niệm về niềm tin nơi quan niệm của họ về Sat Nam.

Có một Thượng Đế, Ngài là chân lý tối cao.
Ngài, Đấng Tạo Hóa, không biết sợ và không biết ghét.
Ngài, Đấng toàn tại, thâm nhập vào vũ trụ này.
Ngài không sinh ra, cũng không chết đi để đầu thai.
Bởi ơn Ngài, người sẽ thờ phượng Ngài.
Trước khi có thời gian, đã có chân lý.
Khi thời gian bắt đầu nhịp chuyển, Ngài đã là chân lý
Cho đến giờ này, Ngài vẫn là chân lý.
Chân lý sẽ còn trời cao mãi mãi.

Cho tới ngày nay, người Sikh vẫn nhấn mạnh đến sự kết hiệp với Thượng Đế, và xem Ngài ngang bằng với chân lý. Cuốn sách thánh của họ, *Kinh Japji*, tuyên bố rằng: “Ngài chỉ có một. Nhưng nhiều sự vật là sự biểu hiện của Ngài”. Những lời tỏ tường của cuốn sách này nhắc đến danh hiệu dùng để gọi Thượng Đế, danh hiệu Sat Nam, nghĩa là Chân Danh (True Name). Danh hiệu này có trong mọi bài thánh thi và được người ta tin là sự nhập thể của thần linh. Theo đạo Sikh, Thượng Đế tối cao là một vị guru, tức là một vị thầy. Vì Sat Nam là trùu tượng, do đó, sự thánh khiết là cái gì chúng ta tiếp nhận hơn là đạt được do nỗ lực. Nó được ban cho qua sự vâng phục vị guru thần thánh.

Các Nghi Lễ Và Chủ Nghĩa Hình Thức. Sứ điệp của Nanak được ăn khớp theo các thời kỳ. Vì bộ dạng bên ngoài của ông có vẻ chất phác và hài hước, cho nên ông rất thành công trong việc đả phá chủ nghĩa hình thức trong tôn giáo. Tính hài hước của ông khiến ông trình bày sự ngu xuẩn của các lễ nghi tôn giáo bị hư hoại mà không cần phải lên án chúng một cách thực tế. Tại Hardwar, ông đã gia nhập với người Ấn độ giáo trong việc tắm rửa theo nghi lễ của họ. Trong buổi lễ này họ thường hay tạt nước về hướng mặt trời mọc như là một sự dâng lên cho tổ tiên họ. Tuy nhiên, Nanak đã tạt nước về hướng tây, và những người thờ phượng đã thóa mạ ông. Ông trả lời: “Tôi đang tạt nước về vùng đất của tôi ở Punjab. Nếu các ông tạt nước cho người quá cố ở trên trời, thì dễ dàng hơn là chúng ta nên gởi nó về cho một chỗ nào khác ở trên đất này”.

Theo truyền thuyết của người Sikh, trong khi Nanak ở tại Mecca, ông đã giả trang mình là một người Hồi giáo. Nhưng khi ông ngủ, đôi bàn chân ông lại hướng về phía Kaaba, tức công viên được xây cất bằng đá thiêng và là nơi thánh nhất của Hồi giáo. Một thầy tư tế Hồi giáo giận dữ đánh thức ông dậy một cách sỗ sàng và truyền cho ông phải chuyển đôi bàn chân về hướng khác. Nanak đáp lại: “Hãy xoay đôi bàn chân của tôi về nơi mà Thượng Đế không cư trú ở đó”. Bằng cách này, ông phơi bày sự giả hình của Hồi giáo và ông cao rao đức tin của mình nơi một Thượng Đế thật.

Hình Tượng Và Các Nghi Lễ. Vì Nanak tin rằng chỉ có Thượng Đế của ông là đáng tôn thờ, nên ông đã ngăn cấm tất cả các sự thờ phượng các ngẫu tượng và biểu tượng. Ông nói rằng Thượng Đế không thể bị nhốt vào một hình tượng bằng gỗ hoặc bằng đá. Chân lý cao trọng hơn tất cả các vật đó. Thượng Đế đòi hỏi sự thờ phượng qua sự suy gẫm danh của Ngài. Nanak bác bỏ mọi hình thức bề ngoài và các nghi lễ tôn giáo. Những điều này bao gồm sự thờ phượng bằng hình tượng, bằng sinh tế, bằng các cuộc hành hương, các kinh nghiệm có tính cách nghi thức và chức vụ tư tế. Vì mọi người đều giống như nhau trước mặt Thượng Đế, nên ông bác bỏ hệ thống giai cấp của Ấn độ giáo. Ông cũng giảng dạy nghịch cùng các tập tục tảo hôn của Ấn độ giáo, sự sát hại trẻ con (giết các em bé thơ) và tập tục Sutee (sự hỏa thiêu các góa phụ) (Sutee: Tập tục hỏa thiêu các người vợ theo chồng của họ khi chồng họ qua đời để tỏ lòng chung thủy -- ND). Sự dạy dỗ của ông về việc cải cách xã hội đã góp phần nhiều trong việc nâng cao tình trạng phụ nữ tại Ấn độ để được bình đẳng với nam giới. Ông dạy dỗ người ta lấy chân lý (sự thật) để thay thế cho các nghi lễ của người Hồi giáo.

Hãy lấy lòng thương xót làm giáo đường cho người,
Hãy lấy đức tin làm tấm thảm cầu kinh cho người,
Hãy lấy nếp sống thật thà làm kinh Quran của người,
Hãy lấy nét na làm luật lệ để tuân giữ
Hãy lấy sự tin kính làm chay tịnh mà người phải giữ,
Hãy lấy hành vi phải lẽ làm khuôn viên Kaaba, là sự chân thật của người tiên tri.
Các công việc lành sẽ là bài kinh nghiệm cho người.

Các Vị Guru Của Đạo Sikh

Ý niệm về các vị guru nằm trong trái tim của đạo Sikh. Từ ngữ *guru* đến từ Phạn ngữ có

nghĩa là “xem trọng, đáng tôn kính”. Một vị guru được xem là một vị thầy và là người dẫn đạo thuộc linh, nhưng đạo Sikh đã làm rộng nghĩa nó ra và bao gồm những ý nghĩa khác.

* Thượng Đế là vị guru thật. Lời của Ngài đến cho nhân loại qua mười vị lãnh đạo, mỗi người được gọi là một guru.

* Mười vị lãnh đạo của đạo Sikh là các vị guru, khởi đầu là Nanak.

* Cộng đoàn người Sikh cũng là một guru, tiếp theo sau vị guru thứ mười.

* Các lãnh đạo tôn giáo, các avatar (hiện thân) cũng được gọi là guru, vì họ được xem là một người có thần linh ở cùng.

* Các sách thánh của đạo *Guru Granth Sakib*.

Karma Và Sự Chuyển Tiếp (*Karma and Transmigration*)

Nanak chủ trương ý niệm kép về Karma và sự chuyển tiếp, như những nhà cải cách khác của Ấn độ đã chủ trương. *Kinh Japji* đã nói :

“Lời nói không làm cho thành thánh nhân hay thành tội nhân”. Chỉ có hành động là được ghi trong Sách Số Mệnh mà thôi. Chúng ta gieo gì thì chúng ta chỉ gặt thứ ấy. Hỡi Nanak, được cứu rỗi hay phải bị chuyển tiếp mãi mãi (Thánh Thi 20 của đạo Sikh). Bởi lệnh truyền của người mà kẻ này được sung sướng, kẻ khác phải khổ đau. Bởi ân sủng của người mà kẻ này được cứu rỗi còn kẻ khác phải u buồn trong việc chết đi, rồi lại sống để rồi chết đi nữa (Thánh Thi 20 của đạo Sikh)

Nanak tin nơi *moksha* nghĩa là “sự giải thoát khỏi nghiệp quả”. Con người có thể bước vào chỗ *sahaj* , tức là “kết hiệp cùng Thượng Đế”, và bẻ gãy cái vòng độc ác của nghiệp quả và sự chuyển tiếp, nhận được sự cứu rỗi. Tình trạng kết hiệp cùng Thượng Đế này được tin là xảy ra khi Karma chấm dứt. Nó có thể xảy ra như thế nào ? Nó được ban cho nhờ “ân sủng” của Sat Nam và qua nếp sống công chính về phần con người. Ý chí con người là quan trọng đối với giáo lý Karma của người Sikh. Theo cách này, nó khác với giáo lý của Ấn độ giáo. Đây là những bước tiến diễn ra :Ân sủng tạo ra một sự thay đổi trong linh hồn con người. Rồi người đó trở thành được soi sáng để hướng về Thượng Đế thay vì lấy chính mình làm trung tâm. Kết quả là Karma không còn hoạt động nghịch lại người đó để kéo người đó sa xuống được nữa. Bây giờ người đó làm theo ý muốn của Thượng Đế. Do đó, giáo thuyết của người Sikh tương tự với niềm tin của Cơ Đốc Giáo cho rằng một tấm lòng được thay đổi đưa đến một cuộc đời được thay đổi.

Ân Sủng Và Việc Làm

Từ ngữ *parshad* có nghĩa là “ân sủng” là từ ngữ được dùng nhiều nhất trong kinh sách của đạo Sikh. Nó xảy ra 636 lần trong Sách thánh. Theo ý nghĩa này, đạo Sikh rất gần gũi với Cơ Đốc Giáo. Một tác giả cho rằng Nanak đã gặp gỡ và chịu ảnh hưởng bởi người Cơ Đốc. Tuy nhiên, có một sự khác biệt quan trọng. Nanak đã trộn lẫn ân sủng với việc làm. Ông nói rằng Thượng Đế quá cao trọng đến nỗi con người không thể biết Ngài, trừ phi Thượng Đế mặc khải chính Ngài. Chính nhờ ân sủng của Thượng Đế mà chúng ta biết Ngài và đến cùng sự cứu rỗi. Thật là cao xa, thật là tốt lành. Ông đồng ý với Thánh Kinh về phương diện đó.

Tuy nhiên, Nanak có khác biệt trong vấn đề mục đích của ân sủng. Ông nói ân sủng hoạt động để *mukti*, tức là để giải thoát. Nhưng đối với ông, sự cứu rỗi có nghĩa là sự giải phóng khỏi vòng Karma để rồi được kết hiệp với Thượng Đế. Đối với Nanak, sự tìm kiếm của ông là khôi phục sự kết hiệp mà nó luôn luôn có. Ân sủng tạo ra một sự thay đổi trong linh hồn con người, đến nỗi người đó được soi sáng hướng về Thượng Đế. Do đó, Karma không còn kéo người đó sa xuống nữa mà dẫn người đó hướng thượng, đến cùng Thượng Đế.

Nhưng theo Kinh Thánh, ân sủng của Thượng Đế không còn có bước nào khác để đến sự

cứu rỗi. Nanak đã hy vọng nhờ ân sủng, cộng thêm với một chuỗi những sự thay đổi của Karma, mà được đến gần Thượng Đế. Lời Đức Chúa Trời hứa về một sự tiếp xúc trực tiếp với Đức Chúa Trời - bởi đức tin. Ngài ban ân điển như là một quà tặng nhưng không, vô điều kiện. Ân điển của Đấng Christ tạo ra kết quả gì ? Không phải Karma, nhưng là sự cứu rỗi (Êphêso 2:3-10). Việc làm công chính đến sau khi được cứu rỗi. Ân sủng là một “khẩu hiệu” (watchword) đối với đạo Sikh, nhưng điểm mạnh của nó lại có điểm yếu. Cũng như luật pháp Môi-se, nó chỉ có thể là một thầy giáo để dẫn người ta đến cùng Đấng Christ.

Sự Cứu Rỗi

Nanak dạy rằng sự cứu rỗi bao gồm một sự hiểu biết về Thượng Đế và một sự hòa lẫn sau cùng vào Thượng Đế. Ông nói điều này xảy ra qua sự nhắc đi nhắc lại danh Sat Nam. Một sự hòa lẫn con người với thần linh như vậy chính là sự cứu rỗi theo như trong Kinh Upanishads của người Ấn độ giáo. Tuy nhiên, ý niệm về sự đầu phục Thượng Đế như là phương tiện để đạt sự cứu rỗi, theo như người Hồi giáo tin, là xa lạ với tư tưởng của Ấn độ giáo. Cũng như Allah, Sat Nam hành động theo ý mình, không có sự cưỡng bức nào từ phía bên ngoài. Một bài Thánh Thi của đạo Sikh nói rằng : “Điều chi Ngài muốn thì Ngài truyền, chẳng ai có thể ra lệnh cho Ngài, hỡi Nanak, vì Ngài là vua muôn vua. Theo ý muốn Ngài mà chúng tôi sống” (Thánh Thi 27 của đạo Sikh).

Nanak dạy cho tín đồ mình chỉ suy nghĩ về Thượng Đế và lặp đi lặp lại không ngừng danh của Ngài, nó là công thức để nhận được sự cứu rỗi. Nanak nói, làm như vậy sẽ còn hữu hiệu hơn là dâng sinh tế hay là bố thí. Trở thành được hấp thu vào Sat Nam, vì chỉ trong Ngài mới có chân hạnh phúc. Đối với người Sikh, sự cứu rỗi không phải là vào thiên đàng sau kỳ phán xét cuối cùng, mà là được hấp thu vào Thượng Đế, là Danh hiệu của chân chính.

Năm Bước Đi Của Đạo Sikh : Cá nhân người Sikh cố gắng đi theo năm bước sau đây để đạt được kết hiệp với Thượng Đế :

- * *Dharam Khand* --- là bước nhận biết rằng cả thế giới là của Thượng Đế và ở dưới quyền lực Ngài.

- * *Ghyan Khand* --- là bước nhận được sự thông hiểu chân lý thuộc linh và các nền tảng thuộc linh về thế giới.

- * *Saram Khand* --- là bước đáp ứng tích cực với ân sủng của Thượng Đế bằng cách thực hành việc lành.

- * *Karam Khand* --- là bước thông công mật thiết trong tình yêu mến với Thượng Đế.

- * *Sach Khand* --- là một giai đoạn của chân lý mà trong đó có sự hòa hợp hoàn toàn giữa con người và Thượng Đế.

SỰ TRUYỀN THÔNG CỦA ĐẠO SIKH

Guru Nanak không để lại tác phẩm nào về niềm tin của mình, theo như người ta biết. Công tác mô tả các giáo thuyết của đạo Sikh được để lại cho các vị guru nối tiếp ông.

Kinh Adi Granth . Cuốn sách thánh của đạo Sikh là *Kinh Adi Granth* có nghĩa là “Sách nguyên thủy”. Nó được biên soạn bởi Arjan, vị guru thứ năm vào năm 1604. Khi được hoàn tất, nó là một cuốn sách khổng lồ gồm 1.500 trang. Nó có 3.384 bài đạo ca do Nanak, Kabir và các vị guru khác sáng tác. Người Sikh cho là nó có uy quyền và tôn kính nó, đó là sự thờ hình tượng thực tế. Họ tin rằng *Kinh Adi Granth* (Sách của chúa) là vị guru vô hình của họ, được nhập thể bằng thân thể của chúa (chủ).

Kinh Adi Granth là trọng tâm của mọi sự thờ phượng, và không cần lễ nghi nào khác ngoài ra nó. Nó được bọc trong một bao bằng lụa đắt giá, và được đặt trên một chiếc ngai bên dưới một táng che (canopy -- giống như một chiếc lọng che) của bàn thờ. Những người hầu lễ

đứng phía sau nó, đóng đưa một cái đuôi bò (giống bò lông dài ở Tây Tạng). Những người thờ phượng đến gần nó phải đi chân trần, đầu cúi xuống và tỏ lòng cung kính bằng cách đụng trán của họ xuống đất. Họ đặt của cúng bằng thực phẩm và tiền bạc trên những tấm thảm đặt cuốn sách đó. Các bản sao của nó tại một số gurdwaras (nơi hội họp, có nghĩa là “cửa dẫn đến guru”), thậm chí chúng được đặt để an nghỉ trong các chiếc giường vào ban đêm. Như vậy, đạo Sikh đã phát triển thành một tôn giáo thờ sách. Nanak đã từng bác bỏ một cách quyết liệt sự tôn thờ sách bibliolatry.

Các Phần Của Kinh Granth. Kinh *Adi Granth* hay *Kinh Granth Sahib* có bảy phần chính, được đọc vào từng thời gian đặc biệt. Toàn bộ tác phẩm được phổ nhạc cổ điển Ấn độ.

1. *Kinh Japji* của Guru Nanak được đọc vào giờ kinh nguyện buổi sáng.
2. *Kinh Sodaru* (cánh cửa ấy) được đọc vào giờ kinh nguyện buổi chiều.
3. *Kinh Sopurkh* (hữu thể tối cao) cũng được dùng trong giờ kinh nguyện ban chiều.
4. *Kinh Sohila* (bài ca ngợi) được đọc vào giờ đi ngủ.
5. Phần chính của sách được hát theo âm điệu.
6. *Kinh Bhog* (đoạn kết) gồm các bài chọn lọc của Kabir, Farid, của các thi sĩ của Brahman và của các guru.
7. Phần *Rag Mala*, phần kinh gọi tên các âm điệu (các âm tiết).

Tương phản với Thánh Kinh của Cơ Đốc giáo, Kinh sách của người Sikh rất dài dòng và khó hiểu. Chẳng hạn, chúng không có hiệu lực đối với người dân thường vì chúng cần phải được các giáo sư đã được huấn luyện hoặc các guru giải thích. Thánh Kinh của Cơ Đốc giáo được ghi nhận về tính đơn giản và tính có hiệu lực của nó. Việc tôn trọng Kinh *Adi Granth* ngang với thẩm quyền của một vị guru là một ví dụ về tôn giáo của người Sikh đã suy thoái như thế nào. Sự thờ hình tượng như vậy đã từng bị chính Nanak lên án. Chúng ta tin Kinh Thánh là Lời thành văn của Đức Chúa Trời, nhưng các trang bằng giấy và mực của nó không phải là sự hóa thân của Đức Chúa Trời. Cái điều là thánh, là tốt lành chính là các lẽ thật của nó.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO SIKH

Nanak đã hy vọng hợp nhất người Hồi giáo và người Ấn giáo vào một sự kết hợp với Thượng Đế. Tuy nhiên, phong trào này không bao lâu bắt đầu có những hội chúng riêng rẽ của nó. Cuối cùng, Nanak đã bước một bước quan trọng trong việc lựa chọn người kế nhiệm để làm một guru. Bằng việc làm đó, ông nhận định rằng phong trào của mình là xứng đáng tiếp tục trong chỗ riêng của nó. Nó còn hơn việc làm một nhịp cầu nối liền giữa hồi giáo và Ấn độ giáo.

Sự kế Kế Nhiệm Của Các Guru. Lịch sử của đạo Sikh xoay quanh các vị guru. Tất cả có 10 vị guru, bắt đầu với Nanak. Trước khi qua đời vào năm 1538, Nanak nhận định các con mình là không có phẩm chất, nên ông đã chỉ định một đệ tử sùng đạo là Lahina làm người kế nhiệm mình.

* Vị guru thứ nhì là Angad (từ năm 1538-1552). Trước kia tên ông là Lahina, nghĩa là người bện dây thừng, nhưng sau đó tên ông được đổi thành Angad có nghĩa là “xả thân”. Ông đã xếp đặt lại cựu kinh Guru Mukti theo thứ tự mẫu tự và là người đầu tiên xem Nanak ngang hàng với Thượng Đế.

* Amardas Nanak III là vị guru thứ ba, từ năm 1552 đến 1574. Ông đã góp công nhiều trong việc tổ chức và củng cố cộng đồng người Sikh, và cung ứng các trung tâm dạy đạo và một chùa miếu trung ương.

* Guru Ramdas, hay là Nanak IV (1574-1581) là con rể của Amardas. Ông đã đưa ra nguyên tắc kế thừa sự kế nhiệm bằng việc chỉ định con trai mình làm vị guru kế tiếp của đạo

Sikh. Công việc sau cùng của ông là mua lại vùng đất từ nơi Hoàng đế Akbar và xây cất trên đó chùa miếu Amritsar, có nghĩa là “bất tử”, đó là đền miếu trung ương của đạo Sikh.

* Guru Arjan, tức Nanak V, từ năm 1581 đến 1606, được chú ý vì đã biên soạn *Kinh Granth*. Bộ Kinh này ông biên soạn từ các nguyên tác của bốn vị guru tiền nhiệm và từ một số tác phẩm của các vị thánh khác.

* Har Govind, là vị guru thứ sáu, từ năm 1606 đến 1638. Công tác của ông là mở rộng các cuộc hành quân của đạo Sikh để chiến đấu với các người cai trị Hồi giáo Moghul cả Ấn độ.

* Vị guru thứ bảy, Har Rai (1638-1660) Tham dự vào chiến tranh chống lại các Moghul, nhưng đã bị đại bại.

* Vị guru thứ tám, Har Kishan (1660-1664) tham dự vào chiến trận chống nhà cầm quyền Hồi giáo ở Delhi.

* Vị guru thứ chín, Tegh Bahadur (1664-1675), là một chiến sĩ có khả năng khác thường. Ông đã hàn gắn đạo Sikh thành một lực lượng lớn hơn bất cứ vị guru nào trước đó.

* Vị guru thứ mười, Gobind Singh (1675-1708), đã trở thành nhà chiến lược quân sự tài ba nhất trong số họ. Vào lúc ông mất, ông đã không chỉ định một người nào kế nhiệm, nhưng ông nói với người Sikh rằng, từ đây về sau, Kinh Adi Granth sẽ là vị guru của họ. Từ đó về sau nó được gọi là Guru Granth Sahib.

Ngũ K (năm chữ K). Gobind đã được nổi danh vì sáng tạo được một Hiệp hội quân sự gọi là Khalsa, nghĩa là “được tinh luyện”. Các tín đồ được bắt đầu vào tổ chức bằng phép rửa gươm. Mồ hôi của người Ấn độ trộn vào nước rồi nhúng kiếm vào, ông tạo ra một thứ nước phép. Nước phép này ông đổ trên đầu họ và cho họ uống năm ngụm đầy. Các người này đã được làm phép rửa để gia nhập vào Khalsa, họ sẽ nhắc lại tiếng kêu tham trận của người Sikh: “Sự tinh sạch thuộc về Thượng Đế, chiến thắng thuộc về Thượng Đế”. Sau đó, tất cả họ đều gia nhập vào Khalsa, mang danh hiệu Singh, nghĩa là “sư tử”. Họ được bảo phải luôn luôn mang “Ngũ K”.

1. *Kesh*, không cắt râu tóc.
2. *Kangha*, lược.
3. *Kachh*, quần cụt.
4. *Kara*, vòng thép (vòng đeo tay bằng thép).
5. *Kirpan*, kiếm (gươm).

Mỗi môn đệ phải nghiêm túc tuyên thệ kiêng cử thuốc lá, rượu, thịt (ngoại trừ khi con thú bị giết bằng chỉ một nhát đâm), bỏ giai cấp, bỏ sự thờ lạy hình tượng, bỏ mang dây chỉ Brahman, bỏ các cuộc hành hương của Ấn độ giáo, bỏ tập tục hỏa táng góa phụ. Họ được đòi hỏi dâng phần mười tiền tiết kiệm cá nhân để làm việc bác ái.

Gobind là một nhà lãnh đạo quân sự có quyền lực. Guru Nanak đã kêu gọi những nhóm nhỏ các người sùng tín phải nhận biết chân lý và chống lại điều ác. Nhưng Gobind thì luyện người Sikh vào một lực lượng quân sự hùng mạnh chống lại các sự áp bức chính trị. Người ta nói rằng “gươm được luyện bởi Guru Gobind còn thép thì do Guru Nanak chuẩn bị”. Như vậy, lần đầu tiên kể từ sau lúc có Hồi giáo, một tôn giáo đã trở thành một lực lượng quân sự. Một quốc gia đã chỗi lên tại Ấn độ mà nó đã ôm ấp mọi chủng tộc, mọi giai cấp tôn giáo và cùng kết hiệp để đối diện với bất cứ kẻ thù nào bên ngoài.

Sự Suy Thoái Của Đạo Sikh.

Kết quả của việc coi trọng quân sự là sự thực hành việc giảng đạo nguyên thủy đều đã chấm dứt. Các hình tượng được đặt trong các gia đình và tại nhiều nơi thờ phượng. Kinh Granth được Gobind Singh cho nó một sự tôn kính ngang hàng với sự tôn kính thần linh.

Nhiều môn đệ ở giai cấp cao đã quay lại với Ấn độ giáo nhưng nhiều người ở giai cấp thấp thì gia nhập vào đạo Sikh. Hai nhóm rẽ tách của cộng đồng đã nổi lên. Một là nhóm quân sự của các Singh (gọi là Keshdhari). Nhóm kia là nhóm các người Sikh dân sự (gọi là Sahijdhari nghĩa là “người đi đường dễ đi”), nhóm người này theo sát Nanak hơn là chống lại những đường lối mới của Gobind Singh.

Đế quyền của người Sikh bị phân chia thành các nước phong kiến sau khi vị guru thứ mười qua đời vào năm 1708. Vào năm 1785, hội Khalsa của đạo Sikh đúc ra các đồng bạc tại Amritsar với dòng chữ “Thế giới, gươm và sự chiến thắng”, như vậy họ đã liên kết đức tin của họ với sự chinh phục thế giới.

Hệ thống chính trị đã suy tàn vào năm 1849 khi Maharaja Dhulip Singh đầu hàng người Anh và đã dâng cho Nữ Hoàng Victoria viên kim cương nổi tiếng thế giới, viên Koh-i-noor. Vào năm 1858, vị Nữ Hoàng này đã trở thành Nữ Hoàng Đế của Ấn độ và quân Maharaja đã chấp nhận Cơ Đốc Giáo.

Phần ở phía bắc Ấn độ đã thành lập nước Pakistan vào ngày 26 tháng 6 năm 1947. Vùng Punjab đã bị phân chia theo tôn giáo. Vùng Punjab thuộc Pakistan là theo Hồi giáo, vùng Punjab thuộc Bắc Ấn là theo đạo Sikh. Lập tức sự thù nghịch giữa người Hồi và người Sikh lại bùng lên, và hàng ngàn người Sikh bị mất đất đai của mình. Những ai kháng cự đều bị thảm sát. Một cuộc di trú đồng đảo người tỵ nạn đã xảy ra dọc theo các con đường đi, và vào khoảng mùa xuân năm 1948 tất cả mọi người theo đạo Sikh đã bị trục xuất ra khỏi nước Pakistan. Việc này can dự đến mười triệu người, nên nó là sự dời chuyển dân số lớn nhất trong thời kỳ cận đại.

Thành phố Lahore thuộc về vùng Punjab. Còn vùng Punjab Ấn độ thì chọn Amritsar làm thành phố, nơi đây người ta xây cất một đền thờ bằng vàng rất đẹp cho Nanak. Người Sikh vẫn còn hãnh diện với cái tên lịch sử của họ: “Sư tử của vùng Punjab”. Tuy nhiên, có một cuộc chiến đấu tranh dai dẳng để thành một vùng tự trị, và nhiều người đã cật lực vào chủ nghĩa cộng sản.

Sự Tiến Triển Của Hội Thánh (giáo hội). Mức trung bình các tín đồ Cơ Đốc của mọi đức tin (các hệ phái) toàn quốc tại Ấn độ đã nâng lên trong khoảng những năm gần đây đến khoảng 5% dân số. Mức trung bình tại vùng Punjab khoảng 2,4% dân số. Hầu hết các người tin theo Chúa tại vùng Punjab được chinh phục từ trong các giai cấp thấp. Một số ít người là các Singh, nhưng có một số người trong số các người tin theo Chúa từ cộng đồng phân ly đó đã nổi tiếng trên thế giới, đó là Sadhu Sundar Singh. Bạn có thể tìm thấy một cuốn sách viết về cuộc đời của ông (Cuốn “Người Thấy Chúa” -- ND). Ông không được phong chức trong giáo hội, tuy nhiên ông là một niềm phấn khởi cho Cơ Đốc giáo giới. Là một Singh, ông có thể thông đạt cho dân sự mình bằng ngôn ngữ và hình thức quen thuộc đối với họ. Ông đã chịu nhiều bắt bớ từ phía người Sikh và các nhà lãnh đạo Ấn độ giáo; trong chuyến đi lên vùng núi cao, thân thể ông đã chịu nhiều gian khổ vì thời tiết. nhưng ông vẫn bền lòng một cách gan dạ. Ông là một môn đồ Đáng Christ, người đã chỉ ra con đường khác hơn bất cứ con đường nào khác cho giáo hội bản xứ tại Ấn độ.

ĐÁNH GIÁ VỀ ĐẠO SIKH

Đâu là những điểm mạnh và những điểm yếu của đạo Sikh dựa trên tiêu chuẩn Cơ Đốc Giáo của chúng ta ? Bạn có thể đã khám phá một số điểm rồi trong khi bạn nghiên cứu bài này. Một sự kiện đáng lưu tâm là có một số người Sikh đã quay lại với Ấn độ giáo mà chẳng có người nào quay về với Hồi giáo.

Những Điểm Mạnh Của Đạo Sikh

- * Người sáng lập đạo Sikh có một niềm tin mãnh liệt nơi thần linh.

- * Ông tin nơi sự cứu rỗi qua việc đầu phục Thượng Đế.
- * Ông nhận định được tầm quan trọng của lời cầu nguyện.
- * Người Sikh có lòng tôn kính cao độ đối với sách thánh của họ.
- * Người sáng lập đã nhận định được giá trị của ân sủng Thượng Đế.
- * Ông tố cáo bất cứ hình thức thờ hình tượng nào.

Những Điểm Yếu Của Đạo Sikh

- * Hữu thể tối cao mang tính chất huyền bí hơn là mang tính chất thân vị.
- * Người Sikh xem việc nhắc đi nhắc lại danh hiệu Sat Nam là điều cần thiết.
- * Họ giữ cái ý niệm về số mệnh là hầu như vô phương giúp đỡ.
- * Cuốn sách thánh, Kinh Granth, không có hiệu lực cho mọi người.
- * Kinh Adi Granth đã trở thành đối tượng thờ phượng.
- * Người Sikh hòa đồng các tôn giáo khác nhau.
- * Sự cứu rỗi được mô tả như là sự hấp thu vào Thượng Đế sau nhiều kiếp luân hồi.
- * Guru Nanak được tôn thờ như là Thượng Đế sau khi ông qua đời.

Sự Định Giá Các Niềm Tin

Như chúng ta đã làm với các tôn giáo khác, chúng ta quan sát xem có những niềm tin nào trong đạo Sikh mà chúng ta có thể dùng làm “nhịp cầu” nối liền từ đạo Sikh đến Đấng Christ. Người Sikh cần được chỉ dẫn cách để bước vào sự sống trong Đấng Christ.

Đề Tài : Đấng Tối Cao

Niềm Tin Của Đạo Sikh. Người Sikh nhận biết một hữu thể tối cao là Thượng Đế thật. Nhưng họ hy vọng đến gần Ngài bằng cách nhắc đi nhắc lại danh Sat Nam.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Sự kiện họ tin có một Chân Thần là điểm chung cho người Cơ Đốc và người Sikh. Nhưng đâu là phương tiện để nhờ đó con người đến gần Đức Chúa Trời ? Chúa Jesus đã lên án mạnh mẽ việc lặp lại những lời nói vô ích và những lời cầu nguyện to tiếng. Con người không thể tìm thấy Đức Chúa Trời chỉ bằng việc lặp đi lặp lại danh hiệu Sat Nam mà bằng sự mặc khải của Đức Chúa Con. Chúa Jesus cũng đã đặt thẩm quyền nơi Danh Ngài, nhưng chúng ta không thờ phượng danh hiệu của Ngài. Nhờ danh Ngài, tức thẩm quyền mà chúng ta được đến cùng Đức Chúa Trời. Nhân Danh Ngài mà chúng ta có thể làm công việc Ngài đã hứa.

Lễ Thật Kinh Thánh.

- * Giăng 14:9 “Ai đã thấy Ta tức là đã thấy Cha”
- * Giăng 14:6 “Chẳng bởi Ta thì không ai được đến cùng Cha”
- * Công vụ 4:12 “Chẳng có sự cứu rỗi trong Đấng nào khác, vì ở dưới trời chẳng có danh nào khác ban cho loài người để chúng ta nhờ đó mà được cứu”

Đề Tài : Sự Loại Bỏ Việc Thờ Hình Tượng

Niềm Tin Của Đạo Sikh. Nanak đã nghiêm khắc cấm đoán việc thờ hình tượng. Tuy nhiên, không lâu, sau khi ông mất, người ta đã xem Nanak là ngang hàng với Thượng Đế. Tất cả vị guru cũng đã được đặt ngang cấp với Thượng Đế. Guru Gobind Singh đã tuyên bố kinh sách

của đạo Sikh là *Guru Granth Sahib* và nó được người ta thờ phượng như là Thượng Đế.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Các guru đã không thể đem lại sự thông công cá nhân giữa con người với Thượng Đế mà Nanak đã tìm kiếm. Trong khi đạo Sikh vẫn tồn tại, thì các vị thần của nó đã chết. Còn Chúa Jesu vẫn sống ! Đức Chúa Trời đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại, và Ngài hứa ban cho môn đồ Ngài quyền năng để làm công tác của Ngài. Thánh Kinh là cuốn sách thánh duy nhất của Đức Chúa Trời. Chúng ta trân trọng những lời của Thánh Kinh như là Lời của Đức Chúa Trời.

Lễ Thật Kinh Thánh.

- * Xuất Ê-díp-tô Ký 20:3 “Trước mặt ta, người chớ các thần khác”.
- * Giăng 14:12, 14 “..... Kẻ nào tin ta cũng sẽ làm việc ta làm, lại cũng làm việc lớn hơn nữa, vì ta đi về cùng Cha. Nếu các người nhân danh ta xin điều chi, ta sẽ làm cho”
- * IITi-mô-thê 3:12 “Cả Kinh Thánh đều là bởi Đức Chúa Trời hà hơi, có ích cho sự dạy dỗ, bẻ trách, sửa trị, dạy người trong sự công bình”

Đề Tài : Tiếp Nhận Hồn Thành Thuyết

Niềm Tin Của Đạo Sikh. Nanak đã cố gắng hòa lẫn các phần của Ấn độ giáo với Hồi giáo để lập thành một tôn giáo riêng của mình.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Một mục đích như vậy là xa lạ đối với sự dạy dỗ của Thánh Kinh. Tôn giáo thuần khiết không cho phép có sự pha trộn. Sự chấp nhận Chúa Jesus như là Con Đức Chúa Trời là rất cần thiết, vì Đức Chúa Trời chỉ cho phép một Đấng Trung bảo duy nhất. Giáo thuyết đúng đến từ sự lựa chọn đúng, và sự lựa chọn đúng chỉ có thể được thực hiện bằng việc nghe Lời Đức Chúa Trời một cách đúng đắn.

Lễ Thật Kinh Thánh.

- * Giăng 7:17 “Ai khứng làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời thì sẽ biết đạo lý ta có phải bởi Đức Chúa Trời hay là ta nói theo ý ta”
- * Ê-sai 43:10 “Chẳng có Đức Chúa Trời nào tạo thành trước ta, và cũng chẳng có sau ta nữa”
- * ITi-mô-thê 2:5 “Chỉ có một Đức Chúa Trời và chỉ có một Đấng Trung bảo ở giữa Đức Chúa Trời và loài người, tức là Đức Chúa Jesus Christ, là người”

Đề Tài: Sự Ban Thưởng Của Ân Điển

Niềm Tin Của Đạo Sikh. Ý niệm về ân sủng của Nanak là một sự giải phóng khỏi vòng nghiệp quả và sau đó được sự cứu rỗi, tức là được kết hợp với Thượng Đế.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Theo Kinh Thánh, ân điển của Đức Chúa Trời là một sự ban cho nhưng không, vô điều kiện và không thể nhận được bằng bất cứ công đức nào.

Lễ Thật Kinh Thánh :

- * Êphê-sô 2:8-9 “Ấy là nhờ ân điển , bởi đức tin mà anh em được cứu, điều đó chẳng phải đến từ anh em, bèn là sự ban cho của Đức Chúa Trời, ấy chẳng phải bởi việc làm đâu, hầu cho không ai khoe mình”
- * Rô-ma 11:6 “Nếu bởi ơn thì chẳng phải bởi việc làm nữa, bằng chẳng thì ơn không còn phải là ơn”

Đề Tài : Sự Hạn Chế Của Sự Cứu Rỗi

Niềm Tin Của Đạo Sikh. Như chúng ta đã học, sahaj (sự cứu rỗi) đối với người Sikh có nghĩa trở thành được hấp thu vào Thượng Đế. Đó là con đường đức tin, yêu thương, sùng đạo (bhakti), nhưng con người phải trải qua nhiều cuộc đời trước khi họ có thể đến đó.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Là Cơ Đốc Nhân, chúng ta nên hỏi : “Ai là người có thể được cứu ?” Đấng Christ ban cho sự cứu rỗi hiện nay, một người có thể được tái sinh trong khi còn sống ở đời này mà thôi. Chính ở đời này chứ không phải sau nhiều lần nhập thể (đầu thai). Chúng ta chẳng có thể làm gì để được cứu rỗi. Chúa chúng ta đã làm công việc đó trên thập tự giá rồi. Vì vậy, phương cách của Cơ Đốc Giáo không phải là làm lành trước khi được cứu mà là làm lành sau khi được cứu. Đấng Christ đã nói với chúng ta rằng chúng ta không thể làm lành để được cứu, mà chúng ta có thể làm lành vì chúng ta đã được cứu.

Lễ thật Kinh Thánh

* I Giăng 5:13 “Ta viết những điều này cho các con, hầu cho các con biết mình có sự sống đời, là kẻ nào tin đến Danh Con Đức Chúa Trời”.

* Tít 3:5 “Không phải cứu vì việc công bình chúng ta đã làm”.

* Êphêso 2:10 “Vì chúng ta là việc Ngài làm ra, đã được dựng nên trong Đức Chúa Jesus Christ để làm việc lành”.

Bằng sự lý luận của trí óc, con người có thể chỉ đi quá xa, trước khi họ đến một hố thẳm mà họ không thể vượt qua. Thất bại lớn của con người là họ nghĩ rằng họ có thể tạo ra giải pháp cho chính mình. Họ không thể làm được việc này, vì tại nơi hố thẳm họ bị đòi hỏi phải có một bước nhảy của đức tin. Đức Chúa Trời đã sai Con Một của Ngài làm nhịp cầu bắc ngang khoảng cách đó. Khi Chúa Jesus trở về thiên đàng. Ngài sai Đức Thánh Linh đến để ở trong chúng ta và giúp chúng ta vượt qua hố thẳm đó. Vì vậy, hỡi bạn yêu dấu, nếu bạn đang ở chỗ tận cùng tài lực của mình, bạn chỉ cần phó thác cuộc đời bạn cho Chúa. Hãy để cho Thần Thánh của Ngài đem bạn vượt qua để đến cùng sự sống, sự tự do và sự thực tại ở trong Đức Chúa Trời.

CÁC TÔN GIÁO VÙNG ĐÔNG Á

ĐẠO GIÁO (LÃO GIÁO - Taoism)

Trong phần này, chúng ta nghiên cứu bốn tôn giáo vùng Á Đông: Đạo giáo (hay Lão giáo), Khổng giáo, Phật giáo, và Thần giáo. Phần nhiều niềm tin của họ đều riêng biệt nhưng họ cũng có một số nét chung.

Các tôn giáo phương đông mang nhiều tính nhân bản hơn là tính thần linh, và vì thế có thể không luôn luôn được xem là tôn giáo. Những người sáng lập ra chúng không đi tìm Thượng Đế, mà đi tìm các phương cách để sống chung hòa bình. Các tôn giáo đông phương mang tính bao hàm. Một người có thể là tín đồ Phật giáo, vừa là tín đồ Đạo giáo, vừa là tín đồ Khổng giáo cùng một lúc. Các tôn giáo phương tây không có sự khoan nhượng đó. Người ta không hay nói: “Tôi là người Cơ Đốc giáo vừa là người Hồi giáo”.

Các tôn giáo Phương Đông có nguồn gốc của họ trong thế kỷ thứ năm hoặc thứ sáu trước công nguyên. Theo phỏng tính thì Lão Tử, người sáng lập Đạo giáo, được khoảng bảy mươi lăm tuổi khi Đức Phật được ba mươi lăm tuổi và Khổng Phu tử được hai mươi lăm tuổi. Phật

giáo có căn rễ trong Ấn độ giáo và được gọi là một “tôn giáo vô thần”. Khổng giáo và Đạo giáo là những hệ thống luân lý được phác thảo nhằm cải thiện tình trạng của Trung Hoa. Thần giáo là một tôn giáo của chủ nghĩa ái quốc. Tất cả các tôn giáo này đều có các yếu tố của duy linh thuyết, hoặc là được phát triển ngay từ ban đầu, hoặc là được phát triển sau đó.

Trong bài học này, trong khi bạn nghiên cứu lịch sử và những niềm tin của Đạo giáo, bạn sẽ thấy rằng những người theo đạo này cũng sẽ có một nhịp cầu niềm tin mà nhờ đó họ có thể được đến gần với sứ điệp cứu rỗi qua Đức Chúa Jesus Christ.

Làm quen với Đạo giáo.

Những niềm tin và các tập tục của Đạo giáo.

Những sự truyền thông của Đạo giáo.

Sự phát triển của Đạo giáo.

Đánh giá về Đạo giáo.

LÀM QUEN VỚI ĐẠO GIÁO

Định Nghĩa Đạo giáo

Từ ngữ *Đạo giáo* có nghĩa là “một con đường”. Người Đạo giáo tin rằng mọi vật trong vũ trụ đều chuyển động và thay đổi. Nó chuyển động một cách hòa hợp và có trật tự. Con người bị lạc đường do không hòa hợp của mình và những chủ tâm của riêng mình. Con đường cần quay về con đường của sự đơn sơ và khiêm tốn bằng hành động thụ động và một con đường đạo đức đúng đắn. Trong thực tế, Đạo là một triết lý, một tôn giáo, một hệ thống nghi lễ có tính pháp thuật, tất cả đều gom vào thành một.

Vị Trí Địa Dư

Triết lý tôn giáo của người đạo giáo đã lan rộng khắp Trung Hoa và thấm vào tất cả các nền văn hóa Á Châu chịu ảnh hưởng của Trung Hoa. Những nền văn hóa này bao gồm Đài Loan, Việt Nam, Nhật Bản, và Đại Hàn. Tại Đài Loan có nhận thêm sức mạnh mới từ lúc vị Thiên Tử thứ sáu mươi ba là Trương Âu-Phổ đến đó tỵ nạn vào năm 1949. Đạo giáo vẫn được tuân giữ tại Đài Loan theo các hình thức cổ truyền của nó, cùng với các đạo sĩ, các nghi thức, các buổi tế và đền chùa của Đạo giáo. Một số người theo Đạo giáo được thấy ở Bắc và Nam Mỹ, Âu Châu và một số ít người ở Phi Châu và Nam Thái Bình Dương. Số tín đồ của nó được phỏng chừng khoảng từ hai mươi đến ba mươi triệu người. Cái khó của việc nắm được con số là do sự kiện một người có thể vừa theo Khổng giáo, vừa theo Đạo giáo, lại vừa theo Phật giáo cùng một lúc.

Các Nguồn Gốc

Các Triều Đại Trung Hoa. Trong bài nghiên cứu, chúng ta thường tham chiếu đến các triều đại để chế của Trung Hoa. Chúng được liệt kê dưới đây nhằm giúp bạn chú ý các giai đoạn thời gian tương đối của chúng.

Triều đại nhà Thương: 1500 T.C--1050 T.C

Triều đại nhà Chu: 1027 T.C--250 T.C

Triều đại nhà Tần: 221 T.C--207 T.C

Triều đại nhà Hán: 206 T.C--221 S.C

Sự tăng trưởng của Phật giáo và các cuộc nội chiến: 200 S.C--600 S.C

Triều đại nhà Tùy: 589 S.C--618 S.C

Triều đại nhà Đường: 618 S.C--960 S.C

Triều đại nhà Tống: 960 S.C--1279 S.C

Triều đại nhà Nguyên (đế quốc Mông Cổ): 1279 S.C--1368 S.C

Triều đại nhà Minh: 1368 S.C--1644 S.C

Triều đại nhà Thanh (Mãn Châu): 1644 S.C--1912 S.C

Nền Cộng Hòa: 1912--đến nay.

Sự Thành Lập Đạo Giáo

Lão Tử. Đạo giáo là tôn giáo được thành lập một cách cá nhân cổ xưa nhất Trung Hoa. Theo truyền thuyết, người sáng lập là Lão Tử, một triết gia Trung Hoa (604-517 T.C). Có những huyền thoại về sự ra đời và cuộc sống của ông. Theo một trong số các câu chuyện đó thì ông đã sống trong bụng mẹ sáu mươi năm trước khi sanh ra. Khi ông ra đời, ông được chào đón như một "Vị thầy già" (Lão Tử) vì tóc ông đã bạc hết rồi. Một số người thắc mắc ông là một con người thật sự hay chỉ là một hệ thống niềm tin trong Kinh sách của Đạo giáo. Vì vậy, niên hiệu đặt cho cuộc đời của ông chỉ là niên hiệu được đề nghị.

Theo một truyền thuyết của Đạo giáo thì Lão Tử được sanh ra tại làng Chujen, một làng ở huyện Hồ (Hồ Bắc) trong tỉnh Hà Nam, độ chừng năm mươi năm trước Khổng Phu Tử. Ông sống trong thời kỳ của Zoroaster tại Ba Tư (một nhà tiên tri của Ba-Tư - ND) và thời kỳ của các tiên tri Giê-rê-mi và Ê-xê-chi-ên của người Hê-bơ-rơ. Ông được chỉ định làm một học giả trông coi Kinh sách trong triều đình nhà Chu. Ông là một con người trầm tĩnh, ít tiếp xúc với xã hội. Ông được xem là một vị thánh hiền, và không bao lâu sau khi ông mất, ông được thờ phượng như một thần linh.

Lão Tử và Khổng Tử sống ở Trung Hoa trong thời kỳ đất nước loạn lạc. Có một chính quyền phong kiến (một hệ thống các lãnh chúa) đang tan rã. Các kẻ thù đang xâm lăng lãnh thổ một cách đều đặn. Các triết gia và những người dạy dỗ đang chu du khắp nơi. Mọi triều đình tại Trung Hoa bị khuấy nhiễu bởi các cuộc chu du của các triết gia, mỗi người đều gây sức ép trên những người cai trị đang bị rối trí đó bằng những lời thỉnh cầu của mình. Có chủ nghĩa hành động và chủ nghĩa tịnh mặc, sự đạo đức và sự vô đạo đức, chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa quốc gia. Điều duy nhất là họ phải được đoàn kết lại. Mỗi phía cho rằng bí quyết nghệ thuật cai trị là dựa vào kinh nghiệm của các bậc tiền bối đã từng hùng mạnh trong quá khứ. Lão Tử đã cố gắng để khôi phục trật tự chính trị xã hội, nhưng ông đã không thành công. Truyền thuyết nói rằng ông đã để Kinh sách của Đạo giáo lại tại Vạn Lý Trường Thành của nước Trung Hoa và đi tìm sự sống vĩnh hằng, trở thành một với Đạo.

NHỮNG NIỀM TIN VÀ TẬP TỤC CỦA ĐẠO GIÁO

Những hồ sơ của người Trung Hoa ban sơ nhất chỉ tỏ rằng, khi Đạo giáo phát khởi thì duy linh thuyết tại Trung Hoa đã hầu như tiến đến chỗ độc thần giáo. Hữu thể tối cao là "Đại Đế" (The Great One). Tuy nhiên, niềm tin nơi độc thần giáo ẩn tàng dưới nhiều sự mê tín. Tôn giáo là một phần quan trọng của cuộc sống người dân, nhưng sự thờ lạy được hướng dẫn một cách khác thường hướng về những vật hữu hình nhiều hơn, chẳng hạn như mặt trời, mặt trăng hay sông suối.

Đạo Giáo Và Thần Linh

Đạo không được gọi là Thượng Đế, như theo niềm tin của Đạo giáo thì Đạo làm công việc

như một vị thần. Cũng giống như hữu thể tối cao của Ấn độ giáo, Đạo không phải là một vị thần có thân vị. Đó là một sức mạnh biến hóa không ngừng. Theo Kinh sách của Đạo giáo, người ta gọi Đạo là sự hoàn toàn, là sự gồm tóm mọi sự vật, là vị tối cao, là thực tại. Các tác giả khác nhau gọi Đạo là “Sức mạnh, là lý lẽ, là đáng tối cao, là thần hựu, là thần, là lời, là logos”. Thực ra bản dịch Hoa ngữ của khúc Kinh Thánh Giăng 1:1 dùng chữ “Đạo” thay cho chữ “Ngôi Lời”. “Ban đầu có Đạo, Đạo ở cùng Đức Chúa Trời và Đạo là Đức Chúa Trời”. Trong một lời tuyên bố nổi tiếng, Lão Tử đã diễn tả ý niệm về Đạo như sau “đường của con người được định hình bằng những điều thuộc về trời, đường của trời do những điều thuộc về Đạo định hình, còn Đạo tự nó mà có”.

Động Và Bất Động

Vượt Xa Ngôn Từ. Theo các tín đồ Đạo giáo thì Đạo giáo không thể mô tả được, bởi vì nó luôn luôn thay đổi. Nếu người ta có thể nắm bắt được, thì nó sẽ không còn là đạo nữa. “Đạo mà có thể luận giải được thì không phải là Đạo tuyệt đối”. Người ta nói rằng nó thuộc về hình nhi thượng (metaphysical), vượt ngoài lãnh vực vật lý. Nó là vô hình, và siêu việt trên thế giới loài người. Một khía cạnh duy nhất mà con người có thể nhận biết về Đạo là tiến trình hữu hình của thiên nhiên mà theo đó mọi vật đời đời biến hóa. Thấy những gì nó hoạt động thì một người có thể nói rằng Đạo hiện hữu. Với sự nhận biết này, chúng ta được nhắc nhở về lời của Chúa Jesus trong Giăng 3:8 “Gió muốn thổi đâu thì thổi”.

Hành Động Thụ Động. Đạo không chỉ là nguyên lý của vũ trụ mà cũng còn là một mẫu mực cho cách cư xử của con người. Trong sự thay đổi không ngừng của Đạo, người ta thấy sự tự do và năng lực. Đạo hứa hẹn hạnh phúc cho những ai chịu phó mình cho nó. Điều này xảy ra như thế nào? Bằng việc thực hành sự vô vi, nghĩa là “không hoạt động, không tranh đấu, sinh hoạt vô hoạt động”. Một người phải nhận định bốn điều:

- * Có nhiều hữu dụng trong cái vô dụng
- * Cuộc sống phải được giữ cho mạnh mẽ bằng cách dùng lý trí để khống chế cảm xúc.
- * Cuộc sống chỉ là tương đối. Hạnh phúc được tìm thấy trong việc biết những gì có thể thay đổi và những gì không thể thay đổi.
- * Tính hiệp nhất của sự sống là căn bản của mọi sự vật.

Sự Thành Công Thầm Lặng. Kinh sách Đạo giáo kêu gọi sự tịnh mặc (yên lặng). Chúng nói rằng : “Chỉ có sự không tranh đấu yên lặng mới đem một người đến trạng thái đơn sơ bình dị. Khi đó mới có sự thỏa lòng, chiến tranh và sự cầm quyền sẽ kết liễu. Bằng cách bám chặt vào sự tịnh mặc, một người sẽ ở trong Đạo và tồn tại. Một người hành động cái không có sự hành động, làm cái không làm. Những người nói thường không biết, còn những người biết thường không nói. Con đường dẫn đến trời sẽ thành bèn nhọn mà không cần cắt gọt. Con đường của hiền nhân là hành động không tranh đấu (hay không cố sức)”. Người Đạo giáo phủ nhận rằng giáo thuyết này không phải là sự lười biếng. Mục tiêu là để nhận được sự hòa hợp với thiên nhiên bằng cách tránh sự hoạt động.

Âm Và Dương

Một trong những niềm tin ban sơ của người Trung Hoa là nơi âm và dương. Đó là sự tác động hỗ tương về nguyên lý âm dương của thiên nhiên. Biểu tượng của nó là một vòng tròn được chia làm hai nửa của hình trái lê, thường được thấy ở trong cách trang hoàng của người Trung Hoa. Người ta tin rằng âm và dương tự chúng tạo thành, và chúng điều khiển mọi sự trong trái đất. Âm là sức mạnh tiêu cực trong thiên nhiên. Đó là tối tăm, lạnh lẽo, ẩm ướt, giống cái, trái đất, mặt trăng. Dương là sức mạnh tích cực trong thiên nhiên. Đó là ánh sáng, ấm áp, giống đực, khô khan và mặt trời. Người ta không gán cho chúng một sự định

giá nào. Chúng không xấu cũng không tốt. Cả thiên nhiên, loài người và mọi biến cố đều giữ cân bằng hai sức mạnh này. Khi chúng hòa hợp thì sự sống sẽ tiến triển tốt.

Âm và dương được sử dụng trong khoa bói toán. Biểu tượng này được bao quanh bằng bát quái, là những tổ hợp có thể có của những đường liền và đường đứt đoạn, được xếp đặt thành những bộ ba đường (xin xem hình vẽ). Đường liền tượng trưng nguyên lý dương hay giống đực. Đường đứt tượng trưng nguyên lý âm hay giống cái. Mỗi quái có ý nghĩa về các sự vật như : nước, sấm, mặt trăng, trái đất, núi, lửa, mặt trời, chớp, gió, bầu trời.... Có 64 quẻ, mỗi quẻ tượng trưng cho các khía cạnh khác của vũ trụ. Cây cối khi được trồng xuống đất sẽ nảy nở theo kiểu giống như một trong tám quái. Những người bói toán nói rằng họ có thể đọc được chúng và đoán được hiện tại hay tiên đoán tương lai.

Đạo Và Hành Vi (cách cư xử)

Sự dạy dỗ của Đạo giáo liên quan đến cuộc sống và hành vi được mô tả thành bốn điểm trong *Đạo Đức Kinh*, tức Kinh sách của Đạo giáo.

Sức Mạnh Căn Bản Đằng sau Vũ Trụ Là Đạo. Đó là một sự hợp nhất mà không định nghĩa được. Từ ý nghĩa ban đầu của “Đạo”, có ba ý nghĩa khác như sau :

- * Có trật tự vật lý và đạo đức của thế giới.
- * Có một con đường của lý lẽ và chân lý (sự thật).
- * Có một con đường đức hạnh trọn vẹn, là con đường đúng của cuộc sống.

Người Đạo giáo nói rằng vì Đạo là nguồn cội của vũ trụ, cho nên thật vô ích mà tranh đấu với nó. Như nước xoáy mòn đá thể nào thì mọi công việc của con người sẽ bị Đạo hủy hoại thể ấy, do đó mỗi người phải tìm cách nương theo nó. Các tín đồ Đạo giáo chân chính sống một cuộc sống yên lặng và đơn sơ bình dị.

Sự Sống Là Điều Cao Quý Nhất Trong Mọi Vật Sở Hữu. Vì Đạo là nguồn của sự sống nên người Đạo giáo dạy rằng sự sống là điều sở hữu cao quý nhất. Mọi vật khác sẽ hư hoại. Người ta không nên tìm kiếm giàu sang và quyền bính mà nên làm phong phú cuộc sống mình bằng sự bất tử.

Cuộc Sống Là Phải Sống Một Cách Đơn Sơ. Vì mọi công việc của con người sẽ bị hủy hoại, nên một số người Đạo giáo quay lưng lại với xã hội và ngay cả với gia đình của họ. Họ xem mọi điều đó như là những cản trở ràng buộc đối với nếp sống, và họ trở thành các ẩn sĩ Lão Tử dạy rằng trong sự cầm quyền, kẻ nhỏ nhất là kẻ cao trọng nhất. Người cai trị tài ba nhất là người cai trị thấp nhất và kẻ vô danh. Bằng cách đó thì những tranh chấp và chiến tranh sẽ chấm dứt.

Sự Kiêu Ngạo Và Vinh Hoa Là Đáng Khinh. Sự kiêu ngạo bị lên án vì nó mời mọc sự hủy diệt. Cái cây mà cao hơn cây xung quanh nó thì sẽ bị thợ rừng đốn trước tiên. Như vậy, thà là khiêm tốn và chịu bất toàn hơn là nổi bật giữa những người còn lại.

Khoa Luyện Kim (luyện Linh Đan) Và Sự Bất Tử

Khoa Luyện Kim. Vì người Trung Hoa hướng về thời xưa với những dễ dãi cùng sự vinh dự của nó, cho nên người Đạo giáo tìm con đường để trở thành bất tử. Sau thời kỳ cổ điển của triết học Lão Tử, thuật luyện kim (luyện linh đan) đã nổi lên. Đây là một môn khoa học hóa học thời cổ mà mục đích của nó là để biến đổi kim loại thành ra vàng, để làm phương thuốc chữa bệnh, để kéo dài cuộc sống. Có nhiều câu chuyện về thuốc tiên, về các công việc pháp thuật kỳ dị, về thuật kinh công và phi thân, và về một loại thuốc trường sinh bất tử.

Qui Luật Tiết Thục. Một trường phái khác đã xem sự bất tử không phải là cuộc đời sau khi chết, mà là sự kéo dài cuộc sống hiện tại. Họ thấy cần phải đạt đến điều đó bằng cách sử dụng những phương sách khác nhau, chẳng hạn như những qui luật tiết thục. Một số người

cho rằng thức ăn cứng và độc, do đó học cố gắng sống nhờ thức ăn lỏng. Một số người khác nói rằng họ có thể sống chỉ nhờ vào nước bọt và không khí mà thôi. Những người khác nữa thì thực hành sự kiêng ăn (vô thất) và điều khiển nhịp thở (điều tức), giống như thuật yoga của Ấn độ.

SỰ TRUYỀN THÔNG CỦA ĐẠO GIÁO

Những người Đạo giáo lưu lại cho những thế hệ sau họ những sự truyền thông nào? Kinh sách của Đạo giáo rất ít so với của Ấn đạo giáo. Huyền thoại cho rằng vào khoảng cuối đời, Lão Tử chu du đến vùng núi phía tây. Nơi đây, người trông coi cửa ải, là một người Đạo giáo, đã van nài ông đừng xuất thế mà không lưu lại những tư tưởng vang danh của ông. Vị thánh hiền này đã biên soạn và viết ra một tập khái niệm gồm năm ngàn chữ về đạo (con đường) và quyền lực của nó. Sau khi làm điều đó, ông đã ra đi và không bao giờ còn được người ta nhìn thấy lại nữa. Sách của ông được gọi là *Đạo Đức Kinh*, nó không phải là một tiểu sử và nó cố để nói ra được những sự kiện từ tư tưởng kỳ dị đó. Nó gồm tám mươi mốt chương ngắn. Con số đó được chọn vì nó là bội số của ba mà người ta nghĩ rằng đó là một con số thiêng liêng. Chương đầu tiên đề cập đến Đạo như là một con đường không thể đặt tên và không thể mô tả được. Nó là ngưỡng cửa mà từ đó mười ngàn tạo vật của trái đất đã xuất hiện. Đạo được ví sánh với nước, vì nước thì mềm yếu và được chứa trong những nơi thấp hơn hết. Nhưng nó đã làm ích cho mọi vật và cuối cùng thắng hơn mọi vật.

Thông điệp và sự khôn ngoan của Đạo Đức Kinh đáng lưu tâm, vì có nhiều điểm tương đồng với Thánh Kinh.

Chương 1: Đạo Đức Mà Có Thể Bị Dẫm Lên

Đạo mà có thể bị dẫm lên đó thì không phải là Đạo bất biến và bền lâu. Cái tên mà có thể đặt được thì không phải là cái tên bất biến và bền lâu. Đạo là cội nguồn của trời đất... Nó là mẹ của mọi vật. Nó là con đường Đạo, xem cái nhỏ như là lớn, cái ít như là nhiều, và báo đáp sự tổn thương bằng lòng nhân từ.

Chương 51: Mọi Sự Vật

Mọi sự vật đều tôn trọng Đạo, không có ngoại lệ nào. Đạo sinh ra mọi vật và không đòi chiếm hữu chúng. Đạo giống như một chiếc bình trống (hồ lô) mà nó là tổ tiên sinh ra mọi vật trên thế gian.

Có ba mươi nan hoa (tấm xe) gắn vào trục nhưng giá trị của bánh xe tùy thuộc vào khoảng trống mà trục bánh xe quay.

Sự hữu dụng được tìm thấy trong chỗ vô dụng

Nếu người biết sự công chính, dầu người chết, người cũng sẽ không tiêu mất. Nếu người không tin cậy người ta đủ, thì có thể người ta chẳng tin cậy gì người cả. Ai là người không tranh giành thì chẳng ai trong trần gian có thể tranh giành với người ấy.

Sự ít đức tin đặt nơi những kẻ ít đức tin. Người khôn ngoan loại bỏ mọi cực đoan. Ai hiểu kẻ khác là người khôn ngoan, ai hiểu chính mình là kẻ được soi sáng.

Kẻ chinh phục người khác là kẻ mạnh; kẻ chinh phục chính mình sẽ là có sức mạnh phi thường. Nếu người muốn nhận thì trước hết người phải cho. Đó là khởi đầu sự khôn ngoan.

Không có sự ham muốn thì sẽ được yên tĩnh.

Một chiếc xe thì hơn toàn bộ các phần của nó.

Đến với cái tốt thì ta sẽ tốt, đến với cái xấu thì ta sẽ xấu; bằng cách đó mọi vật đều có thể tốt.

Một cuộc viễn du ngàn dặm chỉ được thực hiện mỗi lần một bước.

Trang Tử, là môn đệ của Lão Tử sống ở thế kỷ thứ tư trước công nguyên, đã thêm vào các

câu châm ngôn của Lão Tử, Ông biên soạn sách của mình và các sách khác vào thành một quyển sách và cố gắng thuyết phục dân chúng tiếp nhận Lão Tử thay vì Khổng Tử làm vị đạo sư chính của họ. Ông đã thêm vào cái ý niệm cho rằng các mùa và lịch sử tiến với nhau thành một cái vòng cũng như âm và dương, chúng tạo ra và hủy phá lẫn nhau. Mỗi cái kết thúc thì sẽ trở thành một sự khởi đầu mới. Trang Tử nói rằng, trong lãnh vực xã hội, có yêu thương và có thù ghét. Nhưng không có tình trạng nào lâu dài, hoặc là của sự hòa bình hoặc là của sự thù địch, hay là cách hoạt động thích hợp cho mọi sự vật. Mọi vật đều có Đạo riêng của nó và Đạo đó là thích hợp cho nó.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO GIÁO

Lịch sử Đạo giáo có thể được chia làm ba giai đoạn: giai đoạn triết lý, giai đoạn pháp thuật và giai đoạn tôn giáo. Chúng ta sẽ xem xét từ ng giai đoạn một cách ngắn gọn.

Giai Đoạn Triết Lý (600-300 T.C).

Ba thế kỷ đầu của Đạo giáo có thể được gọi là thời kỳ triết lý cổ điển. Những nền tảng của Đạo giáo đã được Lão Tử thiết đặt. Đề tử của ông là Trang Tử đã thêm vào một số Kinh sách đáng giá và các tác giả khác cũng đã góp phần vào. Đạo giáo dần dần bị suy thoái thành đa thần giáo, phù phép và sự thờ cúng tổ tiên.

Giai Đoạn Pháp Thuật (300 T.C -- 165 S.C)

Đạo giáo có một lịch sử gây cảm động, trải qua hầu hết lịch sử của người ta sử dụng pháp thuật. Người đạo giáo cố tìm những phương cách mới để trở thành bất tử. Những thần linh có thân vị được làm cho sống lại. Các bài kinh tụng niệm và các nghi lễ đều được giữ để làm nguôi ngoai các linh. Vào khoảng những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Cơ Đốc, Đạo giáo đã là một tôn giáo với các đạo sĩ, chùa chiền, các buổi tế tự, niềm tin nơi yêu quái, phù phép và khoa học huyền bí. Đạo giáo đã trở thành được nhiều người biết đến như là một tôn giáo của sự dốt nát, mê tín, và những cố gắng dùng phù phép để kéo dài cuộc sống.

Giai Đoạn Tôn Giáo (165 S.C đến ngày nay)

Triều đại nhà Hán bắt đầu suy vong vào thế kỷ thứ ba sau công nguyên. Những người lãnh đạo có pháp thuật (Charismatic leaders) đã chiêu tập nhiều người Đạo giáo và lập ra những đạo quân tham dự chiến tranh một cách Phi Đạo giáo. Họ thêm vào nhiều vị thần hơn, các chùa chiền, các đạo sĩ và các nghi lễ, và Đạo giáo đã trở thành tôn giáo của đông đảo dân chúng Trung Hoa. Các đạo sĩ bán bùa, phù chú, và những nghi thức trừ tà được tổ chức để thanh tẩy những nhà có ma và để chữa bệnh. Cả những đạo sĩ chính thống lẫn những đạo sĩ dùng pháp thuật đều được hỏi ý kiến về các nghi thức sanh đẻ, hôn nhân, mai táng và công việc làm ăn. Các người đồng bóng tự cắt mình để chuộc tội thay và họ cũng viết ra các câu linh ứng (cơ bút - do các linh nhập và người đồng cốt bày tỏ ra).

Vào thế kỷ thứ tư sau công nguyên, Phật giáo Đại thừa trở thành phổ thông, nhưng sự thù địch đã phát triển. Vào thế kỷ thứ chín, sự tranh chiến gây ra hầu hết là do sự hỗn thành. Mỗi phe phái đều vay mượn từ phe phái khác. Sự dạy dỗ về Niết bàn đã được thêm vào. Các Tịnh xá tăng ni được thành lập. Như vậy, Đạo giáo, Khổng giáo và Phật giáo đã trở thành nhiều tôn giáo quen thuộc, và thực tế là một tôn giáo của người Trung Hoa.

ĐÁNH GIÁ VỀ ĐẠO GIÁO

Trong sự đánh giá của chúng ta về Đạo giáo, trước hết, chúng ta sẽ đề cập đến một số điểm mạnh và điểm yếu của Đạo giáo. Sau đó, chúng ta sẽ đưa ra một số nhíp cầu nối liền

với các lẽ thật của Cơ đốc giáo. Mục tiêu của chúng ta là giới thiệu người Đạo giáo đến với tình yêu thương của Đấng Christ và đến với sự sống phong phú (dư dật).

Những Điểm Mạnh Của Đạo Giáo

- * Một người có thể đạt đến sự kết hiệp với Hữu thể tối cao.
- * Một người nên lấy thiện trả ác.
- * Một người nên lấy lý trí khống chế cảm xúc.
- * Sự sống quan trọng hơn tài sản vật chất.
- * Phục vụ kẻ khác là lý tưởng.
- * Để trọn vẹn con người phải đi theo ý trời.

Những Điểm Yếu Của Đạo Giáo

- * Hữu thể tối cao là Đạo, không phải là một vị thần có thân vị.
- * Sự dạy dỗ của người sáng lập về hành động không hành động dẫn đến đời sống tiêu cực, thụ động.
- * Đạo giáo cố gắng chối bỏ điều ác trong thế giới bằng sự xuất thế.
- * Đạo giáo bỏ qua những sự kiện vật lý và những thực tại phủ phàng của cuộc sống.
- * Đạo giáo tìm sự đơn sơ bằng sự rút lui (yếm thế), không có sự nâng cao xã hội.
- * Những người theo đạo không có nguồn tài nguyên để chống lại độc thần giáo, niềm tin nơi yêu quái và các tập tục về pháp thuật.
- * Đạo giáo không cung ứng một người giúp đỡ nào cho con người trong đời sống cá nhân và xã hội của họ, và không có lời hứa nào về một tương lai hạnh phúc thật.

Định Giá Về Các Niềm Tin

Một số niềm tin của Đạo giáo thì tốt, nhưng chúng nhanh chóng bị suy tàn. Một sự quyền rũ (lá bùa) tồn tại giữa họ với sự thành tựu mọi điều mà người ta ao ước. Bây giờ chúng ta sẽ xem xét một số niềm tin của Đạo giáo, với vài nhíp câu dẫn đến đức tin và các câu Kinh Thánh để ủng hộ lập trường của Cơ Đốc giáo. Mục đích của chúng ta là giúp cho người Đạo giáo đến với sự sống dư dật trong Đấng Christ.

Đề Tài: Hữu Thể Tối Cao

Niềm Tin Của Đạo Giáo. Triết lý Đạo giáo đã đến gần với chân lý bằng những nỗ lực của tâm trí con người. Nó có một số quan niệm về Thần linh, nhưng nó nói rằng Đạo là con đường, là sự tuyệt đối, là đáng tối cao, là thực tại. Nó hình thành trời đất nhưng nó tự tạo ra mình. Nó tiến triển qua sự biến hóa không ngừng, và do đó, không thể cắt nghĩa được bằng lời nói hay tư tưởng của con người.

Nhíp Câu Dẫn Đến Đức Tin. Ở đây, những người đạo giáo đã đi đến biên giới của một lẽ thật quan trọng. Họ tin rằng có một con đường dẫn đến Thượng Đế. Chúng ta hãy giúp họ tìm ra con đường đúng. Một con đường phải dẫn đến đâu đó. Nó dẫn đến Đức Chúa Trời. Đấng Tạo Hóa của vũ trụ Chúa Jesus Christ, Con Ngài, đã mở ra con đường dẫn đến Cha. Ngài phán rằng Ngài không những là con đường mà còn là chân lý và sự sống. Một lời tuyên bố như vậy, hoặc phải đến từ Đức Chúa Trời, hoặc đến từ một kẻ lừa gạt gian ác. Chúng ta biết Chúa Jesus không phải là kẻ ác, cũng không phải là kẻ lường gạt, do đó Ngài phải là Đức Chúa Trời. Chúng ta đồng ý rằng một vị thần luôn luôn thay đổi thì không thể mô tả hay đặt tên được. Nhưng như thế thì một vị thần luôn luôn thay đổi cũng không thể tin cậy được,

và do đó không thể là Đức Chúa Trời. Chân thần đã tuyên bố rằng Ngài là Đức Chúa Trời, vì Ngài không thay đổi. Đức Chúa Trời đã mặc khải chính mình Ngài là một Đức Chúa Trời có *thân vị*, một Đấng giống như chúng ta, biết suy nghĩ, cảm nhận và hành động. Ngài mời gọi mọi người mở cửa lòng mình cho Ngài, và có sự thông công với Ngài.

Lễ Thật Kinh Thánh.

* Giăng 14:6 “Ta là đường đi, chân lý và sự sống. Chẳng bởi Ta thì không ai được đến cùng Cha”.

* Ma la chi 3:6 “Ta là Đức Giê-hô-va, ta không hề thay đổi”.

* Gia cơ 1:17 “Mọi ân điển tốt lành và sự ban cho trọn vẹn đều đến từ... Cha... trong Ngài... chẳng có bóng của sự biến cải nào”.

* Giăng 4:23 “... Kẻ thờ phượng thật lấy tâm thần lễ thật và lễ thật mà thờ phượng Cha, ấy đó là kẻ thờ phượng mà Cha ưa thích vậy”.

* Hêbơơ 11:6 “Kẻ đến gần Đức Chúa Trời phải tin rằng có Đức Chúa Trời và Ngài là Đấng hay ban thưởng cho kẻ tìm kiếm Ngài”.

Đề Tài: Sự Quan Tâm Của Con Người.

Niềm Tin Của Đạo Giáo. Sự dạy dỗ về Đạo là một người nên lấy thiện trả ác. Đây là lời khuyên tốt về mối tương giao của con người. Tuy nhiên, Đạo giáo không định nghĩa một nền tảng tội lỗi. Nó hứa hẹn sự đánh bại điều ác và sự kiêu ngạo bằng việc làm điều tốt và nhân ái. Nó cũng bao hàm lẽ thật cho rằng sự sống quan trọng hơn của cải vật chất.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Lấy thiện trả ác cũng là sự dạy dỗ tốt của Cơ Đốc Giáo. Nhưng vấn đề là *làm thế nào* một người có thể làm điều tốt? Con người cần một kẻ giúp đỡ để duy trì lý tưởng này. Đức Chúa Trời có cung cấp một Đấng giúp đỡ, đó là Đức Thánh Linh. Chúa Jesus nhận thức tính hủy hoại của tội lỗi và Ngài cũng ban quyền phép, dấu lạ và điềm lạ cho tất cả những ai đặt lòng tin cậy nơi Ngài. Chúa Jesus cũng phán rằng sự sống quan trọng hơn của cải vật chất. Ngài đã nâng cao quan niệm về giá trị của sự sống loài người.

Lễ Thật Kinh Thánh.

* Rôma 12:21 “Đừng để điều ác thắng mình nhưng hãy lấy điều thiện trả điều ác”.

* Công vụ 1:8 “Nhưng khi Đức Thánh Linh giáng trên các ngươi, thì các ngươi sẽ nhận lãnh quyền năng”

* Ma thi ơ 5:44 “Nhưng ta phán cùng các ngươi: Hãy yêu kẻ thù nghịch và cầu nguyện cho kẻ bắt bớ các ngươi”.

* Mác 16:17,20 “Vậy những kẻ tin sẽ được các dấu lạ này... Chúa cùng làm với các môn đồ và lấy các phép lạ cấp theo lời giảng mà làm cho vững đạo”.

* Ma thi ơ 6:25,33 “Sự sống há chẳng quý trọng hơn đồ ăn sao? Thân thể há chẳng quý trọng hơn quần áo sao? Nhưng trước hết, hãy tìm kiếm nước Đức Chúa Trời và sự công bình của Ngài, thì Ngài sẽ cho thêm các người mọi điều ấy nữa”.

Đề Tài: Hành Động Bất Động

Niềm Tin Của Đạo Giáo. Người Đạo giáo nói rằng hạnh phúc là ở nơi sự bất hành động, tức là không tranh đấu hay sinh hoạt bất động. Họ nói rằng bằng sự yên lặng, một người được ở trong Đạo. Có sự thỏa lòng, chấm dứt chiến tranh và sự cai trị cùng sự chết. Điều này được thực hiện bằng cách thấy được sự hữu dụng trong cái vô dụng, bằng sự kiềm chế xúc cảm,

giữ sự cân bằng trong tương quan với tuyệt đối và nhận định sự kết hợp cơ bản của cuộc sống.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Sự thỏa lòng là một phẩm tính đáng ưa chuộng, quả thật, nếu mọi người đều thỏa lòng thì sự tranh đấu phải chấm dứt. Nhưng, phương tiện để đạt được sự thỏa lòng là gì? Đấng Christ đã cung ứng giải pháp. Nếu có Ngài ở trong lòng chúng ta, chúng ta có thể thỏa lòng. Nhưng đó không phải là một sự biếng nhác một cách tiêu cực. Chúa Jesus bị cáo là một người theo chủ nghĩa hòa bình (a pacifist), vì Ngài đã dạy một người phải mất sự sống mình để tìm thấy nó, và ai muốn làm lớn hơn hết thì phải làm nhỏ hơn hết. Nhưng sự nhu mì của Ngài không phải là nhút nhát. Khi Ngài thấy sự thờ phượng bị băng hoại, Chúa Jesus đã hoàn toàn công kích. Ngài dùng roi đuổi kẻ đổi bạc ra khỏi đền thờ ! Ngài không bao giờ rút lui khỏi những thực tại cuộc sống. Không có Đấng Christ thì không thể có sự an nghỉ. Khi người ta từ chối Ngài thì họ sẽ không thể được thỏa lòng, họ sẽ cần đến sự cai trị, họ sẽ sợ sự chết. Người Đạo giáo cần Đấng Christ.

Lễ Thật Kinh Thánh.

* Ma thi ơ 18:4 “Hễ ai trở nên khiêm nhường như đứa trẻ này, sẽ là lớn hơn hết trong nước thiên đàng”.

* Ma thi ơ 10:39 “Ai gìn giữ sự sống mình thì sẽ mất, còn ai vì có ta mất sự sống mình thì sẽ tìm lại được”.

* Rôma 12:21 “Đừng để điều ác thắng mình, nhưng hãy lấy điều thiện thắng điều ác”.

* I Timôthê 6:6 “Sự tin kính cùng sự thỏa lòng ấy là một lợi lớn”.

* Luca 18:27 “Sự chi người ta không làm được thì Đức Chúa Trời làm được”.

* Ma thi ơ 17:20 “Không sợ gì mà các ngươi chẳng làm được”.

Đề Tài: Thiện Và Ác

Niềm Tin Của Đạo Giáo. Âm và dương là sự hỗ tương của các sức mạnh tiêu cực và tích cực của thiên nhiên. Chúng tượng trưng sự tương quan giữa tối và sáng, lạnh và ấm, giống cái và giống đực. Khi những sự vật này hòa hợp với nhau thì mọi vật đều an bình và cứ thế mà diễn tiến. Thiện và ác phải cùng tồn tại để duy trì sự hòa hợp của vũ trụ.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Một lần nữa, chúng ta phải nói rằng tâm trí của con người chưa đi xa đủ. Từ ban đầu đã có sự tranh đấu giữa thiện và ác. Đức Chúa Trời không tạo ra điều ác, nhưng Ngài ban cho con người mà Ngài đã tạo dựng quyền lựa chọn. Thiên sứ trưởng đã chọn điều ác và trở thành Satan. Đức Chúa Trời vẫn tôn trọng ý chí của con người. Sự sống và sự hòa hợp tùy thuộc vào sự lựa chọn của con người ngày nay. Satan muốn họ lựa chọn hấn và đường lối của hấn mà đường lối đó sẽ hủy hoại họ. Còn để tìm thấy con đường của sự bình an và thiện lành chân thật, Đấng Christ mời gọi mọi người chọn Ngài và sự sống vĩnh hằng ngay bây giờ.

Lễ Thật Kinh Thánh

* Sáng thế ký 2:17 “Nhưng về cây biết điều thiện và điều ác thì chớ hề ăn đến”.

* Giô suê 24:15 “Ngày nay hãy chọn ai mà mình muốn phục vụ”.

* Giảng 5: 40 “ Các Ngươi không muốn đến cùng Ta để được sự sống”.

Đề Tài: Sự Bất Tử

Niềm Tin Của Đạo Giáo. Người Trung Hoa hướng về thời xưa và vì vậy cố tìm những cách

để kéo dài đời sống và đạt đến sự bất tử. Người ta đã tìm kiếm nó ở nơi Đạo, nơi ngành hóa học, nơi sự tiết thực và nơi sự tu hành.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Việc tìm kiếm sự trường sinh đã không bao giờ lắng dịu, cũng chưa có ai tìm thấy được suối nước thanh xuân. Từ những ngày đầu, thời gian hạn định cho con người sống trên đất chỉ chừng bảy mươi năm. Có người đã sống lâu hơn, nhưng chưa có ai vượt đến cái bí quyết trời hơn đối với kẻ lân cận mình. Sự thực là ngay từ lúc sinh ra, thân thể đã bị phó cho sự chết. Đấng Christ ban cho sự sống đời đời nơi thiên đàng. Sự thay đổi ngược lại là sự phân cách với Đức Chúa Trời đời đời nơi địa ngục.

Lễ Thật Kinh Thánh

* Ma thi ơ 19:29 “Hễ ai vì danh ta mà bỏ.... (mọi sự) thì người ấy.... được hưởng sự sống đời đời”.

* Ma thi ơ 25:41 “Kể đó, Ngài sẽ phán cùng những người ở bên tả rằng: Hỡi kẻ bị rửa sả, hãy lui ra khỏi ta; đi vào lửa đời đời đã sắm sẵn cho ma quỷ và những quỷ sứ nó”.

* Giăng 3:16 “Hễ ai tin Con ấy, không bị hư mất mà được sự sống đời đời”.

* Giăng 10: 28 “Ta ban cho nó sự sống đời đời, nó chẳng chết mất bao giờ và chẳng ai cướp nó khỏi tay ta”.

* I Giăng 5:20 “Chúng ta biết Con Đức Chúa Trời đã đến, Ngài đã ban trí khôn cho chúng ta để chúng ta biết Đấng chơn thật.... Đức Chúa Jesus Christ, Con của Ngài. Ấy chính Ngài là Đức Chúa Trời chơn thật và là sự sống đời đời”.

Sau cùng, câu hỏi một lần nữa đến cho toàn thể nhân loại là “Về Đấng Christ, các người nghĩ thế nào? Ngài là Con ai?” (Ma thi ơ 22: 42). Ngài có thể cứu khỏi tội, ban cho quyền năng để sống một đời sống bình an và thỏa lòng cùng một sự bất tử trong cõi đời đời với Ngài.

KHÔNG GIÁO (Confucianism)

Nước Trung Hoa không có quốc giáo, nhưng Khổng giáo và Đạo giáo đã chế ngự sâu khấu tôn giáo. Trong khi Lão Tử là một nhà thần bí, thì Khổng Tử lại là một nhà đạo đức. Lão Tử dạy con người cái cách để lánh đời, và bày tỏ cách đó theo phương cách của Đạo. Khổng Phu Tử dạy dỗ dân chúng cách để vào đời, thuộc về thế giới nhằm cải thiện thế giới. Khổng giáo và Đạo giáo đã trở thành những tôn giáo, và những người sáng lập chúng đã trở thành những nhà tiên tri, đầu cho chính họ không phải là tiên tri.

Chính Đức Khổng Phu Tử là người được dân chúng tôn kính khi bàn về luân lý và một triết lý cho cuộc sống nội tâm. Người ta bảo rằng Đức Khổng Tử mang tính bản xứ cũng như những đồng lúa vậy, và cũng có thực như là bức Vạn Lý Trường Thành ở Trung Hoa. Trong khi mô tả giáo thuyết của mình, ông đã dùng sự tương đương về các phần của một cây. Ông nói rằng bộ rễ đâm sâu thì toàn thân cây sẽ mọc thẳng. Điều này được áp dụng cho mọi mối tương giao cá nhân: trong gia đình, gia tộc, trong cộng đoàn, trong guồng máy cai trị. Nếu tình yêu và sự nhơn từ có ở đằng rễ thì nó sẽ kết trái hòa bình và trật tự trong quốc gia.

Trong bài học này, các bạn sẽ thấy rằng học thuyết lý tưởng và một triết lý không đủ để thắng hơn những điều ác của thế gian này. Quyền năng chỉ có thể đến qua Đức Thánh Linh, là Đấng có thể ban sức mạnh cho sự dạy dỗ, sự rao giảng và nếp sống của người tín đồ.

Làm quen với Khổng giáo.
Những niềm tin và tập tục của Khổng giáo.
Sự truyền thông của Khổng giáo.
Đánh giá về Khổng giáo.

LÀM QUEN VỚI KHỔNG GIÁO

Ý nghĩa

Từ ngữ *Confucius* là một từ tiếng Trung Hoa *Khổng Phu Tử*, có nghĩa là “thầy Khổng”. Khổng là tên họ, đã được phiên ra hình thức chữ La Tinh thành Confucius do các giáo sĩ dòng Tên (dòng Jesuits) thời trước. Đức Khổng Phu Tử đã sống trong “thời kỳ bách (100) triết lý gia” ở thế kỷ thứ năm và thứ sáu trước công nguyên. Do đó đã sống khoảng đồng thời với Lão Tử của Đạo giáo, Đức Phật Thích Ca, giáo chủ Mahariva của tôn phái Jain, và chỉ một vài năm trước các triết gia Plato và Aristotle của Hy Lạp.

Người Sáng Lập

Vào thời của Khổng Phu Tử, tình hình chính trị ở Trung Hoa rất là rối ren dưới triều đại nhà Chu. Trong nhiều năm dài, các chính trị gia, các nhà xã hội học và các triết gia đã đưa ra những giải pháp của họ cho sự hòa bình ở Trung Hoa, để tái lập nó thành một quốc gia hùng cường. Người Đạo giáo khoe mình rằng họ có giải pháp trong thái độ “không tranh đấu”. Trong khi sự dạy dỗ này đã lan rộng cả Trung Hoa, thì một thanh niên sáng suốt đến từ một vùng khác trong nước, bắt đầu dạy dỗ những đề án hòa bình của mình.

Khổng Tử ra đời, là con út của một gia đình có mười một người con, vào năm 551 T.C, tại nước Lỗ, ngày nay là Tỉnh Sơn Đông. Cha ông mất khi ông được ba tuổi, mẹ ông quyết định cho ông một sự giáo dục tốt nhất mà bà có thể làm. Sách vở thời đó được chép trên các thẻ tre và rất khó có được, nhưng ông đã học hành chăm chỉ, và đã học được mọi môn mình có thể học về lịch sử, thơ văn, và âm nhạc của Trung Hoa thời cổ. Vào khoảng mười lăm tuổi, ông quyết định sẽ trở thành một học giả và một thầy giáo. Năm mười chín tuổi, ông lập gia đình và có được một con trai, nhưng cuộc hôn nhân đó đã kết thúc bằng sự ly dị.

Khổng Tử rất quan tâm đến những vấn đề một bộ máy cai trị tốt, và ông đã có được một địa vị trong nước. Ông muốn các quan chức phải là những người thành thật và có học thức. Không bao lâu hệ thống giáo dục này của ông trở thành nổi tiếng. Nhưng vì những tư tưởng cách mạng của ông và vì sự đố kỵ của những người khác mà ông đã rời bỏ địa vị. Ông quyết định trở thành một thầy giáo hơn là làm một người cai trị. Chu du từ nước này đến nước khác, ông đã dạy những niềm tin của mình về một chính quyền khôn ngoan và thành thật. Sự trưởng dưỡng trong khó nghèo của ông đã làm cho ông có cảm tình với người nghèo khổ, và giúp đỡ cho các học trò có tinh thần tranh đấu. Cuối cùng trường dạy của ông đã lên đến ba ngàn học trò. Các môn học ông dạy bao gồm lịch sử, thi ca, văn chương, trị quốc, khoa học tự nhiên, và âm nhạc. Bằng việc sử dụng các câu hỏi và bàn thảo, ông giống với Socrates. Theo truyền thuyết, Lão Tử và Khổng Tử đã có vài cuộc chạm trán quyết liệt. Các môn đệ của mỗi hệ thống đều khoe rằng thầy của họ tài ba hơn người kia.

Khổng Tử đã dùng những năm cuối cùng của mình để dạy dỗ và biên soạn một số sách cổ điển của Trung Hoa. Vị sư phụ này đã qua đời vào năm 479 T.C và được các đệ tử ông cư tang, than tiếc. Sự tôn kính dành cho ông lớn lên, và theo thời gian, ông đã được thần thánh hóa như một vị thần. Suốt trong triều đại nhà Hán, vào khoảng năm 220 T.C. Hoàng đế triều Hán là Hán Vũ đã được một học giả môn phái Khổng giáo thuyết phục, và tuyên bố Khổng giáo là quan niệm học chính thức của Trung Hoa. Nó đã nhảy một bước lớn để hội nhập vào

đất nước.

NHỮNG NIỀM TIN VÀ TẬP TỤC CỦA KHỔNG GIÁO

Khổng Giáo Và Tôn Giáo

Câu hỏi thường được đặt ra là : “Khổng giáo có phải là một tôn giáo không?” Một số người cho rằng Khổng Tử là người sáng lập ra một trong số các tôn giáo của thế giới. Những người khác thì cho rằng ông là một người theo thuyết bất khả tri luận (agnostic), nếu không nói là một người vô thần. Sự thật có thể nằm ở đâu đó giữa hai sự cực đoan này. Nếu Khổng Tử đề cập đến tôn giáo, thì đó là để cho phù hợp với các nghi lễ và sự thờ phượng tổ tiên. Nhưng điều ông quan tâm nhiều hơn, đó là cách dân chúng nên hành xử thế nào trong cuộc sống thường nhật. Ông là một triết gia, ông đã dạy một hệ thống luân lý, một lý thuyết về sự cai trị, và một loạt những mục tiêu xã hội mà chúng đã có ảnh hưởng cho người Trung Hoa trong hai mươi lăm thế kỷ qua.

Khổng Tử chỉ sử dụng hình thức lý luận và nhân bản, và chỉ theo nghĩa rộng thì mới có thể gọi ông là thần bí. Ông phê phán về mọi cái mà có vẻ như trái ngược với cảm thức ông thường hay là không phục vụ gì cho mục đích của xã hội cả. Ông cảm thấy có hại khi bàn luận về cõi siêu nhiên, vì trong khi bàn luận như vậy, người ta có thể bỏ qua việc an sinh của con người. Một đệ tử hỏi ông về bổn phận của một người đối với các linh của người chết, ông đã trả lời: “Trước khi chúng ta chưa làm trọn bổn phận đối với người sống, thì sao lại bàn đến bổn phận đối với người chết? Hãy sốt sắng tận hiến chính mình cho bổn phận đối với sự nhân đạo, trong khi đó giữ lòng tôn kính các linh và giữ mình xa chúng (kính nhi viễn chi) thì mới gọi là khôn ngoan”.

Ông có lòng kính trọng các nghi lễ. Có người bảo rằng nếu ngày nay ông là tín đồ Cơ Đốc Giáo, thì có lẽ ông đã là người có chức vụ cao trong nhà thờ. Một trong các môn đệ của ông đã đề nghị lừa đàn chiên đi để khỏi té trần non, ông không đồng ý nói: “Tử, người yêu chiên còn ta ưa thích nghi lễ”. Ông nói “Khi con người thực hành luật đạo đức, thì người đó đã làm theo ý trời”.

Có một lần, ông bị một đám người hăm dọa, các đệ tử của ông lo sợ ông bị mất mạng. Câu trả lời của ông là: “Nếu ý trời cho truyền thống này không bị thất truyền, thì dân chúng xử Quảng làm gì được ta?”.

Các Nguyên Tắc Luân Lý

Việc Tốt Chung. Khổng Tử đã dạy về năm đức tính thông thường (Ngũ Thường) để dẫn đến sự tốt đẹp chung. Ông sử dụng sự tương tự của một cây. Rễ của nó là *Nhân*, thân của nó là *Nghĩa*. Cành của nó là *Lễ*, tức những cách hành động hợp đạo đức. Hoa của nó là *Trí*, nghĩa là sự khôn ngoan, còn trái của nó là *Tín*, nghĩa là sự trung thành. Tuy nhiên, quan trọng nhất trong đó là *Nhân* vì nó là động cơ thúc đẩy trong đời sống đạo đức. Lễ là sự biểu lộ bên ngoài của *Nhân*.

Lễ. Ý nghĩa của *lễ* khác nhau tùy mạch văn của nó, nhưng nó có nghĩa là sự lịch thiệp, sự tôn kính, sự hợp lễ, sự ngay thẳng, trật tự đạo đức, nghi lễ. Khổng Tử cảm thấy các vua thời xưa đã giữ luật trời và điều hòa những mối tương quan của loài người bằng *lễ*. Ông nói: “*Lễ* được đặt cơ sở trên trời, được làm thành khuôn mẫu dưới đất, và liên quan đến sự thờ lạy các linh. Nó bao gồm các nghi lễ mai táng, cúng tổ tiên, hôn nhân, và các cuộc viếng thăm ngoại giao. Nhờ có nó mà mọi người đều đứng đắn trong gia đình, trong quốc gia và trong thế giới. Ai đã đạt đến *lễ* thì sống, còn ai thất lễ thì coi như chết”.

Khổng Tử dạy rằng *lễ* là quan trọng đối với năm mối liên hệ (ngũ luân). Đó là: nhà cầm

quyền và công dân (quân thần), cha và con (phụ tử), chồng và vợ (phu phụ), anh em (huynh đệ), kẻ già và người trẻ (tức bạn bè - bằng hữu). Với sự thực hành lễ thì sẽ có sự hòa hợp của vũ trụ giữa người, trời và đất (thiên địa nhân). Người đạo Lão chỉ trích ông vì đã dạy những thái độ phi tự nhiên, nhưng Khổng Phu Tử và đồ đệ của ông đã đưa lý tưởng của ông vào thực hành.

Một phần quan trọng của *lễ* là một luật lệ mà nó nhắc chúng ta nhớ đến Luật Vàng mà Đấng Christ đã ban cho chúng ta. Khổng Phu Tử gọi nó là Xử (đối xử) nghĩa đen là “kính trọng nhau trong tình cảm”. Trong sách của ông sách *Luận Ngữ*, có câu chuyện kể rằng thầy Tử Cống hỏi Đức Khổng Tử: “Có một chữ mà dùng làm qui tắc thực hành trọn đời sống không?” Phu Tử trả lời: “*Tương báo* không phải là một chữ như vậy sao? Điều gì người không muốn người khác làm cho mình thì đừng làm điều đó cho họ” (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân -- ND). Vì nó được đưa ra theo một cách tiêu cực, nên có người gọi nó chỉ là “Luật Bạc” mà thôi. Khi Khổng Phu Tử chạm trán với luật lấy thiện trả ác của Đạo giáo, ông trả lời: “Lấy nhân từ trả nhân từ, nhưng báo trả điều ác bằng công lý”.

Nhân. Sức mạnh thôi thúc bên trong để có lễ là sức mạnh ở bộ rễ, được gọi là *nhân*. Chữ này có thể dịch là: “lòng yêu thương, lòng tốt, lòng nhân đạo”. Sự từ bỏ mình của *nhân* tạo kết quả trong mối tương quan thích đáng của con người về *lễ*, Khổng Phu Tử cổ thuyết phục mọi người cộng tác vì sự tốt đẹp chung. Ông dạy rằng đức hạnh thật nằm trong cách biểu lộ ra của *nhân* tức là ý muốn tìm điều tốt cho kẻ khác. Chữ *nhân* trong Hoa ngữ bao gồm hai chữ, một chữ là chữ *người*, còn chữ kia là chữ *hai* (chữ nhân gồm bộ *nhân* và chữ *nhị* -- ND), Do đó, nó chỉ về cách đối xử tử tế với người khác ở bất cứ hàng ngũ nào, vì sự an lạc của mọi người.

Các Lý Thuyết Của Khổng Giáo Về Luân Lý

Sự Cai Trị Tốt (trị quốc)

Khổng Phu Tử đã hòa lẫn luân lý của ông vào chính trị. Ông xem sức mạnh quan trọng nhất để khôi phục cho nước Trung Hoa là *lễ*. Nó quan tâm trọng đối với mối tương giao giữa người cai trị và các công dân. *Lễ* có thể thay thế hệ thống phong kiến độc ác bằng một trật tự xã hội lý tưởng. Ông tin rằng nếu những người cai trị chấp nhận các nguyên tắc của ông, thì bầu không khí thuộc linh (tinh thần) của toàn đất nước sẽ được thay đổi. Ông tin tưởng nơi tính bản thiện của con người, và ông cảm thấy rằng nhân dân nói chung sẽ đáp ứng một cách ưu đãi trước sự tốt đẹp nơi nhà cầm quyền của họ. Ông nói rằng nếu một nước có người cai trị tốt trong một trăm năm, thì tội phạm sẽ chấm dứt và án tử hình sẽ bị bãi bỏ.

Đạo Làm Con

Một tập quán có từ lâu trước thời Khổng Tử là chữ *hiếu*, tức là “đạo làm con”. Nó liên quan đến sự tôn kính, sự cung phụng và sự vâng phục của người trẻ tuổi đối với những thành viên lớn tuổi trong gia đình. Nhất là bốn phận của con trai đối với cha, và nó là ưu tiên hàng đầu trong đời sống gia đình của người Trung Hoa. Khổng Phu Tử nhấn mạnh tập quán này trong sự dạy dỗ và kinh sách của ông, nó được người Trung Hoa nhiệt liệt đón nhận. Trong sách *Luận Ngữ*, Khổng Phu Tử đã nói: “Người trẻ tuổi là người con tốt trong gia đình và là một người biết vâng phục khi đi ra ngoài, phải ít nói, nhưng những gì người đó nói ra phải đáng tin cậy ... Để cho cha mẹ người không có lý do gì phải lo lắng mà đau ốm”.

Người Quân Tử

Khổng Phu Tử cảm thấy rằng người mà có một tấm lòng ngay thẳng (*nhân*) và hành động thanh nhã (*lễ*), thì đó là “người quân tử”. Đây là một người quý phái chân chính, là người con

luôn coi trọng gia đình mình, là người cha công bình và nhân từ. Nếu là quan chức, người đó biết trung thành; nếu là chồng, người đó biết cư xử công chính. Nếu là bạn, người đó sẽ thành thật và khôn khéo. Khổng Tử nói “Một người đàn ông chân chính phải biết nhận định chính mình và biết giữ lễ. Ai nhận định được như vậy... thì thiên hạ sẽ đi theo người đó”. Đây là học thuyết về sự “Trung Dung”, theo đó một người bước đi theo con đường ở giữa, không làm điều gì quá độ. Khổng Phu Tử nói rằng một con người tốt nhất, là con người sống trong trần gian này có thể thực hành năm điều. Đó là: *Sự khiêm tốn, sự cao thượng, sự thành thật, sự cần mẫn và sự khoan dung*. “Nếu người khiêm tốn, người sẽ không bị chê cười. Nếu người thành thật, người ta sẽ tin cậy người. Nếu người khoan dung, người sẽ hòa thuận với đồng nghiệp mình”. Chính hạng người này có thể biến cải xã hội thành một đất nước hòa bình. Đó là ý nghĩa của việc làm người quân tử.

NHỮNG SỰ TRUYỀN THÔNG CỦA KHỔNG GIÁO

Khổng Phu Tử đã để lại cho những người theo mình những Kinh sách nào? Trong sự nghiệp dạy dỗ của mình, ông đã sưu tập và soạn thảo những văn kiện thời cổ và đưa ra những lời giải thích. Có bốn sách và một cuốn sách của riêng ông được gọi là *Ngũ Kinh*.

* *Kinh Thư*, đó là cuốn sách về lịch sử. Đây là lịch sử của năm triều đại trước đó.

* *Kinh Thi*, đó là cuốn sách về thơ văn. Khổng Phu Tử tin rằng việc đọc thơ văn sẽ giúp để tạo nên đức tính của con người.

* *Kinh Lễ Ký*, đó là cuốn sách về các nghi thức và nghi lễ. Tác phẩm này dạy người quân tử hành động theo đường lối cổ truyền.

* *Kinh Dịch*, đó là cuốn sách về những sự thay đổi. Nó là một bộ sưu tập về những đường liền và những đường đứt đoạn. Những đường nét đó được cho là có ý nghĩa quan trọng nếu người ta khám phá được chìa khóa.

* *Kinh Xuân Thu*, tức là Sách “biên niên sử của thời Xuân Thu”. Đây là cuốn sách giải thích về nước Lỗ vào thời Khổng Tử.

Những sự dạy dỗ của chính Đức Khổng Tử phần lớn là những lời giảng giải về Ngũ Kinh. Theo điều ông dạy, các môn sinh của ông chép lại những lời giảng giải của ông trên các thẻ tre. Về sau, chúng được biên soạn thành các sách và được gọi là *Tứ Thư*. Các sách này là:

* *Sách Luận Ngữ*. Đây là bộ sưu tập về các câu nói của Khổng Tử và của một số môn đệ ông. Chúng là nguồn tài liệu quan trọng nhất về cuộc đời và sự nghiệp của ông.

* *Sách Đại Học*. Sách này được viết vào thời kỳ về sau hơn là vào thời Khổng Tử. Nó liên quan đến việc giáo huấn và đào tạo một người quân tử. Nó là cuốn sách đầu tiên phải học của người Trung Hoa cổ điển.

* *Sách Trung Dung*. Sách này liên quan đến mối tương quan giữa bản chất con người với trật tự đạo đức trong xã hội.

* *Sách Mạnh Tử*. Cuốn sách này có niên hiệu khoảng 300 T.C. và nó ghi lại một cách có hệ thống triết lý của Khổng Phu Tử.

Các đoạn sau đây được trích ra từ sách *Luận Ngữ* để cho ta một ví dụ về các câu nói của Đức Khổng Tử.

- Người quân tử khi xem xét việc, trước hết phải nắm được gốc rễ của sự việc, khi họ tiến lên thì con đường đúng sẽ mở ra cho họ.
- Đừng buồn vì người khác không biết mình mà đáng buồn vì mình không biết người khác.
- Thấy điều phải mà không làm là kẻ hèn nhất.
- Phạm tội với trời thì chẳng còn nơi nào khác để cầu xin (Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo giả -- ND).

- Người quân tử nghĩ đến tâm tánh, kẻ tiểu nhân nghĩ đến địa vị. Người quân tử nghĩ đến sự đền tội, kẻ tiểu nhân nghĩ đến sự đền ơn.
- Người biết cái đúng thì tốt hơn người ưa thích cái đúng.
- Phần thưởng dành cho người cố gắng lớn hơn sự ban thưởng, đó là đức tính.
- Chúng ta biết quá ít về sự sống thì làm thế nào chúng ta có thể biết về sự chết?
- Đừng đặt trước kẻ khác những gì mình không thích.
- Những điều cần thiết cho việc trị quốc tốt là: đủ lương thực, quân đội hùng mạnh và lòng tin của nhân dân. Nếu buộc phải bỏ một trong những điều này thì hãy bỏ quân đội hùng mạnh. Nếu buộc phải bỏ hai điều, thì hãy bỏ thêm lương thực. Sự chết là phần của mọi người đến lúc tuổi già, nhưng nếu mất lòng tin của nhân dân, thì chẳng còn chi là bền lâu nữa.
- Hãy giữ vững điều chi tốt, rồi nhân dân sẽ tốt. Đức hạnh người tốt giống như gió, đức hạnh kẻ xấu giống như cỏ. Khi gió thổi thì cỏ phải cong theo.
- Biết người, đó là sự khôn ngoan.
- Người quân tử sẽ vui lòng ngay cả khi họ bất đồng ý, còn kẻ tiểu nhân sẽ chẳng vui lòng ngay cả khi họ đồng ý.
- Người tốt nói lời tốt, nhưng không phải mọi người nói tốt đều là người tốt. Người tốt, thì can đảm, nhưng không phải mọi người can đảm đều tốt.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHỔNG GIÁO

Trải hơn hai ngàn năm, sự dạy dỗ của Khổng Phu Tử đã có một tác dụng lớn trên hơn một phần tư dân số thế giới. Lúc đầu, người sáng lập nó cảm thấy mình là một người bị thất bại, và vào lúc ông qua đời, chỉ còn bảy mươi người tự xưng mình là môn đệ của ông. Họ gặp sự chống đối của người Đạo giáo, là những người đang quảng bá dạy dỗ của họ cùng lúc đó. Những đối thủ khác là những người theo thuyết hợp pháp (legalist) và phái Mặc Tử, họ cho rằng họ có một hình thức cai trị tốt hơn.

Vào thế kỷ thứ ba và thứ tư trước công nguyên, Mạnh Tử và Tăng Tử đã góp công nhiều để mở rộng sự dạy dỗ của Khổng Phu Tử. Mạnh Tử sống từ năm 372 - 289 T.C, truyện của người Trung Hoa tỏ cho thấy rằng cuộc đời của ông được ghi trong sách mang tên ông (Sách Mạnh Tử). Giống như Khổng Phu Tử, ông không quan tâm đến vấn đề tôn giáo, ông viết rất ít về các vị thần. Mục tiêu của ông là củng cố sự dạy dỗ của Khổng giáo về tính bản thiện của con người. Ông cảm thấy rằng lý do khiến cho một số người không có biểu hiện tốt chính là môi trường của họ. Với môi trường tốt, có thể mọi người đều sẽ trở thành tốt. Theo Mạnh Tử, môi trường xã hội tốt là một hệ thống phong kiến mà lấy nhân dân làm tâm điểm. Ông chống đối chiến tranh, nhưng ông cảm thấy rằng dân chúng có quyền kháng chiến chống lại một hệ thống áp bức.

Tăng Tử (298 -238 T.C.) là một người Khổng giáo nổi tiếng khác. Tuy nhiên, ông không chính thống như hai người kia (Khổng Tử và Mạnh Tử). Nhưng ông đã có một tác động lớn trên đất nước. Ông ủng hộ niềm tin nơi lễ, nhưng ông phủ nhận việc con người vốn bản thiện. Ông cảm thấy rằng con người sanh ra vốn là xấu, và chỉ có thể đạt đến sự tốt đẹp bằng việc đào luyện. Vì vậy, luật pháp, sự giáo dục, và sự hạn chế là cần thiết để cứu vãn xã hội. Việc này, tới phiên nó, đòi hỏi nhiều nghi thức hơn. Cộng thêm vào đó niềm tin của ông cho rằng các linh là những sức mạnh phi-vị-cách (không có ngôi vị), chúng ta có được một người phi tôn giáo nhất trong số tất cả các học giả ban đầu của Khổng giáo.

Tương phản với cái lịch sử hỗn loạn của kỷ nguyên trước nó, triều đại nhà Hán đã có trật tự

hơn. Do đó, nhu cầu cần có những học giả được đào tạo đã nổi lên, và các môn sinh của Khổng Tử đã điền vào chỗ trống. Vào năm 136 T.C, họ đã trông coi sự giáo dục lớp người Trung Hoa trẻ. Dưới triều nhà Tống, *Luận Ngữ* đã trở thành giáo khoa chính trong hệ thống học đường và tiếp tục mãi cho đến nền Cộng hòa của Trung Hoa vào năm 1912. Sự tôn kính đối với Khổng Phu Tử đã gia tăng trong triều đại nhà Hán, chùa chiền và những buổi lễ lạc được thêm nhiều khắp nước Trung Hoa. Theo các thế kỷ trôi qua, hình tượng và sự cúng tế dành cho Khổng Phu Tử nhiều lúc đã bị loại bỏ, rồi lại được phục hồi. Với sự xuất hiện của chính thể Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, chúng đã hoàn toàn bị loại bỏ. Vào năm 1934, sinh nhật của Khổng Phu Tử đã được công bố là ngày quốc lễ. Người Khổng Giáo khẳng định một cách tin tưởng rằng chế độ cộng sản, cũng như bất cứ chế độ nào khác, không thể trục xuất Khổng giáo ra khỏi Trung Hoa.

ĐÁNH GIÁ VỀ KHỔNG GIÁO

Trong phần đánh giá của chúng ta về Khổng giáo, chúng ta sẽ nói ngắn gọn một số điểm mạnh và yếu. Sau đó chúng ta sẽ chỉ ra một số nhịp cầu dẫn đến lẽ thật của Cơ Đốc giáo. Mục đích của chúng ta là giúp cho người Khổng giáo tiến đến chỗ biết Đấng Christ và sự sống dư dật.

Những Điểm Mạnh Của Khổng Giáo

Một số điểm mạnh của Khổng giáo là nó:

- * khuyến khích sự nhân từ đối với đồng loại .
- * tìm cách khuếch trương một chính quyền tốt/
- * dạy một hệ thống luân lý tốt.
- * phát huy đạo làm con tốt.
- * có một luật vàng tương tự như luật của Đấng Christ.
- * biết đánh giá giá trị của gia đình.

Những Điểm yếu của Khổng giáo là nó:

- * giữ một quan niệm phi Kinh Thánh, cho rằng con người vốn bản thiện.
- * không nhận biết một hữu thể tối cao.
- * không dạy về tội lỗi và sự cứu rỗi.
- * không có hứa hẹn nào về một hy vọng sau khi chết.
- * không cung ứng một sự trợ giúp thiên thượng nào cho con người đang khi còn sống trên đất.
- * nhấn mạnh luân lý và sự thuộc về đất chớ không nhấn mạnh sự thuộc về trời.
- * hình tượng hóa người quân tử chớ không phải Đức Chúa Trời siêu việt, Đấng có thể giúp con người bình thường trở thành một con người tốt hơn.

Định Giá Các Niềm Tin

Như trong những tôn giáo khác, Khổng giáo chưa quan tâm đủ về thực tại tối hậu. Quan tâm của nó chỉ là về luân lý chớ không phải là về tôn giáo. Khổng giáo đạt đến một hố thẳm mà nó không thể vượt qua được để đạt đến tình trạng thuộc linh lý tưởng. Giờ đây chúng ta hãy xét một số niềm tin mà chúng ta xem như là những nhịp cầu dẫn đến lẽ thật về Đấng

Christ và sự sống dư dật.

-
Đề Tài: Luân Lý

Niềm Tin Của Khổng Phu Tử. Khổng Phu Tử đã dạy *lễ* là nguồn của những mối tương quan tốt trong gia đình, cộng đoàn và đất nước. *Nhân* là sức mạnh thôi thúc cho *lễ*. Nó can dự đến lòng yêu thương, lòng tốt và sự tự bỏ mình. Khổng Phu Tử dạy người ta nhìn nhận tình huynh đệ của con người.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Trật tự tốt đẹp bên ngoài và tình yêu thương bên trong là những phẩm chất đáng ao ước, nhưng một người không thể có những phẩm chất này, tức là không thể tự cứu mình. Cách duy nhất để có động cơ tình yêu và lòng tốt đối với kẻ khác là thông qua tình yêu của chính Con Đức Chúa Trời trong lòng chúng ta. Chúng ta phải nhận biết địa vị làm Cha của Đức Chúa Trời trước khi chúng ta có thể nhận biết tình huynh đệ của con người.

Lễ Thật Kinh Thánh.

- * I Giăng 4:19 “Chúng ta yêu, vì Chúa đã yêu chúng ta trước”.
- * Ê phê sô 4:32 “Hãy ở với nhau cách nhân từ, đầy dẫy lòng thương xót, tha thứ nhau như Đức Chúa Trời đã tha thứ anh em trong Đấng Christ vậy”.
- * I Giăng 3:23 “Đây là điều răn của Ngài: là chúng ta phải tin đến Danh Con Ngài, tức là Đức Chúa Trời đã tha thứ anh em trong Đấng Christ vậy”.
- * Rô ma 5:5 “Sự yêu thương của Đức Chúa Trời rải khắp trong lòng chúng ta bởi Đức Thánh Linh đã được ban cho chúng ta”.

-
Đề Tài: Luật Vàng

Niềm Tin Của Khổng Tử. Trong sách *Luận Ngữ*, Khổng Tử đã đưa ra một qui luật thực hành cho cuộc sống của một người. Ông gọi nó là sự tương báo. Điều gì bạn không muốn làm cho mình thì đừng làm điều đó cho kẻ khác. Vì nó được đề ra một cách tiêu cực, nên một số người gọi nó là “Luật Bạc”.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Nếu bạn chưa quen với khúc Kinh Thánh mà các Cơ Đốc Nhân gọi là Luật Vàng thì hãy đọc trong Mathiơ 7:12 và nghiên cứu nó cho đến khi bạn hiểu được các nguyên tắc mà Chúa Jesus đã dạy. Tư tưởng của Luật Vàng đã được dạy hàng ngàn năm qua. Nhưng không có một tôn giáo nào của thời cổ cung ứng cái phương tiện để tuân giữ nó. Như Chúa Jesus đã nói, thông thường thì chúng ta đối xử tử tế với những người tử tế với mình. Ít có ai có thể yêu thương và tử tế với những người có ác ý với mình. Người thể gian đi theo luật cũ là lấy răng đền răng lấy mắt đền mắt. Nhưng Chúa Jesus đã cung ứng phương cách, phương tiện và quyền năng để làm trọn Luật Vàng.

Lễ Thật Kinh Thánh.

- * Ma thi ơ 5:38-39 “Các người có nghe lời phán rằng: Mắt đền mắt, răng đền răng. Song ta bảo các người, đừng chống cự kẻ dữ. Nếu ai vả bên má bên hữu người, hãy đưa má bên kia cho họ luôn”.
- * Ma thi ơ 5:44,46 “Song ta nói cùng các người. Hãy yêu kẻ thù nghịch và cầu nguyện cho kẻ bắt bớ các người... Nếu các người yêu những kẻ yêu mình, thì có được thưởng gì đâu?”.
- * Ma thi ơ 7:12 “Ấy vậy, hễ điều chi các người muốn người ta làm cho mình, thì cũng hãy làm điều đó cho họ”.
- * Giăng 14:16-17 “Ta lại sẽ nài xin Cha, Ngài sẽ ban cho các người một Đấng Yên Ủi khác

để ở với các người đời đời, tức là Thần Lẽ Thật ... ở với các người và sẽ ở trong các người”.

Đề Tài: Đạo Làm Con

Niềm Tin Của Khổng Phu Tử. Từ thời xưa, người Trung Hoa đã có một truyền thống tôn kính và vâng phục bậc trưởng thượng. Khổng Phu Tử đã chuẩn nhận nó và ông được ca ngợi về lập trường của ông.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Đây là một điểm mạnh mà nó cũng đã được đức tin Cơ Đốc giáo khuyến khích. Tuy nhiên, cần tăng sức mạnh quy luật này để áp dụng cho tất cả mọi người “ở xa”. Do đó Chúa Jesus Christ đã bày tỏ rằng chân lý còn đòi hỏi nhiều hơn là đạo làm con. Ngài kêu gọi phải tận hiến cho chính mình Ngài, dẫu cho nếu phải từ bỏ cha mẹ và bà con. Điều này thật khó cho một số người, nhưng chân lý vĩnh hằng thì quan trọng hơn niềm vui hiện tại.

Lẽ Thật Kinh Thánh.

- * Ma thi ơ 15:4 “Phải hiếu kính cha mẹ người”.
- * Ma thi ơ 10:37-38 “Ai yêu cha mẹ hơn ta thì không đáng cho ta... ai không vác thập tự giá mình mà theo ta thì cũng không đáng cho ta”.
- * Mác 10:29-30 “Chẳng một người nào vì có ta và Tin Lành từ bỏ nhà cửa... cha mẹ... mà chẳng lãnh được đương bây giờ, trong đời này, trăm lần hơn... và sự sống đời đời trong đời sau”.

Đề Tài: Tội Lỗi Và Sự Cứu Rỗi

Niềm Tin Của Khổng Phu Tử. Khổng Phu Tử đã tin nơi tính bản thiện sẵn có của con người. Điều này có nghĩa là nếu con người không ác thì người đó chẳng cần sự cứu rỗi. Con người tự cứu mình và lập thiên đàng riêng của mình trên đất.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Rất nhiều bằng chứng chung quanh chúng ta mâu thuẫn với sự dạy dỗ của Khổng giáo về tội lỗi và sự cứu rỗi. Thế giới đầy dẫy những sự phi nhân bản của con người đối với con người. Con người có khuynh hướng làm điều ác và họ không thể tự cứu mình. Chúa Jesus Christ là hy vọng duy nhất của họ.

Lẽ Thật Của Kinh Thánh.

- * Rô ma 3:10 “Chẳng có một người công chính nào hết, dẫu một người cũng không”.
- * Rô ma 3:23 “Vì mọi người đều đã phạm tội, thiếu mất sự vinh hiển của Đức Chúa Trời”.
- * Giê rê mi 17:9 “Lòng người ta là dối trá hơn mọi vật và rất là xấu xa, ai có thể biết được?”.
- * Giăng 10:10 “Ta đã đến hầu cho chiên được sự sống và sự sống dư dật”.

Khổng Phu Tử là một trong số người vĩ đại nhất của mọi thời đại, nhưng có một con người vĩ đại hơn ông đã xuất hiện. Khổng Phu Tử đã nghĩ ra một hệ thống luân lý tốt, nhưng điểm yếu của ông là không cung ứng một sự trợ giúp nào từ bên ngoài để hoàn thành lý tưởng của ông. Những con người nhân bản và những người lý tưởng đã đến rồi đi, vì họ đã tìm cách đáp ứng những nhu cầu của mình bằng những tài nguyên của con người. Điều đó không thể thực hiện được. Chúng ta cần sự trợ giúp từ bên ngoài để thắng hơn quyền lực của thế gian, của xác thịt và ma quỷ. Chúa Jesus Christ đã đến thế gian để chia sẻ sự yếu đuối và những nhu cầu của con người. Ngài đã đối diện với tội lỗi và Sa tan, và đã đắc thắng chúng. Ngài đã gánh tội lỗi và sự đau ốm của chúng ta trên thập tự giá của Ngài. Giờ đây, Ngài hứa ban cho

chúng ta chính năng lực và uy quyền đó để đối diện với những thực tại của đời sống. Ngài ban Đức Thánh Linh cho chúng ta để ở với chúng ta và thêm sức cho chúng ta trải qua những thử thách, những cám dỗ và những thử thách. Tất cả những gì cần làm là chúng ta phải dâng hiến chính mình cho Ngài, và tiếp nhận Ngài bằng đức tin vào trong lòng chúng ta. Một lần nữa, câu hỏi đặt ra cho tất cả mọi người là : “Còn Đấng Christ thì các người nghĩ thế nào?”.

THẦN GIÁO (Shintoism)

Từ Phật giáo, bây giờ chúng ta quay về với Thần giáo, tôn giáo của nước Nhật, "Xứ mặt trời mọc". Thần giáo là một quốc giáo và là một đức tin độc đáo. Nó không có giáo chủ, không có tín điều, không có thần học, không có cứu tinh. Nhưng, giống như Cơ Đốc giáo, nó có nhà thờ, có trường học, có tư tế, có hệ phái và có nghi lễ. Giống như Ấn Độ giáo, nó là một tôn giáo có nhiều thần và dung nạp nhiều niềm tin, với nhiều tập tục khác nhau, từ chỗ làm thỏa mãn mình đến chỗ tự bỏ mình, từ khoa học đến pháp thuật, từ đức tin đến việc đốt pháo.

Quốc kỳ của nước Nhật với biểu tượng một mặt trời đỏ ở chính giữa của nó chắc chắn nói cho dân tộc này về niềm tin tôn giáo của họ và khơi dậy lòng yêu nước nhiệt thành. Nó nhắc nhở họ rằng họ là thần dân của một thiên hoàng và là một dân tộc thánh của một vùng đất thánh. Trong nước Nhật thời nay, hoàng đế không còn xưng là có thần tính nữa, nhưng người Thần giáo vẫn giữ niềm tin này trong lòng họ.

Trong khu vườn các niềm tin tôn giáo, Thần giáo đâm rễ sâu vào lòng đất của duy linh thuyết và thần thoại. Nhánh của nó trải rộng như trí tưởng tượng và ngọn của nó cao như núi Phú Sĩ, ngọn núi cao nhất ở nước Nhật, được nhiều người tôn sùng như một vị nữ thần.

Trong bài học này, bạn sẽ nghiên cứu nhiều thay đổi mà nó đã xảy ra trong các niềm tin của Thần giáo trải qua nhiều thế kỷ. Trong khi bạn nghiên cứu những sự đổi thay đầy ý nghĩa vào năm 1945, bạn hãy cố gắng xác định xem những sự thay đổi này trợ giúp hay cản trở cho việc quảng bá Tin Lành tại Nhật Bản.

Làm quen với Thần Giáo.

Những niềm tin của Thần Giáo.

Những sự truyền thông của Thần Giáo.

Sự phát triển của Thần giáo.

Đánh giá về Thần giáo.

LÀM QUEN VỚI THẦN GIÁO

Thần giáo là một trong số các tín điều cổ nhất trên thế giới, nó đã mọc rễ trong lịch sử của Nhật Bản từ thế kỷ thứ bảy trước công nguyên. Từ ngữ Thần giáo dẫn xuất từ chữ Thần Đạo (Shen Tao), có nghĩa là "con đường của các thần". Chữ thứ hai, chữ Đạo, tham chiếu đến Đạo giáo của người Trung Hoa. Từ ngữ này bắt đầu được sử dụng vào khoảng năm 552 S.C, khi Phật giáo đang truyền vào Nhật Bản với các Kinh sách và văn hóa Trung Hoa của nó. Việc này khiến người Nhật Bản có một sự quan tâm mới nơi tôn giáo và văn hóa của họ. Họ nhìn nhận tôn giáo của họ chưa từng có một tên gọi nào. Bằng việc chấp nhận tên gọi

này, họ thành lập đạo riêng của mình và tôn vinh các thần liên quan đến những hòn đảo trồng lúa gạo của người Nhật. Như vậy, tôn giáo về Kami được biết đến như là tôn giáo Thần Đạo. Theo một nghĩa rộng, Thần Đạo ám chỉ đến cách sống của nhân dân trải hơn hai mươi lăm thế kỷ, là sợi chỉ truyền thống buộc chặt những người dân Nhật Bản tân thời vào tổ tiên xa xưa của họ.

Đặc Tính

Gốc rễ của Thần giáo đã đâm vào trong một loại đa thần giáo xa xưa nằm sát biên giới phiếm thần giáo. Các hữu thể ưu việt đã được thờ phượng tại Nhật Bản, xếp hàng dài từ linh các tổ tiên đến các vị anh hùng và các linh trong thiên nhiên, từ thái dương thần nữ đến thần lương thực. Tất cả các thần linh đó đều được tỏ lòng sùng bái, kính sợ và tôn trọng.

Có bốn biểu tượng riêng biệt trong Thần giáo. Biểu tượng thứ nhất là Torii, tức là "tổ chim", bao gồm hai thanh cây dựng đứng với một thanh khác gác ngang hai đỉnh của chúng và một cây đòn tay nằm ngang bên dưới. Biểu tượng thứ hai là Gohei, tức là một chiếc đũa mảnh dẻ bằng gỗ không sơn với hai tua giấy dài cột thắt vào hai phía đối diện của nó. Biểu tượng thứ ba là một chiếc gương và biểu tượng thứ tư là một sợi dây rơm. Các ý nghĩa của chúng nó liên quan đến các chuyện cổ tích của dân chúng.

Thần giáo có khoảng ba mươi triệu tín đồ, họ thờ phượng tại khoảng một trăm ngàn nơi thờ phượng. Hầu hết những người Nhật Bản là những người Thần giáo hữu danh và nhiều người thờ phượng tại các nơi thờ phượng riêng của họ. Trong một gia đình theo Thần giáo, có một trang thờ trên đó người ta dựng một Torii đứng ở đó. Có một chiếc gương thiêng thượng trưng cho vẻ đẹp bên trong của lòng người. Những biểu tượng này nhắc nhở chủ nhân của nó về Kami, tức là sự thần bí của hồn người. Người theo Thần giáo lượm lặt những điều gì họ cảm thấy tốt nơi Phật giáo, Khổng giáo và ngay cả nơi Cơ Đốc giáo nữa. Như thế, thần giáo được gọi là một trong số những tôn giáo cổ xưa nhất, đồng thời cũng là tôn giáo tân thời nhất.

Thần giáo không có người sáng lập, theo như chúng ta được biết từ văn khố của nó. Khi người dân Nhật Bản bắt đầu ý thức về văn hóa của họ thì Thần giáo đã có mặt ở đó rồi. Do đó, không có ý niệm nào về một niềm tin tôn giáo cá nhân, như đã thành lập trong các tôn giáo khác.

NHỮNG NIỀM TIN CỦA THẦN GIÁO

Thần giáo rất độc đáo trong niềm tin tôn giáo của nó. Điều này được bày tỏ ra trong những nét nó thiếu kém cũng như những khác biệt trong niềm tin của nó. Không có người sáng lập, nó khó có nhiều nét mạnh để làm cho nó khác biệt với các tôn giáo khác. Tuy nhiên, chúng ta sẽ liệt kê ra một vài nét.

Tính Ít Ồi Về Niềm Tin

Thần giáo là một hệ thống tôn giáo và chính trị mà nó không có Kinh sách, bộ luật đạo đức hay thần học nào cả. Nó không có môn học về thế giới tương lai (lai thế học -- eschatology). Nó chẳng quan tâm đến tình trạng tương lai, chẳng biết gì về thiên đàng hay địa ngục, và quan tâm rất ít đến sự cứu rỗi. Chẳng có tội lỗi nguyên thủy hay là tội lỗi thừa kế. Sự trụy lạc, và sự chết chỉ là một ảo ảnh. Nó có khuynh hướng pha trộn chuyện thần thoại của nó với lịch sử quốc gia và các thành viên của nó là những công dân độc chiếm của Mikado (Thiên Hoàng). Gốc rễ của nó ở trong duy linh thuyết và nguyên lý thiết yếu của nó là niềm tin nơi một sức mạnh vũ trụ mơ hồ, sức mạnh đó gán thần tính cho vị thiên hoàng (hoàng đế Nhật

Bản).

Những Hữu Thể Siêu Nhiên

Trái tim của Thần giáo là niềm tin nơi một sức mạnh huyền bí được gọi là Kami. Người ta không thể giải thích nó một cách đầy đủ bằng ngôn từ, vì Kami vượt cao hơn khả năng trí óc của con người. Nó có một dạng thức đa thần và những người theo Thần giáo tuyên bố rằng họ có thể hiểu biết Kami nhờ đức tin. Đó là một quyền năng đã sáng tạo, duy trì cai quản và nâng đỡ mọi vật trong vũ trụ. Nó là nguyên nhân và hậu quả, quá khứ, hiện tại và tương lai. Nó là không gian và thời gian, nhưng nó lại vượt ngoài không gian và thời gian. Kami giám hộ (hay hộ vệ) là nguồn cội của đời sống loài người, nhưng mỗi Kami đều có một cá tính thần linh và có thể đáp ứng cho lời cầu nguyện thành khẩn. Kami dường như có một số phẩm chất tính tương tự với mana ở vùng Nam Thái Bình Dương.

Sự Thờ Phụng Thiên Nhiên

Từ trong nguồn gốc, Thần giáo vốn là một tôn giáo thờ phụng thiên nhiên, và Thái Dương Thần Nữ (nữ thần mặt trời) là vị thần linh chính. Vị thần thứ nhì là thần mặt trăng, lạ vị cai trị ban đêm. Kế đến có các thần tú, một vị nữ thần sương mù và nhiều vị thần khác. Cốt lõi của sự thần thoại đó bao gồm một số truyện Amaterasu Omikami, tức Thái Dương Thần Nữ, là vị đứng đầu trong hoàng tộc Nhật Bản. Theo một huyền thoại của Thần giáo thuở ban đầu, đã xuất hiện một đôi Kami được gọi là Izanagi và Izanami. Họ đã sinh ra quần đảo Nhật Bản cũng như đã sinh ra vị Kami, tổ tiên của các bộ tộc khác nhau. Một con cháu của Thái Dương Thần Nữ là Jimmu Tenno, được người ta cho là vị hoàng đế đầu tiên của Nhật Bản. Ba báu vật là thần lần đầu tiên được Thái Dương Thần Nữ ban cho cháu nội của bà, đó là: Gương soi, thanh gươm và châu ngọc; chúng là những biểu tượng được tôn kính nhất của ngai vị hoàng gia.

Vô Số Vị Thần

Các huyền thoại của Thần giáo đề cập đến tám trăm vạn (eight hundred myriads) Kami. Một số trong đó là thần giám hộ hay Thần hộ vệ của các bộ tộc và các cộng đoàn. Các Kinh sách của Thần giáo mô tả rất thẳng thắn về các vị thần, và đôi khi khôi hài tục tũn nữa. Họ ra đời, kết hôn, ốm yếu, bị bệnh, giận giữ, ghen tương. Họ khóc, phá phách, chết và được chôn và có thể được phong chức bởi vị thiên hoàng của nước Nhật. Tâm tánh đạo đức của họ cũng thay đổi như tâm tánh của con người. Một số là những vị thần dối trá và rất thô lỗ. Vị thần Susa-no-wo trong một buổi chiều khiêu vũ mừng chiến thắng đã đạp bể các bờ ruộng, lấp kín các hào mương và đã lột da một con thú còn sống. Một cuốn sách của Thần giáo kể rằng: "tám trăm vạn thần đã nghị luận cùng nhau, họ cắt râu ông ta, nhổ móng tay móng chân của ông ta". Không có người nào ở Nhật Bản giờ đây được phép làm cái điều mà thần Susa-no-wo đã làm, hay làm cái điều các vị thần kia đã làm cho ông ta.

Hoàng Đế Tối Cao

Người theo Thần giáo xem Hoàng Triều Nhật Bản là một phần của thần linh. Vị Mikado của họ, tức Thiên Hoàng, được xem là một thần linh. Niềm tin này đã có từ thời xa xưa. Truyền thuyết của họ nói rằng quần đảo Nhật Bản là tạo vật đầu tiên của thần linh và vị Mikado đầu tiên là từ Thái Dương Thần Nữ mà xuống. Người ta nói rằng Nữ Thần Amaterasu đã sai một trong số các con cháu của bà đến cai trị trái đất. Khi Nhật Bản lập hiến pháp vào năm 1889, thì trong đó có lời tuyên bố rằng Thiên Hoàng được "kế ngôi cha truyền con nối không dứt cho đến mãi mãi". Như vậy, nền đế chế lâu đời nhất thế giới này có một nền tảng tôn giáo và

hoàng đế có quyền của thần linh để cai trị thần dân của mình.

Mãi cho đến Đệ Nhị Thế Chiến, thiên hoàng vẫn cách biệt với mọi người khác và chỉ có một ít quan đại thần được đến gần ông mà thôi. Hình vẽ về ông được canh giữ một cách kính cẩn. Thần linh của Thiên Hoàng được dạy dỗ một rộng rãi tại Nhật Bản. Trước năm 1946, hàng năm, người ta tổ chức chức một nghi lễ ái quốc đặc biệt vào ngày sinh nhật của Thiên Hoàng tại mỗi học viện. Sự tôn kính như vậy đã có một tác dụng lớn trên lớp trẻ của Nhật Bản. Nó tạo cho Thiên Hoàng một uy quyền chính trị và tôn giáo. Kết quả là tạo lập được một quân lực trung thành một cách cuồng tín. Họ không hề chối từ sự hy sinh nào để làm trọn ước muốn của Người. Thế lực song sinh của tôn giáo và lòng ái quốc này đã trở thành một đầu não trong các cuộc tiến quân của hoàng gia Nhật để dành quyền kiểm soát Phương Đông. Sau thế chiến, khi Thiên Hoàng thoái từ thần quyền của mình, nhiều người Nhật Bản đã không thể tin nổi điều đó. Hành động của ông đã được giải thích như là một hành động mà trong đó ông không quyền lựa chọn, là kết quả của những sức mạnh quân sự. Đối với người Thần giáo truyền thống, Thiên Hoàng của lãnh thổ Thái Dương Thần Nữ (xứ mặt trời mọc) sẽ luôn luôn là một biểu tượng của trời cũng như của đất nước.

Những Nơi Thiêng Liêng Và Những Người Thiêng Liêng

Bên cạnh hơn một trăm ngàn nơi thờ phượng dưới sự kiểm soát của chính quyền, có hơn mười nơi thờ phượng của các giáo phái do nhân dân xây cất và tài trợ. Người ta đến các nơi thờ phượng qua các cổng torii, mà vòng cong ở hai đầu của nó hướng thẳng lên trời. Họ cũng dựng các torii bên cạnh các thác nước, ở các khu rừng và các nhịp cầu. Bằng cách này, người ta phát triển một sự ưa thích của tôn giáo để làm đẹp cho thiên nhiên.

Đại Đền Ise, nằm trên bờ biển tây nam của cựu kinh đô Kyoto (Tây kinh) là địa điểm thiêng liêng nhất trong cả Nhật Bản. Ngôi Chùa phía trong, Chùa Naiku, được người Nhật Bản tin là đã có từ năm thứ 4 T.C và được dùng để thờ Thái Dương Thần Nữ Amaterasu. Một chiếc gương tròn đặt trong thánh điện dùng làm biểu tượng cho mặt trời, vì sáng lớn ở trên bầu trời.

Dân chúng thường hành hương đến ngôi đền này, một phần để tham quan như là những du khách và một phần để thờ phượng. Khi người du khách đến thờ phượng, họ sẽ đi ngang qua cổng torii và họ được nhắc nhở đến nhịp cầu nối liền giữa trời và đất. Sự thờ phượng mang tính cách cá nhân chứ không mang tính cách hội chúng, trong đó bao gồm việc vái lạy, quỳ gối, vỗ tay, rung chuông hay đánh chiêng (phên la) và dâng của cúng. Các vị tư tế không thuyết pháp hay là nói về địa ngục hoặc sự hình phạt đời đời mà dân chúng cần phải được cứu khỏi đó. Họ cũng không dạy gì về thiên đàng mà người ta cần phải chuẩn bị để vào đó. Các tổ tiên được nhớ đến và được kính cẩn tôn trọng hơn là được thờ lạy.

Khi người Thần giáo đã hoàn tất lòng mộ đạo của mình, họ cúi lạy với thái độ thờ phượng biết ơn và dâng tiền cúng vào hộp đựng tiền, cúi lạy lần nữa rồi ra về, dường như được tươi tắn hẳn. Theo điều người Thần giáo quan tâm thì đời sống là tốt đẹp, các thần linh là đáng tôn, Nhật Bản là thuộc về cõi trời, vậy thì người ta còn có thể đòi hỏi gì nữa? Có một điều duy nhất, điều quan trọng nhất, đó là sự sống đời đời trong Chúa Jesus Christ !

Những Ngày Lễ Hội Của Thần Giáo

Thần giáo thiết yếu là một tôn giáo của niềm vui và nghi lễ. Mọi mùa gieo, gặt đều được cử hành nghi lễ với các bài kinh và lễ nghi, lễ hội tôn giáo. Có một ngày lễ hội vào lúc người ta gieo lúa, một ngày lễ hội khi lúa đang trổ mạ và một lễ hội khác vào lúc lúa mới trổ hương thơm (mùa gặt). Có một Bữa Đại Tiệc Hương Vị, trong đó Thiêng Hoàng sẽ chủ tọa ngày Lễ Hội Đầu Mùa vào năm ông đăng quang. Có những ngày lễ trắng non và các nghi lễ hằng tháng khác. Ngày Lễ Hội Thanh Tẩy là quan trọng đối với người Nhật Bản đối với họ "Sự

thanh sạch là đứng kể sau sự ngoan đạo". Dân chúng thường rửa sạch tượng trưng thân thể họ bằng việc dùng những mảnh giấy lau trên da rồi đốt các giấy đó hoặc ném chúng xuống một dòng sông. Sau đó, Mikado (Thiên Hoàng) thay mặt cho Thái Dương Thần Nữ, tuyên bố rằng nhân dân đã tinh sạch trong thân thể và tâm hồn. Ngày nay, nó đã là một nếp sống của Thần giáo.

Người theo Thần giáo nói rằng con đường của thần linh họ là con đường tốt. Họ gọi tôn giáo họ là một đức tin lành mạnh, trọn vẹn và tinh khiết, không bị ảnh hưởng của các tôn giáo khác. Thần giáo không được truyền bá ra nước ngoài trên mức độ rộng lớn. Theo các sách vở thời cổ của Thần giáo thì thế giới bên ngoài chỉ là một bản sao của thế giới cõi trời, mà trong đó Nhật Bản có tính cõi trời nhiều hơn cả.

NHỮNG SỰ TRUYỀN THÔNG CỦA THẦN GIÁO

Thần giáo không có Kinh sách chính thức có thể được so sánh với Thánh Kinh của Cơ Đốc giáo hay Kinh Cô ran của Hồi giáo. Trước khi Phật giáo truyền đến Nhật Bản vào năm 552 S.C, không có hệ thống chữ viết nào được nhìn nhận ở Nhật Bản. Với việc Phật giáo truyền đến, nó đã nảy sinh ra một thách thức để có một hệ thống Kinh sách và những tuyên ngôn của đức tin Thần giáo. Để đáp ứng điều này, năm 712 S.C Kinh Kojiki (Cổ Thời Ký) đã được viết ra, nó bao gồm "những văn kiện của thời cổ". Vào năm 720, Kinh Nihongi, tức "Niên đại ký của Nhật Bản" được biên soạn, phần lớn dành cho Phật giáo, trình bày ảnh hưởng lớn mạnh của nó ở Nhật Bản. Những Kinh sách này của Thần giáo chứa đựng những truyền thống khẩu truyền và lịch sử cổ thời của Thần giáo hơn là chứa đựng giáo lý. Giáo thuyết của nó được dựa trên những thần thoại và những tập tục mà chúng mô tả. Như vậy, các Kinh sách này của Thần giáo xuất hiện trễ hơn mười ba thế kỷ sau lịch sử của nó. Vị Mikado đầu tiên, Jimmu Tenno được phong vương vào năm 660 T.C. Nhìn từ quan điểm của văn hóa Phương Tây, các Kinh sách này rất là thẳng thắn và đôi khi có phần khô cứng.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THẦN GIÁO

Kể từ buổi đầu của nó vào khoảng năm 660 T.C, lịch sử của Thần giáo được chia làm năm thời kỳ kế tiếp nhau:

Thời Kỳ Phật Giáo Thâm Nhập. Từ năm 552 S.C đến năm 800 S.C. Có ba tôn giáo Đông Phương là Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo đã xâm nhập vào Nhật Bản trong 250 năm này. Phật giáo đã trở thành mối đe dọa cho Thần giáo vào năm 552 S.C. Khi một vị vua của Đại Hàn gửi một tượng Phật bằng vàng để tặng cho hoàng đế Nhật Bản. Cùng với nó, xuất hiện các tu sư Phật giáo. Chuyện kể rằng khi bức tượng này được đặt trong nhà của một quan tể tướng thì một trận dịch đầu mùa đã phát sinh. Nó được xem như là một điềm xấu. Kami đã không bằng lòng người ta tôn kính bức tượng đó. Thiên Hoàng đã ra lệnh đem ném bức tượng đó xuống sông. Nhưng không bao lâu sau đó, sét đánh trúng hoàng cung và người ta cho rằng các thần của Phật giáo đã bất bình. Bức tượng Phật lại được trục lên khỏi sông và được đặt vào một chỗ trong một ngôi chùa mới.

Thời Kỳ Hồn Thành. Từ năm 800 S.C đến năm 1700 S.C. Trong chín trăm năm này, tôn giáo của Nhật Bản bị pha tạp với các tôn giáo nước ngoài. Một nhà sư Phật giáo ở thế kỷ thứ tám đã dạy một giáo thuyết được gọi là Thần giáo Hồn Hợp trong đó ông nói rằng các Thần giáo đã đầu thai thành các thần của Phật giáo. Những nhà lãnh đạo khác dạy rằng Thần giáo, Phật giáo và Khổng giáo cần phải được hàn gắn vào thành một. Kết quả là có một sự làm suy yếu Thần giáo nguyên thủy.

Thời Kỳ Phục Hưng Thần Giáo. Từ năm 1700 S.C đến năm 1868 S.C Trong thời kỳ này, bốn nhà lãnh đạo Thần giáo đã làm hồi sinh ngôn ngữ và các sách cổ của người Nhật. Họ dạy dỗ luân lý của Thần giáo và viết nhiều bài bình giảng và sách vở làm canh tân sự vinh quang của Thần giáo và đưa đến cuộc phục hưng Thần giáo nổi tiếng vào năm 1868.

Thời Kỳ Chủ Nghĩa Giáo Phái. Từ năm 1868 cho đến ngày nay. Trong thời kỳ này, những tư tưởng mới đã lan tràn cả thế giới, nhiều giáo phái đã nổi lên gây ra nhiều sự phân hóa tại Nhật Bản. Chính quyền phân chia Thần giáo thành hai tôn phái chính: Thần giáo quốc gia và Thần giáo giáo phái. Thần giáo quốc gia được xem như là một sự thờ phụng hoặc các nghi thức mang tính ái quốc mà trong đó mọi công dân Nhật Bản đều tham dự, không phân biệt niềm tin. Còn Thần giáo giáo phái thì được xem như bình đẳng với Phật giáo và các tôn giáo khác.

Khi thần giáo quốc gia trở thành tôn giáo chính thức của đất nước thì thần quyền của Thiên Hoàng trở thành giáo thuyết chủ yếu. Sau Thế Chiến thứ nhất, có một sự bành trướng chủ nghĩa quốc gia và mở rộng tầm nhìn ra thế giới bên ngoài. Trong tờ Biblical World (Thế giới Thánh Kinh) phát hành năm 1919, có một câu nói làm rõ những gì đã xảy ra vào thập niên 1940. Một tác giả đã mô tả ý kiến của người dân Nhật nói rằng: "Người Nhật là tuyến dân của Thượng Đế và sự hiện diện của Thượng Đế được tỏ ra một cách đặc biệt nơi Thiên Hoàng của Nhật Bản. Thần giáo được mệnh định là một tôn giáo phổ quát và là nền văn hóa cứu rỗi của nhân loại. Thiên Hoàng sẽ trở thành người cai trị thuộc linh và là người cai trị tối cao trong đời này của thế giới".

Thần giáo quốc gia đã hoàn toàn tiêu hủy bằng cuộc chiếm đóng của phe Đồng Minh vào năm 1944. Vào ngày tết Dương lịch đầu tiên sau Thế Chiến thứ hai, Nhật Hoàng Hirohito ra một sắc lệnh đầy ý nghĩa nhất và nó đã miêu tả một sự thay đổi lớn tại Nhật Bản. Ông đã gạt bỏ quyền uy thần thánh và bãi bỏ niềm tin nơi địa vị tối cao của người dân Nhật. Trong tân hiến pháp, quyền tự do tôn giáo được hoàn toàn bảo đảm cho mọi công dân. Một số nơi thờ phượng đã bị suy vong nhưng tôn giáo này hiện nay vẫn mạnh mẽ như bao giờ. Hơn bảy trăm giáo phái mới đã được đăng ký và khoảng sáu năm giáo phái trong số đó đã nổi lên sau Đệ Nhị Thế Chiến.

Thần giáo giáo phái được phát triển sau ba tôn giáo -- Thần giáo, Phật giáo và Cơ Đốc giáo -- và được chính quyền nhìn nhận. Có mười ba giáo phái được nhìn nhận. Một số giáo phái thờ các thần của Thần giáo, nhưng một số giáo phái khác thì thêm vào những vị thần riêng của họ và một số xem những người sáng lập như là những thần linh. Các giáo phái được liệt kê ra là Thần giáo Thuần Khiết (Pure Shinto), phái Khổng giáo, phái Thanh Tẩy (Purification), Sơn phái (Mountain) và các phái chữa bệnh bằng đức tin. Nói chung, các giáo phái thực thi những nghi lễ của họ như các tôn giáo khác. Một số giáo phái có tính truyền giáo với nỗ lực đặt thêm số tín đồ, và nhiều giáo phái có Kinh sách riêng của họ.

ĐÁNH GIÁ VỀ THẦN GIÁO

Trong phần đánh giá của chúng ta về Thần giáo, chúng ta sẽ nói ngắn gọn những điểm mạnh và yếu của nó. Sau đó chúng ta sẽ nêu ra một số niềm tin của nó và những nhịp cầu dẫn đến lẽ thật của Cơ Đốc giáo mà nó có thể dẫn người Thần giáo đến chỗ hiểu biết về Đấng Christ và sự sống dư dật.

Những Điểm Mạnh Của Thần Giáo

- * Nó tôn kính một quyền lực siêu nhiên trong thiên nhiên.
- * Nó chủ trương một sự tôn kính tự hy sinh đối với giới thần quyền.

- * Nó duy trì một cảm thức mạnh mẽ về lòng yêu nước và sự đoàn kết xã hội.
- * Các người theo nó bày tỏ lòng tin tôn giáo qua giá trị của sự Tinh sạch và sự Thanh Tẩy bề ngoài.
- * Nó nuôi dưỡng một cảm thức tôn giáo về vẻ đẹp trong thiên nhiên.

Những Điểm Yếu Của Thần Giáo

- * Nó ôm ấp một đa thần giáo rộng rãi và duy linh thuyết.
- * Nó theo nhiều huyền thoại lạ đời và quái dị về thần linh.
- * Nó không có những tiêu chuẩn luân lý và luật lệ đạo đức cao đẹp.
- * Nó không nhìn biết sự đầy tội lỗi của con người.
- * Nó không có người sáng lập để thúc đẩy những lý tưởng cao đẹp.
- * Nó không cần mục đích của đời sống tương lai, vì sự chết chỉ là một ảo ảnh.
- * Nó không cung cấp một nguồn trợ giúp thần thánh nào trong cuộc đời này.
- * Nó không đưa ra kế hoạch cứu rỗi.

Định Giá Thần Giáo Theo Quan Điểm Của Cơ Đốc Giáo

Giờ đây chúng ta sẽ đánh giá một số niềm tin của Thần giáo trong ánh sáng của lẽ thật của Cơ Đốc giáo và lưu ý đến một số nhịp cầu mà theo đó người Thần giáo có thể đến với Đấng Christ, "Con của sự Công Bình".

Đề Tài: Tội Lỗi Và Sự Cứu Rỗi

Niềm Tin Của Thần Giáo. Người theo Thần giáo nói rằng con người chẳng có tội, họ không cần sự cứu rỗi. Chẳng có thiên đàng cũng chẳng có địa ngục, sự chết chỉ là ảo ảnh.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Nếu con người không có phạm tội thì tại sao có tội phạm xảy ra ngoài đường phố? Tại sao có sự băng hoại, ghen ghét, đánh nhau, suy đồi đạo đức xảy ra ở nhiều nơi? Những điều đó từ đâu đến? Như có người đã nói: "Nếu không có Sa tan, thì chắc chắn phải có ai đó đang làm công tác của hắn !" Tại sao phải có luật pháp dân sự? Chúng ta phải đối diện với thực tại. Có luật pháp đạo đức và luật pháp thuộc linh vì con người đã phản loạn với Đức Chúa Trời. Mọi người đều đã phạm tội, thiếu mất sự vinh hiển của Đức Chúa Trời. Mọi người đều cần sự cứu rỗi và Đấng Christ là Cứu Chúa duy nhất. Mọi người nào biết lý luận đều nhìn nhận thực tế của sự chết, đó là một trong những sự kiện chắc chắn của cuộc sống ! Nhưng rồi, sau cái chết, điều gì sẽ xảy ra? Tất cả chúng ta đều phải đối diện với Đức Chúa Trời.

Lẽ Thật Kinh Thánh.

- * Rô ma 3:10 "Chẳng có một người công bình nào hết, dẫu một người cũng không".
- * Rô ma 6:23 "Vì tiền công của tội lỗi là sự chết, nhưng sự ban cho của Đức Chúa Trời là sự sống đời đời trong Đức Chúa Jesus Christ, Chúa chúng ta".
- * Hê bơ rơ 9:27-28 "Theo như đã định cho loài người phải chết một lần, rồi chịu phán xét, cũng vậy, Đấng Christ đã dâng mình chỉ một lần dâng cất tội lỗi của nhiều người".
- * Hê bơ rơ 2:3 "Nếu ta còn trễ nãi sự cứu rỗi lớn dường ấy thì làm sao tránh cho khỏi được?".

Đề Tài: Hữu Thể Tối Cao

Niềm tin của thần giáo. Thần giáo nói rằng Kami là hữu thể tối cao vĩnh hằng, đầy quyền năng. Cũng có hàng ngàn vị thần và các tiểu thần khác, có vị tốt, có vị xấu, có vị giúp đỡ con người, có vị làm thiệt hại con người.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Theo một số sách thì Kami tương tự như một Đức Chúa Trời thực hữu, nhưng Kami là một sức mạnh vô vị cách (không có thân vị), một người không thể thông công với Kami. Đức Chúa Trời muốn ở trong mọi người, làm một người bạn, một người cha của họ. Ngài là một Đức Chúa Trời tốt, trong Ngài chẳng có điều xấu nào. Ngài không thể tự chối mình. Như vậy, Ngài đáng được tôn kính và thờ phượng. Ngài là Đức Chúa Trời duy nhất. Ngài đã tạo dựng mọi vật và Ngài đã bày tỏ chính mình Ngài cho con người qua Con Độc Sanh của Ngài. Đấng Christ là Đức Chúa Trời trở thành người để con người có thể hiệp một với Đức Chúa Trời.

Lễ Thật Kinh Thánh

* Ma thi ơ 6:9 "Các người hãy cầu như vậy: Lạy Cha chúng tôi ở trên trời, Danh Cha được tôn thánh".

* Ma thi ơ 4:10 "Người phải thờ phượng Chúa là Đức Chúa Trời người và chỉ hầu việc một mình Ngài mà thôi".

* Xuất Ê díp tô ký 20:2-5 "Ta là Giê hô va Đức Chúa Trời người... trước mặt Ta người chớ có các thần khác. Người chớ làm tượng chạm cho mình.... Người chớ quỳ lạy trước các hình tượng đó và cũng đừng hầu việc chúng nó. Vì Ta là Giê hô va Đức Chúa Trời người, tức là Đức Chúa Trời ký tà".

Đề Tài: Con Người Thần Thánh

Niềm Tin Của Thần Giáo. Từ buổi đầu, trong Thần giáo đã có niềm tin nơi hoàng đế Nhật Bản là thần linh. Sau thế chiến thứ II, dẫu ông đã công khai tuyên bố rằng ông không còn là thần linh nữa, nhưng trong con tim của dân chúng, vẫn không có gì thay đổi.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Cái tư tưởng gán thần tính cho một người đã là tập quán trải qua bao thế kỷ. Thần quyền được gán cho Sê-sa và mọi người được lệnh phải gọi ông là Chúa. Các môn đồ của Chúa Jesus đã chịu khổ và chịu chết vì họ đã từ chối vinh danh Sê-sa của người La mã như là Đức Chúa Trời. Nhưng chúng ta hãy hỏi một cách đơn sơ: "Bằng chứng về thần tính đó ở đâu? Một con người có thể bày tỏ cho chúng ta quyền năng của Đức Chúa Trời không? Tại sao Nhật Bản bị đại bại nếu Thiên Hoàng là Đức Chúa Trời?".

Chúa Jesus đã chứng minh thần tính của Ngài bằng việc sống lại từ trong kẻ chết và ngày nay Ngài vẫn đang sống. Ban đầu Ngài ở cùng Đức Chúa Trời và muôn vật bởi Ngài dựng nên. Trong khi còn ở trên đất, Ngài đã bày tỏ thần quyền của Ngài trong thiên nhiên, trong việc tha tội, trong việc chữa bệnh và trong việc khiến kẻ chết sống lại.

Lễ Thật Kinh Thánh.

* Ma thi ơ 23:8 "Các người đừng chịu người ta gọi mình bằng Thầy, vì các người chỉ có một Thầy và các người hết thầy đều là anh em".

* Ma thi ơ 4:10 "Người phải thờ phượng Chúa là Đức Chúa Trời người, và chỉ hầu việc một mình Ngài mà thôi".

* Ma thi ơ 9:6 "Hầu cho các người biết Con Người ở thế gian có quyền tha tội".

* Giăng 1:1 "Ban đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời".

Đề Tài: Những Nơi Thánh Và Các Nghi Lễ

Niềm Tin Của Thần Giáo. Có hàng trăm ngàn đền chùa và các trang thờ được xây cất ở Nhật Bản để nhắc nhở người ta về sự thừa kế của họ và để tâm đến thế giới bên ngoài của họ. Sự thay đổi mùa màng, mùa gieo, mùa gặt, tất cả đều được đặc biệt tôn trọng bằng những nghi lễ và các ngày lễ hội.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Những nơi thiêng liêng và những biến cố thiêng liêng đã chiếm một chỗ trong cuộc sống của mọi người. Tuy nhiên, người ta phải coi chừng tầm nguy hiểm của việc quá nhấn mạnh đến các nghi lễ mà coi nhẹ ý nghĩa của nó. Trong mọi sự, Đức Chúa Trời phải được tôn cao. Ngài không ở trong chỗ xây cất bằng gạch đá mà Ngài ở trong lòng mọi người. Đây là sự nguy hiểm trong việc tổ chức các ngày lễ Phục Sinh và Giáng Sinh. Một người có thể bị mắc vào bẫy của ngày lễ hội mà quên đi Đấng Christ của lễ Giáng Sinh. Ngài phải đứng hàng đầu trong lòng mọi tín đồ và trong lòng mọi cơ hội vui vẻ.

Lễ Thật Kinh Thánh.

* Công vụ 17:24-28 "Đức Chúa Trời đã dựng nên thế giới và mọi vật trong đó, là Chúa của trời đất, chẳng ngự tại đền thờ bởi tay người ta dựng nên đâu. Ngài cũng chẳng dùng tay người ta hầu việc Ngài... Ngài đã làm cho muôn dân sanh ra bởi chỉ một người và khiến ở khắp trên mặt đất... hầu cho tìm kiếm Đức Chúa Trời và hết sức tìm rờ cho được, dầu Ngài chẳng ở xa mỗi một người trong chúng ta".

* Cô lô se 1:18 "Ấy chính Ngài là đầu của thân thể, tức là đầu Hội Thánh. Ngài là ban đầu, sanh trước nhất từ trong những kẻ chết, hầu cho trong mọi vật, Ngài đứng hàng đầu".

Sau cùng, chúng ta hãy nói cho người Thần giáo biết rằng Chúa Jesus Christ là Con của Đức Chúa Trời hằng sống, như Phi e rơ đã nói trong Ma thi ơ 16:16. Trong Ngài có sự sống cả trong đời này và trong đời hầu đến nữa. Phao lô đã nói về điều đó trong Rô ma 10:6-10. Đây là lời của đức tin mà chúng ta rao giảng, rằng Đấng Christ ở gần họ. Họ không cần phải lên trời hay xuống dưới vực sâu để tìm kiếm Đấng Christ. Ngài ở gần mỗi một người trong chúng ta. Vì vậy, tất cả những gì một người cần phải làm là tin trong lòng mình rằng Đức Chúa Trời đã khiến Đấng Christ từ kẻ chết sống lại và miệng mình xưng nhận rằng Ngài là Chúa, thì người đó sẽ được cứu.

PHẬT GIÁO (Buddhism)

Trong các tôn giáo trước mà chúng ta đã nghiên cứu, có sự hiểu biết hoặc hết lòng, hoặc một vị thần hay nhiều vị thần. Giờ đây, chúng ta đến với một tôn giáo không nhìn nhận sự tồn tại của một vị thần nào cả. Trong thực tế, Đức Phật đã cảm thấy rằng sẽ tự là tự phụ nếu cho rằng có một vị thần linh hiện hữu. Có điều này là một vị thần phải ở ngoài giới hạn sự hiểu biết của con người. Chúng ta có thể hỏi một cách hoàn toàn đúng rằng "Có thể nào một niềm tin không nhìn nhận sự hiện hữu của bất cứ vị thần nào lại được xem là một tôn giáo không? Há đó không phải chỉ là một hệ thống luân lý hay một triết lý của Đông Phương hay sao?

Tuy nhiên, Phật giáo vẫn là một tôn giáo. Trong thực tế, có hơn hai trăm năm mươi triệu người đi theo nó và là một trong những tôn giáo lớn của thế giới.

Trong khu vườn tôn giáo của thế giới, có một khu vực thuộc về Phật giáo. Nó là một trong những khu vực lớn và nó tự kiêu hãnh về sự kiện có trong nó, tất cả đều tốt đẹp. Không có

cuộc sống nào là dễ đau khổ. Mọi người đều tử tế với nhau. Loại hoa được Phật giáo ưa chuộng là hoa sen, vì nó miêu tả cái địa vị mà con người phải nhận để bước vào trong sự trầm tư. Nhờ đó, họ có thể thành một bậc thánh, một người giúp đỡ hay là một cứu tinh của nhân loại.

Làm quen với Phật giáo.

Những niềm tin của Phật giáo.

Những sự truyền thông của Phật giáo.

Sự phát triển của Phật giáo.

Đánh giá về Phật giáo.

LÀM QUEN VỚI PHẬT GIÁO

Trong lịch sử của nó trải qua mười lăm thế kỷ qua, Phật giáo đã là một trong những sức mạnh giáo hóa ở vùng Viễn Đông mà người ta từng biết. Nó mang lại những tư tưởng sâu đậm cho nền văn hóa của Trung Hoa vào đời nhà Đường ở thế kỷ thứ bảy đến thế kỷ thứ mười sau công nguyên. Nó đã tạo ra những thay đổi và những ảnh hưởng thuộc linh lớn nhất so với bất kỳ tôn giáo nào tại Nhật Bản, Thái Lan, Tây Tạng, Lào, Cam Bốt và Tích Lan. Tôn giáo này là gì? Tại sao nó có một ảnh hưởng rộng lớn ở vùng Viễn Đông và một sự cảm giữ vững chắc trên tín đồ của nó như vậy?

Định Nghĩa Phật Giáo

Từ ngữ *Buddha* (Phật đà hay gọi tắt là Phật) là một danh từ phạn ngữ có nghĩa là "Quang Minh" (được soi sáng) hay "giác ngộ". Nó đến từ chữ *Bodhati* nghĩa là "Bậc được giác ngộ hay Đại giác". Phật giáo là sự dạy dỗ phát sinh do Phật Thích Ca. Nó chủ trương rằng sự đau khổ là thông thường cho nhân loại và rằng một người có thể tránh khỏi sự đau khổ bằng sự thanh tẩy để vào tình trạng *nirvana* (niết bàn). Phật giáo vừa là một tôn giáo, vừa là một triết lý và nó có một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội, văn hóa và thuộc linh của thế giới Đông Phương. Giống như những tôn giáo Đông Phương khác, Phật giáo có căn rễ trong Ấn độ giáo, nhưng nó đã phát vượng tại các nước không theo Ấn độ giáo hơn là tại chính nguyên quán của nó.

Những Người Sáng Lập Phật Giáo

Siddharta Gautama (Tất Đạt Đa Thích Ca), người sáng lập ra Phật giáo, ra đời tại thành Kapilavastu (Ca-tì-la-vệ) thuộc thung lũng sông Hằng, ở vùng Nepal, Ấn độ, vào khoảng năm 563 T.C, cách đỉnh phía bắc của dãy núi Hi-mã-lạp sơn bốn mươi dặm (khoảng 65 km). Được sinh ra trong bộ lạc Aryan, con trai của vị raiaha (tiểu vương) thuộc giai cấp Kshatriya, tức giai cấp chiến sĩ, ông thuộc về hoàng tộc. Một tuần lễ sau khi ông ra đời, mẹ của ông qua đời và ông được dì của mình nuôi dưỡng, bà cũng là kế mẫu của ông.

Người thanh niên họ Thích này được trưởng dưỡng trong sự xa hoa, sự hào nhoáng của một vị hoàng tử và hưởng thụ mọi thú vui thuộc thế. Ông có ba cung điện: một cái dùng để nghỉ trong mùa lạnh, một cái dùng để nghỉ trong mùa nóng và một cái dùng để nghỉ trong mùa mưa. Cũng như những cậu con trai nhà giàu khác đương thời, ông rất giỏi về các môn thể thao. Một lần nọ, trong một cuộc so tài bắn cung, ông đã chinh phục được lòng ái mộ của một thiếu nữ đẹp, con gái của một vị raiaha. Họ kết hôn và sinh hạ được một con trai. Cha ông không muốn trở thành một người lãnh đạo tôn giáo nên người đã cách ly ông hoàn toàn với phương diện đen tối của đời sống. Người cố bản ngăn ông khỏi nhìn thấy bối cảnh: tử (chết),

lão (già), bệnh và tu hành. Tuy nhiên, dần dần con trai của người đã khám phá ra bốn điều cấm đoán đó. Ông đã thấy một thi hài bị thối rữa, một bà già lưng còng, một người mắc bệnh ghê tởm và một nhà sư bình lặng đã từ bỏ thế giới để tu hành. Khi đó, chàng thanh niên họ Thích nhìn nhận rằng đời sống của hầu hết mọi người đều đưa đến một cuộc đời đầy khổ đau, và ông đã rất băn khoăn lo lắng.

Nạn đề khổ đau đã khuấy rối vị hoàng tử trẻ tuổi này đến nỗi ông không thể nào tiếp tục sống trong cung điện với sự dễ chịu và dư dật. Một đêm kia, vào lúc hai mươi chín tuổi, ông đã quyết định bỏ gia đình để ra đi tìm câu giải đáp. Ông đã lên đường trong một chiếc xe ngựa của mình, bằng mình vào đêm tối. Đi được một quãng đường, ông đã xuống tóc, cạo râu và gởi trả về chiếc xe ngựa cùng với người kỵ phu. Ông thay đổi y phục của một người ăn mày và tiếp tục lên đường bằng đôi chân.

Trước hết, Ngài Thích Ca tìm câu giải đáp cho mình nơi triết lý và ông theo học đạo để trở thành một vị guru (đạo sư). Nhưng không tìm được sự thỏa lòng, ông đã thử sống cuộc đời tu hành cùng với năm nhà sư khác, cuộc đời đó kéo dài trong sáu năm. Ông đã tìm kiếm mọi thứ khổ đau với hy vọng tìm được sự giải thoát. Có những lúc ông nằm ngủ trên giường gai, không tắm rửa và chỉ ăn một hạt gạo mỗi ngày. Ông ăn mặc quần áo rách rưới, xấu xí, ngồi trong chỗ đau đón hàng giờ. Ông để cho các loài chấy rận sống trên cơ thể mình và đã trở thành rất gầy yếu. Ông nói rằng đã có một giai đoạn ông rờ vào bụng mình và cảm thấy như sờ được cái xương sống của mình. Nhưng mặc cho mọi nỗ lực tu hành của mình, ông đã thất bại trong việc tìm ra lời giải đáp cho mình.

Một ngày kia. Ông bị ngứa xiu và rơi vào một dòng suối, nhưng nhờ nước lạnh của nó mà ông được hồi tỉnh. Ông nghĩ đến tình trạng của mình và nhìn nhận rằng con đường tu hành không làm cho thỏa mãn. Ông chỗi dậy, tắm rửa và đi đến một quán ăn để ăn một bữa ăn thật ngon. Khi các bạn hữu ông thấy ông ăn uống, họ gọi ông là kẻ phản bội và lia bỏ ông. Sau bữa ăn đó, ông đã lang thang đến bờ sông Nairanjara và ngồi dưới bóng cây bồ đề (bohhi - có nghĩa là "tri thức") để nghiền ngẫm. Người ta nói rằng ông ngồi ở đó 49 ngày, suy gẫm về những kinh nghiệm của mình. Sau cùng, một chân lý lóe sáng trong đầu ông và nó làm cho ông được thỏa mãn. Ông gọi đó là sự quang minh (đắc đạo) của mình. Từ đó trở đi, người ta gọi ông là Phật, tức là một "người đắc đạo" (hay là người đã thông hiểu). Cây bồ đề đã trở thành thiêng liêng đối với người Phật tử, hầu như nó đầy ý nghĩa cũng như cây thập tự đối với người Cơ Đốc vậy.

Phật Thích Ca đã đi đến một kết luận căn bản. Sự khổ đau là nạn đề cơ bản của con người và nguyên nhân cơ bản của khổ đau là dục vọng. Con người bị trói buộc vào vòng luân hồi vì có tanha tức là "hành động tham muốn" hưởng thú vui nhục dục. Khi một người chấm dứt lòng tham muốn (diệt dục) thì người đó được giác ngộ (hay đắc đạo) và sẵn sàng để nhập nirvana (niết bàn), nghĩa là "tịch diệt". Bước đầu tiên sau khi ông thành đạo là ông tìm đến với năm người bạn tu hành cũ của mình, là những người đã từ ông một cách khinh bỉ. Ông thuyết pháp cho họ trong một khu nuôi nai ở Benare (vườn Lộc giả) về Tứ Diệu đế (hay còn gọi là Tứ Thánh đế hoặc Tứ Chân đế). Các bạn của ông, thấy sự thay đổi nơi Phật Thích Ca, đã chấp nhận sự dạy dỗ của ông và thành lập ra Sangha (Tăng già), hàng ngũ tu hành của đạo Phật.

Trong bốn mươi lăm năm tiếp theo, ông đã rày đây mai đó để thuyết pháp sứ điệp của mình và thu góp môn đồ. Khi ông dạy rằng, con người ở bất cứ giai cấp nào, tính phái nào cũng đều có thể tìm thấy sự cứu rỗi, thì các phụ nữ cũng xin gia nhập. Vợ ông thuộc trong số những người đầu tiên xin gia nhập. Sau một thời gian chờ đợi, ông cho phép phụ nữ lập ra hàng ngũ ni-cô (hay sãi). Các nhà sư cạo đầu, mặc áo cà sa vàng và mang bình bát để xin thức ăn (khất thực).

Đức Phật qua đời năm tám mươi tuổi do ăn phải nấm độc. Những lời nói cuối cùng của ông là: "Hãy hết sức phấn đấu để tạo ra sự cứu rỗi cho mình". Các người theo ông tin rằng

với sự chết, ông đã được nhập niết bàn, tức là sự chấm dứt cuối cùng mọi dục vọng.

Vị Trí Địa Dư

Phật giáo lan rộng nhanh chóng khắp Ấn độ sau khi Đức Phật qua đời, nhưng nó được hấp thụ vào Ấn độ giáo trong những thế kỷ sau đó. Nó đã trở thành mạnh nhất ở Sri Lanka (Tích Lan) và đã được đặt được bàn đạp ở Miến Điện, Thái Lan, và Cam Bốt. Nó được mang vào Trung Hoa và đã trở thành một trong ba tôn giáo chính. Ngày nay, nó tồn tại ở Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản.

Những Sự Phân Nhánh Theo Lịch Sử

Sau khi Ngài Thích Ca qua đời, Phật giáo bị phân thành hai trường phái tư tưởng lớn. Mỗi trường phái tự gọi mình là một *yana* (Thừa), tức là "chiếc bè" mang con người băng qua biển đời để cập bến quang minh. Phái phía bắc được biết đến là *Mahayana* (Đại thừa) hay "Chiếc Bè Lớn" mà người ta gọi là chiếc xe lớn (hay là một phương tiện lớn). Chữ *Maha* có nghĩa là "cao thượng" như trong tên Mahatma Gandhi, có nghĩa là một con người có tâm hồn cao thượng.

Trường phái ở phía nam được biết đến là *Hinayana* (Tiểu Thừa), nghĩa là "chiếc xe nhỏ". Tuy nhiên, các tín đồ của nó thích tự gọi mình là Phật Tử *Theravada* hơn, tức là "con đường của bậc trưởng thượng". Họ là tôn phái bảo thủ hơn, và tuyên bố rằng mình đi theo sự dạy dỗ nguyên thủy của chính Đức Phật. Phái Đại Thừa chống đối lời tuyên bố này bằng sự nhấn mạnh của họ về đời sống của Đức Phật hơn là về sự dạy dỗ của Ngài. Những địa điểm chính của Phật giáo Theravada là Sri Lanka, Miến Điện và vùng Đông Nam Á.

NHỮNG NIỀM TIN CỦA PHẬT GIÁO

Trước tiên, giáo thuyết của Đức Thích Ca là một hệ thống luân lý hơn là một tôn giáo. Nhưng, trong khi nó lan rộng vào các quốc gia khác, giáo thuyết đó đã trở thành có định nghĩa và được phát triển thành một hệ thống các niềm tin.

Những Niềm Tin Được Thừa Hưởng

Điều mà Phật Thích Ca đã học biết được qua sự trầm tư của ông dưới cây bồ đề phải được nghiên cứu trong cái bối cảnh của ông. Sự dạy dỗ của ông là một sự phản kháng chống lại Ấn độ giáo chính thống, nhưng ông đã giữ lại một số niềm tin của đạo ấy. Một là thuyết luân hồi, tức niềm tin cho rằng mọi đời sống đều trải qua vô số chu kỳ sinh, tử và đầu thai. Ông cũng duy trì giáo thuyết Karma (nghiệp quả), theo đó hành vi tốt được thưởng, hành vi xấu bị phạt trong cuộc đời tương lai. Tuy nhiên, ông chống đối hệ thống giai cấp, tin rằng mọi người đều bình đẳng.

Hữu Thể Tối Cao

Theo người Phật giáo thì chẳng có Thượng Đế nào cả, vì một hữu thể như vậy vượt ngoài tầm hiểu biết của con người. Họ nói rằng, một người tự quản trị lấy số phận của mình. Một trong những điều trớ trêu của lịch sử là Đức Phật, người đã phủ nhận một hữu thể tối cao, lại được tôn thờ với nhiều tượng ảnh hơn bất cứ người nào khác trong lịch sử thế giới ! Nhiều tước hiệu thần thánh đã được gán cho ông. Kinh sách của Phật giáo gọi ông là "Vua của các vua trong vũ trụ, là một người chiến thắng. Các vị thần và con người phải thờ phượng Ngài như là Đấng Chí Tôn, Đấng vượt cõi thời gian. Trong thế giới thần linh, không có ai bằng Ngài. Khi Ngài ra đời, kẻ mù được khôi phục thị giác, như thể vì muốn thấy vinh quang của Ngài. Kẻ điếc đã nhận lại khả năng nghe. Người câm đã nói được. Kẻ bị xiềng xích được giải thoát khỏi xiềng xích" Tuy nhiên, các Phật Tử nói rằng họ không có cầu nguyện cùng Đức Phật. Hàng triệu pho tượng dành cho ông để phô diễn sự thanh thân, sự khôn sáng và sự

quang minh.

Những Tổ Chức Thiêng Liêng

Phật giáo không có thẩm quyền chung, không có giáo hoàng, không có nghi lễ nhập đạo. Nó không đòi hỏi phải tuân theo một chuỗi qui luật hợp pháp nào như Do Thái Giáo đòi hỏi, cũng không cần có một hành động phục tùng nào như đã có trong Hồi giáo. Một người có thể trở thành một Phật Tử chỉ bằng việc thực hành các nguyên tắc của Bát Chánh Đạo. Nhờ đó, một người hy vọng nhận được một tình trạng vô ngã (không còn nghĩ đến mình nữa).

Nhà Sư (còn gọi là các vị Tỳ Kheo hay Tỳ Khưu). Vì Phật giáo đòi hỏi phân rẽ ra khỏi sự ồn ào của cuộc sống thường nhật, nên nó đã được gọi là một tôn giáo của các nhà sư. Người Phật Tử chân chính phải sống thanh tịnh, tức là trong các tịnh xá có rải rác ở khắp nơi. Trong các nước như Thái Lan và Miến Điện, mọi người đàn ông phải sống vài tuần như là nhà sư, và nó là một phần trong sự giáo dục của họ. Tại Tây Tạng, nó được gọi là *Lamaism* (Lạt ma giáo), các nhà sư chiếm tới một phần ba dân số. Họ thành lập một đội ngũ tư tế mà đội ngũ đó cai trị đất nước cả về mặt chính trị.

Các nhà sư cử hành các tang lễ, các lễ lạc trong chùa và thực hành việc dạy đạo cho lớp người trẻ. Nhưng nhiệm vụ chính của nhà sư là vạch ra cách sống cho người đạo Phật để đi đến niết bàn. Ông nhận lương thực qua việc đi xin (khuất thực). Ông mặc áo cà sa màu vàng, có một bình bát, một cây kim và một xâu chuỗi gồm 108 hạt (để đếm ra những phẩm tính của Đức Phật). Ông có một lưỡi dao cạo để cạo đầu và một tấm lưới lọc để lọc các côn trùng ra khỏi nước uống e ông gây cho các vật sống chịu đau khổ. Khi nhà sư được dâng cho thức ăn, thì ông đã ban cho người dâng thức ăn đó một công đức và người dâng thức ăn đó phải nói "cảm ơn Ngài". Nếu người dâng là một phụ nữ thì nhà sư không được đáp lời hay nhìn đến người đó.

Arahat (A la hán hay gọi tắt là La Hán). Vị Arahat là một người thánh, một thánh đồ của Phật Giáo, là người đã tự mình đạt đến sự giác ngộ (hay thành chánh quả). Bằng sự trầm tư, người đó đã đạt đến đích của sự thanh tịnh tinh tuyền, vượt khỏi các giác quan. Một vị La Hán không phải là một linh hồn được cứu, vì Phật Thích Ca phủ nhận sự hiện hữu của linh hồn. Người đó đã đạt đến sự khôn ngoan và sáu sự toàn vẹn (thắng được lục căn). Người đó đã chinh phục được ba thứ say mê và thèm khát được đến sự đầu thai. Người đó nói: "Ta không muốn chết, ta không muốn sống". Trong tình trạng này, người đó chờ đợi "sự tắt đi ngọn đèn sự sống" tức là vào niết bàn.

Bodhisattva (Bồ Đề Tát Thù hay gọi tắt là Bồ Tát). Người Phật Tử lý tưởng là vị Bồ Tát tức là "Phật đang hành động". Đó là một bậc thánh mà trọn cuộc đời họ là một cuộc đời yêu thương, hy sinh. Người đó thề rằng chẳng nhập niết bàn cho đến khi toàn thể nhân loại đều được cứu rỗi với mình. Bất cứ ai cũng có thể trở thành một vị Phật bằng sự nhận lấy lời thề. Người ta tin rằng đã có sáu vị Phật trước Phật Thích Ca. Một vị Phật khác, gọi là Maitreya (Phật Di lạc), chờ đợi thời kỳ thuận tiện sẽ đến trái đất này, khi đó ông sẽ làm cho con người ở thời đại của mình cái điều mà Phật Thích Ca đã làm. Như vậy, vị Bồ Tát là một loại cứu tinh hay là một vị phổ độ cho người đi tìm sự cứu rỗi.

Sangha (Tăng già) có nghĩa là "đại chúng". Đức Phật tổ chức các tín đồ của ông thành một tổ chức tu hành được gọi là Sangha. Một nghi lễ được tổ chức cho người bắt đầu nhập vào đội ngũ Tăng già (Thầy tu), trong thời gian đó, họ phải tụng niệm một câu tín điều: "Tôi nương náu nơi Đức Phật, tôi nương náu nơi dharma (Phật pháp) và tôi nương náu nơi Sangha (Tăng già)". Tương tự như là một nhà thờ, họ nhóm họp để nghe thuyết pháp về lời của Đức Phật và để xưng tội. Có 227 qui điều cho hội đoàn này.

Luân Lý Của Phật Giáo

Cốt lõi của sự dạy dỗ của Đức Phật nằm trong hai sự tuyên bố. hai sự dạy dỗ này được biết đến với tên là Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Đối với ông, nan đề lớn trong luân lý và vấn đề khổ đau. Ông nói rằng khổ đau là điều chung cho nhân loại, nhưng ông đã tìm được lời giải đáp cho mình trong Tứ Diệu Đế (Bốn lẽ thật kỳ diệu).

Tứ Diệu Đế

Diệu đế thứ nhất (Khổ đế) là: Sự sống là *dukkha*, "khổ đau hay thống khổ". Đức Phật nói rằng: "Sanh, bệnh, tử là khổ. Sự hiện diện của đối tượng mà ta ghét là khổ. Sự phân ly với đối tượng mà ta yêu là khổ. Không đạt được điều ta muốn là khổ". Bám vào sự hiện hữu bằng năm *Skandas* (ngũ khổ) là "Khổ". Năm *Skandas* (ngũ khổ: sanh, lão, tử, bệnh, biệt ly - ND) được cho là "những trạng thái thay đổi tức là sự tổng cộng của một con người). Nói cách khác, đời là bể khổ, nó giống như một cái trục bị lệch tâm khỏi những bánh xe của nó hay là một cái xương bị trật ra khỏi khớp.

Diệu đế thứ hai (Tập đế) là *tanha*, là "dục vọng", là nguyên nhân của khổ đau. Nó là sự thèm muốn những thú vui vị kỷ. Đức Phật nói rằng thay vì liên kết đức tin của mình với tình thương, chúng ta "cột chúng vào những con lừa của cái tôi riêng rẽ của mình. Để thưởng cho bản ngã (egos) của mình, chúng ta tự khóa chặt mình từ phía bên trong". Con người có một bản phận đối với đồng loại mình: xem người khác như là một phần hoặc là sự nở rộ của chính mình.

Diệu đế thứ ba (Diệt đế) liên hệ đến sự chấm dứt khổ đau. Đức Phật tin rằng nếu nguyên do của sự lệch vị trí của cuộc sống là dục vọng vị kỷ, thì phương thuốc chữa cho nó là vứt bỏ lòng tham muốn (diệt dục). Ông nói:

"Này Bhikkus, đây là chân lý cao siêu (diệt đế) của sự chấm dứt khổ đau. Nó chấm dứt cùng với sự phá hủy hoàn toàn dục vọng". Sự giải thoát xảy ra khi một người được tự do khỏi vòng luân hồi (*Samsara*) và vào trạng thái phúc hạnh của niết bàn.

Diệu đế thứ tư (Đạo đế) là phương cách trừ khử lòng tham muốn. Đó là đi theo con đường trung dung. Đức Phật gọi đó là "Bát Chánh Đạo". Nếu một người thực hành những điều này, thì người đó có thể xem như sẽ thấy sự đau khổ chấm dứt. Chúng ta hãy xét tám điểm này một cách chi tiết. Bạn nên cố ghi nhớ.

Bát Chánh Đạo

1. Chánh Kiến (Tin đúng hay hiểu đúng). Điều này có nghĩa là một người phải có những sự tin tưởng chắc chắn, chẳng hạn như Tứ Diệu Đế. Người đó phải tin rằng sự khổ đau vây bọc chung quanh và nó do lòng dục gây ra để mong sinh tồn riêng rẽ và hưởng thụ đầy đủ. Người đó phải tin rằng sự đau khổ có thể chữa trị, và phương tiện để chữa trị nó là Bát Chánh Đạo.

2. Chánh Tư Duy (Có dự định hay xu hướng đúng). Điều này nhằm giải quyết cách thắng hơn những xúc cảm và ham muốn của xác thịt. Nó bao gồm thiện chí, sự hòa thuận và tình yêu thương đối với người khác và bỏ đi mọi xảo quyệt. Mục đích này bao hàm giáo thuyết *ahimsa*, là giáo thuyết "không tổn hại", tức là tránh mọi sự tổn thương cho bất cứ hình thái sự sống nào.

3. Chánh Ngữ (Nói năng đúng). Lời nói biểu lộ tâm tánh và là một đòn bẩy để chuyển dịch tâm tánh. Một người phải không nói gì ngoài sự thật. Đức Phật nói rằng sự lừa dối làm giảm sút tâm tính. Động cơ phía sau sự bình vực mình là sợ tiết lộ ra con người thật của mình. Lời nói đúng là tránh đi những lời tán gẫu vô ích, sự nói hành và sự gièm chê.

4. Chánh Nghiệp (Cư xử hay hành vi đúng). Điều này được mô tả trong các giới răn của Phật giáo, chúng tương tự như Mười điều răn của Môise. Sát nhân, trộm cắp và tà dâm là hoàn toàn sai trái.

5. Chánh Mệnh (Nghề nghiệp đúng). Điều này liên quan đến phương tiện sinh sống hay công việc của một người, và đòi hỏi một người xử dụng thời giờ và năng lực một cách đúng đắn. Cách để một người kiếm sống phải không được gây tổn hại cho người khác.

6. Chánh Tinh Tấn (Cố gắng hay cần mẫn đúng). Đức Phật kêu gọi phải có lời nói, tư tưởng và hành động cao đẹp nhất. Ông nói:

"Hãy theo các thức một con bò đi qua vũng lầy, vừa kéo một vật nặng. Nó mệt mỏi nhưng nó một mực chăm chú không bao giờ thư giãn cho đến khi nó ra khỏi vũng lầy. Người có thể thoát khỏi nó chỉ bằng cách một mực suy nghĩ đến đường đi. Hãy hoàn thành sự cứu rỗi của chính người bằng sự cần mẫn".

7. Chánh Niệm (Lưu tâm đúng hay có kỷ luật bản thân đúng). Thói quen suy nghĩ phải được thực hiện bằng những giờ lưu tâm đến những đề tài có ích. Khúc Kinh được các Phật Tử ưa thích nhất, Kinh Dhammapada, mở đầu với câu "Tất cả những gì chúng ta trở thành, là kết quả của những gì chúng ta suy nghĩ".

8. Chánh Định (Suy tư đúng hay tập trung đúng). Đây là chỗ cao điểm. Đức Phật nói rằng bằng sự suy tư, cuối cùng một người đạt đến quả A-la-hán (arahat). Karma được hoàn tất và sự đau thai chấm dứt mãi mãi. Sự trầm tư và thành chánh quả được cho là có thể được trợ giúp bằng cách ngồi theo "thế hoa sen". Một người ngồi chéo chân với mỗi bàn chân đặt trên đùi đối diện.

Phật Giới (giới răn của Phật)

Có Mười giới răn (Thập giới) mà các Phật Tử phải tuân giữ. Năm giới răn đầu đòi hỏi đối với tất cả các Phật Tử.

1. Không sát sinh (giết bất cứ vật sống nào).
2. Không trộm cắp.
3. Không phạm tà dâm.
4. Không được nói dối.
5. Không uống rượu hay hút sách.

Ngoài những điều này, có ngũ giới áp dụng cho các tăng ni.

6. Ăn uống đều đặn và chỉ ăn đúng bữa.
7. Tránh những kích thích cảm giác như múa hát hay là xem múa hát.
8. Không đeo trang sức, kể cả dùng dầu thơm.
9. Không cất giữ vàng bạc.
10. Không cất giữ vàng bạc.

Linh Hồn

Trong Phật giáo, chữ anatta mang ý nghĩa là "không linh hồn". Đức Phật nói rằng có một bản ngã nhưng không có linh hồn. Đối với ông linh hồn chỉ là một ảo tưởng mà người ta đặt cho nó một tên gọi. Thay vào đó, ông nói về Karma (nghiệp quả). Sự hóa thân kế tiếp của một người được định dạng theo tâm tính của người đó. Ông ưa dùng chữ thức (ý thức). Điều này diễn ra giống như một chuỗi các điểm hơn là một dòng liên tục. Đức Phật thường dùng ví dụ về một ngọn lửa: "Ngọn lửa trên cây đèn nến lúc cuối không phải là ngọn lửa nguyên thủy lúc đầu. Cũng vậy, sự liên kết đến kiếp khác của một người không phải là một cái thuộc thực thể mà là thuộc ảnh hưởng". Sự vị kỷ đặt một đám mây trên mọi mục đích tốt. Nó giống như đập trên tro che khuất lửa, tất nhiên chân phải bỏng.

Sự Cứu Rỗi

Đối với người Phật Tử, sự cứu rỗi nghĩa là một trạng thái hoàn toàn thanh thản vui tươi. Nó là một sự thoát ly tự hoàn thành khỏi mọi khổ đau. Để đạt đến trạng thái đó, Kinh Phật liệt kê ra nhiều điều cần phải tránh, những ham muốn phải từ bỏ và những xích xiềng phải bẻ gãy. Ví dụ như có ba sự say đắm: tham lam (tham), oán thù (sân) và ngu dốt (si). Có năm chướng ngại: thú vui xác thịt, ác ý, sự lười biếng, sự nghi ngờ và sự bất an. Mười sự trói buộc, tức là những tánh xấu tiêu cực, cột trói một người vào bánh xe sinh tồn. Những người Phật giáo Theravada tin rằng khi một nhà sư thắng được năm sự trói buộc đầu thì người đó sẽ không bị trói buộc ấy thì người đó sẽ đạt được niết bàn và trở thành một *arahat* (a-la-hán).

Niết Bàn

Niềm tin nơi niết bàn là một phần quan trọng của Phật giáo. Nó là một danh từ tiêu cực, nguyên nghĩa là "một sự thối tất" ngọn lửa dục vọng và khổ đau. Các Phật Tử không nói rằng đó là một nơi chốn mà là một trạng thái đạt thành mà nó được nhận biết bằng sự tiêu diệt mọi sự trói buộc. Niết bàn cũng còn được gọi là sự giải thoát, sự đầu hàng, sự từ bỏ, và sự an tịnh của sự vô kỷ (vô ngã). Người ta nói rằng nó (niềm tin nơi niết bàn) được kế thừa từ giáo thuyết của người Aryan thời xưa mà người Ấn độ giáo đã công nhận.

NHỮNG SỰ TRUYỀN THÔNG CỦA PHẬT GIÁO

Lúc đầu, những sự dạy dỗ của Phật giáo ở dạng thức nói (bất thành văn). Mãi cho đến thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, trên đảo Sri Lanka mới có những Kinh sách đầu tiên của Phật giáo được ghi chép. Kinh sách chính là Kinh điển Pali, sách giáo lý chính của phái Phật giáo Theravada. Kinh điển Pali được gọi là Tripitaka (Tam Tạng Kinh), tức là "Ba Giỏ" vì nó gồm ba phần. Những Kinh này nguyên thủy được viết trên lá kê (bối điệp) và được bảo tồn trong ba giỏ.

Phần thứ nhất được gọi là Vinaya Pitaka (Luật Tạng), tức "giỏ về luật lệ". Nó mô tả một ít về cuộc đời của Đức Phật và một số qui tắc kỷ luật dành cho các nhà sư. Phần thứ hai được gọi là Sutta Pitaka (Luận Tạng). Nó là "giỏ dạy dỗ" tức là sách giáo huấn, chứa các bài giảng thuyết của Đức Phật, cũng như 547 huyền thoại về các sự hiện hữu trước (tiền kiếp) của Đức Phật. Phần thứ ba là Abhidhamma Pitaka (Kinh Tạng hay Thế Kinh). Nó là giỏ siêu hình học cho các học viên, chứa đựng thần học của Phật giáo, nó không dành cho người thường dân.

Độ lớn của toàn bộ ba Kinh sách này khoảng mười một lần độ lớn của cuốn Kinh Thánh, Khi được dịch và ấn hành ra Anh ngữ thì nó dài khoảng bốn lần so với cuốn Kinh Thánh. Kinh Sutta Pitaka là phần quan trọng nhất vì nó chứa các lời nói của chính Đức Phật. Nó được chia ra làm bốn nikayas, tức lời dạy dỗ. Phần cuối cùng là Kinh Khuddaka Nikaya là một nhóm gồm 15 tác phẩm, được hợp thành sau khi Đức Phật qua đời. Nó bao gồm khái luận về đạo đức quan trọng, Kinh Dhammapada (Kinh Pháp Hoa), nghĩa là "Các câu thơ về Phật pháp".

Nhiều tiêu chuẩn luân lý trong Kinh Phật có phẩm chất cao và nhắc nhở chúng ta đến phẩm chất của Thánh Kinh Cơ Đốc.

Lấy oán báo oán, oán ấy còn hoài, lấy ân báo oán, oán ấy tiêu tan. Nếu người bị rửa, người phải nén giận. Hãy khẳng khái quyết định "Tâm trí ta sẽ không bị xao động, chẳng có lời dữ nào ra khỏi miệng ta, ta vẫn giữ lòng nhân từ và thân thiện, với tư tưởng thương yêu và không có chút oán hận thâm kín nào". Nếu người bị tấn công trước bằng đấm tay, bằng đá, gây gộc hay gươm kiếm, người vẫn phải nén mọi tức giận và giữ một tâm ý thương yêu.

Nếu một người muốn qui y để không còn bị đầu thai vào tình trạng khổ đau, và được đắm

bảo về sự giải thoát cuối cùng, thì người đó hãy làm trọn mọi công đức; người đó hãy tận tụy để sự an ổn của tâm hồn tràn dâng; chớ lui khỏi những phút xuất thần của sự trầm tư mặc tưởng; hãy thấu suốt mọi sự; hãy dành nhiều thì giờ ở riêng ... Hãy lang thang độc hành như một con tê giác.

Nếu có ai làm gì sai trái đối với ta, ta phải lấy sự bảo vệ của lòng yêu thương không phản hậu của mình mà báo trả lại. Người đó càng làm ác tệ bao nhiêu thì ta càng báo trả thiện lành bấy nhiêu.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo đã và đang là một tôn giáo truyền giáo. Nó đã truyền bá khắp vùng Đông Á. Truyền thuyết của Phật giáo kể rằng vào năm 60 S.C, một Hoàng Đế Trung Hoa nằm mơ thấy một tượng Phật bằng vàng hiện ra ở phía tây. Ông sai sứ vượt dãy Hi mã Lạp sơn để tìm nguồn gốc của giấc mơ ấy. Chính đó là sự phát khởi của Phật giáo tại Trung Hoa. Thái Lan cũng tiến bước theo sau đó vào thế kỷ thứ hai sau công nguyên.

Các Bước Tiến Của Sự Bành Trướng.

Phật giáo đại thừa đã tiến triển nhiều do sự qui đạo của vua Asoka của Ấn độ (270 - 232 T.C) Việc vua Asoka quay về với Phật giáo cũng tương đương như Hoàng Đế Constantin quay về với Cơ đốc giáo. Ông đã làm cho Phật giáo thành một tôn giáo lớn trên thế giới, và bánh xe luật pháp của ông vẫn pháp phới trên lá quốc kỳ của nước Ấn độ ngày nay. Ông đã viết những lễ đạo của Phật giáo trên các vách đá ở nhiều nơi trong nước và gởi giáo sĩ đặc trách tôn giáo và thành lập các bệnh viện. Qua những cố gắng của ông, Phật giáo đã trở thành tôn giáo mạnh nhất ở Sri Lanka, và một số học giả Phật giáo danh tiếng đã phát xuất từ quốc gia này.

Hai nhân vật khác cũng nổi danh như Marco Polo trong các truyện du ký. Một vị là Pháp Thiên, ông đã rời Trung Hoa vào năm 399 S.C và đã sống tại Ấn độ mười lăm năm, tìm đến các chỗ thờ phượng nơi mà các Đức Phật Thích Ca đã từng sống, và ông đã biên soạn một bản tượng thuật tận mắt chứng kiến những gì ông đã tìm thấy. Vị kia là thầy Huyền Trang, ông đã đến Ấn độ vào năm 629 và đã ở đó mười sáu năm (Xem truyện Tây Du Ký ND). Ông đã quay về với các Kinh sách mà ông đã dịch ra tiếng Trung Hoa. Có hơn một ngàn cuốn sách được gán cho ông và các đệ tử của ông. Trong thời gian ông sống, triều đình nhà Đường đã đầy những người tin theo Phật giáo. Nghệ thuật cũng phát triển nhiều trong thời kỳ này, có một số nghệ sĩ (họa sĩ) được nổi tiếng vì tác phẩm của họ. Trong các đường phố của kinh đô nhà Đường, người ta có thể thấy các học giả Phật giáo đang bàn luận về giáo thuyết với các người Khổng giáo và Lão giáo, thậm chí với các ngài Cơ Đốc giáo nữa.

Vào thế kỷ thứ sáu sau công nguyên, các giáo sĩ từ Trung Hoa đến Nhật Bản, ở đó Phật giáo đã cùng với Thần giáo, nhanh chóng trở thành tôn giáo chính. Trong khi ở thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, Phật giáo đang lan rộng tại các nước Viễn Đông, thì ngay tại Ấn độ nó lại đang chết dần. Các vị hoàng đế lên ngôi phần lớn là người Ấn độ giáo hơn là Phật giáo và đức tin Ấn độ giáo dần dần đã chinh phục lại nhân dân của nước mình.

Các Tông Phái Trực Giác - Phật Giáo Thiền Tông

Một nhóm người được biết đến như là nhóm Phật giáo Trực quan được thành lập bởi một vị Thiền sư tên là Bodhidharma vào thế kỷ thứ sáu sau công nguyên. Tông phái này tin rằng sự phấn khởi chỉ đến bởi một tia lóe nhìn thấy sau một thời gian nghiền ngẫm như Đức Phật đã có. Tông phái Phật giáo trực quan từ Ấn độ vào Trung Hoa, rồi từ Trung Hoa lan đến Đại Hàn và Nhật Bản. Tại Nhật Bản, nó đạt đến cực đỉnh và được gọi là Phật giáo Thiền (Zen).

Bodhidharma đã dạy cho hoàng đế rằng công việc thiện của ông, các Kinh sách và các tịnh xá chẳng có hiệu lực gì cho ông ta cả. Chân lý chỉ có thể được tìm thấy qua sự trầm tư và nhìn thấy một cách thành linh. Do đó, ông đã rút về ẩn trú trong một hang động ở trong núi, tại đó ông đã ngồi đối mặt vào vách núi để suy tư nghiền ngẫm suốt mười năm. Kết quả của việc này là đôi chân của ông đã bị teo khô.

Phái Phật giáo Thiền Tông tin rằng sự cứu rỗi là vấn đề cá nhân. Những cái bề ngoài như nghi thức, Kinh sách và chùa chiềng đều vô dụng. Một người có thể được giác ngộ ở bất cứ nơi đâu, trong khi ngồi dưới một tàng cây hay một sàng nền đã quét dọn sạch. Người Phật giáo Thiền Tông nói rằng lý luận không đáng được tin cậy trong việc tìm kiếm sự giác ngộ, do đó người đang tham thiền (ngồi suy nghĩ) về những câu không có ý nghĩa gì thì một tia soi sáng lóe ra dẫn người đó đến chân lý.

Các nguyên lý thiền học đã đụng đến nhiều lãnh vực của cuộc sống người Nhật. Một điều trong số đó là quan niệm về "việc bất ngờ có kiểm soát" (controlled accident), nghĩ là điều không dự tính thì có giá trị hơn điều có dự tính. Nó thường được dùng trong lãnh vực nghệ thuật, kiến trúc, nghề gốm sứ, thuật cắm hoa, âm nhạc và thơ văn. Ví dụ như tranh vẽ được thực hiện trên giấy xấp thì không thể bị xóa đi và do đó nó đẹp hơn một tranh vẽ đã được dự định và được công tác một công tác một cách kỹ lưỡng.

Sự Chinh Phục Của Cộng Sản

Một lời tiên tri của Phật giáo thời xưa nói rằng sau 2500 năm, Phật giáo sẽ hoặc bị phai mờ hoặc được phục hưng. Theo các sứ giả của Phật giáo, thời kỳ định mệnh đó xảy ra vào ngày 24 tháng 5 năm 1949, khi Trung Hoa bị chủ nghĩa Cộng sản đánh bại. Người ta ước tính có khoảng hai trăm triệu người Phật giáo đại thừa đã ngã theo chủ nghĩa Cộng Sản. Các Phật Tử, là tín đồ của một tôn giáo hiền hòa, đã không chiến đấu lại. Chính Phật Thích Ca đã quở trách các môn đồ ông vì họ giận dữ đối với một sự tấn công vào một vị la hán. Ông đã nói: "Xấu hổ thay cho kẻ gây sự đánh trả lại".

Người Cộng sản đã chiếm lãnh thổ này và lợi tức của các tịnh viện buộc các nhà sư già nua phải làm việc ngoài đồng ruộng hay trong các nhà xưởng. Những người trẻ hơn thì phải tham gia trận chiến ở Đại Hàn. Các ni-cô bị cưỡng bức phải lập gia đình, nhưng có một số khác đã quyên sinh hơn là vâng theo lệnh. Cuối cùng Mao Trạch Đông đã đình chỉ việc phá hủy các chùa chiềng và bảo tồn chúng, không phải để dùng làm chỗ thờ phượng tôn giáo, mà dùng làm các đài kỷ niệm của quốc gia.

Người Cộng sản vẫn kiên trì và gây khó dễ. Họ đã được lòng một số nhà sư bằng cách dạy sự tương tự giữa chủ nghĩa Mác Xít và Phật giáo. Há không phải Đức Phật đã dạy về xã hội không có giai cấp sao, mà đó là mục tiêu của chủ nghĩa Mác Xít? Nhưng hai chủ thuyết là trái ngược nhau. Trong Phật giáo, con người không phải là một sinh vật kinh tế, mà mục đích của con người là thuộc linh. Chiến tranh đặt cơ sở trên lòng tham và bạo lực là điều sai trái. Đời sống tốt đẹp được đạt đến chỉ qua một hành động của ý chí tự do và của lý trí.

Điều nào sẽ thành công sau cùng - Thái độ thụ động của người Phật Tử hay là sự tự do tư tưởng của Phật Tử? Có lẽ câu trả lời là ở nơi những lời nói này của Đức Phật:

Hỡi các vị tỳ-kheo, đừng tin gì cả. Thầy của các người chỉ giáo các người chỉ xuất phát từ sự kính trọng đối với người. Nhưng, sau khi đã phân giải điều gì các người tìm thấy chúng đem lại lợi ích cho mọi loài, thì đó là điều đáng tin, hãy giữ chặt lấy và dùng nó để dẫn đạo các người.

ĐÁNH GIÁ VỀ PHẬT GIÁO

Trong sự đánh giá của chúng ta, như chúng ta đã làm trong các bài học khác, chúng ta sẽ

nói ngắn gọn một số điểm mạnh và điểm yếu của Phật giáo. Sau đó, chúng ta sẽ đề ra một số nhịp cầu dẫn đến lẽ thật của Cơ Đốc giáo. Mục đích của chúng ta là giúp cho người Phật giáo đến cùng sự sống dư dật trong Đấng Christ.

Những Điểm Mạnh Của Phật Giáo

- * Nó nhấn mạnh những tiêu chuẩn luân lý và đạo đức cao.
- * Nó nhìn nhận sự xấu xa của sự vị kỷ và lòng kiêu ngạo.
- * Người sáng lập ra nó lưu tâm đến đời sống tự hy vọng.
- * Nó nhấn mạnh đến thái độ bề trong của một người.
- * Nó dạy sự từ bỏ mình như là một phần quan trọng của sự cứu rỗi.
- * Nó chống lại hệ thống giai cấp.
- * Hệ thống công lý của nó đề ra rằng một người phải gạt lấy những gì mình đã gieo.

Những Điểm Yếu Của Phật Giáo

- * Nó không nhìn nhận một hữu thể tối cao.
- * Các tín đồ của nó khuynh hướng tôn thờ người sáng lập ra nó.
- * Nó coi thường thân xác con người và những cảm xúc của thân thể là không có giá trị.
- * Nó cho rằng không có tội lỗi phạm cùng hữu thể tối cao.
- * Nó xu hướng về đời sống tu hành và khổ hạnh.
- * Nó không có hệ thống hay phương pháp cải thiện xã hội.
- * Nó chủ trương cái nhìn tiêu cực và thụ động về đời sống.
- * Nó duy trì niềm tin phổ thông về Karma (nghiệp quả) và sự chuyển kiếp.
- * Nó là một tôn giáo tự cứu mình. Sự cứu rỗi có được bằng những phương pháp ức chế tiêu cực.
- * Nó không cung ứng hy vọng nào về sự sống vui tươi của thiên đàng sau khi qua đời.

Định Giá Các Niềm Tin

Mối quan tâm của Phật giáo, cũng giống như của Khổng giáo, là về luân lý chứ không phải về tôn giáo. Nó không lấp đầy được khoảng trống vắng thuộc linh của con người. Chúng ta sẽ xem xét một số niềm tin của đạo Phật và chỉ ra cách để nối liền khoảng cách đó với Cơ Đốc giáo và sự sống dư dật trong Đấng Christ.

Đề Tài: Hữu Thể Tối Cao

Niềm Tin Của Phật Giáo. Đức Phật không nhìn nhận có một hữu thể tối cao, tuy nhiên, cuối cùng các môn đệ của ông đã gán những danh từ thần thánh cho ông. Theo người Phật giáo, tình trạng cuối cùng đem lại phần khởi là niết bàn.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Nếu người Cơ Đốc và người Phật giáo nói chuyện cùng nhau, thì họ phải nói về sự cùng đích. Cùng đích của Cơ Đốc giáo là Đức Chúa Trời; cùng đích của Phật giáo là niết bàn. Người Cơ Đốc có quyền năng vô hạn của Đức Chúa Trời để nâng đỡ mình trong thế giới khó khăn và đầy đau khổ này. Chúa Jesus biết rằng không thể cách ly môn đồ của Ngài ra khỏi sự đau khổ của trần gian như cố gắng của Phật giáo muốn làm. Vậy thì Ngài đề nghị ra điều gì? Ngài đề nghị rằng Đức Chúa Trời giữ gìn con dân của Ngài khỏi điều ác trong thế gian. Đây là sự cùng sinh tồn đầy bình an.

Lễ Thật Kinh Thánh.

- * Hê bơ rơ 11:6 "... Có Đức Chúa Trời và Ngài là Đấng ban thưởng cho kẻ tìm kiếm Ngài".
- * II Cô rinh tô 5:8 "...Chúng ta muốn lìa bỏ thân thể này đặt ở cùng Chúa thì hơn".
- * Giăng 17:15 "Con chẳng cầu xin Cha cất họ khỏi thế gian, nhưng xin Cha gìn giữ họ cho khỏi điều ác".

Đề Tài: Luân Lý Về Thiện Thắng Ác

Niềm Tin Của Phật Giáo. Phẩm chất cao của luân lý Phật giáo là đáng ca ngợi. Ai sẽ cãi nhau với Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo? Công lý đạo Phật chủ trương rằng ai gieo gì thì gặt nấy. Người lành và người ác sẽ nhận cái điều xứng đáng cho mình. Phật giáo dạy hãy lấy thiện báo ác.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo là những luân lý tốt. Nhưng nguồn gốc năng lực để giữ các tiêu chuẩn đó là gì? Một người phải lấy thiện trả ác, nhưng làm cách nào họ có thể làm được khi mà họ vẫn sống trong thế gian này? Một người chỉ có thể làm được cái điều mình nên làm khi người đó đã đến chỗ chấm dứt cuộc chiến và khi đó đã chết rồi, đó không phải là chiến thắng ! Đấng Christ ban cho quyền phép để sống đời sống vô vị kỷ trong khi chúng ta vẫn sống trên đất này. Ngài không đòi hỏi phải nhiều năm nghiền ngẫm. Ngài hứa ở cùng chúng ta và Đức Thánh Linh ở trong chúng ta khiến chúng ta làm được việc đó.

Lễ Thật Của Kinh Thánh.

- * Rô ma 12:20 "Nếu kẻ thù mình có đói, hãy cho ăn, có khát hãy cho uống.... Đừng để điều ác thắng mình, nhưng hãy lấy điều thiện thắng điều ác".
- * Ga la tì 6:7-8 "Đức Chúa Trời không chịu khinh dễ đâu, vì ai gieo giống chi lại gặt giống ấy... Kẻ gieo cho Thánh Linh, sẽ bởi Thánh Linh mà gặt sự sống đời đời".
- * Ma thi ơ 28:20 "Và này, ta thường ở cùng các ngươi luôn cho đến tận thế".

Đề Tài: Luân Lý Về Dục Vọng Và Khổ Đau

Niềm Tin Của Phật Giáo. Nan đề của nhân loại là sự khổ đau; nguyên do của khổ đau là dục vọng. Dùng sự suy tư mà khử trừ dục vọng cho đến khi được giác ngộ (hay được soi sáng). Sự đau khổ là ác, nó phải bị cất bỏ bằng mọi giá. Hãy cắt đứt cành cây bạn ngồi trên đó, cho dầu sự hủy hoại xảy ra với nó. Lời nói sau cùng của Đức Phật là "Hãy sốt sắng phấn đấu để làm ra sự cứu rỗi của riêng mình".

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Chúa Jesus Christ đã không thấy có lý do gì phủ nhận sự đau khổ hay loại trừ nó. Ngài đã chấp nhận nó. Ngài đã mang gánh nặng với sự đau khổ của chúng ta. Ngài nếm sự chết vì mọi người. Bởi quyền phép của Đức Chúa Trời, sự khổ đau đã có thể được biến đổi thành phép lạ cứu chuộc. Nó không là chướng ngại cản trở sự giải cứu, mà nó có thể là một phần của chính sự giải cứu. Qua sự khổ đau, thế giới được mang lại cùng Đức Chúa Trời. Lý tưởng của Phật giáo là không còn cảm xúc, lý tưởng của Cơ Đốc giáo là sống với sự đồng cảm (động lòng trắc ẩn). Đó là ý nghĩa của thập tự giá. Đấng Christ đã tạo ra sự hòa bình (bình an) qua cây thập tự của Ngài.

Lễ Thật Kinh Thánh

- * Hê bơ rơ 2:9 "Bởi ân điển của Đức Chúa Trời, Đức Chúa Jesus đã vì mọi người nếm sự

chết".

* I Giăng 2:16-17 "Vì mọi sự trong thế gian, như sự mê tham của xác thịt, mê tham của mắt và sự kiêu ngạo của đời, đều chẳng từ Cha mà đến, nhưng từ thế gian mà ra. Vả, Thế gian với sự tham dục nó đều qua đi, song ai làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời thì còn lại đời".

Đề Tài: Sự Cứu Rỗi

Niềm Tin Của Phật Giáo. Sự cứu rỗi là một sự tự do tự tạo thoát khỏi mọi sự khốn khổ. Bằng sự trầm tư, một người có thể hoàn tất nhiều hơn về Karma và sự chuyển kiếp. Vị Bồ Tát quyết định ở lại lâu hơn để giúp đỡ những người khốn khổ khác trên đường họ đi. Vì thế, ông là một vị cứu tinh. Sự cứu rỗi không đòi hỏi việc đóng đinh bản ngã. Không có bản ngã, không xó sự đóng đinh nào cần đến, không có cảnh tượng ghê sợ nào được nhìn thấy bên vệ đường. Đức Phật đã nằm xuống trong khi Đấng Christ chết trong vị thế thẳng đứng. Đối với người Phật giáo, điều này bày tỏ sự thanh thản của vị này (Đức Phật) và sự thống khổ của vị kia (Đức Chúa), người đã cố gắng thay đổi những sự việc này mà đã phải bị hủy hoại chính mình.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Tội lỗi, chứ không phải dục vọng, là căn bản của mọi sự khốn khổ. Đấng Christ đã mang tội lỗi của chúng ta trên cây thập tự. Sự cứu rỗi là tiếp nhận Ngài bằng đức tin, ngoài ra chẳng còn thêm gì nữa. Ngài là Cứu Chúa duy nhất và là Đấng Trung Bảo giữa Đức Chúa Trời và loài người. Tại sao sự đóng đinh là cần thiết? Gô-gô-tha bày tỏ rằng Đức Chúa Trời đã tự mặc lấy thịt và huyết, do đó Ngài có thể vào nơi sâu thẳm của điều ác. Ngài chấp nhận nó. Ngài đã không làm ngơ hay né tránh nó. Ngài đã xem sự đóng đinh là giá phải trả để được sự cứu rỗi. Sự cách ly là một vấn nạn trong Phật giáo. Người Phật Tử có thể để cho tư tưởng thiện chí phát ra đến kẻ khác bằng sự trầm tư. Nhưng cá nhân người đó không can dự vào. Phật giáo không đòi hỏi hành động. Chữ agape (tình yêu) của Cơ Đốc giáo có nghĩa là sự can dự vào, một người không tự cách ly chính mình. Người đó chấp nhận khổ đau và xem nó là một phần của chính mình. Agape, từ ngữ chỉ về tình yêu theo Kinh Thánh, có thể được dịch là "hành động cứu chuộc".

Lễ Thập Kinh Thánh.

* I Phi-e-rơ 2:23 "Ngài đã gánh tội lỗi của chúng ta trong thân thể Ngài trên cây gỗ, hầu cho chúng ta là kẻ đã chết về tội lỗi, được sống cho sự công bình, lại hơn những lễ đôn của Ngài mà anh em được lành bệnh".

* Công vụ 4:12 "Chẳng có sự cứu rỗi trong Đấng nào khác, vì ở dưới trời, chẳng có danh nào khác..... để chúng ta phải nhớ đó mà được cứu".

* I Giăng 4:7-9 "Hỡi kẻ rất yêu dấu, chúng ta hãy yêu mến lẫn nhau, vì sự yêu thương đến từ Đức Chúa Trời... Ai chẳng yêu thì không biết Đức Chúa Trời, vì Đức Chúa Trời là sự yêu thương. Lòng Đức Chúa Trời yêu chúng ta đã bày tỏ ra trong điều này: Đức Chúa Trời đã sai Con một của Ngài đến thế gian, để chúng ta nhờ Con được sống".

Đối với người Cơ Đốc, là người đã chấp nhận thế gian như là tạo vật của Đức Chúa Trời, thì đời sống không đồng nghĩa với sự đau khổ. Sự đau khổ là kết quả của việc con người từ ban đầu đi xa cách khỏi Đức Chúa Trời, và nó chỉ là một khía cạnh của kinh nghiệm của con người trong cuộc sống. Đức Chúa Trời không muốn cho con người mà Ngài đã tạo dựng theo hình ảnh Ngài bị chỉ vào trong sự lãng quên. Đức Chúa Trời muốn ban cho tạo vật của Ngài cuộc sống với tất cả sự đầy đủ của nó. Đây là sự cứu rỗi.

Vấn đề đặt ra cho mọi người Phật giáo ngày nay là: "Về Đấng Christ, Con Đức Chúa Trời, các người nghĩ thế nào?. Về đề tài này, Đức Phật Thích Ca vẫn giữ im lặng mãi mãi. Còn câu trả lời của bạn thì sao?

HỒI GIÁO (Islam)

Ả-rập là một trong những phần trơ trọi nhất của mặt đất. Nó là một bán đảo dài khoảng một ngàn dặm và rộng sáu trăm dặm (1600 km x 960 km), gồm những sa mạc các bụi, những đồi đá và những khoảng rộng sỏi đá trên đó chỉ có loài gai góc mọc. Chỉ có một ít vùng đất phì nhiêu do các dòng suối riêng rẽ tạo ra, mang lại chút êm dịu cho vùng khô hạn này. Tuy nhiên, vùng đất không hứa hẹn này sản sinh ra một trong ba tôn giáo độc thần giáo lớn nhất thế giới, đó là Hồi Giáo. Giờ đây nó liên can đến gần một tỉ người, bao gồm hầu hết vùng Trung Đông và Bắc Phi.

Hồi Giáo nhấn mạnh đến sự thành đạt của niềm tin của nó và vì thế nó là một tôn giáo truyền giáo chiến đấu (dùng sức mạnh quân sự). Với quyền lực của nó trên các quốc gia dầu hỏa theo Hồi giáo, nó muốn chinh phục thế giới. Người Hồi giáo tin rằng Hồi giáo đáp ứng mọi nhu cầu tôn giáo và thuộc linh của con người. Trước các đền thờ Hồi giáo ở một ngàn thành phố trên cả thế giới, người ta có thể thấy những chữ đầy ấn tượng được ghi bằng chữ in đậm : "Không có Thượng Đế nào khác ngoại trừ Allah, Ma-hô-mét là tiên tri của Ngài".

Trong bài học này, chúng ta sẽ nghiên cứu vài biến cố lịch sử trong sự phát triển của Hồi giáo. Hồi giáo đã không khởi đầu từ giữa vòng dân du mục mà bắt đầu giữa vòng các dân thành thị, là những người tham gia vào ngành thương mại. Niềm tin của Hồi giáo đã lan rộng khắp thế giới do các lái buôn và khách du hành, cũng như do các đạo binh chinh phạt. Trong khi sự dạy dỗ của Hồi giáo ngày càng lan rộng khắp mọi miền trên thế giới, thì thật khẩn trương cho những người rao giảng Tin Lành của Đấng Christ hiểu biết những cách thức để họ có thể tiếp cận với người Hồi giáo bằng sứ điệp của Cơ Đốc giáo.

Làm quen với Hồi giáo .

Những niềm tin của Hồi giáo.

Những sự truyền thông của Hồi giáo.

Sự phát triển của Hồi giáo.

Đánh giá về Hồi giáo.

LÀM QUEN VỚI HỒI GIÁO

Những Định Nghĩa.

Hồi giáo là một phong trào tôn giáo do tiên tri Ma-hô-mét sáng lập vào đầu thế kỷ thứ bảy sau công nguyên. Từ ngữ Hồi giáo (Islam) xuất xứ từ từ ngữ Salam của tiếng Ả-rập, có nghĩa là "đầu hàng, phục tùng, bình an và ủy thác". Hồi giáo là đức tin đặt nơi Allah, có nghĩa là "Vị thần" (The God). Nó bao gồm mào từ Al của chữ Ả-rập với từ ngữ Illah của chữ Ả-rập có nghĩa là "Thần" (hay Thượng Đế - God). Do đó chữ Hồi giáo (Islam) có nghĩa là "Sự bình an trọn vẹn đến từ sự hoàn toàn đầu phục Allah". Những tín đồ Hồi giáo được gọi là người Hồi giáo (Muslims), là một danh từ dẫn xuất từ chữ Hồi giáo (Islam). Với tên gọi đó, họ chứng tỏ rằng họ đã giao phó chính mình cho một Vị Cai trị Thần thánh quản trị, họ quyết định đi theo ý muốn của Vị cai trị Thần thánh này trong mọi phương diện của cuộc sống. Người Hồi giáo bác bỏ danh từ người Ma-hô-mét (Muhammadans), vì họ xem Thượng Đế là trọng tâm của đức tin mình, chứ không phải là Ma-hô-mét. Cũng như Cơ Đốc giáo, Hồi giáo có gốc rễ trong

Do- Thái giáo. Nhưng không giống Cơ Đốc giáo, Hồi giáo là một tôn giáo của các tiên tri, trong đó nó nhìn nhận những người quan trọng như Nô-ê, Áp-ra-ham, Jesus và Ma-hô-mét là các tiên tri, được Thượng Đế lựa chọn và kêu gọi, nhưng vẫn là những con người thường.

Bối Cảnh.

Mecca, thủ đô của Ả-rập, là một thành phố thương mại ở giao lộ của hai con đường chính của các đoàn khách thương. Một đường chạy xuyên qua Ả-rập, từ bắc xuống nam, còn con đường kia trải dài từ bờ biển phía Tây dẫn về đông phương. *Mecca* là một địa điểm có những cuộc hội chợ quan trọng được tổ chức hàng năm, và người ta, chủ yếu là người Ả-rập, từ phương xa đến để buôn bán và thờ phượng tại những nơi thờ phượng của các thần ngoại bang ở tại *Mecca*. Bộ tộc *Quraysh* mà trong đó Ma-hô-mét được sinh ra là một bộ tộc có quyền thế và kiểm soát sự thờ phượng của dân ngoại ở tại *Mecca*. Nhiều người là những người theo duy linh thuyết, họ thờ phượng thần linh tại các tảng đá thiêng, cây cối và sông suối. Một trong số những tảng đá thiêng là một thiên thạch màu đen ở khu *Kaaba* tại *Mecca*. Một huyền thoại cho rằng hòn đá đó đã từ trời sa xuống từ thời của A-đam. Người ta tổ chức những cuộc hành hương đến *Mecca* để thờ phượng thần linh và để hôn hòn đá này. Gần khu *Kaaba* là giếng *Zam-Zam* mà người ta tin rằng A-ga và Ích-ma-ên đã định cư ở đó sau khi bị Áp-ra-ham đuổi ra khỏi nhà. Theo truyền thuyết, Ích-ma-ên, con trai của Áp-ra-ham, đã đến *Mecca* và đã trở thành tổ phụ của tất cả các dân tộc Ả-rập. Những tên gọi Áp-ra-ham và Ích-ma-ên vẫn được sử dụng một cách thông dụng giữa vòng người Hồi giáo.

Ngoài những người theo đa thần giáo, cũng có những người theo độc thần giáo tại Ả-rập nữa, nhưng những người này chủ yếu là người Cơ Đốc và người Do Thái. Nhiều lái buôn Do Thái là những người tị nạn chiến tranh, họ đã đem cộng đoàn của mình đến ở tại Ả-rập. Các sách Cựu Ước và các lời khải truyền của họ được nhiều người biết đến ở đây. Những người Cơ Đốc giáo ở Ả-rập thuộc trong số những người dốt nát và bị phân hóa. Vào thế kỷ thứ năm và thứ sáu, những cuộc tranh luận giáo lý về bản tính của Chúa Jesus vừa là Đức Chúa Trời vừa là con người; hai bản tính ở trong cùng một Thân Vị. Một số khác tin rằng Ngài khác hẳn với Đức Chúa Trời và con người. Những cuộc bàn cãi này rất gay gắt và lan rộng.

Ma-hô-mét đã bước vào môi trường này, ông ra đời tại *Mecca* vào khoảng năm 570 S.C. Cha ông đã từ trần trước khi ông ra đời và mẹ ông đã qua đời khi ông còn là một cậu bé. Một người chú của ông là Abu Talib đã nuôi dưỡng ông và ông đã sống trong sự đầy đủ dầu rằng không phải là giàu có. Ông đã làm việc với tư cách người quản lý đoàn các đoàn khách thương bằng lạc đà của một góa phụ giàu có, bà *Khadija*. Dầu bà *Khadija* lớn hơn Ma-hô-mét mười lăm tuổi, nhưng bà rất ngưỡng mộ ông đến nỗi bà đồng ý kết hôn với ông, lúc đó ông đã được hai mươi lăm tuổi. Họ có được hai trai và bốn gái mà trong đó chỉ có cô *Fatima* là còn sống với cha mình. Truyền thuyết nói rằng, bất chấp môi trường xung quanh, Ma-hô-mét là người thật thà và trung tín trong công việc. Tên Ma-hô-mét trong tiếng Ả-rập có nghĩa là "đáng ca ngợi", và nó được nhiều người nam Hồi giáo dùng trong cả thế giới Hồi giáo.

Ma-hô-mét thấy bối rối vì tình trạng man rợ, sự say sưa, việc sát nhân và nạn trộm cướp xảy ra quanh năm. Rồi sau đó, trong lãnh vực tôn giáo, ông đã chứng kiến những niềm tin, những bẻ phái, và những tà giáo nổi bật. *Zayd*, một người bà con của ông, đã bị phe *Quraysh* đuổi ra ngoài vì không ăn thịt đã cúng tế cho thần tượng ngoại đạo. Điều này đã gây ấn tượng cho Ma-hô-mét, và ông bắt đầu suy nghĩ ráo riết về một Đức Chúa Trời thật. Ông đã tìm thấy một hang động trong vùng núi *Hira*, cách *Mecca* ba dặm (gần 5 km) và trong mười lăm năm, lúc nào có thể đi được thì ông đến đó để suy gẫm và cầu nguyện. Con tim ông bị thiêu đốt với những sự mâu nhiệm thiện và ác và việc tìm đến Thượng Đế. Ông bị thu hút rất nhiều với Allah là Thượng Đế mà dân *Mecca* đã thờ lạy với lòng sùng kính. Ông bắt đầu thấy rằng Thượng Đế đó là đáng kính sợ và thực hữu như là sự sống và sự chết. Ngài đầy đầy trời và đất. Ngài là Thượng Đế duy nhất, không có ai bằng Ngài hoặc có thể làm đối thủ của

Ngài. Không bao lâu từ hang động trong núi của ông đã vang lên câu nói quan trọng nhất bằng tiếng Ả-rập tiếng kêu mà đã thu phục một dân tộc và mở rộng quyền lực của họ đến cái cứu cánh mà cho cả thế giới phải được biết:

La Ilaha Illa Allah, "Không có Thượng Đế nào khác ngoại trừ Allah".

Theo huyền thoại, một đêm kia trong khi đang suy gẫm ở trong hang động, ông đã nghe một tiếng nói: "Hãy nhân danh Chúa của người, Đấng đã tạo dựng con người từ cục máu mà thuật lại. Hãy thuật rằng: Chúa của người là từ ái nhất, Đấng dùng ngòi bút đã dạy dỗ nhân loại những điều mà họ chưa biết". Từ sự hiện thấy đó, ông mệt mỏi trở về nhà và kể lại cho Khadija biết từng trải đó. Ông nói rằng sự thăm viếng đó là đến từ thiên sứ Gáp-ri-ên. Ông thuyết phục Khadija rằng không phải ông bị loạn trí mà ông đã được chọn để làm một vị đại tiên tri. Từ đó trở đi, ông dành trọn đời mình để rao giảng sứ điệp đó.

Cũng như trong trường hợp của các nhà sáng lập tôn giáo khác, Ma-hô-mét trước tiên cũng gặp sự chống đối. Tại Mecca, nhiều người sợ rằng thuyết độc thần cực đoan của ông sẽ làm giảm số tiền bạc đóng góp vào các đền miếu thờ phượng. Tại một Đền thờ ở Mecca, có hơn 360 chỗ thờ phượng, mỗi chỗ được thờ phượng trong một ngày của năm. Giáo thuyết của ông cũng đe dọa làm xáo trộn sự buôn bán bất hợp pháp và sự vô đạo đức của thời đại đó. Ma-hô-mét và môn đồ của ông bị trục xuất khỏi Mecca, nhưng họ đã tìm được nơi ẩn náu, tại Yathrib, một thành phố cách Mecca 270 dặm (430 km) về phía bắc. Cuộc *Hejira* ("Thiên di") đến Yathrib vào năm 622 trở thành năm thứ nhất của lịch Hồi giáo. Nó được gọi là *Anno Hegirae* và năm 622 trở thành năm thứ nhất của lịch Hồi giáo (1 A.H). Về sau, tên thành Yathrib được đổi thành tên *Medina*, nghĩa là thành phố của vị tiên tri của Thượng Đế.

Ma-hô-mét trở thành một chính trị gia tài ba, lãnh tụ của thành Medina và là một chiến sĩ gan dạ, tất cả đều nhân danh Allah. Khi lần đầu tiên ông bắt đầu rao giảng, ông đã hi vọng người Do Thái tiếp đón, vì ông cảm thấy mình đang rao giảng cùng một đức tin với họ. Ông đã xem các tiên tri trong Cựu Ước và các sứ đồ trong Tân Ước là người Hồi giáo, vì họ thuận phục Đức Chúa Trời (Thượng Đế). Ông khen ngợi dân Do Thái và người Cơ Đốc là "Dân tộc kinh sách", và nói rằng họ được an toàn trong ngày phán xét. Nhưng người Do Thái đã bác bỏ ông, vì ông đã gọi Chúa Jesus là một tiên tri và ông có những tư tưởng không chính xác về Cựu Ước. Sự bùng nổ cuối cùng xảy ra với người Do Thái là khi một người nữ Do Thái, bà Zainab, đã mời vị tiên tri này và bạn hữu của ông đến dùng bữa tối và đã cho họ ăn một con chiên con có tẩm thuốc độc. Mặc dầu Ma-hô-mét chỉ ăn rất ít thịt này nhưng ông đã chịu các tác dụng của nó suốt quãng đời còn lại của mình và ông đã qua đời vào lúc còn rất trẻ.

Dân chúng ở Mecca cũng đã tấn công chống lại ông nhưng các bạn hữu của ông ở Medina đến bảo vệ ông và đã đánh bại họ. Ông tiếp tục ở Medina trong tám năm, huấn luyện và dạy dỗ người của mình để làm sứ giả cho đức tin mình. Sau đó, ông quay lại Mecca và thành phố đã phục tùng ông mà không còn nhiều chống đối. Ông đã phá hủy một số hình tượng ở Kaaba, nhưng ông vẫn chừa lại hòn thiên thạch và tuyên bố Mecca là thánh địa của Thượng Đế. Ông đã chinh phục nhiều bộ tộc và nắm quyền kiểm soát trên các lãnh tụ Ả-rập. Những người nào không chịu nhận Hồi giáo có thể bị giết chết. Ông cảm thấy được xưng công bình bằng việc dùng bạo lực qua sự mặc khải của thiên sứ Gáp-ri-ên. Vào lúc ông qua đời năm 632 S.C (hay 10 A.H), Ma-hô-mét đã nắm quyền kiểm soát trên Mecca và toàn bộ bán đảo Ả-rập.

Sau khi Ma-hô-mét qua đời, các caliph, tức các vị "kế nhiệm vị tiên tri" đã cai quản cộng đoàn và Hồi giáo đã mở rộng đến Pa-lét-tin, Ai-cập, Bắc phi và Ba-Tư. Có vài yếu tố dự vào sự bành trướng nhanh chóng của thế giới Hồi giáo. Khởi đầu, đó là sự kiện dân chúng đã sẵn sàng cho cuộc cải cách chính trị và tôn giáo. Thứ hai, toàn thể các cộng đồng đã bị lưới gươm Hồi giáo chinh phục. Thứ ba, những lãnh tụ Hồi giáo đã gây được lòng sốt sắng truyền giáo trong các tín đồ của họ. Thứ tư, và gần nhất, ý nghĩ thành công đã thấm vào người Hồi giáo đã được khích lệ thêm nhờ việc khám phá ra dầu hỏa và đã làm bành trướng rộng rãi

Hồi giáo.

NHỮNG NIỀM TIN CỦA HỒI GIÁO

Iman tức "Đức tin Hồi giáo" được đặt cơ sở trên những lời dạy dỗ của Ma-hô-mét sau khi ông qua đời và đã được những người trong nhóm của ông biên soạn. Thần đạo học của Hồi giáo rất đơn giản, nhưng có nhiều niềm tin và tập tục đã được thêm vào trải qua nhiều năm. Đối với việc nghiên cứu của chúng ta, chúng ta sẽ xem xét Năm Trụ Cột của Hồi giáo, một số trong những giáo lý nổi bật của nó, các nơi chốn và những con người thánh thiêng và những tập tục quan trọng khác của đức tin người Hồi giáo.

Năm Trụ Cột Của Hồi Giáo

Năm giáo lý quan trọng nhất của đức tin Hồi giáo là Năm Trụ Cột của Hồi giáo. Nó đòi hỏi mọi người Hồi giáo phải biết và liên tục thuật lại và dạy dỗ.

Sự Xưng Nhận Đức Tin ("Shahadah")

Mọi người Hồi giáo công khai xưng nhận Allah là Thượng Đế duy nhất và Ma-hô-mét là tiên tri của Ngài. Dầu các tiên tri khác đều được nhìn nhận, nhưng Ma-hô-mét là tiên tri cuối cùng và vĩ đại nhất. Người Hồi giáo cũng tin nơi các thiên sứ, các hữu thể thuộc linh thi hành ý muốn của Allah, đó là một giáo thuyết vay mượn của Do thái giáo. Họ tin nơi sự sống lại của kẻ chết và ngày phán xét, khi đó những người trung tín với kinh Cô-ran sẽ được ban thưởng. Những ai không vâng theo sẽ bị hình phạt nơi địa ngục.

Sự Bắt Buộc Cầu Nguyện ("Salat")

Người Hồi giáo có bốn phận phải cầu nguyện riêng và cầu nguyện chung. Sự cầu nguyện riêng có thể thực hiện bất kỳ nơi đâu. Sự cầu nguyện chung được hiệu triệu từ tháp cao của nhà thờ Hồi giáo bởi một muezzin, tức một "người hiệu triệu". Người ta không dùng chuông, vì theo truyền thuyết, Ma-hô-mét bị đau đớn vì nghe những tiếng giống như tiếng chuông trong những khải tượng của ông. Tiếng hiệu triệu để cầu nguyện được phát ra năm lần một ngày : lúc sáng sớm, lúc đúng Ngọ, lúc ban chiều, lúc hoàng hôn, và sau khi màn đêm buông xuống. Trước tiên có nghi thức thanh tẩy bằng nước hoặc bằng cát của sa mạc. Những người thờ phượng đứng hướng mặt về Mecca và đọc chương thứ nhất của kinh Cô-ran. Kế đó họ quỳ gối, ngồi và đứng lên theo một công thức cố định, trong khi đó vẫn cứ đọc những lời kinh nguyện. Một cố gắng là thực hiện việc đến một nhà thờ Hồi giáo vào trưa ngày thứ sáu, đó là ngày sa-bát của người Hồi giáo, và vị Iman, tức "vị lãnh đạo" sẽ thuyết giảng một bài.

Bố Thí ("Zakat")

Mỗi người Hồi giáo bắt buộc phải góp một phần lợi tức của mình cho công tác bác ái hoặc cho người nghèo, và cho chi phí của nhà thờ Hồi giáo. Tỷ lệ phần trăm thay đổi tùy theo lợi tức đó kiếm được do việc làm ăn thuộc kỹ nghệ, nông nghiệp, hay thương mại. Nó nằm trong khoảng 2,5% đến 10%, nhưng nó là một thứ thuế buộc phải đóng. Những sự ban tặng tự ý khác được gọi là sadaga cũng có thể được ban tặng nếu muốn.

Lễ Kiêng Ăn Ramadan ("Sawm")

Trong thời gian Ramadan, thuộc tháng trăng thứ chín, mọi người thành nhân Hồi giáo buộc phải kiêng cử ăn, uống và các sinh hoạt tình dục. Mỗi ngày từ lúc bình minh, cho đến sau lúc

hoàng hôn, người ta cầu những bài kinh nguyện đặc biệt và đọc các khúc trong kinh Cô-ran. Việc ăn uống chỉ thực hiện sau lúc hoàng hôn. Vào cuối tháng, người ta tổ chức một lễ hội. Vì lịch Hồi giáo dựa theo các hiện tượng của mặt trăng nên các ngày tháng (nhật kỳ) thay đổi theo từng năm.

Hành Hương Đến Mecce ("Hajj")

Bắt buộc mỗi người nam đã thành nhân phải cố gắng hành hương đến Mecce một lần trong đời. Việc tham dự buộc phải thực hiện trong *Dhu'l Hijja*, tức là "tháng hành hương". Hàng trăm hàng người đến đó bằng đi bộ, bằng lừa, lạc đà, bằng xe buýt, xe hơi hoặc bằng máy bay. Đó là cao điểm của đời sống một người Hồi giáo. Trong thực tế, những ai đã từng đến đó được gắn thêm từ ngữ hajj vào tên của họ. Kinh Cô-ran có ghi rõ chi tiết về những gì phải mặc và phải làm ở tại Mecce. Họ cầu nguyện tại Kaaba, là nơi thờ phượng thiêng liêng của Hồi giáo, ở trong một cái sân của nhà lớn của Hồi giáo. Trong những ngày họ ở đó, những người hành hương sẽ viếng giếng Zam-Zam mà tin là cái giếng của A-ga và Ích-ma-ên. Vào ngày thứ mười của tháng trăng mười hai, "lễ hội sinh tế" đánh dấu chung kết mùa hành hương.

Những giáo lý nổi bật của Hồi giáo.

Hữu Thể Tối Cao.

Hồi giáo chủ trương một độc thần giáo khắt khe. *Allah* là một Thượng Đế cai quản toàn cõi vũ trụ. "*Không có Thượng Đế nào khác ngoại trừ Allah*". Ngài là tương phản với đa thần giáo của Mecce và với Cơ Đốc Nhân là những người cho rằng Chúa Jesus là một phần trong ba ngôi Đức Chúa Trời. Người Hồi giáo cho rằng chỉ có một Thượng Đế duy nhất, toàn vẹn, vĩnh hằng và không thể phân chia. Kinh Cô-ran nói rằng: "Ngài cầm quyền tể trị trời đất. Ngài không chọn lựa một con trai nào và cũng chẳng có ai được dự phần với Ngài". Allah là toàn tri và toàn năng. "Này ! Chúa của người Allah, Đấng đã tạo dựng trời đất trong sáu ngày, sau đó Ngài đã lên ngôi trị vì". Người Hồi giáo có chín mươi chín danh hiệu để gọi Allah và đề ca ngợi nhiều thuộc tính của Ngài. Người Hồi giáo sùng đạo đọc thuộc lòng những danh hiệu này cũng như người công giáo đọc kinh lần chuỗi hạt vậy.

Người Hồi giáo cũng mô tả những tạo vật khác là các *jinn*, đó là những hữu thể trung gian giữa người và thiên sứ. Họ được tạo nên bằng lửa, một số là thiên thần hộ vệ làm ích cho con người, nhưng một số khác là các tà linh. Iblis, vị lãnh đạo các jinn, là một thiên sứ đã sa ngã, hoạt động giống như sa tan trong sách Gióp. Theo huyền thoại của người Hồi giáo, *Iblis* phải chịu trách nhiệm về việc sa ngã của A-đam.

Luật pháp ("Shari'a")

Theo quan điểm của người Hồi giáo về tôn giáo, luật pháp hay shari'a, có nghĩa là "con đường được biết rõ" là điều quan trọng nhất. Trong khi kinh Cô-ran nói về lòng nhờn từ và thương xót của Thượng Đế đối với tội nhân biết ăn năn, thì Hồi giáo lại quan tâm đến sự vâng phục nhiều hơn là sự tha thứ. Ma-hô-mét đã xem cả Torah và Phúc âm như là những luật pháp mà con người bị buộc phải vâng giữ. Theo luật của Hồi giáo, bốn phạm của đức tin là chấp nhận những điều vị tiên tri đã nói mà không thắc mắc tại sao hoặc thế nào. Do đó, bất cứ một thắc mắc nào về thần đạo học của Hồi giáo, như đã có trong Cơ-Đốc-giáo, đều là sai và có thể xem là tà giáo. Vì lý do này, các học giả Hồi giáo đã tự cố gắng nhiều cho việc nghiên cứu luật pháp hay shari'a.

Sự Tiên Định

Vì người Hồi giáo tin quyết nơi quyền năng và sự tể trị của Thượng Đế nên họ chấp nhận bước lý luận tiếp theo, như chúng ta có thể mong đợi, đó là tin nơi sự tiền định và số mệnh. Tư tưởng này là: vì Đức Chúa Trời cai quản vũ trụ nên ý muốn của Ngài là tối cao. Cho dầu một người làm lành hay làm ác, được thành công hay thất bại, tất cả đều ở trong bàn tay của Thượng Đế. Ngài đã hoạch định tất cả mọi sự tiến triển như thế. Kinh Cô-ran nói:

Ngài biết người rất rõ, khi Ngài đã tạo ra người từ đất và dầu khi người chưa được hoài thai trong lòng mẹ người. Thượng Đế muốn ai đi lạc thì Ngài dẫn và ai Ngài muốn đặt vào đường ngay thẳng là tùy ý Ngài. Người sẽ không muốn được, trừ phi Thượng Đế muốn.

Người Hồi giáo không tin rằng một sự việc này gây ra một sự việc khác ví dụ như chúng ta không thể nói rằng nước làm cho chúng ta ướt. Chỉ khi nào Thượng Đế muốn chúng ta ở trong nước lúc bấy giờ chúng ta mới bị ướt ! Trong hình thức cực đoan của nó, niềm tin này đã cướp đi sự tự do lựa chọn của con người và như thế họ không chịu trách nhiệm về hành động của mình. Họ chỉ là những con rối trong tay Thượng Đế. Một thành ngữ của người Hồi giáo là *Insha'llah*, nghĩa là "Nếu Thượng Đế muốn". Nhưng không phải mọi người Hồi giáo đều mang cái quan niệm về số phận đến mức cực đoan như vậy. Một số người nói rằng Allah trong sự khôn sáng và lòng thương xót của Ngài, Ngài cho phép người ta lựa chọn trong những lãnh vực mà họ chịu phán xét. Theo quan niệm này, ít ra người ta có chút ít quyền tự do lựa chọn.

Sự Cứu Rỗi

Con đường cứu rỗi là sự đầu phục (*islam*) ý muốn tể trị của Thượng Đế. Kinh Cô-ran dạy rằng Thượng Đế cũng là quan án. Nó cảnh cáo người ta về một ngày phán xét là lúc công việc của họ sẽ nhận sự thưởng phạt xứng đáng. Bồn phạt của con người là nhìn biết Thượng Đế, biết ơn Ngài về sự ban cho của Ngài, sống đúng theo mạng lệnh của Ngài và hy vọng về sự cứu rỗi cuối cùng. Vào kỳ chung kết, sự cứu rỗi ở trong tay của Thượng Đế sẽ được ban cho hay lấy lại. Không một người hồi giáo nào có thể nói rằng chắc chắn Thượng Đế sẽ cứu rỗi mình. Một khía cạnh khác của sự cứu rỗi là niềm tin cho rằng nếu một người Hồi giáo chết trong chiến trận vì đức tin Hồi giáo thì người đó sẽ được đi thẳng vào lòng của Ma-hô-mét. Chúng ta sẽ đề cập đến điều này sau.

Lai Thế Học (Eschatology) Của Hồi Giáo

Dường như môn lai thế học của người Do Thái và của người Cơ Đốc đã có tác dụng sâu xa trên Ma-hô-mét. Kinh Cô-ran nói rằng khi một người qua đời, thân thể của họ sẽ trở về đất và linh hồn sẽ bước vào một trạng thái ngủ cho tới ngày sống lại. Thiên sứ của Allah sẽ thổi kèn, đất sẽ nứt ra và thân thể sẽ được tái hợp với linh hồn. Một cuốn sách ghi chép về cuộc sống của mọi người sẽ được mở ra mỗi người sẽ bị phán xét theo công việc mình. Mọi người sẽ bước qua một chiếc cầu hẹp và bèn như lưới gươm bắt ngang qua trũng địa ngục. Kẻ làm ác sẽ rơi vào sự tăm tối của họ còn người Hồi giáo sẽ đi ngang qua cách an toàn. Tuy nhiên, Thiên đàng là một lạc viên mà ở đó kẻ trung tín sẽ được thưởng mọi loại thỏa thích của thân xác. Điều tốt nhất là họ sẽ thấy Thượng Đế. Những kẻ bị rơi vào địa ngục sẽ phải chịu thống khổ.

Những Tập Tục Khác Của Hồi Giáo

Những Nơi Thiêng Liêng

Nhà thờ Hồi giáo (Mosque). Xuất xứ từ một từ ngữ Ả-rập thời cổ có nghĩa là "tự bảo vệ", nhà thờ Hồi giáo là nơi hội họp để thờ phượng. Có rất nhiều nhà thờ Hồi giáo ở hầu hết các thành phố vùng Trung Đông và các nước Phương Đông. Ma-hô-mét đã ra chỉ dụ ngày thứ

sáu là ngày thờ phượng chính thức của người Hồi giáo, cũng giống như ngày thứ bảy của người Do Thái và ngày Chủ Nhật của người Cơ Đốc giáo vậy. *Muwzzin* (Người Hiệu Triệu). Đứng trong tháp cao của nhà thờ và hiệu triệu người ta cầu nguyện năm lần một ngày. Trong thời đại tân tiến, sự hiệu triệu của ông được thay thế bằng một máy ghi âm.

Khu Kaaba. Bao gồm một kiến trúc lập phương bao quanh tảng thiên thạch màu đen. Tảng đá Kaaba được người ta tôn kính như là do Gáp ri ên đem tạt trời xuống. Khu Kaaba đã xây cất xong từ thời của Ma-hô-mét. Trong đó người ta đặt những ảnh tượng các thánh tích của ngoại giáo và các tranh ảnh. Một bản phước trình nói rằng nó cũng có đặt tranh vẽ Chúa Jesus và bà Mari nữa. Giờ đây nó là trung tâm của đại đền thờ Hồi giáo ở Mecca, và nó là điểm tập trung của tất cả mọi sự thờ phượng của người Hồi giáo. Nó được đẩy bằng một tấm nỉ đen giác vàng và một cánh cửa cần vàng rất ít được mở ra. Những người hành hương đã bào mòn một lối đi xung quanh nó trong những cuộc hành hương viếng thăm nơi thờ phượng thiêng liêng này.

Những Thành Phố Thiêng. Thành phố thiêng liêng nhất trong Hồi giáo rõ ràng là Mecca. Thành phố thiêng liêng thứ nhì đối với người Hồi giáo là Medina nơi mà Ma-hô-mét đã lánh ở đó trong vài năm. Sau Medina, thành phố thiêng liêng kế tiếp là Giê-ru-sa-lem. Nó có một nhà thờ Hồi giáo được gọi là *Vòm Mái Vàng Đá* (*The Dome of The Rock*), được xây bên trên một tảng đá lớn mà người ta cho rằng đó là địa điểm Áp-ra-ham đã dâng Y-sác cho Đức Chúa Trời.

Những Người Thánh Thiêng

Caliph. Sau khi Ma-hô-mét qua đời, những người lãnh đạo chính trị Hồi giáo được gọi là các Caliph. Họ không nhận được sự mặc khải từ trời mà được hướng dẫn bằng lời của vị tiên tri. Bốn vị Caliph đầu tiên được đề cập đến như là những vị "Caliph chính thống" vì họ đã được tuyển chọn trong nhóm người ban đầu của Ma-hô-mét.

Imam. Những người lãnh đạo thuộc dòng dõi Ali, bà con với Ma-hô-mét, được gọi là các *Imam*, có nghĩa là "gương mẫu". Họ vẫn tồn tại giữa vòng người *Shi'ites* và nhiệm vụ của họ là hướng dẫn các giờ kinh nguyện và giải thích kinh Cô-ran trong các nhà thờ Hồi giáo. Họ không phải là giới tư tế mà chỉ là các thành viên của cộng đồng được lựa chọn vì lòng sùng kính của họ.

Tình Trạng Phụ Nữ.

Trước thời Ma-hô-mét, phụ nữ ở một tình trạng xã hội rất thấp trong xứ Ả-rập. Họ bị xem là nô lệ và là tài sản của người cha, người chồng hoặc của người anh. Họ có thể bị chồng ly dị bất cứ khi nào người đó muốn. Đôi khi các trẻ em gái bị giết chết. Ma-hô-mét đã nâng cao tình trạng của phụ nữ đến mức độ khá hơn, dù rằng chưa được bình đẳng với nam giới. Ma-hô-mét cho phép chế độ đa thê và ông đã cưới cho mình nhiều phụ nữ, một số trong đó là những góa phụ của những người Hồi giáo bị tử trận. Nhưng ông giới hạn số vợ cho người Hồi giáo là bốn người, để họ có thể chu cấp cho các người vợ đó.

Những Điều Cấm Kỵ Của Hồi Giáo

Nhiều điều cấm kỵ của Do Thái giáo đã được Hồi giáo chấp nhận. Người ta cấm ăn thịt heo và huyết nhưng được phép ăn thịt bò, cừu và dê, nếu con thú đó do những người cai trị của Hồi giáo giết chết. Cờ bạc và rượu cũng bị cấm và người ta tin rằng người Hồi giáo đã giới thiệu việc uống cà phê cho thế giới. Việc buôn bán để kiếm lời được cho phép, nhưng việc cho vay tiền để kiếm lãi là một tội lỗi.

Jihad, Tức "Cuộc Thánh Chiến"

Ma-hô-mét dạy môn đồ của mình không dung nhượng tà giáo, hoặc họ phải nhận theo Hồi giáo, hoặc họ phải bị giết. Những đoàn khách thương của dân Mecca bị tấn công và tiền bạc cũng như những người theo đạo được mang về cho Hồi giáo. Ông gọi kiểu chiến tranh này là một nhiệm vụ tôn giáo. Thậm chí tình bà con cũng không quan trọng, và trong một cuộc tấn công vào đoàn buôn, người bà con theo tà giáo cũng bị giết. Chết trong *Jihad*, tức Thánh chiến, đem lại cho người Hồi giáo niềm hi vọng được trực chỉ vào ba-ra-đi. Điều này cũng là lý do thích hợp cho những cuộc tự sát của một số người cuồng nhiệt cố giành chiến thắng cho đảng chính trị của họ trong những năm gần đây.

Những sự dạy dỗ của vị tiên tri này đã xuất hiện vào lúc thuận tiện và đã cung ứng cho thế giới Ả-rập một Thượng Đế mới, một niềm hi vọng mới và một hướng đi mới. Chúng ta có thể nghi vấn về một số điều dạy dỗ của ông, nhưng sự nhấn mạnh của ông về sự tể trị tối cao của Thượng Đế là một lẽ thật quan trọng.

NHỮNG SỰ TRUYỀN THÔNG CỦA HỒI GIÁO

Các tác phẩm của Ma-hô-mét sau một thời gian khoảng hai mươi năm được biên soạn thành kinh *Cô-ran*, một từ ngữ có nghĩa là "thuật lại". Thiên sứ đã truyền cho Ma-hô-mét "thuật lại" sự mặc khải mà ông đã nghe. Những sự thuật lại trong tiếng Ả-rập được gắn liền với sự thờ phượng, cũng như người Cơ-Đốc giáo và người Do Thái thuật lại Kinh Thánh của họ vào những cơ hội trong tôn giáo. Kinh *Cô-ran* là cuốn Sách thánh để đọc và để ghi nhớ nhất trong số các kinh sách của các tôn giáo trên thế giới.

Nguồn Gốc Và Sự Tôn Kính

Người Hồi giáo tin rằng kinh *Cô-ran* chính là lời của Thượng Đế. Ma-hô-mét nói rằng những lời đó được thiên sứ Gáp-ri-ên phán vào tai của ông như một tiếng chuông rung lớn. Sứ điệp đó được ban cho khi ông đang xuất thần và khi ông đã thoát ra khỏi trạng thái đó, ông đã rất run rẩy và trở nên yếu ớt. Người ta tin rằng Ma-hô-mét có một thư ký tên là *Zayd* đã viết những lời của vị tiên tri này trên những mảnh da, giấy da, lá kè, trên đá hoặc thậm chí trên xương súc vật.

Vì một số người Hồi giáo giữ các mảnh của các tác phẩm này nên sau khi vị tiên tri qua đời. Caliph Uthman đã chỉ định một ủy ban dưới sự lãnh đạo của *Zayd* để biên soạn một bản được thẩm quyền hóa của kinh *Cô-ran*. Nó trở thành một cuốn sách dài bằng với cuốn Tân Ước. Mỗi chương được gọi là một *sura* và có một nhan đề được rút ra từ một chữ ở trong chương đó. Có 114 chương, chương đầu tiên được viết ra tại Medina và chứa những luật lệ dành cho người Hồi giáo và những lời cảnh cáo nghịch cùng kẻ thù của họ. Những *sura* sau là những sự kiện thấy được ban cho lần đầu tiên trong hang động ở Mecca. Chúng được sắp đặt theo độ dài, ngoại trừ có một *sura* ngắn là *Fatihah* ("mở đầu") được đặt ở đầu và là một lời cầu nguyện xin sự hướng dẫn của Thượng Đế. Chương *Fatihah* được dùng trong các giờ cầu nguyện hằng ngày và trong các buổi lễ tôn giáo. Tất cả các *sura* ngoại trừ một chương đều bắt đầu với những chữ *Bismillah Alrahim* nghĩa là "Nhân danh Thượng Đế, Đấng Nhân từ, Đấng Thương xót".

Lời tuyên bố về sự soi dẫn của kinh *Cô-ran* thì khác với của Kinh Thánh, vì Ma-hô-mét nói rằng ông không có phần gì trong sự mặc khải; ông chỉ giống như một ngòi viết trong tiến trình trước tác. Ông không bảo rằng sứ điệp của ông xuất ra từ một nguồn thần linh. Các sự mặc khải khác cũng được xuất ra từ chính một nguồn đó, chẳng hạn như *Injil* ("Phúc Âm") của Chúa Jesus, *Zabur* ("Thi thiên") của Đa-vít và *Torah* ("luật pháp") của Môi se. Ông tuyên bố rằng mỗi thứ đều là một sự mặc khải chân thật.

Người Hồi giáo đã rất tôn kính kinh Cô-ran là cuốn sách thiêng liêng nhất của họ. Họ cẩn thận không bao giờ để nó xuống đất hoặc để nó đụng tới một vật gì ô uế. Một cao vọng là ghi nhớ được toàn bộ kinh Cô-ran và thuật lại nó trong tháng kiêng ăn *Ramadan*. Trong các học đường ở khắp cả thế giới Hồi giáo, trẻ em được dạy dỗ về nó và nhiều em ghi nhớ những chỗ hay của nó cho dù chúng chẳng hiểu chữ nghĩa của nó. Nhiều bản sao kinh Cô-ran đã được viết bằng tay rất đẹp và được đóng bằng những kiểu đẹp nhất của nghệ thuật đóng sách. Những lời của nó thường được dùng để trang trí trong các nhà thờ Hồi giáo, các trường học, các lăng tẩm và những công trình xây cất khác. Một số khúc được dùng làm bùa chú để trừ khử tà linh và tật bệnh. Vì kinh Cô-ran được ban cho Ma-hô-mét ở Ả-rập nên nó bị cấm dịch. Dù sao chẳng nữa, cũng đã có những bản sao được in ra bằng các ngôn ngữ khác.

Sự Mâu Thuẫn Và Sự Không Chính Xác

Một đặc tính của Hồi giáo tạo cho người Cơ Đốc nhiều khó khăn là những chỗ mâu thuẫn trong kinh Cô-ran. Bằng chữ "những chỗ mâu thuẫn" chúng tôi có ý muốn nói rằng có một số câu đã trái ngược lại với những câu khác. Ví dụ như, lúc đầu Ma-hô-mét công nhận những niềm tin của người Do Thái là tương tự với của ông, nhưng khi người Do Thái bác bỏ ông thì ông đã thấy một khái tượng đặc biệt mà sau đó ông đã nói rằng những người khác "đã giải sai Kinh Thánh". *Sura 2:150* nói rằng Ma-hô-mét ra lệnh cho môn đồ ông hướng về Giê-ru-sa-lem để cầu nguyện. Nhưng về sau, trong một khái tượng thiên sứ bảo ông phải cầu nguyện hướng về Mecca (*Sura 2:125*). Các khái tượng của Ma-hô-mét đã thay đổi vì có sự tiện lợi không thể nào do Thượng Đế, là Đấng không thay đổi, soi dẫn được.

Bất cứ ai đã đọc kinh Cô-ran đều nhận thấy nó tương tự như Kinh Thánh, điều đó chứng tỏ rằng Ma-hô-mét đã dựa vào Thánh Kinh để viết nhiều tác phẩm của mình. Các môn đồ của ông phủ nhận điều này bằng cách nói rằng Ma-hô-mét là người mù chữ. Ý tưởng cho rằng ông đã sao chép các khái tượng của mình từ Thánh Kinh gây xúc phạm đến những xúc cảm tôn giáo của bất cứ người Hồi giáo nào. Nhưng những mâu thuẫn đã xảy ra trong một biến cố. Ví dụ như ông viết rằng Ha man trong câu chuyện của Ê-xơ-tê làm việc cho Pha-ra-ôn trong thời kỳ xuất hành (*Sura 28:38*) ! Người Hồi giáo trả lời rằng kinh Cô-ran trình bày một khái tượng khác về Đức Chúa Trời, về con người và về thế giới. Nếu có những sự mâu thuẫn thì họ sẽ nhận kinh Cô-ran là đúng.

Sự hiểu biết của Ma-hô-mét về những niềm tin khác có thể đến từ các người vợ của ông, một người trong số họ là một phụ nữ Do thái và một người khác là người Cơ-Đốc-giáo. Nhưng, theo lời truyền khẩu, sự giải thích của ông về giáo lý Cơ Đốc là không chính xác. Trong *Sura 5:77*, ông nói rằng người Cơ Đốc thờ phượng ba Đức Chúa Trời: Đức Chúa Trời là Đức Chúa Cha, Đức bà Mari là Đức mẹ và Chúa Jesus là Đức Chúa Con ! Kinh Cô ran ông công kích chức vụ làm con của Chúa Jesus, nói rằng: "Thượng Đế không sinh ra ai và cũng không do ai sinh ra". Trong *Sura 4:156*, khi đề cập đến Chúa Jesus, ông nói: "Họ không giết Ngài và không đóng đinh Ngài. Họ chỉ làm trên cái hình ảnh (hay cái ngoại diện -- likeness) của Ngài mà thôi. Họ đã không thực sự giết Ngài". Tuy nhiên, kinh Cô ran tuyên bố rằng Chúa Jesus được sinh ra bởi một nữ đồng trinh, đã làm những phép lạ, là Đấng vô tội, đã thắng thiên về trời và sẽ trở lại vào kỳ sau rốt.

Sẽ luôn luôn có những nghi vấn về nguồn gốc của kinh Cô ran và những điều mâu thuẫn của nó, tuy nhiên, chúng ta hãy trân trọng người đáng trân trọng. Ma-hô-mét đã cung ứng cho dân Ả-rập một cuốn kinh sách mà nó đã làm cho họ biết được sự oai nghi và quỳ phép của một Thượng Đế thật.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỒI GIÁO

Hồi giáo đã xuất hiện đúng vào lúc dân Ả-rập cần một lực lượng đoàn kết. Ả-rập bị xâu xé bằng duy linh thuyết, sự thờ lạy hình tượng và sự vô đạo đức. Đế quốc Byzantine gần sụp đổ vì sự băng hoại và sự cai trị sai lầm, và người Ba tư đã sẵn sàng để thay thế.

Những Thành Tích Chính Trị

Sau khi Ma-hô-mét qua đời, người Hồi giáo thành một lực lượng quân sự, và trong vòng một trăm năm, họ đã chinh phục xứ Pa-lét-tin, Ai cập và quét qua Bắc Phi. Năm 711, họ tiến vào Tây Ban Nha và năm 732, họ vượt dãy núi Pyrenees, nhưng họ đã bị Charles Martel đẩy lùi tại trận chiến Tours (nước pháp). Nhưng vì trận chiến tranh này, cơ nghiệp tôn giáo của Châu Âu có thể đã là của Hồi giáo hơn là Cơ Đốc giáo. Người Hồi giáo vẫn ở lại Tây Ban Nha cho đến thế kỷ thứ mười lăm. Vào thế kỷ mười một và mười hai, họ đã quét khắp vùng Trung Đông và di chuyển vào Ấn độ, Trung Hoa và quần đảo Thái Bình Dương. Năm 1453, thành Constantinople, thủ đô của đế quốc Byzantine rơi vào tay của quân Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ, họ là người Hồi giáo, và thành phố này đã được gọi là Istanbul. Cộng đoàn Hồi giáo lớn nhất ngày nay là ở In-đô-nê-si-a với ít nhất 150 triệu tín đồ.

Chính Thể Caliph (The Caliphate)

Chính thể Caliph (sự cai trị do các vị Caliph) nguyên thủy gồm có bốn vị Caliph và kéo dài từ năm 632 đến năm 660. Các vị Caliph là những vị kế nhiệm Ma-hô-mét và họ đã cai trị như là những người cầm đầu thuộc linh và thuộc đời này của Hồi giáo. Họ là Abu Bakr, Umar, Uthman và Ali, là những đồng chí thân cận nhất của Ma-hô-mét Abu Bakr đã qua đời khoảng hai năm sau khi được tuyển chọn. Umar và Uthman bị những người cấp tiến sát hại. Ali, con rể của vị tiên tri, chồng của Fatima, bị một người bà con sát hại. Các vị Caliph này đã lần lượt cai trị như những ông vua và đã dời đô về Đa-mách, sau đó lại dời đô về Baghdad. Các vị Caliph Abbasid (con cháu của Abbas, chú của Ma-hô-mét --ND) cai trị tại Baghdad từ năm 750 đến 1258 với sự hào nhoáng và huy hoàng và dưới sự cai trị của họ, Hồi giáo đã đạt đến thời đại hoàng kim của nó. Người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman, cai trị từ thế kỷ thứ mười lăm, đã chọn tước hiệu Sultan tương đương với tước hiệu Caliph cũng đã cáo chung.

Các Nhánh Giáo Phái Trong Hồi Giáo

Người kế nhiệm Ma-hô-mét không thể là một tiên tri khác vì kinh Cô-ran đã tuyên bố rằng Ma-hô-mét là "Ân tín của Các Tiên Tri". Một số tín đồ cảm thấy vị Caliph này nên được chọn từ trong toàn cộng đồng Hồi giáo. Một số khác lại trung thành với dòng họ Umayyad ở Mecca. Một số khác nữa lại ủng hộ con rể của Ma-hô-mét, là Ali. Với việc tuyển chọn Ali, sự căng thẳng đã bùng nổ trong Hồi giáo. Một cuộc bạo loạn do hai đồng chí và vợ góa của vị tiên tri, bà Aisha, cầm đầu. Trong một trận chiến đẫm máu xảy ra sau đó, mười ngàn người Hồi giáo đã bị giết chết trước khi Ali giành được thắng lợi. Nhưng không bao lâu sau đó, Mu'aviya, một người bà con của Uthman, đã chống đối Ali và trong cuộc chiến đấu này Ali đã bị hạ sát.

Phái Sunni

Những người khẳng khái về việc tuyển chọn người kế nhiệm giữa vòng các đồng chí của vị tiên đã trở thành phái Sunni. Họ cảm thấy rằng bốn vị Caliph nguyên thủy đã biết Sunna ("đường lối" hay "tập quán") của vị tiên tri, do đó người Hồi giáo nên theo gương của họ. Họ đã triển khai một hệ thống luật pháp cho cộng đồng, tức Shari'a, để giữ nhóm người này lại với nhau. Bốn trường phái của luật lệ Hồi giáo đã được mở ra, nhưng tất cả các trường phái này đều giữ bốn điều cơ bản của Shari'a. Những điều này là kinh Cô-ran, Hadith ("Các truyền

thống của Hồi giáo"), Ijma ("Thỏa ước của cộng đồng người Hồi") và Q'yas ("Xử dụng sự tương tự"). Bốn nhóm này cùng nhau được gọi là phái Sunni. Họ vẫn là nhóm giáo phái lớn nhất, hầu như chiếm 90 phần trăm của toàn cộng đồng người Hồi giáo.

Phái Shi'ites

Một nhóm người khác vẫn trung thành với Ali, con rể của Ma-hô-mét. Họ được gọi là phái *Shi'ties* (xuất xứ từ chữ Shi'a nghĩa là "Đảng phái"). Họ cảm thấy rằng tất cả các vị Caliph đều nên là con cháu của Ali. Một nhóm người được biết dưới tên *Kharijis*, tức "người không phe phái"; tách ra khỏi nhóm người ủng hộ Ali và một số họ vẫn còn tồn tại ở Zanzibar và giữa vòng người Berber ở Bắc Phi. Nhóm Kharijis là nhóm cấp tiến, họ nói rằng những người không theo đường lối của họ thì tệ hơn người ngoại đạo và đáng bị giết trước mắt. Chính Ali đã bị một người cuồng tín của nhóm Kharihis hạ sát. Với cái chết của Ali, kẻ thù của ông là Mu'awiya đã trở thành một Caliph và dòng họ ông đã nắm giữ chế độ Caliph gần như suốt một thế kỷ.

Đảng phái Shi'ites trở thành nhóm mạnh nhất giữa vòng người Ba tư. Họ xem Ali như là sứ giả của Thượng Đế và còn quan trọng hơn cả chính Ma-hô-mét nữa, thậm chí họ xem ông là Thượng Đế nhập thể. Họ nói rằng một ánh sáng thần ở nơi Ali và được truyền sang cho con cháu ông, nhờ ánh sáng này mà họ được giữ gìn khỏi mọi sai lầm hay tội lỗi. Phái Shi'ites xử dụng tước hiệu Imam cho con cháu của Ali. Sau khi qua đời, một vài nhóm người chính xưng họ là con cháu của ông. Những người này bao gồm nhóm người Ismailis, họ chỉ chấp nhận có bảy vị Imam thôi và vì vậy họ được gọi là Nhóm Bảy (seveners). Phái Druze ở Li ban, Sy ri và Pa-lét-tin là thuộc nhóm Ismailis và Aga Khan là lãnh tụ của họ ngày nay. Nhóm người thứ hai là nhóm Zaydis, là một giáo phái nhỏ hơn, được thấy ở Yemen ngày nay. Nhóm Mười hai (Twelvers) tin có mười hai vị Imam. Tuy nhiên vị Imam thứ mười hai đã biến mất vào năm 878 S.C. Người Shi'ites tin rằng ông đã tự ẩn mình và sẽ hiện ra trở lại thành Mahdi ("người được trông đợi"). Ông sẽ đem lại một thời kỳ công chính và hòa bình trước khi có sự phán xét cuối cùng. Ngày nay, nhóm Ayatollas là nhóm được người ta biết đến như là Nhóm Mười Hai.

Phái Sufi

Phái *Sufi* đã nổi lên để đáp ứng cho Hồi giáo chính thống. Từ ngữ này xuất xứ từ chữ Suf, có nghĩa là một chiếc áo len thô sơ mà các nhà sư hay các vị ẩn sĩ mặc. Phái Sufi khởi dậy vào thế kỷ thứ tám như là những nhà thần bí phản ứng lại với sự thế gian của các nhà lãnh đạo Hồi giáo. Họ tìm kiếm một kinh nghiệm cá nhân về thần linh mà họ đã thấy ở trong kinh Cô-ran và ở nơi Ma-hô-mét. Họ được lãnh đạo bởi vị *Shaykks* của họ, họ nhấn mạnh đến tình yêu đối với Thượng Đế và tình yêu của Ngài đối với con người, và họ phấn đấu để được kết hợp với Thượng Đế hay là được hấp thu vào Ngài. Họ hi vọng đạt được điều này nhờ sự tu hành, sự xuất thần và sự niệm tụng một *Dhikr*, tức "danh hiệu của Thượng Đế", giống như câu thần chú trong Ấn độ giáo. Một số người dùng sự nhảy nhót hay nói những tiếng lạ tai. Một số người, qua việc tiếp xúc với những người thánh, nói rằng họ đã nhận được *barakah* ("phước hạnh hay sự thánh khiết") từ nơi họ. Phái Sufi được thấy giữa vòng người Shi'ites cũng như người Sunni và họ cho rằng họ kết hợp giáo lý Hồi giáo với kinh nghiệm về Thượng Đế. Phái Sufi đã được nhiều người qui đạo theo Hồi giáo tại Phi Châu, nhưng họ bị cáo buộc về sự cuồng tín và những sự cực đoan thuộc thể của họ.

Phái Bahai

Những nhóm giáo phái tiếp tục phát triển trong Hồi giáo. Tại Iran, vào thế kỷ thứ mười chín, một nhân vật xuất hiện tự xưng là *Bab Ud Din*, nghĩa là "cửa đức tin", và là người tiền hô cho

Đáng được trông đợi. Ông đã giảng về những sự cải cách tôn giáo và có đông đảo người theo ông. Nhưng khi ông cho các tác phẩm của mình là bình đẳng với kinh Cô-ran thì ông bị cáo buộc là tà giáo và bị kết án tử hình vào năm 1850. Một trong số các môn đồ của ông tự xưng mình là Đáng được trông đợi. Lấy danh hiệu *Baha'Ulaah* ("Vinh quang của Thượng Đế"), phong trào của ông đã trở thành đạo Bahai. Người Thổ Nhĩ Kỳ đã giam ông, nhưng ông đã gửi các tác phẩm của mình ra ngoài cho phần còn lại của thế giới. Ông đề xướng một quan niệm rộng rãi về sự hiệp một của Thượng Đế và về sự đoàn kết mọi tôn giáo, vì mỗi tôn giáo đều có một số chân lý và trong số các chân lý đó giáo lý Bahai của ông là cao siêu nhất. Giáo phái này đã lan rộng khắp thế giới Hồi giáo và ở tại các quốc gia khác, kể cả Anh Quốc và Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ.

Phái Ayatollahs

Vào hậu bán thế kỷ thứ hai mươi, có một phong trào hướng về những niềm tin cổ truyền của Hồi giáo. Vua Shah ở Iran muốn biến quốc gia mình thành một nước Nhật bản ở Trung đông, nhưng những nhà lãnh đạo tôn giáo chống lại tư tưởng của ông và họ bị gọi là *Ayatollahs* ("Dấu hiệu của Thượng Đế"). Giáo chủ Ayatollahs Khomeini đã trốn sang Paris, nhưng ông đã quay trở lại Iran vào năm 1979 và lật đổ vua Shah. Chế độ của ông lại còn đàn áp hơn chế độ của vua Shah nữa, bao gồm vô số cuộc hành quyết và hành hạ những kẻ chống đối ông. Giáo phái Bahai cũng bị bắt bớ nhiều và hàng ngàn người phải trốn khỏi nước. Phản ứng của những nhà chính trị và văn hóa theo Hồi giáo là thúc đẩy lòng trung thành đối với các nguyên tắc của Hồi giáo và loại bỏ tất cả mọi hệ thống phi Hồi giáo trong xã hội.

Nghệ Thuật Của Hồi Giáo

Hồi giáo đã đem lại cho thế giới một hình thức nghệ thuật mới mà nó đã lưu dấu trên ngành kiến trúc của nhiều quốc gia. Kiểu cách và màu sắc của nó là khác biệt và rất đẹp, đáng được các độc giả nghiên cứu.

Hồi Giáo Và Y-sơ-ra-ên

Mục tiêu chính của hoạt động chính trị của người Hồi giáo là tiêu diệt quốc gia Y-sơ-ra-ên của phong trào Si-ôn. Có nhiều người Do Thái ở tại Y-sơ-ra-ên hơn là người Hồi giáo, và điều xúc phạm đối với người Hồi giáo là thành Giê-ru-sa-lem do một chính quyền Do Thái cai trị mà chính quyền đó lại tích cực mở rộng phong trào Si-ôn. Tình trạng này lại càng trầm trọng thêm do việc Y-sơ-ra-ên đối xử tàn nhẫn với những người Ả-rập ở Pa-lét-tin và sự ủng hộ của các nước theo Cơ Đốc giáo đối với Y-sơ-ra-ên. Kẻ thù mới được nhận dạng chung với kẻ thù cũ, và các nước theo Hồi giáo đã bị thúc đẩy vào một liên minh chặt chẽ hơn để chống lại cái mà người Iran gọi là "Đại Quỷ Dữ" (The Great Satan) -- Đó là Hoa Kỳ và các nước đồng minh ủng hộ phong trào Si-ôn.

Để kết luận, chúng ta hãy nhớ rằng Hồi giáo đã cung ứng cho một xã hội tuyệt vọng một niềm hi vọng, một sự đoàn kết và một đức tin nơi Thượng Đế. Nó kết hợp cõi thuộc linh với cõi đời tạm và đã trở thành một phần quan trọng của cộng đồng này, của nền văn hóa của nó và của mọi phương diện của đời sống. Giờ đây, Hồi giáo đang tự mở rộng bằng mọi phương tiện cho mục đích của nó và những thành tựu của nó thật có ý nghĩa, nhất là ở vùng phụ cận sa mạc Sahara tại Phi Châu. Cả hồi giáo và Cơ Đốc giáo đã giành được thắng lợi nơi tôn giáo cổ truyền, được trợ giúp bằng những sự thay đổi chính trị và thương mại hiện đại. Trong thực tế, chúng đang tiến tới với một mức độ nhanh nhất so với bất cứ tôn giáo nào trên thế giới ngày nay.

ĐÁNH GIÁ VỀ HỒI GIÁO

Những Điểm Mạnh Của Hồi Giáo

- * Người Hồi giáo có một niềm tin vững vàng nơi Thượng Đế và quyền tể trị tối cao của Ngài.
- * Người Hồi giáo đã có được một sự đoàn kết chặt chẽ căn bản xoay quanh niềm tin nơi Thượng Đế và kinh sách của họ.
- * Người Hồi giáo tin rằng Thượng Đế giàu lòng thương xót và nhân từ.
- * Người Hồi giáo biết coi trọng ý muốn của Thượng Đế.
- * Họ tin có một ngày phán xét các công việc của mỗi người.
- * Mỗi tín đồ đòi hỏi phải đọc kinh cầu nguyện hằng ngày.

Những Điểm Yếu Của Hồi Giáo

- * Hồi giáo đã có một niềm tin cực đoan nơi quyền tể trị và ý muốn độc đoán của Thượng Đế mà nó dẫn đến thuyết định mệnh.
- * Dầu tình trạng phụ nữ được nâng cao nhưng nó vẫn còn thấp kém. Hồi giáo cho phép các tín đồ có nhiều vợ.
- * Người Hồi giáo phải tìm sự cứu rỗi của mình bằng việc làm.
- * Người Hồi giáo không có sự bảo đảm nào về một Cứu Chúa khỏi tội lỗi hay sự sống đời đời trong hiện tại.
- * Lòng tôn kính đối với kinh Cô-ran và tảng đá Kaaba là kẻ sau sự thờ hình tượng.
- * Các kinh sách có nhiều chỗ mâu thuẫn.
- * Chấp nhận việc thu thập tín đồ bằng sức mạnh.
- * Tương lai được hứa hẹn chỉ là sự hưởng thụ nhục dục.

Định Giá Các Niềm Tin Hồi Giáo

Giờ đây, chúng ta sẽ đánh giá một số niềm tin của Hồi giáo nhìn theo quan điểm của Thánh Kinh và lưu ý đến những nhịp cầu nối liền những niềm tin đó với lẽ thật về Đấng Christ và sự sống đời đời.

Đề Tài: Hữu Thể Tối Cao

Niềm Tin Của Hồi Giáo Về Thượng Đế. Người Hồi giáo tin nơi Thượng Đế vĩnh hằng, khôn sáng, toàn năng, được gọi là Allah, là Đấng nhân từ và thương xót. Nhưng Ngài là một Thượng Đế đáng sợ. Họ phủ nhận Ba Ngôi, họ tin rằng đó chỉ là ba thượng đế. Họ tin rằng Thượng Đế không có con nên họ không gọi Thượng Đế là "Cha".

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Nếu Thượng Đế là nhân từ thì con người có thể thông công với Ngài. Tình yêu thương là bản tính trọng tâm của Thượng Đế. Quyết không có điều sợ hãi trong tình yêu thương. Sự yêu thương mà không thể chia sẻ cho nhau thì không thể là sự yêu thương. Chúng ta yêu Ngài vì Ngài đã yêu chúng ta trước. Chúng ta là con cái của Ngài nhờ sự lựa chọn và chúng ta có quyền gọi Ngài là Cha của chúng ta. Chúng ta không nói rằng Chúa Jesus là Thượng Đế thứ hai và Đức Thánh Linh không phải là Thượng Đế thứ ba. Nhưng Đức Cha, Đức Con và Đức Thánh Linh là ba ngôi hiệp một Đức Chúa Trời, là tam vị nhất thể.

Lễ Thật Kinh Thánh

* I Giăng 3:1,24. "Hãy xem Đức Chúa Cha đã tỏ cho chúng ta sự yêu thương dường nào mà cho chúng ta được xưng là con cái Đức Chúa Trời. Ai vâng giữ các điều răn Ngài thì ở trong Đức Chúa Trời và Đức Chúa Trời ở trong người ấy".

* I Giăng 4:16,18 "Đức Chúa Trời tức là sự yêu thương, ai ở trong sự yêu thương là ở trong Đức Chúa Trời và Đức Chúa Trời ở trong người ấy quyết chẳng có điều sợ hãi trong sự yêu thương, nhưng sự yêu thương trọn vẹn thì cất bỏ sự sợ hãi.

Đề Tài: Hồi Giáo Và Chúa Jesus

Niềm Tin Của Hồi Giáo. Người Hồi giáo xưng Chúa Jesus là một vị trong số các tiên tri chớ không phải là con của Thượng Đế, vì xưng Thượng Đế là "Cha" là một sự phạm thượng, điều đó chứng tỏ rằng Ngài có vợ. Nhưng kinh Cô-ran nói rằng Chúa Jesus sinh ra bởi đồng trinh Ma-ri và là Đấng Mê si của Dân Do Thái. Ma-hô-mét đã nói rằng Chúa Jesus không sống lại từ trong kẻ chết mà Ngài có vẻ như chịu chết trên thập tự giá và Ngài vẫn còn sống, đã thăng thiên về thiên đàng.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Sự ra đời bởi nữ đồng trinh là một nhịp cầu tốt để dẫn đến lễ thật về Chúa Jesus. Nếu Ngài đã được sinh ra bởi nữ đồng trinh Ma-ri, thì Ngài phải là Đức Chúa Trời. Thánh Kinh nói rằng Ngài là Đức Chúa Trời trở nên xác thịt. Ngài đã thật sự đóng đinh, vì Ngài phải chịu chết đền tội cho thế gian. Việc Ngài có vẻ như chịu chết chỉ là một sự lừa dối. Ma-hô-mét đã chết và vẫn chết. Chúa Jesus sống lại và vẫn đang sống. Nếu Ngài đã không sống lại thì chúng ta vẫn cứ ở trong tội mình. Sự sống lại của Ngài đã chứng tỏ thần tánh của Ngài.

Lễ Thật Kinh Thánh

* Giăng 1:1-3,14 "Ban đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời. Muôn vật bởi Ngài làm nên... Ngôi Lời đã trở nên xác thịt ở giữa chúng ta. Chúng ta đã ngắm xem sự vinh hiển của Ngài, thật như vinh hiển của Con Một đến từ nơi Cha".

* I Cô-rin-ti 15:17. "Nếu Đấng Christ đã chẳng sống lại, thì đức tin anh em cũng vô ích, anh em vẫn còn ở trong tội lỗi mình".

* Rô-ma 4:25. "Ngài đã bị nộp vì tội lỗi chúng ta, và sống lại vì sự xưng công bình của chúng ta".

Đề Tài: Kinh Sách

Niềm Tin Của Hồi Giáo. Ma-hô-mét đã tuyên bố rằng sứ điệp của ông là một sự mặc khải từ Thượng Đế thông qua thiên sứ Gáp-ri-ên. Kinh Cô-ran là khuôn mẫu cho đời sống và cho sự thờ phượng của người Hồi giáo. Họ không công nhận một kinh sách nào khác. Nếu có những sự khác biệt xảy ra thì những kinh sách khác phải được điều chỉnh chứ không phải kinh Cô-ran.

Nhịp Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Đụng đến kinh sách của một dân tộc là một vấn đề rất tế nhị, nhất là trong trường hợp kinh Cô-ran, vì các tín đồ của nó sẵn sàng chiến đấu, thậm chí có thể giết chóc để bênh vực nó. Tuy nhiên, những sự mâu thuẫn của nó đã tạo ra mối nghi ngờ về tính hiệu lực của cuốn sách này. Vị thiên sứ này có biết những sự kiện đó không? Vị tiên tri đã trích dẫn Thánh Kinh cách sai lạc. Tại sao ông không trở lại với vị thiên sứ để xin sự mặc khải nhằm làm cho thích hợp những sự thay đổi cần thiết? Một Thượng Đế làm lỗi và hay đổi ý thì không phải là Thượng Đế mà chúng ta phục sự.

Lễ Thật Kinh Thánh.

* II Phi-e-rơ 1:21. "Vì chẳng hề có lời tiên tri nào là bởi ý một người nào mà ra, nhưng ấy là bởi Đức Thánh Linh cảm động, mà người ta đã nói bởi Đức Chúa Trời".

* Ma-la-chi 3:6 "Vì ta là Đức Chúa Trời, ta không hề thay đổi".

* Khải huyền 22:18-19. "Tôi ngỏ cho kẻ nào nghe lời tiên tri trong sách này. Nếu ai thêm vào sách tiên tri này điều gì, thì Đức Chúa Trời sẽ thêm cho người ấy tai nạn đã ghi trong sách này, và kẻ nào bớt điều gì trong những lời ở sách tiên tri này, thì Đức Chúa Trời sẽ cắt lấy phần họ về cây sự sống và thành thánh mà đã chép ra trong sách này".

Đề Tài: Sự Tiền Định

Niềm Tin Của Hồi Giáo. Ma-hô-mét đã dạy rằng Thượng Đế nắm quyền tể trị, Ngài muốn cứu ai thì cứu, Ngài muốn đoán phạt ai thì Ngài đoán phạt. Ngài đã định nó xảy ra như thế vì Ngài là Đấng Toàn Tri. Nhưng không có ai biết được số phận của mình cho đến lúc người ấy qua đời. Cả điều ác lẫn điều thiện đều xuất phát từ Thượng Đế.

Nhập Cầu Dẫn Đến Lễ Thật. Tin rằng ý muốn của Đức Chúa Trời là độc đoán là loại bỏ đi quyền tự do lựa chọn của con người. Nếu Đức Chúa Trời cứu người này và đoán phạt người kia chỉ vì Ngài muốn như thế thì Ngài chẳng phải là Đấng nhân từ. Điều đó sẽ làm cho Ngài thành một nhà chuyên chế và con người chỉ là một con người máy. Như thế thì thật là thất vọng ! Đức Chúa Trời của chúng ta cho mọi người có cơ hội như nhau để tiếp nhận Ngài hay chối bỏ Ngài. Hễ ai muốn thì có thể được cứu. Nó tùy thuộc sự lựa chọn của mỗi người.

Lễ Thật Kinh Thánh

* Rô-ma 2:11. "Vì Đức Chúa Trời chẳng vị nể ai đâu".

* Giăng 3:17, "Vả, Đức Chúa Trời đã sai Con Ngài xuống thế gian, chẳng phải để đoán xét thế gian đâu, nhưng hầu cho thế gian nhờ con ấy mà được cứu".

* II Phi-e-rơ 3:9. "Chúa... không muốn cho một người nào chết mất, song muốn cho mọi người đều ăn năn".

* Giô-suê 24:15. "Nếu chẳng thích cho các ngươi phục sự Đức Giê-hô-va, thì ngày nay hãy chọn ai mà mình muốn phục sự..."

Đề Tài: Sự Cứu Rỗi

Niềm Tin Của Hồi Giáo: Theo Hồi giáo, sự cứu rỗi được đặt cơ sở trên việc làm và trên sự đầu phục của một người theo ý muốn của Allah. Người ấy phải tuân theo Năm Trụ Cột và *Shari'a* (luật pháp) để hưởng được sự sống đời đời. Chối bỏ những điều đó là có tội và dựa trên cơ sở này mà người đó sẽ chịu phán xét và hình phạt.

Nhập Cầu Dẫn Đến Đức Tin. Nếu sự cứu rỗi được đặt cơ sở trên việc làm thì ai sẽ được cứu? Chỉ có những người làm việc tốt nhất thôi sao? Chẳng có ân điển gì đối với những người không thể giữ luật pháp sao? Như vậy không phải là một Đức Chúa Trời của sự thương xót ! Nếu một người thực hiện Năm Trụ Cột nhưng lại có lòng ác, thì công việc đó có cứu được người ấy không? Nếu có, thì như vậy sẽ không phải là một Đức Chúa Trời công bình Đức Chúa Trời đã ban Con Ngài để cứu chuộc chúng ta khỏi luật pháp. Bất cứ ai muốn, thì có thể được cứu bây giờ và họ biết rõ điều đó !

Lễ Thật Kinh Thánh

* Ga-la-ti 4:4-5 "Đức Chúa Trời bèn sai Con Ngài... để chuộc những kẻ ở dưới luật pháp, và

cho chúng ta được làm con nuôi Ngài".

* Giăng 5:24. "Ai nghe lời ta mà tin Đấng đã sai ta, thì được sự sống đời đời và không đến sự phán xét, song vượt khỏi sự chết mà đến sự sống".